

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

KỶ YẾU KHOA HỌC

Đề tài cấp Bộ năm 2003-2004

NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN BẮC NƯỚC TA

CƠ QUAN CHỦ TRÌ: TRUNG TÂM XÃ HỘI HỌC

CHỦ NHIỆM: TS. LÊ NGỌC HÙNG

THƯ KÝ ĐỀ TÀI: THS. VÕ THỊ HỒNG LOAN

HÀ NỘI – 2004

5196-TK

12/4/2005

THÀNH VIÊN THAM GIA

1. PGS,TS. NGUYỄN ĐÌNH TẤN
2. PGS,TS. NGUYỄN CHÍ DŨNG
3. PGS,TS. VŨ VĂN PHÚC
4. TS. LÊ NGỌC HÙNG
5. TS. NGUYỄN THÀNH KHẢI
6. TS. LÊ NGỌC TÔNG
7. THS. VÕ THỊ HỒNG LOAN
8. THS. PHẠM MINH ANH
9. THS. PHẠM VĂN HỌC
10. THS. NGUYỄN CẢNH YÊN
11. CN. NGUYỄN NGỌC HUY
12. CN. ĐỖ VĂN QUÂN
13. CN. ĐẶNG ÁNH TUYẾT

A. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nghiên cứu này tập trung vào đề tài: “Nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn miền Bắc nước ta hiện nay” trong tình hình đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hiện nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế tập thể và hợp tác xã. Nhưng hầu như không có một đề tài nghiên cứu chuyên sâu về nhu cầu hợp tác trong giai đoạn đổi mới hợp tác xã và phát triển kinh tế tập thể hiện nay.

Đã có nhiều nghiên cứu xã hội học và tâm lý học về nhu cầu của con người nhưng rất ít công trình nghiên cứu chuyên sâu về nhu cầu hợp tác của các cá nhân, các hộ gia đình, các nhóm xã hội, các chủ thể kinh tế. Nhu cầu hợp tác của người nông dân, của các hộ gia đình ở nông thôn được thể hiện phần nào qua việc tham gia vào hợp tác xã ở nông thôn. Tuy nhiên, đó mới chỉ là một hình thức đáp ứng nhu cầu hợp tác, ngoài ra còn các hình thức liên kết, tương trợ nhau khác nữa cần được nghiên cứu. Đặc biệt cần tìm hiểu các đặc điểm, tính chất, mức độ biểu hiện và các yếu tố tác động tới nhu cầu hợp tác. Mối quan hệ giữa nhu cầu hợp tác và kinh tế tập thể, giữa nhu cầu hợp tác với hợp tác xã chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng. Trong khi đó, việc phát triển kinh tế hàng hoá đang đặt ra những yêu cầu và nhiệm vụ “*thúc đẩy phát triển và nâng cao hiệu quả của kinh tế hợp tác và hợp tác xã*”¹.

Nhu cầu hợp tác của người dân ở nông thôn có mối liên hệ như thế nào với thực tế đổi mới và phát triển hợp tác xã? Thực tế trong những năm vừa qua, từ sau khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực (1/1/1997) kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới được chuyển đổi từ các hợp tác xã cũ và thành lập mới theo Luật hợp tác xã đã có bước phát triển đáng ghi nhận, với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, phong phú trong các ngành, các lĩnh vực SXKD, nhất là trong nông nghiệp và nông thôn. Tính đến cuối giữa năm 2002 cả nước có gần 14.000 hợp tác xã trong đó 92% số HTX đã chuyển đổi, thành lập mới, đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật HTX. Nhiều hình thức hợp tác mới xuất hiện trong những ngành dịch vụ như cung cấp điện, vệ sinh môi trường, nước tưới, nước sạch sinh hoạt, dạy nghề, chăn nuôi bò sữa, du lịch. Trong số các hợp tác xã có tới 85% HTX làm ăn có lãi². Mức tăng trưởng của khu vực kinh tế tập thể

¹ Hội nghị Trung ương Năm, Khoá IX

² Phóng viên. “*Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể*”. Báo Nhân Dân. Ngày

trong năm 2001 đạt 115%, có đóng góp chiếm 9% GDP. Tất cả những sự kiện kinh tế này có mối tương tác như thế nào tới nhu cầu hợp tác? Liệu có thể cho rằng hợp tác xã chính là hình thức tốt nhất của việc đáp ứng nhu cầu hợp tác của các hộ gia đình và các cá nhân không? Ngoài hình thức hợp tác xã ra còn có hình thức nào khác phù hợp với nhu cầu hợp tác?

Cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể đang từng bước củng cố và phát triển nhằm trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Nhờ vậy, đời sống người dân đã được cải thiện một bước quan trọng. Ví dụ, tỉ lệ đói nghèo ở nông thôn giảm từ 32-35 % vào đầu những năm 1990 xuống 15-17% vào năm 2000 (UNDP-Tổng cục thống kê, 2002)¹. Tuy nhiên, những bước cải thiện về mặt kinh tế này có liên quan như thế nào tới nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn là câu hỏi cần trả lời?

Nhu cầu hợp tác ở nông thôn có liên quan như thế nào tới kinh tế tập thể? Mặt tích cực và hạn chế của kinh tế tập thể? Theo đánh giá của Hội nghị lần thứ V BCH TƯ Đảng khoá IX, kinh tế tập thể còn nhiều mặt yếu kém, năng lực nội tại còn hạn chế, nhận thức về vị trí, vai trò, tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế tập thể chưa thống nhất. Việc tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể và mô hình hợp tác xã kiểu mới chưa được quan tâm đúng mức; chưa làm tốt việc tổ chức thi hành Luật hợp tác xã; tâm lý hoài nghi, mặc cảm với mô hình hợp tác xã kiểu cũ trong xã hội còn phổ biến. Việc nghiên cứu về nhu cầu hợp tác sẽ giúp gợi mở suy nghĩ về chính sách, cơ chế và cách thức đổi mới hợp tác xã theo hướng đáp ứng ngày càng đầy đủ nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội. Việc phân tích và đánh giá nhu cầu hợp tác là rất quan trọng và cần thiết để gợi mở ra những suy nghĩ về những bước đi và những hình thức cần thiết trong việc thoả mãn nhu cầu hợp tác ở nông thôn². Qua đó chúng ta nghiên cứu xem có nhất thiết phải xây dựng, phát triển hợp tác xã hay cần tìm kiếm các hình thức hợp tác khác phù hợp hơn?

Để góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn của sự hợp tác ở nông thôn, Trung tâm Xã hội học thuộc Học Viện CTQG Hồ Chí Minh đề nghị Ban giám đốc Học viện, Vụ Quản lý Khoa học cho phép triển khai đề tài: Nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn miền Bắc nước ta.

14/4/2002. Tr. 1, 7.

¹ UNDP-Tổng cục Thống kê. *Mức sống dân cư trong thời kỳ kinh tế bùng nổ - Việt Nam*. NXB Thống kê. Hà Nội. 2002. Tr. 15

² Nghị quyết hội nghị lần thứ V BCH TƯ Đảng khoá IX. “Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới”. *Báo Nhân Dân*. Ngày 31/3/2002.

2. Tình hình nghiên cứu

Nhu cầu hợp tác nảy sinh trong quá trình lao động sản xuất và gắn liền với những biến đổi kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề này vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu. Các nhà kinh tế học chủ yếu tập trung vào nghiên cứu hợp tác xã với tư cách là những thực thể kinh tế đã tồn tại, phát triển ở nước ta từ lâu mà ít chú ý tìm hiểu và đánh giá nhu cầu hợp tác. Điều đó có nghĩa là các nghiên cứu hiện có về hợp tác xã chủ yếu xem xét hợp tác xã là một loại tổ chức kinh tế tồn tại một cách khách quan mà chưa nhìn thấy ở đó mặt chủ quan của hoạt động của các xã viên, chưa thấy hợp tác xã chỉ như là một hình thức tổ chức hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác của các cá nhân, hộ gia đình hay nhóm xã hội.

Các nghiên cứu về hợp tác xã không nhìn thấy điểm xuất phát và nguồn động lực lớn lao của nhu cầu hợp tác đối với sự thành lập, hoạt động và tổ chức, quản lý của hợp tác xã. Nói một cách khái quát thì không có nhu cầu hợp tác thì không có hợp tác xã mà nếu có thì đó chỉ là một tổ chức cứng nhắc, cưỡng chế và áp đặt đối với hành vi, hoạt động của các cá nhân thành viên. Một tổ chức hợp tác như vậy nếu không khơi gợi và phát triển được nhu cầu hợp tác của các cá nhân thành viên tức là xã viên thì sớm muộn nó cũng biến dạng thành kiểu một kiểu tổ chức “phi hợp tác”, thành tổ chức doanh nghiệp hoặc một loại hình tổ chức không có hiệu quả về mặt kinh tế và không có lợi cho sự phát triển.

Nhiều công trình nghiên cứu về hợp tác xã chủ yếu phân tích các mặt kinh tế-lao động với các số liệu thống kê về các loại hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hay dịch vụ; về số lao động, về số lượng thành viên, về tài chính, về sản lượng sản phẩm của hợp tác xã mà không thu thập và không phân tích các thông tin về nhu cầu hợp tác của các xã viên, nhu cầu của các xã viên hợp tác xã¹. Có thể nói cách nghiên cứu như vậy đã bỏ qua một sự kiện vô cùng quan trọng là hoạt động cảm tính của con người trong việc thành lập và tham gia hợp tác xã². Về cả khía cạnh khoa học và khía cạnh luật thì cách xem xét hợp tác xã như vậy đều phiến diện và thiếu sót. Hợp tác xã cần được giải thích trên cơ sở phân tích mặt khách quan và mặt chủ quan của hoạt động hợp tác của các xã viên. Mà hoạt động hợp tác của xã viên thực sự bị thúc đẩy bởi cái gì nếu không phải là nhu cầu hợp tác của các cá nhân. Ngay cả việc thành lập hợp tác xã cũng vậy, chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu hợp tác của các cá nhân, các gia

¹ Nguyễn Văn Bích – Chu Tiến Quang (đồng chủ biên). *Phát triển nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội. 1999; Nguyễn Sinh Cúc. *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*. NXB Thống kê. Hà Nội. 1995.

² Các Mác đã phê phán toàn bộ các quan điểm duy vật trước Mác là chỉ chú ý đến mặt khách quan mà chưa chú ý đến mặt chủ quan, cảm tính của hoạt động của con người.

định là các nhóm xã hội. Điều 1 của Luật Hợp tác xã (2003) đã ghi nhận hợp tác xã là một tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình và pháp nhân có “nhu cầu” thành lập theo luật.

Mặt cảm tính của hợp tác xã gắn liền với nhu cầu hợp tác, với hành vi hợp tác của con người. Mặt khách quan của hợp tác xã là bộ máy tổ chức, là trụ sở hợp tác xã, là điều lệ hợp tác xã, là các quy định ở bên ngoài các cá nhân. Khó có thể hiểu được bản chất hợp tác xã nếu không nghiên cứu nhu cầu hợp tác, đây là chưa kể đến việc nhu cầu hợp tác có thể được đáp ứng thông qua nhiều hình thức khác nhau trong đó hợp tác xã chỉ là một cách thức, một phương thức mà thôi. Ngoài hợp tác xã ra thì “tổ đổi công” và “công ty cổ phần” cũng là một tổ chức kinh tế có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu hợp tác của người lao động. Nếu “tổ đổi công” là một hình thức tổ chức phát triển mạnh vào thời kỳ người nông dân mới được làm chủ mảnh đất của mình theo phương châm “người cày có ruộng” thì “công ty cổ phần” là một hình thức tổ chức phát triển mạnh vào thời kỳ người lao động đã được giải phóng khỏi đồng ruộng để tham gia vào kinh tế thị trường và có vốn để mua cổ phần.

Nhu cầu hợp tác không những thúc đẩy các cá nhân thành lập hợp tác xã mà toàn bộ sự tồn tại của hợp tác xã phụ thuộc vào việc nó đáp ứng tới mức độ nào nhu cầu của các xã viên. Những điều này có vẻ sách vở, lý thuyết nhưng nếu thử hình dung trường hợp một người không có nhu cầu ăn mà phải ăn những món ăn dù là bổ dưỡng nhất cũng khó có thể nuốt trôi đều đều mà không cảm thấy khó chịu hay muốn tìm cách lẩn tránh. Về vai trò của nhu cầu đối với hành vi có thể viện đến hình ảnh đã thành kinh điển: “Bà có thể bắt con ngựa xuống sông nhưng không thể bắt nó uống nước”. Qua đó thấy rằng việc nghiên cứu nhu cầu là cần thiết và quan trọng để có thể giải thích sự biến đổi và phát triển hợp tác xã một cách sâu sắc.

Trong những năm qua cùng với đổi mới kinh tế-xã hội, hợp tác xã cũng được đổi mới. Luật HTX đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Ban hành năm 1996 và bắt đầu có hiệu lực Tháng 1 năm 1997. Kèm theo, một loạt các văn bản nghị định và thông tư đã được ban hành để hướng dẫn thực thi Luật HTX trong thực tế. Trong năm 1997, nhiều cuộc tập huấn về Luật HTX xã đã được triển khai ở các cấp bộ ngành, địa phương nhằm quán triệt các nội dung của Luật. Các địa phương đã triển khai thực hiện luật theo hướng ban hành các văn bản như Nghị quyết, quyết định chỉ thị về triển khai chuyển đổi HTX, thành lập ban chỉ đạo, xây dựng phương án thực hiện chuyển đổi, v.v. Nhờ đó, Luật HTX và các văn bản dưới luật đã từng bước đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, rất ít

những nghiên cứu về các nhu cầu hợp tác khác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn. Tình hình nghiên cứu này đặt ra sự cần thiết phải có những đề tài chuyên sâu từ góc độ xã hội học kinh tế về nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn nước ta.

Các nghiên cứu hiện có về hợp tác xã chủ yếu là từ góc độ kinh tế học và góc độ chính sách kinh tế chứ không phải từ góc độ xã hội học, tâm lý học. Năm 1999 và năm 2001, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW đã tiến hành đánh giá hai năm và bốn năm thực hiện Luật HTX và chuyển đổi hợp tác cũ sang HTX mới hoạt động theo Luật. Kết quả nghiên cứu đánh giá cho thấy, việc thực hiện luật HTX đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận¹. Tuy nhiên, đánh giá hai năm và bốn năm thực hiện Luật HTX cũng cho thấy quá trình triển khai còn chậm, chưa đạt tiến độ đã đề ra (hạn chuyển đổi đã giãn); ở một số địa phương thiếu sự chỉ đạo sát sao dẫn đến trì trệ; một số HTX chuyển đổi một cách hình thức, một số đã chuyển đổi hoặc thành lập mới chưa tuân thủ các quy định của Luật và các nghị định; số khác hoạt động kém hiệu quả; một số quy định của luật đối với các HTX không được thực hiện trong thực tế; cách hiểu về một số nội dung của Luật chưa thống nhất, một số điều luật chưa vào được thực tiễn, v.v. Những vấn đề trên đã ảnh hưởng đến quá trình chuyển đổi HTX, phát triển kinh tế tập thể mà cụ thể là HTX. Nhưng ngay cả nghiên cứu có tính chất tổng kết thực tiễn này cũng chưa đề cập vấn đề nhu cầu hợp tác.

Hầu như chưa có nghiên cứu xã hội học nào tập trung vào đánh giá nhu cầu hợp tác của các xã viên nói riêng và của các cá nhân và các hộ gia đình nói chung. Các nghiên cứu hiện có về vấn đề này chủ yếu được thực hiện theo quan niệm *tiếp cận kinh tế học và phân tích chính sách quản lý hợp tác xã*.

Để có thể đổi mới và có những bước đi phù hợp trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn cần phải tổ chức nghiên cứu và đánh giá thực trạng nhu cầu hợp tác. Từ đó mới có thể dự báo và gợi mở những suy nghĩ về biện pháp và hình thức đáp ứng nhu cầu hợp tác trong đó có vấn đề đổi mới hợp tác xã để thực sự đáp ứng nhu cầu hợp tác trong sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế ở nông thôn.

Cần tiến hành nghiên cứu, khảo sát về các hình thức biểu hiện và các đặc điểm, tính chất của nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn. Qua đó xác định những yếu tố trở ngại cần khắc phục trong việc đáp ứng nhu

¹ Nguyễn Văn Bích – Chu Tiến Quang (đồng chủ biên). *Phát triển nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội. 1999.

cầu hợp tác và vạch ra những khả năng và hình thức thoả mãn nhu cầu hợp tác để phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của đề tài là:

- Phân tích nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn miền Bắc.
- Gợi mở suy nghĩ về bước đi và hình thức đáp ứng nhu cầu hợp tác trong quá trình phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đối tượng thu thập thông tin: người lao động, hộ gia đình, các tổ chức kinh tế-xã hội và cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nông thôn.

Phạm vi địa bàn nghiên cứu: dự định sẽ khảo sát một số tỉnh ở miền Bắc nước ta. Sẽ lựa chọn địa bàn miền núi, trung du và đồng bằng Bắc Bộ để có thể thu được những thông tin đại diện về nhu cầu hợp tác ở nông thôn miền Bắc. Tuy nhiên, việc quyết định lựa chọn địa phương nào làm nơi điều tra xã hội học còn tuỳ thuộc vào những điều kiện cụ thể sẽ được xem xét sau.

4. Nội dung nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục, kết cấu nội dung cơ bản của đề tài nghiên cứu gồm ba chương, cụ thể như sau:

Chương I. Nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta

Chương II. Tìm hiểu nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn miền Bắc nước ta

Chương III. Dự báo xu hướng phát triển nhu cầu hợp tác và đề xuất phương hướng đáp ứng nhu cầu hợp tác

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phương pháp tiếp cận liên ngành Xã hội học kinh tế và phương pháp điều tra xã hội học. Một số phương pháp cụ thể là:

- Phương pháp phân tích tài liệu
- Phương pháp phỏng vấn sâu: phỏng vấn trực tiếp một số cán bộ lãnh đạo quản lý ở địa phương

- Phương pháp phỏng vấn nhóm: tiến hành một số cuộc phỏng vấn nhóm. Ba loại nhóm cần phỏng vấn là: nhóm người lao động (5-7 người), nhóm cán bộ lãnh đạo quản lý (5-7 người) và nhóm tổ chức Hội nông dân (6-7 người).

- Phương pháp quan sát: trực tiếp quan sát hành vi hợp tác và quan hệ hợp tác của các cá nhân, nhóm, tổ chức tại địa bàn nghiên cứu

- Phương pháp điều tra xã hội học: sử dụng phiếu thăm dò ý kiến để điều tra các cá nhân đại diện cho các hộ gia đình, các tổ chức kinh tế-xã hội.

- Phương pháp tọa đàm chuyên gia: trao đổi với một số chuyên gia về lĩnh vực nghiên cứu của đề tài

- Phương pháp thống kê: sử dụng các chương trình phần mềm máy vi tính để xử lý và phân tích các kết quả điều tra xã hội học.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, dự báo, lô gích.

6. Lực lượng nghiên cứu

Chủ nhiệm đề tài: TS. Lê Ngọc Hùng (Trung tâm Xã hội học)

Thư ký đề tài: ThS. Võ Hồng Loan (Trung tâm Xã hội học)

Các cán bộ thành viên của Trung tâm Xã hội học:

PGS. TS. Nguyễn Đình Tấn

PGS. TS. Nguyễn Chí Dũng

Th.S. Phạm Minh Anh

Một số chuyên gia ngoài Trung tâm Xã hội học:

- TS. Vương Cường, Vụ Quản lý khoa học. Học viện CTQG Hồ Chí Minh

- TS. Lê Ngọc Tòng, Vụ Quản lý khoa học. Học viện CTQG Hồ Chí Minh

- PGS,TS. Vũ Văn Phúc, Khoa kinh tế chính trị. Học viện CTQG Hồ Chí Minh

- TS. Nguyễn Thành Khải, Vụ QLĐT, Học viện CTQG Hồ Chí Minh

Một số chuyên gia khác về kinh tế học, Xã hội học, tâm lý học

7. Sản phẩm nghiên cứu

1. Tổng quan khoa học

2. Kỹ yếu khoa học đề tài

3. Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu

B. PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I

VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

- **MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ NHU CẦU, NHU CẦU HỢP TÁC VÀ HÀNH VI HỢP TÁC**
- **CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ NHU CẦU HỢP TÁC VÀ KINH TẾ HỢP TÁC**
- **HỒ CHÍ MINH VỀ NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM**
- **QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA VỀ ĐỔI MỚI HỢP TÁC XÃ VÀ NHU CẦU HỢP TÁC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HIỆN NAY Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM**

MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ NHU CẦU, NHU CẦU HỢP TÁC VÀ HÀNH VI HỢP TÁC

TS. Nguyễn Thành Khải

I. MỘT SỐ LÝ THUYẾT VỀ NHU CẦU

1- Một số nghiên cứu về nhu cầu trong Tâm lý học phương Tây

Nhu cầu với tư cách là một hiện tượng tâm lý nó chi phối toàn bộ đời sống tâm lý và hành vi của con người. Vì thế, nhu cầu là đề tài đã và đang thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là các nhà tâm lý học.

Trong tâm lý học phương Tây, vấn đề nhu cầu lúc đầu được nghiên cứu ở động vật, rồi sau đó mới được nghiên cứu trên con người. Vào giữa thế kỷ XIX, V.Koller, E.Thorndike, N.E.Miller (1948) nghiên cứu các kiểu hành vi động vật được thúc đẩy bởi nhu cầu. Họ đã đưa ra thuật ngữ "luật hiệu ứng" để giải thích sự liên hệ giữa kích thích và đáp ứng của cơ thể. Trên cơ sở này, họ đã đề xướng lý thuyết *nhu cầu cơ thể quyết định hành vi*.

Cuối thế kỷ XIX, S.Freud và U.Mc.Dougall đã đề cập tới vấn đề nhu cầu trong lý thuyết bản năng con người, và lý thuyết này được kiện toàn vào đầu thế kỷ XX. Trong khi thử nhận thức hành vi ứng xử xã hội của con người theo cách giống như hành vi của động vật, đồng thời dung hoà quan điểm này với những phát minh trong thời gian ấy của nhiều học giả trong lĩnh vực nghiên cứu so sánh trí thông minh của con người và loài vượn hình người, S. Freud và U.Mc.Dougall đã bắt đầu thử nghiệm làm giảm đi tất cả các dạng hành vi có tính người đến mức bản năng bẩm sinh. Họ chia ra nhiều kiểu bản năng. Nếu S. Freud chỉ chia bản năng thành 3 kiểu thì U.Mc Dougall đề xuất 10 kiểu bản năng (bản năng sáng chế phát minh, bản năng xây dựng, kiến trúc, bản năng chạy trốn, bản năng tự ti, bản năng sinh sản...) và trong các công trình nghiên cứu sau này, ông còn đề xướng thêm 8 bản năng nữa có liên quan tới nhu cầu cơ thể. Lý thuyết bản năng đã trở thành trung tâm ở các cuộc tranh luận của các nhà nghiên cứu tâm lý học phương Tây ngay từ khi hình thành và kéo dài tới

những năm 30 của thế kỷ XX. Nhưng cuối cùng lý thuyết này cũng bế tắc khi lý giải các hành vi văn hoá của con người.¹

Từ những năm 30 thế kỷ XX trở đi, đã xuất hiện nhiều nghiên cứu về nhu cầu của con người. Trước hết là lý thuyết động cơ hệ do K.Levin đề xướng, tiếp theo là những công trình của các đại diện cho tâm lý học nhân văn như của A. Maslow, G. Allport và một số người khác. Đáng lưu ý là nghiên cứu của nhà tâm lý học người Mỹ là H.A.Murray. Cùng với sự liệt kê về những nhu cầu cơ thể hay những nhu cầu sơ phát đồng nhất với bản năng đã được U.Mc Dougall tách biệt ra, ông đã đưa ra một danh mục các nhu cầu thứ phát (có nguồn gốc tâm lý) xuất hiện do kết quả của sự dạy dỗ, học tập, huấn luyện trên cơ sở những bản năng tương ứng. Đó là những nhu cầu thành tích, hội nhập, được tôn trọng, an toàn, hiểu biết lẫn nhau, lẫn tránh sự thất bại, lẫn tránh những hoạt động có hại. Ngoài chừng 20 nhu cầu ấy, tác giả còn đề xuất thêm 8 nhu cầu đặc trưng ở người như nhu cầu được sở hữu, nhu cầu từ chối sự buộc tội, nhu cầu về tri thức, nhu cầu về sự sáng tạo, nhu cầu giải thích, nhu cầu về sự thừa nhận, nhu cầu về sự tiết kiệm và *nhu cầu về sự hợp tác*. Theo H.A. Murray, nhu cầu được hiểu là một tổ chức cơ động, có chức năng tổ chức và hướng dẫn các quá trình nhận thức, tưởng tượng và hành vi. Nhờ có nhu cầu mà hoạt động mang tính mục đích, do đó hoặc là con người đạt được sự thoả mãn nhu cầu, hoặc là ngăn ngừa sự đụng độ và khó chịu của môi trường. Áp lực của bên ngoài khác với nhu cầu ở hướng đi của vectơ: nhu cầu là một lực động, xuất phát từ cơ thể, trong khi đó áp lực là lực tác động vào cơ thể. Chúng tồn tại trong quan hệ phụ thuộc lẫn nhau: nhu cầu đòi hỏi phải có sự tác động qua lại với các tình huống xã hội, phải có sự cải tổ chúng nhằm đạt được sự thích ứng; đồng thời bản thân các tình huống cũng như các nhu cầu của người khác có thể bộc lộ cả với tư cách là những kích thích (nhu cầu lẫn với tư cách là trở ngại (áp lực). Rõ ràng ảnh hưởng của Phân tâm học đến học thuyết về nhu cầu của H.A.Murray là khá rõ, ông vẫn chưa thoát được quan niệm cho rằng những nhu cầu của con người đều có khởi nguyên từ những ý hướng libidô vô thức.

Một sự phân loại khác về nhu cầu của con người là nghiên cứu của A.Maslow. Ông cho rằng: ở con người ngay từ lúc mới ra đời đã có 5 lớp nhu cầu xuất hiện một cách nhất quán có trật tự cùng với quá trình phát triển của chủ thể, đó là các nhu cầu sống còn; nhu cầu về sự an toàn và an ninh cá nhân;

¹ Nguyễn Văn Luỹ, Nghiên cứu đặc điểm nhu cầu nhận thức của học sinh học kém bậc tiểu học, LA Tiến sĩ TLH, H, 2001, tr 28.

nhu cầu về quan hệ xã hội, tình yêu; nhu cầu về sự tôn trọng và trên cùng là nhu cầu về sự tự khẳng định. Theo ông, nhu cầu được phân loại theo các nhóm cấu trúc có đẳng cấp từ thấp tới cao, mà tính chất nhất quán, lô gic của chúng chứng tỏ một trật tự xuất hiện các nhu cầu trong quá trình phát triển của cá thể, cũng như chứng tỏ sự phát triển của hệ thống động cơ. Tuy vậy, A.Maslow cho rằng, hệ thống nhu cầu có tính tầng bậc này lại hết sức linh hoạt, nó thường xuyên biến động theo mối quan hệ của chủ thể và hoàn cảnh. Ở một thời điểm nhất định, một hoàn cảnh nhất định với một trạng thái cơ thể nhất định, các nhu cầu này có thể thay đổi vị thế đẳng cấp cho nhau tùy theo hoạt động của chủ thể. Quan niệm trên của A.Maslow đã được ứng dụng khá rộng rãi trong quản lý ở phương Tây, và gần đây nó được nhiều học giả Việt Nam quan tâm nghiên cứu và vận dụng vào các lĩnh vực khác nhau.

Vào nửa sau của thế kỷ XX, hàng loạt quan niệm khác nhau về nhu cầu của con người được bổ sung và được trình bày trong các công trình nghiên cứu của D.Mc.Clelland, D.Atkinson, R. Woodworth. Một số nét chung trong các luận điểm của các giả này là:

- Phủ nhận những khả năng có tính nguyên tắc của việc tạo ra lý thuyết tổng hợp duy nhất về động cơ hệ, về nhu cầu cũng như phủ nhận cách giải thích hành vi người tương tự như ở động vật.

- Thừa nhận bên cạnh vô thức, tồn tại vai trò của ý thức trong việc xác định hành vi của con người.

- Phủ nhận tính tương ứng giữa phản ứng của con người với những kích thích theo kiểu gây ra những trạng thái tương ứng ở động vật (thức ăn, dòng điện).

- Cố gắng hướng tới tìm kiếm phương pháp nghiên cứu về động cơ - nhu cầu liên quan tới ngôn ngữ và ý thức của con người, không lặp lại các phương pháp đã thành công khi nghiên cứu trên động vật.

Rõ ràng là trong lịch sử, tâm lý học phương Tây có nhiều điểm cần phê phán, song đến cuối thế kỷ XX, nền tâm lý học này đã có những tiến bộ rõ rệt trong nghiên cứu về nhu cầu. Điều đáng nói nhất là họ *đã thừa nhận bản chất xã hội của nhu cầu và quan tâm nghiên cứu các nhu cầu tinh thần của con người*. Tuy nhiên, họ chưa vạch rõ được cơ chế biểu hiện cũng như nguyên tắc của việc hình thành và phát triển nhu cầu đó ở người. Các lý thuyết kể trên, theo nhận xét của R.S.Nhemov, ở nửa cuối thế kỷ XX, đã thống nhất thành hai khối được gọi là "các lý thuyết về nhu cầu xã hội" và "các lý thuyết nhân văn".

2. Vấn đề nhu cầu xã hội trong tâm lý học Liên xô cũ

Dựa vào học thuyết của các tác gia kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin về con người, các nhà tâm lý học Xô viết đã nhấn mạnh ý nghĩa căn bản của nhu cầu, coi nó là động lực thúc đẩy con người hoạt động.

F.Ăngghen trong tác phẩm "*Biện chứng của tự nhiên*" đã từng viết: "Người ta quy cho trí óc, cho sự mở mang và hoạt động của bộ óc tất cả công lao làm cho xã hội phát triển được nhanh chóng, và đáng lẽ người ta phải giải thích rằng hoạt động của mình là do nhu cầu của mình quyết định (mà những nhu cầu đó quả thực đã phản ánh vào đầu óc của người ta và làm cho họ có ý thức đối với những nhu cầu đó) thì người ta lại quen giải thích rằng hoạt động của mình là do tư duy của mình quyết định".

D.N. Uznatze -Nhà tâm lý học Xô viết đã đề cập một cách khá sâu sắc tới vấn đề nhu cầu. Trong cuốn Tâm lý học đại cương, xuất bản năm 1940 bằng tiếng Grudia, ở chương "Tâm lý học của sự hoạt động" ông viết: Không gì có thể đặc trưng cho một cơ thể sống hơn là sự có mặt ở nó các nhu cầu. Nhu cầu đó là cội nguồn của tính tích cực. Với ý nghĩa này thì khái niệm nhu cầu rất rộng. Các nhu cầu phát triển và điều không thể phủ nhận là con người ở giai đoạn phát triển cao nhất thì có vô số những nhu cầu mới, mà những nhu cầu này là những nhu cầu không những không có ở động vật mà còn không thể có được ở con người trong giai đoạn phát triển sơ khai.

Xuất phát từ quan niệm nhu cầu là thuộc tính tâm lý đặc trưng, Uznatze đã dựa vào nhu cầu để phân loại hành vi của con người. "Cần xuất phát từ cái gì trong khi phân loại các hình thái và hành vi người?", vấn đề động cơ hay nguồn gốc tính tích cực có ý nghĩa cơ bản, và ở đây khái niệm nhu cầu phải giữ vai trò quyết định". Ông cho rằng, khi có một nhu cầu cụ thể nào đó xuất hiện, chủ thể hướng sức lực của mình vào thực tại xung quanh nhằm thoả mãn nhu cầu đó, đây chính là cách nảy sinh hành vi.

Dựa vào nguồn gốc xung lực, ông đã quy hành vi vào hai phạm trù:

- *Hành vi có nguồn gốc bên ngoài*: đó là những hành vi được thúc đẩy bởi xung lực từ bên ngoài (điều kiện, hoàn cảnh trong đó có đối tượng thoả mãn nhu cầu) và nhu cầu này ông gọi là "nhu cầu thực tiễn".

- *Hành vi có nguồn gốc bên trong*: tức là những hành vi được thúc đẩy bằng "những nhu cầu về tính tích cực với tính cách thuần túy là tính tích cực

thời, tức là tích cực hoá các lực theo một phương hướng xác định mà vì một nguyên nhân nào đấy các lực ấy còn chưa hoạt động, ta có thể gọi nhu cầu ấy là xu hướng chức năng".

Như vậy, D.N.Uznatze đã cho rằng nhu cầu là yếu tố quyết định tạo ra tính tích cực, nó xác định xu hướng, tính chất hành vi. Từ quan niệm này, ông và những người cộng sự đã đề xuất *lý luận tâm thế*. Họ cho rằng: nhu cầu thống nhất với hoàn cảnh thì tạo ra tâm thế. "Tâm thế là sự biến đổi toàn bộ lực lượng tâm sinh lý của con người", là trạng thái tích cực tâm lý của hành vi".

A.N. Leonchiev (1903 – 1979) là nhà tâm lý học Xô viết nổi tiếng đã đi sâu phân tích bản chất tâm lý của nhu cầu, người đề xuất "lý thuyết nguồn gốc hoạt động của phạm vi động cơ hoá của con người" và về sau đã được tiếp tục nghiên cứu trong các công trình của những học trò của ông và những người kế tục.

Theo quan niệm của A.N. Leonchiev, nhu cầu cũng như các đặc điểm tâm lý khác của con người có nguồn gốc trong *hoạt động thực tiễn*. Ông viết: "Hoạt động và duy nhất chỉ có trong đó mà thôi, các nhu cầu mới có được tính cụ thể về mặt tâm lý học"¹.

Ông cho rằng, một nhu cầu thực sự bao giờ cũng phải là nhu cầu về một cái gì đó. Một trạng thái có tính nhu cầu, khi không chứa đựng một nội dung đối tượng nào hết thì không thể là một nhu cầu ở cấp độ tâm lý. Ông gọi nó là "trạng thái nhu cầu "trần trụi" của chủ thể, là "cái trùu tượng của nhu cầu", và theo ông nó dường như biến mất khỏi tâm lý học. Ông viết: Sở dĩ những cái trùu tượng này xuất hiện trên sân khấu (của lý luận tâm lý học) là do việc tách rời nhu cầu khỏi hoạt động có đối tượng của chủ thể. Rõ ràng nhu cầu với tính chất là một sức mạnh nội tại chỉ có thể được thực thi trong hoạt động. Nói cách khác, thoạt đầu nhu cầu chỉ xuất hiện như là một điều kiện, một tiền đề cho hoạt động, (trong thời điểm này, nếu chủ thể có hành vi nào đó thì đó chỉ là hành động vô phương hướng). Chỉ đến khi chủ thể thực sự bắt đầu hành động với đối tượng nhất định thì lập tức xảy ra sự biến hoá của nhu cầu và nó không còn giống như khi nó tồn tại một cách tiềm tàng, tồn tại tự nó nữa. Sự phát triển của hoạt động càng đi xa bao nhiêu thì nhu cầu càng chuyển hoá bấy nhiêu thành kết quả của hoạt động. Như vậy, nhu cầu muốn hướng được hoạt động thì phải đối tượng hoá trong một khách thể nhất định. Chính bản chất nhu cầu nói lên điều đó. Nhu cầu chỉ có chức năng định hướng khi có sự gặp gỡ giữa chủ thể

¹ A.N. Leonchiev, *Hoạt động – ý thức- Nhân cách*, NXB GD, Hồ Chí Minh 1998, tr 221.

và khách thể. Muốn được như vậy, chủ thể phải thực hiện một hoạt động tương ứng đối với khách thể, mà trong khách thể này có nhu cầu được đối tượng hoá trong đó. Mối liên hệ giữa nhu cầu và hoạt động được A.N. Leonchiev mô tả bằng sơ đồ: *hoạt động - nhu cầu - hoạt động*. Luận điểm này xuất phát từ quan niệm của C.Mác cho rằng: nhu cầu của con người được sản xuất ra. Đây cũng là luận điểm có ý nghĩa quan trọng đối với nền tâm lý học mà trong đó "không một quan niệm nào dựa trên cơ sở của tư tưởng cho là có một "động lực" mà trên nguyên tắc là tồn tại trước bản thân hoạt động, lại có thể đóng vai trò một quan niệm xuất phát, có khả năng dùng làm cơ sở đầy đủ cho một lý thuyết khoa học về nhân cách của con người".

Dựa vào lý luận của chủ nghĩa Mac-Lênin, A.N. Leonchiev cho rằng các nhu cầu của con người đều được sản xuất ra và được cải biến ngay trong quá trình sản xuất và tiêu thụ. Ông viết: "Nhu cầu sẽ được biến hoá thông qua các đối tượng trong quá trình tiêu thụ các đối tượng này và điều ấy có một ý nghĩa then chốt để hiểu được bản chất của các nhu cầu của con người"¹.

Trên cấp độ tâm lý, các nhu cầu tâm lý bao giờ cũng phải thông qua sự trung giới của phản ánh tâm lý, và theo Leonchiev "sự trung giới này lại mang tính chất kép", có nghĩa là những đối tượng đáp ứng nhu cầu và bản thân các trạng thái nhu cầu đều được phản ánh bởi chủ thể. Trong trường hợp ấy, sự biến đổi quan trọng nhất, đặc trưng cho sự chuyển tiếp sang cấp độ tâm lý là sự xuất hiện những mối quan hệ hết sức cơ động giữa các nhu cầu và các đối tượng đáp ứng nhu cầu. Rõ ràng đối tượng thoả mãn nhu cầu luôn tồn tại một cách khách quan và không phải tự nó bộc lộ ra khi chủ thể có cảm giác thiếu hụt hay đòi hỏi, mà chỉ khi nào con người thực sự hoạt động thì nó mới được phát lộ ra. Chỉ nhờ kết quả của sự phát lộ ấy mà nhu cầu có được tính đối tượng của nó, còn cái được nhận biết (được cảm nhận, được hình dung hoặc được tư duy ra) thì có được chức năng thúc đẩy, chức năng hướng dẫn hoạt động, tức là trở thành động cơ. Nói cách khác, nội dung đối tượng của nhu cầu chính là động cơ. Sự biến hoá của nhu cầu, của nội dung đối tượng của nhu cầu chính là sự phát triển của động cơ. Do vậy, có thể nói sự phân tích các nhu cầu về mặt tâm lý học không thể nào tránh khỏi sự phân tích các động cơ. Một hoạt động diễn ra bao giờ cũng nhằm vào mục đích đạt được kết quả nhất định nào đó. Động cơ của hoạt động chính là những nhu cầu đã được đối tượng hoá và được hình dung trước

¹ SDD, tr 222

dưới dạng các biểu tượng về kết quả của hoạt động. Theo Leonchiev, không phải nhu cầu, không phải sự trải nghiệm về nhu cầu ấy mà động cơ là "một cái khách quan mà trong đó nhu cầu tìm thấy bản thân mình trong những điều kiện nhất định. Cái khách quan ấy trở thành hoạt động có đối tượng và nó hướng hoạt động vào một kết quả nhất định".

Trong khi phân tích bản chất nhu cầu, A.A.Xmiêcnôv cho rằng, nhu cầu của con người được thể hiện ở chủ thể dưới dạng các ước ao và ý hướng. Có ý nghĩa báo hiệu về sự xuất hiện của nhu cầu hay sự thoả mãn nhu cầu, các ao ước và ý hướng điều chỉnh hoạt động của con người bằng cách làm cho hoạt động ấy xuất hiện, tăng cường nó hay làm nó yếu đi. Điều này cho phép ta khẳng định mức độ tha thiết của ao ước và mức độ rõ ràng của ý hướng phản ánh cường độ nhu cầu của con người.

Dưới góc độ tâm lý cá nhân, vấn đề nhu cầu được tiếp cận với tư cách một cấu trúc tâm lý quy định xu hướng nhân cách, khẳng định một cách hệ thống rằng "nhu cầu - nguồn gốc bên trong tạo nên tính tích cực của con người". Xuất phát từ quan niệm cho rằng, nhu cầu là những đòi hỏi khách quan của mỗi người trong những điều kiện nhất định đảm bảo cho sự sống và phát triển của con người. A.G. Côvaliôp viết: "Một nhu cầu đã được con người phản ánh sẽ trở thành một trạng thái chủ quan, một thái độ của cá nhân; nó có xu hướng điều chỉnh hành vi và hoạt động, xác định hướng suy nghĩ, tình cảm và ý chí của người đó" và do đó có thể nói "trong nhu cầu có sự thống nhất giữa khách quan và chủ quan"¹.

Bên cạnh những tác giả kể trên, trong tâm lý học Mac xít còn có nhiều tác giả tiếp cận vấn đề nhu cầu ở các góc độ khác nhau như các nhà tâm lý học. L.I. Bojovich, R.S. Nhemov..., họ không những vận dụng lý luận về nhu cầu vào các lĩnh vực hoạt động thực tiễn mà còn có nhiều nghiên cứu, bổ sung làm phong phú hơn lý luận về nhu cầu đặc trưng của con người.

Tóm lại, các nhà tâm lý học Macxit đã xác định bản chất của nhu cầu thông qua những đặc điểm đặc trưng của nhu cầu:

1- Nhu cầu luôn luôn có đối tượng. Khi nào nhu cầu gặp đối tượng có khả năng thoả mãn thì lúc đó nhu cầu trở thành động cơ thúc đẩy chủ thể hoạt động vươn tới đối tượng. Hay nói cách khác, nhu cầu nào cũng có một nội dung

¹ A.G.Côvaliôv, Tâm lý học cá nhân, tập 1, NXB GD, H, 1971, tr 192

cụ thể tùy theo nó được thoả mãn trong điều kiện nào và theo một phương thức nào.

2- Nội dung và tính chất của nhu cầu phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện và phương thức thoả mãn nhu cầu.

3- Nhu cầu có thể xuất hiện lại và tái tạo, một số nhu cầu có tính chu kỳ. Đây là điều kiện quan trọng để hình thành và phát triển nhu cầu.

4- Nhu cầu phát triển thông qua sự biến đổi phạm vi các đối tượng để thoả mãn nhu cầu ấy và thông qua sự biến đổi các phương thức thoả mãn nhu cầu.

Nhu cầu của con người (đặc biệt là nhu cầu cấp cao) mang bản chất xã hội, lịch sử, Những nhu cầu đó do những điều kiện của cuộc sống xã hội tạo ra.

II. NHU CẦU HỢP TÁC VÀ HÀNH VI HỢP TÁC

1. Khái niệm về hợp tác

+ Theo từ điển tiến Anh Oxfor, xuất bản 1993, NXB. TP Hồ Chí Minh, thì khái niệm hợp tác theo tiếng Anh là Cooperative và được hiểu là hành vi hợp tác của con người trong hai trạng thái sau.

Trạng thái thứ nhất, chỉ hành động hoặc công việc mà hai hay nhiều người cùng làm với nhau vì mục đích chung. Hoạt động hợp tác được diễn ra trên cơ sở có sở hữu chung và được điều hành bởi những người có liên quan cùng nhau chia lợi nhuận do chính hoạt động hợp tác tạo ra, (đây chính là cách hiểu khái niệm này ở trạng thái động).

Trạng thái thứ hai, chỉ một đơn vị, tổ chức hợp tác mà những người sáng lập ra nó cùng chung nhau quyền sở hữu. Ở trạng thái này khái niệm hợp tác được định nghĩa trên cơ sở sự hình thành lần đầu tiên một số cửa hàng hợp tác của những người dân Anh thế kỷ XIX. Những cửa hàng này lập ra nhằm mục tiêu cung cấp hàng hoá với giá rẻ và phân chia lợi nhuận giữa những người mua với nhau.

Như vậy, theo định nghĩa của từ điển này thì khái niệm *hợp tác* là sự phối hợp, là hoạt động cùng nhau, giúp đỡ lẫn nhau, lợi ích đem chia cho nhau.

+ Theo từ điển kinh tế nông nghiệp tiếng Nga 1981.

Khái niệm hợp tác là hình thức phân công lao động xã hội, trong đó một số lượng nhất định người lao động cùng tham gia vào một quá trình sản xuất khác nhau nhưng có quan hệ nhất định với nhau. Nói cách khác, hợp tác là sự

phản ánh kết quả tương tác trực tiếp của nhiều người lao động khác nhau để cùng tạo ra sản phẩm nhất định. Biểu hiện đặc trưng của hợp tác là liên kết. Đối với bất kỳ một hình thức hợp tác nào cũng cần có một khoảng không gian và thời gian nhất định đủ để phát huy sức mạnh của liên kết.

Như vậy, ở đây *hợp tác* được hiểu là một quá trình phân công lao động xã hội theo một phương thức nhất định, hay có thể gọi hợp tác là sự phân công phối hợp giữa các cá nhân khác nhau cùng vì mục đích chung nào đó.

+ Theo từ điển tiếng Việt của Trung tâm từ điển ngôn ngữ 1992, thì *hợp tác* được hiểu là hoạt động có mục tiêu cùng chung sức giúp đỡ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó, nhằm một mục đích chung. Chẳng hạn, hợp tác trong khoa học, hợp tác trong kinh tế.

Theo tác phẩm “Kinh tế hợp tác – Hợp tác xã ở Việt Nam thực trạng và định hướng phát triển”, NXB Nông nghiệp H. 2001 do PGS. TS Nguyễn Văn Bình, TS. Chu Tiến Quang và GS. TS Lưu Văn Sùng chủ biên, thì hợp tác là khái niệm chỉ hành động có mục tiêu nhất định trong đó có sự cùng tham gia của hai hay nhiều người có nhu cầu và lợi ích chung với nhau. Hợp tác là sự hợp sức hợp lực của những con người để tạo ra sức mạnh mới, để thực hiện những công việc mà từng cá nhân riêng rẽ khó thực hiện, không thực hiện được hoặc thực hiện kém hiệu quả so với hợp tác.

Như vậy, qua các định nghĩa trên của các tác giả chúng ta có thể hiểu hợp tác là hành vi của hai hay nhiều người liên kết, phối hợp nhau cùng hành động để đạt mục tiêu chung.

2. Quá trình hình thành nhu cầu hợp tác và hành vi hợp tác

Hành vi hợp tác là hành động của hai hay nhiều người phối hợp cùng nhau tiến hành nhằm đạt mục tiêu chung nhất định. Hành vi này chỉ có được trên cơ sở sự tự nguyện của tất cả các thành viên tham gia mới mang lại hiệu quả mong muốn.

Thực tế cho thấy, con người chỉ hợp tác cùng nhau tiến hành hành động phối hợp khi họ thấy rằng hành động một mình sẽ thất bại, hoặc kém hiệu quả. Khi đó, mỗi người bằng kinh nghiệm và nhận thức của mình thấy cần phải liên kết phối hợp hành động cùng nhau để cùng tồn tại và phát triển. Đó là đòi hỏi tất yếu của cuộc sống và của sự phát triển của mỗi người và của cộng đồng, nó trở thành nhu cầu của con người.

Nhu vậy, *nhu cầu hợp tác có thể hiểu đó là đòi hỏi tất yếu của con người phải liên kết phối hợp trong hoạt động nhằm đạt mục tiêu chung nhất định để tồn tại và phát triển.*

Nhu cầu hợp tác được hình thành từ khi con người phải đấu tranh với tự nhiên và với kẻ thù để tồn tại, đó là sự liên kết phối hợp nhiều người trong hoạt động đi săn thú, hay hoạt động nhằm chống lại sự xâm lấn của tộc người khác, để bảo vệ lãnh địa của mình. Rõ ràng thực tiễn đã dạy cho những người nguyên thủy thấy rằng sự đơn độc sẽ không thể tồn tại giữa tự nhiên đầy sự đe dọa của thiên tai địch họa, buộc họ muốn tồn tại phải liên kết lại với nhau, vì thế *nhu cầu hợp tác hình thành*. Chính nhu cầu này đã là động lực mạnh mẽ thúc đẩy hành vi hợp tác của con người. Tuy nhiên, đây chỉ là những hành vi hợp tác đầu tiên của con người nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình.

Theo C.Mác chính trong hoạt động làm nảy sinh nhu cầu hợp tác và nhu cầu lại thúc đẩy hành vi hợp tác của con người nói chung và trong hoạt động sản xuất nói riêng.

Trong bộ “*Tư bản*” cũng như trong nhiều tác phẩm khác của mình, C.Mác đã phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản theo ba giai đoạn: Hiệp tác giản đơn, công trường thủ công, và đại công nghiệp cơ khí. Đó là ba giai đoạn phát triển có tính chất tuần tự của lực lượng sản xuất. Đó là sự đáp ứng những đòi hỏi ở mức độ khác nhau của nhu cầu hợp tác. C.Mác cho rằng hiệp tác giản đơn là điểm xuất phát lịch sử và logic của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa¹.

Theo C.Mác: “Cái hình thức lao động trong đó nhiều người làm việc theo kế hoạch bên cạnh nhau và cùng với nhau, trong cùng một quá trình sản xuất hay trong những quá trình khác nhau nhưng gắn liền với nhau, thì gọi là hiệp tác”.

Giống như sức tấn công của một đội kỵ binh, hay sức chống cự của một trung đoàn bộ binh khác về cơ bản với tổng số những sức tấn công hay sức chống cự của từng kỵ binh hay của từng chiến sỹ bộ binh riêng rẽ, tổng các sức cơ giới của từng công nhân riêng rẽ cũng khác về cơ bản với sức tập thể mà họ phát triển, khi có nhiều cánh tay tham gia một lúc vào cùng một công việc không thể phân chia được, ví dụ khi cần nâng vật nặng, quay ma-ni- ven hoặc đẩy một vật chướng ngại ra khỏi con đường. Trong tất cả những trường hợp ấy, lao động của

¹ Mác, Ph. Anghen toàn tập, t23. NXB Chính trị quốc gia, ST, H. 1996, tr 468.

từng người riêng rẽ không thể nào đạt tới kết quả của lao động chung, hoặc chỉ đạt tới sau một thời gian rất lâu, hoặc với một quy mô rất nhỏ. Ở đây vấn đề không phải chỉ là nâng cao sức sản xuất cá nhân bằng sự hiệp tác, mà còn tạo ra một sức sản xuất tự nó đã là một sức tập thể rồi.”¹

Theo tiến trình của lịch sử, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, và tất yếu kéo theo sự phát triển của quan hệ sản xuất tương ứng. Sang giai đoạn công trường thủ công tư bản chủ nghĩa, quy mô hiệp tác tăng lên nhờ sự hiệp tác của nhiều ngành nghề khác nhau, tất yếu xuất hiện hình thức phân công và hiệp tác với trình độ và quy mô lớn hơn. C.Mác đã khái quát thành ba loại: phân công lao động chung, phân công lao động đặc thù, phân công lao động cá biệt, tức là sự hiệp tác diễn ra trên ba phạm vi: xã hội, trong từng ngành, và trong từng công xưởng. Như vậy, *sự trao đổi hàng hoá, phát triển thị trường làm xuất hiện nhu cầu hợp tác, và nó đã trở thành cơ sở, động lực của hành vi hợp tác trên phạm vi toàn xã hội, thúc đẩy những người sản xuất hàng hoá không chỉ hiệp tác mà còn cạnh tranh với nhau*. C. Mác viết: Sự phân công xã hội đặt những người sản xuất hàng hoá độc lập đối diện với nhau, những người này không thừa nhận uy lực nào khác, ngoài uy lực của cạnh tranh². Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, đại công nghiệp cơ khí lại tạo cho hành vi hiệp tác trở thành một tất yếu kỹ thuật không thể nào cưỡng nổi. Chính trong giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, khoa học và kỹ thuật không chỉ là cơ sở của sản xuất mà còn là điều kiện của hợp tác và là đối tượng của hiệp tác của sản xuất và kinh tế.

Như vậy, cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì quy mô và trình độ của hiệp tác cũng tăng lên, đi liền với nó là hình thức tổ chức sản xuất cũng trở nên phong phú đa dạng. Đồng thời cũng chính quy mô, trình độ và hình thức hợp tác không ngừng tăng lên lại thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Đây chính là mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và hiệp tác.

Trong tác phẩm của mình C.Mác đã chỉ ra lợi ích của hợp tác giản đơn như sau: Sử dụng chung các tư liệu lao động; tạo ra sức mạnh mới lớn hơn nhiều lần sức mạnh riêng rẽ của từng cá nhân cộng lại; tạo cho đối tượng lao động được chuyển vận nhanh chóng; phân công chuyên môn hoá nên có thể rút ngắn thời gian tạo ra sản phẩm..., ở trình độ cao hơn, hiệp tác có phân công sẽ tạo điều kiện để chuyên môn hoá công cụ và lao động, thúc đẩy thị trường phát

¹ Mác, Ph. Anghen toàn tập, t23. NXB Chính trị quốc gia, ST, H, 1996, tr 473.

² SDD, tr 517.

triển. Tuy nhiên, để phát huy lợi thế của hành vi hiệp tác cần phải có các điều kiện sau:

- Phải có một lượng tư bản đủ để mua sức lao động và tư liệu lao động.

C.Mác đã viết: "... Vậy sự tích tụ một khối lượng lớn tư liệu sản xuất vào trong tay những nhà tư bản riêng rẽ là điều kiện vật chất cho sự hiệp tác của những công nhân làm thuê, và quy mô hiệp tác hoặc quy mô sản xuất phụ thuộc vào quy mô của sự tích tụ đó"¹.

- Phải có sự quản lý với trình độ nhất định đảm bảo cho quá trình sản xuất đạt hiệu quả, quản lý trở thành tất yếu của lao động hợp tác. C.Mác viết: "Tất cả lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào tiến hành trên quy mô tương đối lớn, thì ít nhiều cũng đều cần đến một sự chỉ đạo để điều hoà những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó. Một người độc tấu vĩ cầm tự mình điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có nhạc trưởng".²

- Cần có những người lao động tự do bán sức lao động cho nhà tư bản. C.Mác viết: "Hình thức tư bản của sự hiệp tác thì ngay từ đầu đã giả định phải có người lao động làm thuê tự do, bán sức lao động của mình cho nhà tư bản".³

- Đảm bảo lợi ích thoả đáng là một điều kiện của sự hợp tác. Nhà tư bản phát triển các hình thức hợp tác từ thấp đến cao nhằm thu nhiều lợi nhuận, còn người lao động làm thuê tiến hành hợp tác lao động trước hết vì lợi ích của bản thân và qua đó đem lại lợi ích cho nhà tư bản. C.Mác viết: Động cơ thúc đẩy và mục đích quyết định của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự tăng lên càng nhiều càng tốt của tư bản, tức là sự sản xuất ra giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt"⁴.

Như vậy, theo C. Mác, hành vi hợp tác là một hiện tượng khách quan của xã hội loài người, nó xuất hiện từ rất sớm kể từ khởi đầu nền văn minh nhân loại và không ngừng phát triển theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Hợp tác diễn ra đồng thời với quá trình phân công lao động xã hội, do đó hợp tác có phạm vi cá biệt, đặc thù và trên toàn xã hội ở phạm vi toàn thế giới với những hình thức hết sức khác nhau. Hợp tác mang lại nhiều lợi ích cho người lao động

¹ Sđđ tr 479.

² Sđđ tr 480.

³ Sđ đ tr 485

⁴ Sđđ tr 480

và cho nền kinh tế. Tuy nhiên, khai thác vận dụng vấn đề này không tốt cũng có thể gây tác hại to lớn. Để tránh sai lầm, phát huy lợi thế của hợp tác theo C.Mác cần đảm bảo các điều kiện: Có đủ lượng tư bản cần thiết để mua sức lao động và tư liệu lao động; có sự quản lý với trình độ phù hợp với quy mô hiệp tác; người lao động tự do bán sức lao động và tham gia hợp tác; đảm bảo lợi ích thoả đáng.

Hơn nửa thế kỷ qua dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân ta đã hiệp tác tạo nên sức mạnh to lớn để giải phóng và xây dựng đất nước. Trong sản xuất nông nghiệp Đảng đã lãnh đạo nông dân hợp tác hóa và đã thu được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ tập trung quan liêu bao cấp còn nhiều hạn chế, năng lực nội tại chưa mạnh, lợi ích đem lại cho các thành viên chưa nhiều. Sở dĩ có tình trạng trên có thể do những lý do sau:

- Vốn của tổ chức hợp tác còn nhỏ bé, nhiều nơi các thành viên đóng góp cổ phần chỉ là tượng trưng.

- Các hình thức hiệp tác còn đơn điệu chưa đa dạng để phát huy sức mạnh và lợi thế của các loại hình thức hợp tác.

- Trình độ quản lý còn yếu kém chưa ngang tầm với đòi hỏi của thực tế.

- Nhiều hình thức hợp tác chưa xuất phát từ nhu cầu thiết thân và sự tự nguyện của người nông dân, và vì thế đôi khi chưa đem lại lợi ích thiết thân cho người lao động, phần nhiều còn nặng tính hình thức.

Ngày nay nền kinh tế nước ta đang vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, sản xuất không còn theo kiểu tự cung tự cấp tự túc mà đã và đang chuyển sang hình thức mới đó là sản xuất hàng hoá.

Để sản xuất hàng hoá và tiêu thụ được hàng hoá trên thị trường, các hộ nông dân phải quan hệ với thị trường, mức độ quan hệ và ràng buộc ngày càng tăng lên theo sự tăng lên của quy mô sản xuất hàng hoá. Để đáp ứng được với những thay đổi của thị trường, hộ nông dân phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật canh tác để không ngừng nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời phải thâm canh, đa dạng hoá sản xuất để tránh những rủi ro có thể xảy ra. Những yêu cầu đó từng hộ nông dân riêng lẻ không thể tự giải quyết do đó làm nảy sinh nhu cầu hợp tác giữa các hộ nông dân.

Quá trình phát triển sản xuất hàng hoá đã nảy sinh nhu cầu khách quan hình thành các hình thức hợp tác kinh tế mà các hộ nông dân phải cùng nhau

lựa chọn và tự tổ chức ra. Thực tế cho thấy những gì mà họ không tự giải quyết được khi bước vào sản xuất hàng hoá thì họ phải dựa vào hợp tác, nhờ vào sự trợ giúp lẫn nhau và những trợ giúp của nhà nước. Chính từ tư duy này mà Trai-a-nốp đã nhận định rằng: Hợp tác xã (HTX) là sự bổ sung cho kinh tế nông dân, phục vụ nó: HTX chỉ tiến hành những hoạt động mà từng hộ riêng lẻ không làm được, hoặc làm không hiệu quả. HTX phải đưa lại hiệu quả kinh tế hơn hẳn. Cũng chính vì vậy mà *không nên tiến hành hợp tác hoá khi chưa có nhu cầu thực sự của người nông dân và ưu thế của HTX chưa có hoặc chưa đủ điều kiện để thực hiện.*¹

Như vậy, *chính sản xuất hàng hoá phát triển làm nảy sinh nhu cầu hợp tác giữa các hộ nông dân, đồng thời kinh tế hợp tác thúc đẩy kinh tế hộ nông dân phát triển sản xuất hàng hoá.* Quá trình phát triển kinh tế hợp tác từ thấp đến cao là quá trình phân công lại lao động của các hộ nông dân theo hướng chuyên môn hóa và biến lao động của họ thành lao động xã hội, được thị trường trả giá theo đúng giá trị của nó. Quá trình phát triển kinh tế hợp tác đa dạng đã tạo các điều kiện thuận lợi để hỗ trợ phát triển của kinh tế hộ ngày một lớn mạnh và bền vững hơn.

Đối với nước ta, từ khi có chính sách đổi mới nền kinh tế, nhất là sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5/4/1988) cùng với đổi mới toàn diện trong quản lý kinh tế nông nghiệp đã có những chuyển biến quan trọng sản xuất của người nông dân, kinh tế hộ nông dân mới dần dần thoát khỏi sự kìm hãm của cơ chế tập trung quan liêu. Từ đó khơi dậy tiềm năng của kinh tế hộ.

Kinh tế hộ được phát triển trong điều kiện chuyển đổi cơ chế quản lý từ tập trung, sản xuất tự cấp tự túc dần sang sản xuất hàng hoá gắn với thị trường. Thực tế cho thấy kinh tế hộ đã phải đối mặt với thị trường và chịu sự chi phối của quy luật khắc nghiệt của thị trường, và vì vậy đã dẫn đến sự phân hoá như sau:

Nhóm 1, là những hộ có diện tích sản xuất nông nghiệp dưới 0,2 ha chiếm khoảng 28% tổng số hộ, nhóm này sản xuất tự cấp tự túc, đời sống còn nhiều khó khăn, chưa tiếp cận được thị trường.

Nhóm 2, là những hộ có diện tích sản xuất 0,2ha đến 1ha, chiếm khoảng 61% tổng số hộ. Những hộ này bắt đầu đi vào sản xuất hàng hoá đời sống khá hơn, bắt đầu quen với thị trường.

¹ Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang và Lưu Văn Sùng, Kinh tế hợp tác – hợp tác xã ở Việt Nam thực trạng và định hướng phát triển, NXB Nông Nghiệp, H, 2001, tr 82

Nhóm 3, là những hộ có quy mô sản xuất trên 1ha trở lên chiếm khoảng 12% tổng số hộ, trong đó có khoảng 1% có quy mô sản xuất từ 3ha trở lên. Những hộ này thực sự tiến hành sản xuất hàng hoá. Đời sống sung túc, và nhiều người đã trở nên giàu có so với mặt bằng đời sống nông thôn, số hộ này tiếp cận nhanh với thị trường.¹

Tác động mạnh mẽ của thị trường đã làm cho kinh tế hộ phát triển theo hướng phân hoá như nêu trên, và tất yếu đã đưa đến sự hợp tác tự nguyện giữa các hộ nông dân dưới nhiều hình thức đa dạng đáp ứng nhu cầu thiết thực của từng hộ và làm hình thành những hình thức hợp tác mới với những quan hệ hợp tác mới được xây dựng trên cơ sở gắn lợi ích kinh tế của mỗi bên với trách nhiệm giữa các thành viên tham gia.

Tóm lại, nhu cầu hợp tác là đòi hỏi tất yếu của quá trình tham gia sản xuất hàng hoá. Hợp tác là sự liên kết tự nguyện trên cơ sở cộng đồng trách nhiệm giữa các thành viên tham gia nhằm những lợi ích nhất định. Hình thức hợp tác ngày nay đang hình thành và phát triển ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ giữa các hộ nông dân là một tất yếu, do nền kinh tế nước ta đang chuyển nhanh sang sản xuất hàng hoá vì thế các hộ nông dân đã thực sự có nhu cầu liên kết hợp tác để thích ứng với thị trường khai thác mặt tích cực và hạn chế tối đa những rủi ro của thị trường. Đây là một xu hướng tất yếu hợp quy luật đòi hỏi Đảng, và các cơ quan quản lý nhà nước cần nắm bắt kịp thời khuyến khích, tạo điều kiện, dẫn dắt và quản lý nhằm cho nó phát triển thuận lợi và đúng hướng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mác, Ph. Ăngghen: *Toàn tập*. T23. NXB Chính trị quốc gia, H, 1996.
2. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang và Lưu Văn Sùng: *Kinh tế hợp tác-hợp tác xã ở Việt Nam thực trạng và định hướng phát triển*. NXB Nông Nghiệp, H, 2001.
3. Nguyễn Văn Lũy: *Nghiên cứu đặc điểm nhu cầu nhận thức của học sinh học kém bậc tiểu học*. Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, H, 2001.
4. A.G.Côvaliov: *Tâm lý học cá nhân*. Tập 1, NXB GiáoDục, H, 1971.
5. A.N. Lêonchiev: *Hoạt động - Ý thức- Nhân cách*. NXB Giáo Dục, Hồ Chí Minh 1998.

xã hội mới, trong đó mọi người đều bình đẳng và cuộc sống của mọi người đều được đảm bảo. Đây là con đường, là nhu cầu khách quan của giai cấp nông dân. Hợp tác xuất phát từ các nhu cầu sau:

Thứ nhất, xuất phát từ mục tiêu đấu tranh chống giai cấp tư sản để giành chính quyền của giai cấp vô sản.

Để đạt được mục tiêu này, không có con đường nào khác là giai cấp vô sản phải “liên minh”, “liên kết” lại với nhau, mà trước hết là giai cấp công nhân với nông dân và nông dân với nhau. Để phong trào cách mạng đạt được những thành công, giai cấp nông dân cần phải có sự phối hợp, liên kết với nhau, không để trường hợp phân tán, lẻ tẻ trong hoạt động cách mạng. Điều này đã được Mác, Ăngghen chỉ rõ “Sự phân tán cục bộ, địa phương và tầm mắt hẹp hòi, cục bộ, địa phương ... đã đưa toàn bộ phong trào đến chỗ diệt vong như thế nào... rằng nông dân chẳng hạn, đã tự mình hoạt động riêng trong mỗi tỉnh, luôn luôn từ chối không chịu giúp đỡ những nông dân khởi nghĩa của các vùng lân cận, và vì thế trong những trận giao chiến lẻ, đã lần lượt bị tiêu diệt như thế nào bởi những đội quân mà số lượng không bằng một phần mười số lượng nông dân khởi nghĩa”¹. Không có sự liên minh, hợp tác giữa nông dân với nhau, phong trào cách mạng cũng khó giành thắng lợi cho dù lực lượng nông dân có nhiều đến mấy. Vì vậy, liên minh, liên kết là một nhu cầu trong hoạt động cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân.

Sự liên minh này xuất phát từ các điều kiện kinh tế khách quan trong lòng chế độ tư bản chủ nghĩa. Bởi vì cả hai giai cấp, công nhân và nông dân cùng có sự đối lập về lợi ích với giai cấp tư sản. “Chủ nghĩa tư bản đã bóp nghẹt, kìm hãm và làm mai một rất nhiều nhân tài trong công nhân và nông dân lao động. Họ bị huỷ hoại đi vì bị nghèo túng, bị chà đạp nhân cách”².

Sự liên minh, hợp tác chính là điều kiện, là con đường để giai cấp vô sản thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản. Hợp tác chính là “con đường” để giai cấp công nhân cùng với giai cấp nông dân giành được thắng lợi và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, xuất phát từ nhu cầu liên minh, liên kết trong việc phát triển kinh tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong nền kinh tế thị trường tự do dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, nền kinh

¹ Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXE Sự thật, Hà nội 1981, tập 2, tr. 233-234

² Lênin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39, tr. 269.

tế mang tính “cá lớn nuốt cá bé”, người sản xuất nhỏ muốn tồn tại và đứng vững, tránh bị cá lớn nuốt thì buộc họ phải thực hiện “liên kết với nhau”, “hợp tác” với nhau. Chủ nghĩa tư bản tư nhân đã tạo ra “sự diệt vong” đối với nền sản xuất nông nghiệp, “chính nền kinh tế cá thể, kết quả của chế độ tư hữu tư nhân, mới làm cho nông dân bị diệt vong”¹. Và nếu như “họ (nông dân) muốn bảo tồn nền kinh tế cá thể, thì tất yếu họ sẽ bị đuổi ra khỏi cơ nghiệp của họ, còn phương thức sản xuất lỗi thời của họ sẽ nhường chỗ cho nền kinh tế tư bản quy mô lớn”². Vì thế, nông dân muốn tồn tại và phát triển nhất thiết họ phải đấu tranh chống lại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phải xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, “chỉ có sự sụp đổ của tư bản mới có thể nâng được nông dân lên; chỉ có một chính phủ chống chủ nghĩa tư bản, một chính phủ vô sản mới có thể giải thoát nông dân khỏi tình trạng khốn cùng về mặt kinh tế và thoái hoá về mặt xã hội Chính bản thân nông dân phải quyết định lấy số phận của mình”³.

Dưới nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, trung nông và phú nông, những người có địa vị kinh tế cao hơn nông dân cũng không tránh khỏi số phận giống như những người nông dân. Do sự cạnh tranh của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, trung nông và phú nông chắc chắn sẽ đi đến chỗ phá sản, điều này là khó có thể tránh khỏi. “Theo quan điểm kinh tế,... trung nông và phú nông cũng sẽ không tránh khỏi sự đè bẹp bởi sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa; và lại, bằng chứng về điều đó là nợ nần ngày càng tăng và phá sản hiển nhiên của họ”⁴. Trong điều kiện đó, không gì có thể ngăn cản được sự đè bẹp bởi sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa đối với tầng lớp trung nông và phú nông, mà chỉ có thể hạn chế điều đó bằng việc họ phải liên minh lại, hợp tác với nhau. “...Không có cách gì để đối phó với cảnh phá sản ấy, mà chỉ có cách là đề nghị thực hiện tập hợp các tài sản lại thành một cơ sở kinh doanh hợp tác xã, khiến cho có thể xoá bỏ dần dần được tình trạng bóc lột nhân công làm thuê và có thể dần dần tiến hành việc cải tạo thành những ngành có những quyền lợi và nghĩa vụ như nhau trong một hợp tác xã sản xuất toàn quốc quy mô lớn”⁵.

Công nhân dưới chế độ tư bản chủ nghĩa cũng không tránh khỏi số phận như nông dân. Sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa đã làm cho hàng loạt các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp bị phá sản và sinh ra một số lượng

¹ Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập 6, tr. 585

² Sđd, tr. 585

³ Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập 2, tr. 129

⁴ Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập 6, tr. 589

⁵ Sđd, tr. 589

lớn công nhân thất nghiệp, dư thừa. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, giới tư sản, không những kiếm lợi trên sức lao động của công nhân mà còn tự cho mình quyền “đình chỉ lao động”, ném công nhân ra vỉa hè khi hoạt động sản xuất của họ không kiếm được lợi. “Rất nhiều xưởng và công xưởng ở Pa-ri ngừng làm việc...Đó là phương thức cũ của bọn tư bản công nghiệp; “do tác động tự phát của những quy luật của kinh tế chính trị học”, chúng (giới tư sản) tự thấy có quyền không những kiếm lợi nhuận từ lao động của công nhân làm như thế đó là là một điều kiện tồn tại của lao động, mà có quyền hoàn toàn đình chỉ lao động và ném công nhân ra vỉa hè”¹. Sự phát triển của công cụ, cải tiến máy móc, khủng hoảng công nghiệp mang tính chất chu kỳ của chủ nghĩa tư bản đã đẩy công nhân vào tình cảnh thất nghiệp, vô gia cư. “Khi những cải tiến mới về máy móc,.v.v., không ngừng làm cho những khối lớn công nhân mất việc làm; khi những nạn khủng hoảng công nghiệp gay gắt và có tính chu kỳ, một mặt quyết định sự tồn tại của một đạo quân hậu bị to lớn gồm những người thất nghiệp và mặt khác, mặt khác thỉnh thoảng lại quăng một khối đông đảo những người lao động ra ngoài đường phố”². Đây là tình trạng phổ biến trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã làm cho cả giai cấp công nhân và nông dân đi đến chỗ phá sản, thiếu việc làm, và xã hội tồn tại một đội quân thất nghiệp lớn. Số nhân lực dư thừa đó có thể giải quyết bằng cách liên kết trong phát triển sản xuất, đưa họ tham gia vào quá trình hợp tác trong phát triển kinh tế, mà trước hết là sự hợp tác, liên kết với giai cấp nông dân. Chỉ có như vậy thì cả nông dân và công nhân mới có thể cùng tồn tại dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mới có khả năng phát triển để dần tiến tới giải phóng chính bản thân họ. “Số nhân công thừa có thể được sử dụng theo hai cách: hoặc người ta để cho hợp tác xã nông dân sử dụng những ruộng đất khác lấy ở các sản nghiệp lớn lân cận, hoặc cung cấp cho những nông dân đó những tư liệu và khả năng làm công việc coi là nghề phụ, nhằm chủ yếu phục vụ tiêu dùng cá nhân, được chừng nào hay chừng ấy”³.

Thứ ba, xuất phát từ mục tiêu quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, một chế độ xã hội hoàn toàn ưu trội hơn xã hội tư bản chủ nghĩa, đòi hỏi cần phải có sự hợp tác trong phát triển kinh tế.

¹ Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập 4, tr. 11-12.

² Sđd, tr. 268

³ Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập 6, tr. 584

Sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, việc xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa cộng sản, mà thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan. Giai cấp vô sản sau khi giành chính quyền từ tay giai cấp tư sản đã tạo điều kiện thuận lợi về chính trị để đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội nhưng về kinh tế thì hoàn toàn lạc hậu, không có nền kinh tế tiên tiến. Vì thế, vấn đề đặt ra đối với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trước hết là phải phát triển kinh tế, làm cho kinh tế trong nước ngày càng phát triển. Khi nước Nga mới giành được chính quyền về tay giai cấp vô sản, Lênin đã chủ trương phát triển kinh tế, Người xác định về kinh tế “đó là một nước-xét về kinh tế- tiểu tư sản lạc hậu”; và “chưa phải là một nền công nghiệp hàng hoá mạnh”¹. Từ đó, Lênin xác định muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì cần phải làm cho kinh tế mạnh, kinh tế nhỏ lẻ như trước kia thì không thể làm gì được. Ông cho rằng “nền kinh tế tiểu nông cũ, nghèo nàn thiếu thốn vẫn ở trong tình trạng như trước kia, thì không thể nói đến việc kiến thiết xã hội một cách vững chắc được”² và phải cải tạo nền kinh tế, đưa kinh tế nước Nga, từ nền kinh tế nhỏ lẻ tiến lên nền kinh tế lớn. Nhưng việc cải tạo đó phải hết sức thận trọng, không thể dùng mệnh lệnh hành chính mà có thể tiến hành được, không thể đưa ra “một sắc lệnh” mà có thể thực hiện cải tạo được, bởi vì “chúng ta có hàng triệu xóm làng, nông hộ riêng rẽ, phân tán, ở sâu trong vùng nông thôn hẻo lánh. Muốn dùng một phương pháp mau lẹ nào đó, một sắc lệnh, một sự tác động từ bên ngoài vào để cải tạo những nông hộ đó thì thật là một tư tưởng hoàn toàn phi lý”³.

Để có thể cải tạo được nền kinh tế “tiểu tư sản lạc hậu”, không có cách nào khác là phải tập hợp tất cả lực lượng lao động cùng chung sức phát triển kinh tế thì mới có thể làm cho “kinh tế-tiểu tư sản lạc hậu” trở thành nền kinh tế “công nghiệp hàng hoá mạnh” được. Sự liên kết đó là một nhu cầu khách quan trong việc cải tạo nền kinh tế. Chỉ có thể sử dụng tất cả công nhân và nông dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vào sản xuất mới có thể đưa kinh tế phát triển vì trong thời kỳ quá độ, tất cả công nhân và nông dân cần phải “trở thành người lao động” mới có thể hoàn thành được công cuộc cải tạo này. Phương pháp tốt nhất để phát huy tối đa lực lượng lao động đó là phát triển mô hình kinh tế hợp tác.

Các Mác và Ph. Ăngghen đã, một mặt khẳng định hợp tác và hợp tác xã tự

¹ LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39, tr. 312.

² Sđđ, tr. 419

³ Sđđ, tr. 420

nó không làm biến đổi chủ nghĩa tư bản thành xã hội chủ nghĩa, mặt khác các ông nêu rõ chỉ sau thắng lợi của cách mạng vô sản, các hình thức hợp tác xã mới có thể phát huy mạnh mẽ những tiềm năng xã hội chủ nghĩa của chúng. Các ông chỉ rõ “trong bước quá độ lên nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa đầy đủ, chúng ta phải áp dụng nền sản xuất hợp tác xã coi như một giai đoạn trung gian trên quy mô rộng lớn”¹. Sau này Lênin cũng khẳng định, trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế hợp tác là một nhu cầu tất yếu. Lênin cho rằng, phương tiện tốt nhất để lưu thông kinh tế là phát triển kinh tế hợp tác, mà chủ yếu là hợp tác xã và chính chủ nghĩa tư bản đã để lại bộ máy hợp tác xã. Ông coi “bộ máy phân phối tốt nhất là hợp tác xã mà chủ nghĩa tư bản để lại cho chúng ta, và chúng ta cần giữ lấy bộ máy đó”², còn chúng ta “Việc tổ chức các hình thức hợp tác của tiểu nông, coi như những hình thức quá độ từ tiểu nông hàng hoá tiến lên nông nghiệp cộng sản chủ nghĩa thì cũng thế mới chỉ bắt đầu”³.

Hợp tác trong phát triển kinh tế đó là nhu cầu cần thiết đối với nông dân, đặc biệt là nông dân trong các nước có nền kinh tế lạc hậu, một đất nước mà nền kinh tế đang trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Kinh tế hợp tác là không thể thiếu trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội, điều này đã được các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác-Lênin làm rõ.

II. VAI TRÒ CỦA KINH TẾ HỢP TÁC TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Kinh tế hợp tác là sự liên minh kinh tế, sự kết hợp mang tính tự nguyện, đa dạng, đa hình thức, đa mức độ, của những người lao động, những người sản xuất hoạt động trong các lĩnh vực phân phối, lưu thông, và tiêu dùng. Họ kết hợp những ưu thế của mỗi thành viên với ưu thế của tập thể nhằm giải quyết ngày càng tốt hơn những vấn đề sản xuất, kinh doanh đảm bảo lợi ích kinh doanh và lợi ích kinh tế của các thành viên tham gia hợp tác.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế hợp tác có vai trò quan trọng. Đó là con đường “đơn giản nhất”, “dễ dàng nhất”, “dễ tiếp thu nhất” đối với nhân dân, nhất là nông dân. Lênin coi đó là “chế độ hợp tác xã” và “có một ý nghĩa đặc biệt trước hết về phương diện nguyên tắc ...sau nữa là về phương diện bước quá độ sang một chế độ mới bằng con đường đơn giản nhất, dễ dàng

¹ Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981 tập 6, tr. 691.

² Lênin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 43, tr. 267.

³ Lênin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39, tr. 312.

nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân”¹. Vì vậy, muốn đi lên chủ nghĩa xã hội, cần phải phát triển kinh tế hợp tác.

1. Kinh tế hợp tác là điều kiện để phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp

Trong nền kinh tế mang nặng tính nông nghiệp, kinh tế hợp tác là một nhu cầu khách quan. Đó là con đường phát triển tất yếu của các hộ nông dân. Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp mang nặng tính thời vụ, và chịu ảnh hưởng nhiều từ ngoại cảnh như thời tiết, khí hậu, và các sinh vật khác. Vì thế, lĩnh vực sản xuất nông nghiệp luôn đòi hỏi sự hợp tác tự nguyện giữa những người sản xuất để hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Hợp tác trong sản xuất nông nghiệp tạo điều kiện cho các hộ nông dân kết hợp được ưu điểm riêng của từng hộ với sức mạnh của tập thể, qua đó đảm bảo lợi ích kinh doanh của các hộ đồng thời đảm bảo lợi ích của tập thể. Đặc biệt trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, hợp tác giữa các hộ nông dân trong sản xuất nông nghiệp sẽ tạo điều kiện cho các hộ nông dân giữ được số tài sản ít ỏi của mình, đồng thời có thể phát triển sản xuất. Cần phải làm cho nông dân thấy, trong chế độ tư bản chủ nghĩa, chỉ có thể “làm cho nông dân hiểu rằng chúng ta chỉ có thể cứu vãn và bảo tồn được tài sản của họ bằng cách biến tài sản đó thành tài sản hợp tác xã và thành những doanh nghiệp hợp tác xã”².

2. Kinh tế hợp tác là cách thức phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội

Trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề phát triển kinh tế được đặt lên hàng đầu với mục tiêu đưa nền kinh tế trở thành “nền kinh tế công nghiệp mạnh”. Mác-Ăngghen từng nói “trong bước quá độ lên nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa đầy đủ, chúng ta phải áp dụng nền sản xuất hợp tác xã coi như một giai đoạn trung gian trên quy mô rộng lớn”³. Để đạt được mục tiêu đó, cần phải có những chính sách phát triển kinh tế hợp lý. Ngay từ khi chính quyền về tay giai cấp vô sản, Lênin đã lãnh đạo nước Nga tiến hành bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Người đã đưa ra nhiều chủ trương nhằm phát triển kinh tế, đặc biệt là Chính sách kinh tế mới. Theo Lênin, chính sách kinh tế mới phải hết sức chú ý tới sự

¹ LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 45, tr.422

² Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập 6, tr. 585

³ Sđd, tr. 691

liên minh, sự hợp tác giữa các tầng lớp lao động, nhất là sự liên minh giữa công nhân và nông dân. Sự liên minh này là cơ sở cho sự thành công của Chính sách kinh tế mới. Cũng theo Lênin, nếu như không có sự hợp tác trong phát triển kinh tế thì bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội là rất khó khăn. Bởi vì, với nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, manh mún sẽ tạo cơ hội cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nếu “nền kinh tế nông dân hiện vẫn còn là một nền tiểu sản xuất hàng hoá”¹ thì “đó là cơ sở vô cùng rộng lớn của chủ nghĩa tư bản, một cơ sở có những cội rễ rất sâu và rất chắc”². Khắc phục điều đó, Lênin đánh giá cao vai trò của Chính sách kinh tế mới. Người viết: “đối với chúng ta chính sách kinh tế mới, sở dĩ là quan trọng trước hết là vì nó giúp chúng ta kiểm nghiệm chúng ta có thật sự thực hiện được sự liên minh với kinh tế nông dân không...”³.

Đối với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chính sách kinh tế mới tạo ra một bước ngoặt trong phát triển kinh tế, nó tạo ra sự liên kết, hợp tác trong nhân dân. Nếu như không có sự liên kết đó thì không thể thành công. Trước đây, ở nước Nga khi chưa có sự liên kết này, kinh tế không phát triển được và Lênin đã nói: toàn bộ ý nghĩa của chính sách kinh tế mới là sự liên kết giữa công nhân và nông dân. “Toàn bộ ý nghĩa của chính sách kinh tế mới, mà báo chí của chúng ta thường đi khắp nơi tùy thích để tìm, nhưng lại không tìm đúng ở nơi cần tìm, - toàn bộ ý nghĩa của chính sách đó là ở chỗ này và chỉ ở chỗ này mà thôi: là kiến lập sự liên minh giữa kinh tế mới mà chúng ta đang hết sức cố gắng để xây dựng nên với nền kinh tế nông dân. Đó là công lao của chúng ta; không có cái đó chúng ta sẽ không phải là những người cộng sản cách mạng nữa”⁴. Lênin coi sự liên kết giữa công nhân và nông dân trong việc thực hiện chính sách kinh tế mới là một nhiệm vụ quan trọng, nhiệm vụ cơ bản chi phối tất cả các nhiệm vụ khác. Theo Người “điều chủ yếu trong vấn đề chính sách kinh tế mới là... phải biết rằng chính sách kinh tế mới có nhiệm vụ, - nhiệm vụ căn bản, quyết định, và nó chi phối tất cả các nhiệm vụ khác, - là kiến lập sự liên minh giữa nền kinh tế mới mà chúng ta đã bắt đầu xây dựng... với nền kinh tế nông dân của hàng triệu, hàng triệu nông dân”⁵.

Hợp tác trong phát triển kinh tế chính là con đường “giản đơn nhất”, “dễ dàng nhất” để tiến lên chủ nghĩa xã hội như Lênin nói “nếu chúng ta tổ chức

¹ Lênin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39, tr.312

² Sđd, tr. 312

³ Lênin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 45, tr.89

⁴ Sđd, tr. 90

⁵ Sđd, tr. 92

được toàn bộ nông dân vào hợp tác xã thì chúng ta đứng vững được hai chân trên miếng đất xã hội chủ nghĩa.”¹ Ông coi kinh tế hợp tác như một phương thức cơ bản để đi lên chủ nghĩa xã hội ở một nước mà đa số dân cư là nông dân, tức là “khi nhân dân đã vào hợp tác xã tới mức đông nhất thì chủ nghĩa xã hội ...tự nó được thực hiện”².

Kinh tế hợp tác là loại hình kinh tế có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với các nước có nền kinh tế thấp và mang nặng tính tự cấp tự túc, hoặc kinh tế nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Nó còn là phương thức phát triển kinh tế phù hợp với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cho dù “...bước quá độ này tất nhiên là rất dài”³.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập II
2. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập III
3. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập IV
4. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập V
5. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập VI
6. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 36
7. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39
8. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 43
9. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 45

¹ Sdd, tr. 428-429.

² LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 43, tr.421

³ LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39, tr.41

HỒ CHÍ MINH VỀ NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

*Đỗ Văn Quân **

1. Tính tất yếu về kinh tế-xã hội của nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp

a. Tính tất yếu và phổ biến trên thế giới

Có thể nói, sự ra đời và phát triển của tổ chức kinh tế hợp tác trong phát triển kinh tế là có tính tất yếu khách quan. Sự ra đời của các hình thức hợp tác bắt nguồn từ quy luật tất yếu trong phát triển kinh tế, từ sản xuất cá thể lên sản xuất lớn tập trung, từ kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế tập trung hàng hoá. Những hình thức kinh tế hợp tác là thành tựu của nền văn minh nhân loại. Hợp tác xã đã ra đời và phát triển rất sớm ở Anh (năm 1761) và sau đó là ở các nước TBCN khác như Mỹ, Pháp, Đức, Đan Mạch, Bỉ, Hà Lan, Ca na da, Nhật...Mà theo Hồ Chí Minh nhận xét từ năm 1927, là: “Tuy cách làm thì có khác nhau ít nhiều, nhưng mục đích thì nước nào cũng giống nhau. Mục đích ấy là lời tuyên ngôn của hợp tác xã Anh đã nói “ Cốt làm cho người vô sản giai cấp hoá ra anh em. Anh em thì làm giùm nhau, nhờ lẫn nhau. Bỏ hết thói tranh cạnh. Làm sao cho ai trồng cây thì được ăn, ai muốn ăn trái thì giùm vào trồng cây”¹ và “hợp tác xã trước là có lợi cho dân, sau là bớt sức bóp nặn của tụi tư bản và đế quốc chủ nghĩa”².

Còn chủ nghĩa Mác- Lênin khẳng định: hợp tác xã là một bộ phận hợp thành trong quan niệm chung về CNXH, hợp tác xã chính là một nhu cầu tất yếu và cơ bản nhất để thực hiện giải phóng triệt để gia cấp nông dân, là phương thức tổ chức trong sản xuất nền nông nghiệp hiện đại. Các hình thức kinh tế hợp tác trong CNXH là sự vận dụng kế thừa một cách sáng tạo tổ chức kinh tế hợp tác xã của CNTB. Trong chính sách kinh tế mới (NEP) và trong tác phẩm “ Bàn về chế độ hợp tác xã” Lê nin đã nghiên cứu đầy đủ kinh nghiệm tổ chức hợp tác xã của các nước TBCN lúc bấy giờ. Và Người khẳng định tính tất yếu của quá trình hợp tác hoá trong phát triển nông nghiệp, chế độ HTX là một hình

* Trung tâm Xã hội học

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, T 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, tr 313-314

² Sđd, tr 314

thức CNTB nhà nước mà thông qua đó giai cấp nông dân đi lên CNXH. Đó là con đường phát triển của kinh tế nông nghiệp và thông qua đó thực sự giải phóng giai cấp nông dân, dù sớm hay muộn cũng phải kinh qua hình thức qua độ này.

b. Tính tất yếu và đặc thù của Việt Nam

Trong tư tưởng về đường lối cách mạng Việt Nam nói chung và cách mạng XHCN ở miền Bắc nói riêng, Hồ Chí Minh luôn xuất phát từ thực tiễn Việt Nam là một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nông nghiệp lạc hậu với gần 90% dân số là nông dân. Người khẳng định “đặc điểm to nhất ở nước ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên CNXH không qua giai đoạn phát triển TBCN”³. Như vậy, vấn đề phát triển nền kinh tế nông nghiệp trong cách mạng XHCN ở miền Bắc chiếm một vị trí quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Nếu như Mác-Anghen phác thảo con đường hợp tác hoá của nông nghiệp ở các nước TBCN phát triển lên CNXH, Lênin tiếp tục phát triển lý luận HTX trong điều kiện một nước TBCN trung bình, thì Hồ Chí Minh đã hiện thực hoá và hoàn thiện lý luận nhu cầu hợp tác của người nông dân tại một nước nông nghiệp lạc hậu, tiến lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN. Do nước ta đi lên CNXH từ một nước có nền kinh tế hết sức nghèo nàn. Nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp sản xuất nhỏ, manh mún và lạc hậu. Người đã đồng nhất mục đích của CNXH và HTX là một: đó là vì làm cho dân giàu nước mạnh, là để cải thiện đời sống nhằm đảm bảo cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mọi người nông dân. Con đường xây dựng CNXH ở Việt Nam phải bắt đầu từ nông dân, phát triển nông nghiệp, nông thôn. Muốn vậy, phải thực hiện tốt những hình thức hợp tác trong sản xuất kinh tế nông nghiệp. Bác viết, “Muốn xây dựng CNXH, phải tăng gia sản xuất thực hành tiết kiệm. Muốn tăng gia sản xuất, phải tổ chức tổ đổi công, hợp tác xã tăng thêm giờ làm việc”⁴. Đối với Việt Nam, xây dựng CNXH, điểm mấu chốt là hiện thực hoá nhu cầu hợp tác trong sản xuất nông nghiệp, thông qua hình thức tổ đổi công và từ hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao. Bác khẳng định, “Muốn nâng cao đời sống thì chỉ còn một cách là tổ chức nông dân làm ăn tập thể, tức là tổ chức nông dân vào hợp tác xã. Tổ chức hợp tác xã tốt thì mới có thể tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, do đó mà nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nông dân và củng cố khối liên minh công nông”⁵. Theo

³ Sdd, T10 tr 13

⁴ Sdd, T 9 tr 242

⁵ Sdd, T12 tr 409

Hồ Chí Minh, HTX ở nông thôn Việt Nam thực hiện đồng thời hai chức năng chính: đảm bảo cho nông dân làm giàu và phát triển nền nông nghiệp hiện đại, tức HTX là xuất phát từ nhu cầu kinh tế, xã hội và kỹ thuật khách quan trong quá trình đi lên CNXH ở một nước nông dân, nông nghiệp lạc hậu như Việt Nam. Do vậy, Bác viết, “Không có con đường nào khác chỉ có vào tổ đổi công, tiến lên hợp tác xã nông dân ta mới có thêm sức để cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất. Do đó mà đưa nông thôn miền Bắc nước ta đến chỗ ấm no, sung sướng và góp phần quan trọng vào xây dựng công nghiệp nước nhà”⁶. Và, Hồ Chí Minh cho rằng việc xây dựng và phát triển HTX trong nông nghiệp ở Việt Nam còn xuất phát từ truyền thống, đoàn kết gắn bó tương thân, tương ái giúp đỡ lẫn nhau của người nông dân. Do vậy, HTX chính là sự kế thừa truyền thống, đưa truyền thống tốt đẹp của dân tộc lên tầm cao mới của thời đại. Người viết, “Tục ngữ An Nam có những câu “Nhóm lại thành giàu, chia nhau thành khó” và “Một cây làm chẳng nên non, nhiều cây nhóm lại thành hòn núi cao”. Lý luận hợp tác xã ở trong những điều ấy. Nếu chúng ta đứng riêng, thì sức nhỏ, mà làm không nên việc. Thí dụ mỗi người mang một cái cột, một tấm tranh ở riêng mỗi người một nơi thì lều chẳng ra lều, nhà chẳng ra nhà. Nhóm hợp những cái cột ấy, tranh ấy, sức ấy, làm ra một cái nhà rộng rãi bề thế rồi anh em ở chung với nhau. Ấy là hợp tác”⁷. Từ sự phân tích cơ sở của nhu cầu hợp tác ở trên thế giới và đất nước trong phát triển kinh tế nông nghiệp, cuối cùng Người đi đến kết luận nhu cầu hợp tác giữa những người nông dân ở nước ta là có tính tất yếu, “Phải tổ chức nhau lại. Có tổ chức để tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, thì của cải chúng ta càng nhiều, đời sống ngày càng được cải thiện. Phải tổ chức để thi đua thi đua để tăng gia sản xuất”⁸. Đặc biệt, sau khi thực hiện một số năm hợp tác hoá nông nghiệp ở miền Bắc mang lại thắng lợi to lớn. Có lý luận soi đường, lại thêm thực tiễn kiểm nghiệm đúng đắn, Hồ Chí Minh khẳng định, “Hợp tác hoá nông nghiệp là khâu chính thúc đẩy công cuộc cải tạo XHCN ở miền Bắc. Kinh nghiệm qua chứng tỏ rằng hợp tác hoá nông nghiệp ở nước ta, cần phải trải qua hai hình thức tổ đổi công và hợp tác xã nông nghiệp. Đó là việc rất cần thiết. Chúng ta phát triển từng bước tổ đổi công và hợp tác xã thì hợp tác hoá nông nghiệp nhất định thành công”⁹. Bên cạnh nói về tính tất yếu, tính đặc thù của nhu cầu hợp tác Hồ Chí Minh còn đi vào phân tích phân biệt sự khác nhau giữa

⁶ Sdd, T9 tr 487

⁷ Sdd, T2 tr 314

⁸ Sdd, T9 tr 182

⁹ Sdd, T9 tr 589

hợp tác xã với hội buôn và hội từ thiện, Người viết “Hợp tác xã khác hội buôn, vì hội buôn lợi riêng, hợp tác xã lợi chung. Hợp tác xã tuy là để giúp đỡ lẫn nhau, nhưng không giống các hội từ thiện. Vì các hội ấy có tiêu đi mà không có làm ra và giúp đỡ bất kỳ ai nhưng có ý bố thí, hợp tác xã có tiêu đi, có làm ra, chỉ giúp cho người trong hội, nhưng giúp một cách bình đẳng, một cách “cách mệnh” ai cũng giúp mà ai cũng bị giúp”¹⁰. Người cũng chỉ rõ phải căn cứ vào nhu cầu điều kiện thực tế mà thiết lập hợp tác xã cho phù hợp, phải hết sức tránh máy móc, dập khuôn “Không phải làng nào cũng phải lập mỗi làng một hợp tác xã. Cũng không phải mỗi làng phải lập mấy hợp tác xã. Cũng không phải có hợp tác xã này thì không lập được hợp tác xã kia. Chẳng qua theo hoàn cảnh nơi nào lập được hợp tác xã nào, và cũng có khi hai hợp tác xã - mua và bán - lập chung cũng được”¹¹.

2. Hai hình thức hiện thực hoá nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp và mối quan hệ của chúng với kinh tế cá thể

a. Tổ đổi công

Tổ đổi công là cái gạch nối giữa truyền thống tương thân tương ái giúp đỡ lẫn nhau của người nông dân trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày và tổ chức kinh tế hợp tác xã của chế độ mới. Tổ đổi công được Bác quan niệm là hình thức hợp tác đơn giản nhưng gần gũi nhất với bà con nông dân nước ta. Nó chính sự hợp tác liên kết, giúp đỡ lẫn nhau của từ 5-10 gia đình trong sản xuất nông nghiệp. Do vậy, khi miền Bắc vừa mới giải phóng và tiến hành cải tạo trong nông nghiệp Người không chủ trương phát triển ngay cùng lúc và đồng loạt các hợp tác xã, mà trái lại phát triển các tổ đổi công giữa những người nông dân hàng xóm quen biết và có cùng chung những lợi ích với nhau. Điều này cho thấy Hồ Chí Minh là người rất am hiểu tâm lý nông dân, mơ ước ngàn đời có mảnh đất của chính mình để cấy cày, nhất là cuộc cách mạng của chúng ta với khẩu hiệu “người cày có ruộng” do vậy, không thể tiến hành tập trung hoá cao độ trong sản xuất nông nghiệp ngay lập tức. Hồ Chí Minh khẳng định, “Muốn phát triển nông nghiệp thì trước hết phải xây dựng tốt phong trào tổ đổi công ở khắp nơi và trên cơ sở đó xây dựng hợp tác xã nông nghiệp từ thấp đến cao”¹². Tổ đổi công là hình thức hợp tác thích hợp, phù hợp với điều kiện và nhu cầu của người nông dân trước khi tiến lên hình thức hợp tác cao hơn: hợp tác xã.

¹⁰ Sdd, T2 tr 315

¹¹ Sdd, T2 tr 318

¹² Sdd, T9 tr 285

Khi bắt tay vào công cuộc xây dựng miền Bắc XHCN từ một điểm xuất phát rất thấp. Người nhiều lần nhận định, “Nước ta là một nước nông nghiệp, muốn tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm thì phải tổ chức tốt tổ đổi công và hợp tác xã”¹³ và phải “Tăng gia sản xuất về nông nghiệp là chủ yếu. Muốn làm được tốt, nhất định phải có tổ đổi công...nếu không có tổ đổi công thì khó mà tăng gia được sản xuất nông nghiệp”¹⁴. Trong khi đó, đặc điểm của nền nông nghiệp của nước ta là lạc hậu, manh mún, nhỏ lẻ “Đa số nông dân làm ăn riêng lẻ. Muốn sản xuất tốt phải xây dựng tổ đổi công cho thật tốt. Cần tăng cường số lượng và nhất là chất lượng tổ đổi công. Tổ đổi công là một hình thức tiến dần lên XHCN”¹⁵. Với luận điểm này, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, quá trình phát triển nền kinh tế nông nghiệp trong cách mạng XHCN là có nhiều hình thức thực hiện nhu cầu hợp tác, và việc tiến hành thực hiện các hình thức hợp tác như thế nào là phải xuất phát từ điều kiện thực tiễn của nhu cầu hợp tác của người nông dân. Chỉ có như vậy, vấn đề hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp mới mang lại hiệu quả như mong muốn. Ngay từ lúc mới tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp Người nhận thấy một số địa phương chỉ thích thực hiện hợp tác xã, vội vàng xoá bỏ tổ đổi công. Theo Hồ Chí Minh đó là bệnh chủ quan nóng vội và cần phải được khắc phục kịp thời. Do đó, muốn tiến lên hợp tác xã trước hết phải phát triển thật tốt tổ đổi công. Bởi vì, tổ đổi công là cơ sở vững chắc để tiến lên hợp tác xã.

b. Hợp tác xã

Theo Hồ Chí Minh, hợp tác xã (bao gồm hợp tác xã bậc thấp và hợp tác xã bậc cao) là hình thức hợp tác đã được phát triển cao xét về quy mô, tổ chức quản lý, vốn, khoa học kỹ thuật...Đây là hình thức hợp tác cần phải được tiến lên trong quá trình thực hiện nhu cầu hợp tác trong phát triển nền kinh tế nông nghiệp ở nước ta. Do vậy, nó là hình thức hợp tác cao hơn tổ đổi công và phải được phát triển phổ biến trong kinh tế nông nghiệp nông thôn. Hợp tác xã (bậc cao) là mục đích cần phải đạt được trong phát triển kinh tế nông nghiệp, trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta. Nó là cơ sở kinh tế, kỹ thuật và xã hội để có thể biến người nông dân thành người công nhân. Bác viết, “Mai sau, hợp tác xã sẽ được tổ chức rộng khắp nơi, nông thôn sẽ dùng nhiều máy móc, nông dân sẽ biến thành công nhân”¹⁶. Từ hình thức hợp tác tổ đổi công tiến lên hình thức

¹³ S đd, T10 tr 31

¹⁴ S đd, T8 tr 411

¹⁵ S đd, T8 tr 153

¹⁶ S đd, T9 tr 431

hợp tác xã: từ hình thức hợp tác xã bậc thấp tiến lên hình thức hợp tác xã bậc cao là xu hướng hợp tác hoá có tính tất yếu trong phát triển kinh tế nông nghiệp Việt Nam, Người viết “Đã có tổ đổi công rồi thì phải là thật tốt để tiến dần lên hợp tác xã; hợp tác xã trước còn còn nhỏ bé, sau phải hợp lại để thành hợp tác xã to, để đời sống ngày càng ấm no”¹⁷. Tuy nhiên, Người cũng cho rằng quá trình từ hình thức hợp tác thấp tiến lên hình thức hợp tác bậc cao không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan, nóng vội mà rõ ràng là phải căn cứ vào thực tế khách quan của nhu cầu hợp tác. Ngay từ những năm đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX Bác đã nhận thấy và hết sức lưu ý vấn đề này, “Về tổ đổi công, hợp tác xã, Bác thấy cũng có lệch phía này, lệch phía khác. Một là theo đuôi quần chúng, hai là nóng vội. Đều là không đúng cả”¹⁸. Người nhận thức rất rõ những cản trở, khó khăn trong quá trình thực hiện các hình thức hợp tác, đặc biệt là hình thức hợp tác xã của người nông dân Việt Nam. Bởi vì, “Đã hàng nghìn năm nay người ta quen thói quen làm ăn riêng lẻ “đền nhà ai nhà ấy rạng”, với đầu óc hẹp hòi, tự tư tự lợi. Nay tiến lên hợp tác xã làm ăn tập thể, đó là một sự biến đổi cực kỳ to lớn, cực kỳ mới, cực kỳ tốt. Cho nên không tránh khỏi bối ngỡ và khó khăn”¹⁹. Theo Hồ Chí Minh, muốn tiến hành thắng lợi quá trình hợp tác hoá từ tổ đổi công lên hợp tác xã, từ hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao phải căn cứ vào kết quả cuối cùng của nhu cầu hợp tác đó. Tức là đảm bảo lợi ích cho người nông dân, Người viết, “Phải làm như thế nào cho xã viên trong hợp tác xã thu nhập nhiều hơn của nông dân trong tổ đổi công và tổ viên trong tổ đổi công thu nhập nhiều hơn thu nhập của nông dân làm ăn riêng lẻ”²⁰. Người luôn nhắc nhở cán bộ, đảng viên, phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để đáp ứng nhu cầu hợp tác trong quy mô lớn, tức hợp tác xã bậc cao, “Trước khi mở rộng quy mô hợp tác xã phải chuẩn bị tốt tinh thần và vật chất. Tuyệt đối không nên nóng vội”²¹. Người cho rằng vấn đề cải tiến trong quản lý, cải tiến trong kỹ thuật có ý nghĩa hế: sức to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của các hợp tác xã. Muốn mở rộng và phát triển hợp tác xã trước hết phải chú ý đến vấn đề quản lý có đảm bảo không, yếu tố kỹ thuật có tương xứng không. Chính vì vậy, Bác đã nghiêm khắc phê bình vấn đề này ở một số địa phương, “Về hợp tác xã nhiều nơi quản lý cho tốt. Quản lý tốt thì hợp tác xã phát triển tốt và ngày càng củng cố. Quản lý kém thì xã viên không phấn khởi, không đoàn kết và hợp tác xã không phát triển

¹⁷ Sdd, T9 tr 399

¹⁸ Sdd, T9 tr 399

¹⁹ Sdd, T10 tr 247

²⁰ Sdd, T9 tr 502

²¹ Sdd, T10 tr 253

được. Vì vậy, phải ra sức cải tiến hợp tác xã. Ban quản trị phải thật dân chủ công bằng, một lòng, một dạ phục vụ lợi ích của xã viên”²².

c. Mối quan hệ giữa tổ đổi công, hợp tác xã với kinh tế cá thể trong phát triển kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam

Trong khi nêu lên tính tất yếu và phổ biến cần phải phát triển các hình thức hợp tác trong sản xuất nông nghiệp, tức là tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp và hợp tác xã bậc cao, Hồ Chí Minh cũng hết sức lưu ý đến tính chất, điều kiện, đặc điểm của nền nông nghiệp và người nông dân nước ta. Đặc biệt, Người luôn chú ý đến nhu cầu hợp tác và sự thoả mãn nhu cầu trong quá trình tham gia hợp tác của người nông dân. Chính vì vậy, quan điểm của Người không phải là chủ trương tập thể hoá tất cả, loại bỏ ngay lập tức kinh tế cá thể trong sản xuất nông nghiệp. Mà trái lại, Người cho rằng, “Phải kết hợp đúng đắn việc phát triển kinh tế hợp tác xã là chính với việc phát triển kinh tế phụ gia đình”²³. Bởi theo Người, kinh tế phụ gia đình và kinh tế tập thể không có mâu thuẫn triệt tiêu lẫn nhau, nếu biết phát triển kinh tế gia đình ở một tỷ lệ hợp lý nó sẽ tạo ra sự bổ xung hỗ trợ cho kinh tế tập thể. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể nhưng không có nghĩa là vội vàng xoá bỏ hoàn toàn kinh tế cá thể. Bác viết, “Phát triển sản xuất chung của hợp tác xã là chính, nhưng cần chiếu cố đúng mức sản xuất gia đình của xã viên”²⁴. Theo Bác kinh tế phụ của gia đình có ý nghĩa như là “làm thêm”, bổ xung cho kinh tế tập thể về chăn nuôi, thả cá, trồng cây, làm nghề phụ...tạo ra nguồn lợi để tăng thêm thu nhập cho xã viên. Có thể nói, đây là tư duy hết sức biện chứng, vận dụng linh hoạt của Hồ Chí Minh trong việc vận dụng lý luận Mác-Lênin vào quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam. Quá trình phát triển nền kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam từ sau khoán 100 cho đến nay chính là sự vận dụng sáng tạo tư tưởng của Người.

3. Những nguyên tắc và yêu cầu để thực hiện hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp thắng lợi.

Vận động, tuyên truyền, kêu gọi nông dân tham gia vào quá trình hợp tác hoá trong sản xuất nông nghiệp thông qua hình thức tổ đổi công, hợp tác xã bậc thấp và bậc cao, ngoài vấn đề dựa trên lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, về kinh nghiệm của các nước tư bản trong sản xuất nông nghiệp mà quan trọng và đặc biệt là Hồ Chí Minh luôn xuất phát bám sát vào những nhu cầu, lợi ích thiết

²² Sđd, T10 tr 610

²³ Sđd, T10 tr 405

²⁴ Sđd, T10 tr 390

thực của người nông dân, vào thực tiễn Việt Nam. Và cũng chính từ đó, hợp tác hoá phải hướng đến mục tiêu trước hết và quan trọng nhất là thoả mãn những nhu cầu, lợi ích của người nông dân. Mà những biểu hiện cụ thể của nhu cầu, lợi ích của người nông dân chính là:

Thứ nhất: Tự nguyện, tự giác trong tham gia hoặc không tham các hình thức hợp tác sản xuất nông nghiệp của người nông dân. Bác chỉ rõ. “...tổ đổi công, hợp tác xã là phải tự nguyện, nghĩa là tuyên truyền giải thích ai muốn vào thì vào, không phải nắm cổ kéo người ta vào”²⁵. Tự nguyện vào các tổ chức làm ăn tập thể tức là người nông dân tự cảm thấy có nhu cầu hợp tác, thấy lợi ích của mình trong quá trình hợp tác. Nếu họ chưa vào tức là họ chưa cần nhu cầu hợp tác, chưa nhận thấy lợi ích của mình trong đó, thậm chí còn bị mất lợi ích. Do vậy, trong xã dù còn một hộ chưa vào các hình thức sản xuất mới thì cũng phải để cho họ tự quyết định có tham gia hay không tham gia. Cán bộ, đảng viên chỉ có thể tuyên truyền vận động giải thích cho họ thấy nhu cầu, lợi ích của hình thức làm ăn mới trong sản xuất nông nghiệp, chứ tuyệt đối không được “gây sức ép” buộc họ phải vào tập thể. Bác chỉ rõ, “Tuyệt đối không được làm gò ép, mệnh lệnh quan liêu. Đối với người chưa vào hợp tác xã cũng không được gò ép và không được coi thường họ. Trái lại phải gần gũi giúp đỡ họ. Hợp tác xã đoàn kết, sản xuất tốt, thu nhập cao, họ nhận thấy hợp tác xã là hơn hẳn thì họ tự nguyện xin vào”²⁶

Thứ hai: Nhu cầu của sự hợp tác phải được củng cố thông qua hiệu quả, thành tích trong sản xuất nông nghiệp và lợi ích thiết thực cho các chủ thể tham gia. Các tổ chức làm ăn tập thể trong nông nghiệp phải đảm bảo lợi ích cho mọi người nông dân khi tham gia. Bác viết, “Chúng ta tổ chức hợp tác xã trước hết nhằm mục đích nâng cao đời sống của nông dân”²⁷. Và sự thật là đã khẳng định cho điều đó, “Hợp tác xã đã đưa đến cho nông dân lợi ích thế nào?. Vài ví dụ. ở Hưng Yên, vụ chiêm này mỗi mẫu ta của hợp tác xã thu hoạch bình quân từ 700 đến 860 kg, còn nông dân riêng lẻ chỉ thu được 600 đến 660 kg”²⁸. Theo Bác, đã vào các tổ chức làm ăn tập thể thì mọi người nông dân đều được hưởng lợi ích do chính sự đóng góp thành quả lao động của mình đem lại. Bác cho rằng hợp tác xã là “Phân phối theo lao động. Lao động nhiều thì được phân phối nhiều, lao động ít thì được phân phối ít, lao động khó thì được phân phối nhiều,

²⁵ Sdd, T8 tr 422

²⁶ Sdd, T10 tr 408- 409

²⁷ Sdd, T 9 tr 502

²⁸ Sdd, T9 tr 459

lao động dễ thì được phân phối ít. Không nên có tình trạng người giỏi, người kém, việc khó, việc dễ cũng công điểm giống nhau. Đó là chủ nghĩa bình quân, phải tránh chủ nghĩa bình bình quân”²⁹. Đồng thời, phải đảm bảo cho lợi ích chung, tức là vì sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp, vì lợi ích của tập thể, của Nhà nước. Thực tế là chỉ trong một vài năm thực hiện hợp tác hoá, vai trò to lớn của hình thức làm ăn mới trong nông nghiệp đã được khẳng định. Hồ Chí Minh khẳng định tính chất ưu việt của hợp tác hoá như sau: “Nhờ hợp tác xã được củng cố, cho nên trong hai năm qua, tuy bị thiên tai ba vụ, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển về năng suất, diện tích và sản lượng”³⁰.

Thứ ba: Quản lý các tổ chức hợp tác phải dân chủ, công khai. Đây chính là yếu tố để mở rộng và phát triển nhu cầu hợp tác. Theo Hồ Chí Minh, muốn cho nông dân tham gia vào các hình thức hợp tác thì cần phải công khai, dân chủ. Hình thức hợp tác càng cao thì vấn đề công khai dân chủ càng phải được mở rộng. Người nông dân sẽ không thoả mãn các nhu cầu, bị cảm thấy mất lợi ích và cuối cùng không tin tưởng vào tổ chức tập thể, nếu như các hoạt động của tổ chức tập thể không được công khai minh bạch. Hồ Chí Minh viết, “Các hợp tác xã phải làm như thế nào để các xã viên đều thấy rằng mình là người chủ tập thể của hợp tác, có quyền bàn bạc và quyết định những công việc của hợp tác xã. Có như thế thì xã viên sẽ đoàn kết chặt chẽ, phấn khởi sản xuất và hợp tác xã sẽ tiến bộ không ngừng”³¹. Đặc biệt, Bác nhấn mạnh yếu tố dân chủ của Ban quản trị. Nó có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của mỗi tổ chức hợp tác. Bác yêu cầu: “Ban quản trị phải dân chủ. Trước hết Ban quản trị phải bao gồm những người do xã viên lựa chọn bầu cử ra. Sau khi được cử nếu không làm tròn nhiệm vụ thì xã viên có quyền cách chức. Mọi việc của hợp tác xã trước khi làm, Ban quản trị phải đem bàn bạc với xã viên, hỏi ý kiến xã viên”³². Các tổ chức kinh tế: hợp tác xã, tổ đổi công ở nông thôn phải đảm bảo thật sự là của nông dân, do nông dân và vì nông dân, hoạt động dưới sự kiểm tra giám sát của nông dân, phải tránh được tệ quan liêu tham nhũng. Cho đến lúc trước khi đi xa Người vẫn không quên căn dặn, phải: “Tích cực thực hiện dân chủ với nông dân hơn nữa. Trong hợp tác xã nông nghiệp mọi việc sản xuất, phân phối, quản lý kinh tế, bầu cử các cơ quan phụ trách đều phải để cho nông dân bàn bạc kỹ và tự mình quyết định một cách thật sự dân chủ”³³.

²⁹ Sđđ, T 10 tr 408-409

³⁰ Sđđ, T 10 tr 410

³¹ Sđđ, T 12 tr 195

³² Sđđ, T 10 tr 410

³³ Sđđ, T 12 tr 481

Thứ tư: Học hỏi, liên kết với nhau, tổng kết rút kinh nghiệm chính là động lực thúc đẩy nhu cầu và thoả mãn nhu cầu hợp tác trong sản xuất nông nghiệp. Bác cho rằng sự liên kết giữa những người sản xuất nông nghiệp với nhau là cần thiết nhưng chưa đủ mà cần phải tiến lên sự liên kết giữa các tổ chức hợp tác với nhau. Và đương nhiên sự liên kết hợp tác này cũng phải dựa trên nhu cầu và sự thoả mãn nhu cầu của các bên tham gia. Bác viết “ Nếu nơi nào đã thành lập hợp tác xã như nhau, thì hợp tác xã ấy nên liên lạc với nhau, thế lực càng mạnh hơn. Hoặc khi hai hợp tác xã tính chất khác nhau, thì cũng nên liên kết, như một hợp tác xã mua và một hợp tác xã bán”³⁴. Theo Hồ Chí Minh, việc thường xuyên tiến hành tổng kết rút kinh nghiệm, cải tiến của các tổ chức hợp tác là công việc hết sức cần thiết nhằm đảm bảo sự phát triển ngày càng vững mạnh của chính tổ chức hợp tác đó. Bác khẳng định, “Cải tiến hợp tác xã cũng như tu bổ một ngôi nhà. Phải cố gắng tu bổ cho thật tốt thì ngôi nhà mới đẹp và chắc chắn vững bền. Nếu làm qua loa thì ngôi nhà sẽ xấu và ọp ẹp mãi. Đồng bào và cán bộ phải rút kinh nghiệm trong đợt 1 và đợt 2 và cải tiến hợp tác xã cái nào phải làm cho thật tốt cái ấy”³⁵

4. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp hiện nay ở nước ta.

Về mặt quan điểm, đường lối chỉ đạo. Cho đến nay cơ bản nước ta vẫn còn là nước nông nghiệp, phần lớn dân số là nông dân. Do vậy, vẫn cần phải hết sức quan tâm đến phát triển kinh tế nông nghiệp, nhằm tiến tới nền nông nghiệp hiện đại và làm giàu cho người nông dân. Và từ đó, tạo cơ sở vững chắc cho các ngành kinh tế công nghiệp và dịch vụ phát triển. Muốn vậy, không có con đường nào khác là phải phát triển nông nghiệp thông qua những hình thức hợp tác, từng bước đi lên sản xuất lớn, sản xuất hàng hóa tập trung. Chính vì vậy, nhu cầu hợp tác trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay là nhu cầu có tính tất yếu khác quan. Thông qua các hình thức hợp tác, người nông dân không chỉ thoả mãn về lợi ích kinh tế mà còn được đáp ứng những nhu cầu về văn hoá-xã hội. Theo chúng tôi, từ việc tìm hiểu nhu cầu và thực hiện nhu cầu hợp tác phát triển kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cần phải rút ra một số luận điểm có tính chất nguyên tắc và phương pháp để vận dụng trong thực tiễn phát triển kinh tế hợp tác xã hiện nay ở nước ta như sau:

³⁴ Sdd, T 2 tr 318

³⁵ Sdd, T11 tr 148

Thứ nhất: Tổ chức các hình thức phát triển kinh tế hợp tác chỉ có thể thắng lợi khi xuất phát trên nền tảng từ nhu cầu hợp tác của người nông dân.

Thứ hai: Kinh tế hợp tác phải thoả mãn được những nhu cầu lợi ích kinh tế và văn hóa-xã hội của người nông dân khi tham gia.

Thứ ba: Đa dạng hoá hình thức hợp tác, tùy từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tùy từng điều kiện vùng, miền, tùy từng nhóm hộ nông dân có có mức độ, tính chất, nội dung của nhu cầu hợp tác mà có hình thức hợp tác phù hợp.

Thứ tư: Phải đảm bảo những nguyên tắc trong hợp tác hoá, hợp tác hoá càng cao càng thì càng phải thực hiện tốt các nguyên tắc. Đó là: Người tham gia hoàn toàn tự giác tự nguyện; đảm bảo mang lại lợi ích kinh tế và các nhu cầu khác cho người tham gia; quản lý phải thật sự dân chủ công khai; và phải tiến tới sự liên kết giữa các tổ chức hợp tác, thường xuyên tiến hành tổng kết rút kinh nghiệm cải tiến, đổi mới.

Nghị quyết TƯ 5 khoá IX của Đảng về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể thực sự đã trở về và cụ thể hoá tư tưởng của Bác trong phát triển kinh tế nông nghiệp ở nước ta./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.

SỰ ĐỔI MỚI HỢP TÁC XÃ VÀ NHU CẦU HỢP TÁC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HIỆN NAY Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

PGS.TS Vũ Văn Phúc
Học viện CTQG Hồ Chí Minh

1. SỰ ĐỔI MỚI HỢP TÁC

Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ một trong sáu thành phần kinh tế của nước ta là thành phần kinh tế tập thể. "Kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, giải quyết nợ tồn đọng. Khuyến khích việc tích lũy, phát triển có hiệu quả vốn tập thể trong hợp tác xã⁽¹⁾."

Kiên định mục tiêu XHCN, cần phải kiên trì thực hiện chế độ kinh tế hợp tác. Bởi lẽ, "chế độ ấy (chế độ kinh tế hợp tác - người trích) có một ý nghĩa đặc biệt trước hết là về phương diện nguyên tắc (nhà nước nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất), sau nữa là về phương diện *bước quá độ sang một chế độ mới* bằng con đường giản đơn nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân⁽²⁾. Chế độ kinh tế hợp tác là bước quá độ để đưa kinh tế tiểu nông đi lên CNXH. Chỉ khi nào phát triển đến "chế độ của những xã viên hợp tác xã văn minh"⁽³⁾ thì mới "là chế độ XHCN"⁽⁴⁾. Từ hợp tác tự nguyện tiến tới hợp tác xã văn minh (hợp tác xã XHCN) là một chặng đường dài phải trải qua nhiều nấc thang quá độ, nhiều hình thức kinh tế hợp tác trung gian. Những hình thức kinh tế hợp tác quá độ trung gian trước hợp tác xã văn minh chính là những hình thức đa dạng của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Theo Lênin: chế độ hợp tác xã là "chủ nghĩa tư bản nhà nước, hoặc ít ra cũng cần phải viện đến một cái gần giống như chủ nghĩa tư bản nhà nước"⁽⁵⁾. Chế độ hợp tác xã với tư cách là chủ nghĩa tư bản nhà nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH trước khi có những hợp tác xã văn minh thì phải rất đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung hợp tác; phải đi dần từ thấp đến cao; phải căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; phải

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, H; 2001, tr 30

⁽²⁾ Lênin: Toàn tập, tập 45, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1978, tr.422.

⁽³⁾ ⁽⁴⁾ Sđd, tr.425.

⁽⁵⁾ Sđd, tr.426.

căn cứ vào đặc điểm công nghệ, kỹ thuật trình độ quản lý trong từng ngành nghề; phải căn cứ vào những tất yếu kinh tế buộc những hộ gia đình xã viên tự nguyện tham gia HTX, như trước đây Ăngghen đã nói: phải để người nông dân suy nghĩ trên luống cày của họ; phải nhiều loại quy mô, bước đi và cơ cấu v.v...

Nhưng chế độ kinh tế hợp tác xã chỉ có thể phát triển vững chắc khi có sự giúp đỡ của nhà nước về cơ chế, chính sách, đặc biệt là sự giúp đỡ về tài chính. Lênin viết: "Mỗi chế độ xã hội chỉ nảy sinh ra nếu được một giai cấp nhất định nào đó giúp đỡ về tài chính trong lúc này, chế độ xã hội mà chúng ta phải ủng hộ hơn hết là chế độ hợp tác xã"⁽⁶⁾; "phải cho chế độ hợp tác xã hưởng một số những đặc quyền kinh tế, tài chính, ngân hàng; sự ủng hộ mà nhà nước XHCN của chúng ta mạng lại cho nguyên tắc tổ chức mới của dân cư phải là như vậy"⁽⁷⁾. "Nếu chúng ta tổ chức được toàn thể nông dân vào HTX thì chúng ta đứng vững được hai chân trên miếng đất XHCN. Nhưng điều kiện đó bao hàm một trình độ văn hoá nhất định của nông dân..."⁽⁸⁾.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9 khoá IX của Đảng đã khẳng định: "Hỗ trợ, tạo điều kiện để phát triển có hiệu quả hơn kinh tế tập thể; tổng kết nhân tố mới, các mô hình kinh tế tập thể làm ăn có hiệu quả để phổ biến nhân rộng phù hợp với điều kiện của từng ngành nghề, từng địa phương; hỗ trợ tốt hơn việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ tài chính, kế toán hợp tác xã; giải quyết dứt điểm việc xoá nợ cũ; tạo điều kiện để các hợp tác xã tiếp cận các nguồn cho vay của các tổ chức tín dụng"^(9a)

Các hình thức khác nhau của kinh tế hợp tác đang chuyển thành một thành phần kinh tế độc lập ngay ở những nước tư bản phát triển. Trong cơ cấu kinh tế của các nước tư bản phát triển các hình thức khác nhau của kinh tế hợp tác chiếm trung bình gần 10%. Ví dụ, ở Anh, vào cuối những năm 1980, số lượng các hợp tác xã đã tăng 40 lần so với vào cuối những năm 1970. Ở Italia vào năm 1981, trong một số ngành các hợp tác xã đã sản xuất được 8% - 10% sản phẩm. Sự thực là, vào những năm gần đây, đỉnh cao của "làn sóng hợp tác hoá" đã giảm và điều đó cho thấy rõ khả năng lên cao mới của nó. Tuy nhiên, vấn đề không phải hoàn toàn ở một số lượng các HTX truyền thống. Điều chủ yếu là khả năng hoàn toàn chưa được khai thác hết của kinh tế hợp tác, HTX và

⁽⁶⁾ Sđd, tr.423

⁽⁷⁾ Sđd, tr.425

⁽⁸⁾ Sđd, tr.428

^(9a) Văn kiện Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá IX, Nxb CTQG, 2004, H; tr 83

kinh doanh tập thể lao động. Chính tiềm năng bên trong của chúng đã dẫn đến sự hình thành các loại HTX kiểu mới. Khác với HTX kiểu cũ, các HTX kiểu mới củng cố nguyên tắc: người lao động là người làm chủ HTX. Trong Quyển III của bộ "tư bản" (chương XXVII "vai trò của tín dụng trong nền sản xuất TBCN", C.Mác cho rằng các HTX lao động ở các cấp độ khác nhau nhưng đều là "điểm chuyển tiếp" sang sản xuất theo kiểu liên hiệp, hợp tác và các hợp tác xã lao động không chỉ là "điểm chuyển tiếp" mà còn là "lỗ thủng đầu tiên" trong phương thức sản xuất TBCN. C.Mác đã tóm tắt lại rằng các tập thể lao động hợp tác đó "cho ta thấy rằng đến một giai đoạn phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất và của những hình thái sản xuất xã hội tương ứng với những lực lượng sản xuất đó, thì tất nhiên là một phương thức sản xuất mới phải nảy sinh ra và phát triển trên cơ sở một phương thức sản xuất cũ"⁽⁹⁾. Trong bức thư đề ngày 20-23/1/1886 Ăngghen đã nói: "Trong bước quá độ lên nền kinh tế CSCN đầy đủ, chúng ta sẽ phải áp dụng trên quy mô lớn nền sản xuất hợp tác xã với tính cách là một khâu trung gian - điều đó Mác và tôi không bao giờ hoài nghi cả"⁽¹⁰⁾.

Thời đại ngày nay đã xác nhận tính đúng đắn của các kết luận của C.Mác và Ph.Ăngghen. Đã không thể coi các quan hệ xã hội đang được hình thành trên cơ sở của lao động tập thể là các quan hệ TBCN ở dạng cổ điển của chúng. Nhưng đó cũng chưa phải là các quan hệ XHCN khi chưa đạt tới trình độ HTX văn minh.

Để huy động, lôi cuốn nông dân tham gia vào công cuộc xây dựng CNXH, Lênin cho rằng cần thiết phải quan tâm tới vấn đề hợp tác. HTX sản xuất là sự liên minh lao động của các nông dân cá thể nhỏ hay thợ thủ công. Mục đích của nó là sản xuất và tiêu thụ các nông sản cũng như các sản phẩm phi nông nghiệp của họ. Việc sản xuất này trước tiên nhằm cải thiện điều kiện của người nông dân, cải thiện cuộc sống và kinh tế của họ mà ở một mức độ nhất định nào đó tăng trưởng chung của nền kinh tế đất nước lúc đó phải phụ thuộc vào. Hợp tác xã tiêu thụ lại thực hiện các chức năng khác. Nó bảo đảm việc thu mua các sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở hai bên cùng có lợi, thu mua lương thực dư thừa còn lại trong nông dân sau khi học đã đóng thuế, vận chuyển lương thực và tiến hành trao đổi hàng hoá. HTX không chỉ có vai trò rất quan trọng mà còn có vai trò bổ trợ. HTX được Lênin gắn với CNTB nhà nước.

⁽⁹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 25, phần I, NXB CTQG; H, 1994, tr 673.

⁽¹⁰⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập, tập 36, NXB CTQG, H., 1999, tr 568 - 569.

Hiện nay trên thế giới có xu hướng là: tỷ trọng của sở hữu tập thể lao động trong hệ thống kinh tế quốc dân đang tăng lên, ở CHND Trung Hoa sản xuất trong khu vực HTX hiện đã đạt mức sản xuất trong khu vực nhà nước và chiếm hơn 40% khối lượng sản xuất nói chung. Xuất hiện nhiều hình thức xí nghiệp tập thể lao động mới như các liên hiệp HTX, các công ty cổ phần hữu hạn. Hợp nhất các HTX ở cấp huyện. Ở các nước tư bản phát triển các xí nghiệp và các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, y tế ... đều là sở hữu tập thể lao động.

Ở nước ta: sau thời kỳ suy giảm, trong những năm đổi mới kinh tế hợp tác dần dần tìm lại chỗ đứng của mình. Nhiều loại hình hợp tác kiểu mới ra đời do nhu cầu khách quan của sản xuất, trên cơ sở những hộ xã viên tự nguyện tham gia và góp cổ phần, lời ăn, lỗ chịu. Do huy động được nguồn vốn nhà rỗi trong dân, giải quyết có hiệu quả hơn những việc mà hộ gia đình xã viên làm không hiệu quả hoặc làm không được, từ đó mà kinh tế hợp tác thu nhập cho xã viên.

Vấn đề không phải đơn giản là tăng số lượng các HTX mà phải là chất lượng, hiệu quả hoạt động của các HTX. Trong năm 2000, mức tăng trưởng của các HTX đạt 10-12%, tạo ra tổng sản phẩm trị giá 36.000 tỷ đồng, chiếm 8,5% GDP của cả nước. Trong những năm qua, nét nổi bật của các HTX là đã chú trọng chấn chỉnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; từng bước khắc phục những thiếu sót trong tổ chức và hoạt động. Các HTX đã xác định lại tài sản, vốn quỹ, thu đủ vốn góp của xã viên hoặc tăng thêm vốn góp; chấm dứt tình trạng chỉ có vốn ghi trên sổ sách, tích cực thu nợ để bổ sung vốn, quản lý vốn tốt hơn. Nhiều HTX đã hoàn thiện phương án sản xuất, kinh doanh, mở thêm ngành nghề và lĩnh vực hoạt động, kết hợp giữa dịch vụ và kinh doanh tổng hợp. Không ít HTX đã đầu tư lớn, áp dụng công nghệ và kỹ thuật hiện đại, tạo ra giá trị sản phẩm hàng tỷ đồng, sản xuất nhiều hàng xuất khẩu, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động. Nhiều mô hình HTX mới đã đáp ứng nhu cầu hợp tác để giải quyết các đòi hỏi về kinh tế - xã hội. Riêng năm 2000 đã có 576 HTX ra đời trong các lĩnh vực nông, công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, thủy sản, tiêu thụ điện, môi trường, tin học, dịch vụ ... Xu hướng phát triển hợp tác, liên kết giữa các HTX và các cơ sở kinh tế là một nhu cầu tất yếu. Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, các HTX đã nâng cao hiệu quả của một số khâu dịch vụ cho hộ xã viên, nhất là khâu bơm nước, làm đất, bảo vệ thực vật, dịch vụ kỹ thuật. Chi phí dịch vụ giảm dần, vừa cho lợi cho xã viên, vừa thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong quá trình sản xuất - kinh doanh, kinh tế hợp tác tăng dần sức

manh của tập thể, hộ trợ và giúp đỡ kinh tế hộ gia đình xã viên. Nhà nước giúp đỡ kinh tế hợp tác phát triển có hiệu quả. Trong nông nghiệp, kinh tế hợp tác dần chuyển hướng làm dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình ở những khâu, những lĩnh vực mà hộ xã viên không có điều kiện làm, hoặc làm riêng lẻ không hiệu quả bằng hợp tác như ứng dụng khoa học - kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, tín dụng, chế biến nông sản, tiêu thụ sản phẩm v.v... Trong công nghiệp, thủ công nghiệp, kinh tế hợp tác dần hướng vào đầu tư phát triển những ngành nghề thu hút nhiều lao động, tận dụng được tiềm năng về nguyên liệu, cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có và tay nghề truyền thống. Từng bước hiện đại hoá và đưa công nghệ mới vào sản xuất, chú trọng phát triển công nghiệp nhỏ ở nông thôn v.v... Tuy nhiên, hiện nay trong hệ thống HTX vẫn tồn tại những yếu kém về năng lực, quy mô, cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, lực lượng cán bộ. Định hướng phát triển HTX trong các lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp - thủ công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương mại dịch vụ và các quỹ tín dụng nhân dân, theo hướng phát triển sản xuất, làm dịch vụ đa dạng, thúc đẩy đổi mới công nghệ và trang thiết bị, xây dựng các mô hình mới. Cùng với việc thúc đẩy các mối liên kết, hợp tác giữa các HTX, cần mở rộng các mối liên kết giữa HTX và các doanh nghiệp Nhà nước (mô hình của Công ty mía đường Lam Sơn, Nông trường Sông Hậu). Khuyến khích doanh nghiệp Nhà nước thông qua liên kết kinh tế, giúp các HTX làm đại lý dịch vụ cho sản xuất và thu mua nông sản. Làm sao để HTX thực sự là cầu nối chuyển giao các chính sách hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật và tín dụng của Nhà nước tới người lao động.

Kinh tế hợp tác là hình thức liên kết tự nguyện của những người lao động, kết hợp sức mạnh tập thể với sức mạnh của từng thành viên để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất - kinh doanh và đời sống.

"Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập hợp do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này (Luật HTX - TG) để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn

điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.”⁽¹¹⁾

Kinh tế hợp tác và HTX *không phải chỉ để* giúp những người sản xuất nhỏ có đủ sức cạnh tranh, chống lại sự chèn ép của doanh nghiệp lớn, *mà về lâu dài* cùng kinh tế nhà nước trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Bảng: Tóm tắt đặc điểm HTX cổ phần kiểu mới có những điểm khác căn bản so với HTX tập thể kiểu cũ:

	HTX tập thể kiểu cũ	HTX cổ phần kiểu mới
Về sở hữu:	Tập thể	+ <u>Tập thể</u> (tài sản chung của tập thể, thành quả lao động chung của tập thể, tài sản tập thể được cho tặng ...) + <u>Cá nhân</u> : (vốn góp cổ phần của xã viên, chỉ giao quyền sử dụng cho tập thể)
Về tổ chức quản lý:	Ban chủ nhiệm	Ban chủ nhiệm + Xã viên trực tiếp tham gia quản lý
Về phân phối:	Theo lao động	Theo lao động + Theo cổ phần

Khi chuyển từ HTX kiểu cũ sang HTX kiểu mới (HTX cổ phần) *cần phải giải quyết*:

1) Tuyên truyền để có nhận thức mới, quan niệm mới và tư duy mới về HTX kiểu mới;

2) Phân định giải quyết *tài sản, vốn, công nợ*: Thứ nhất, tài sản của HTX kiểu cũ gồm 2 loại: tài sản dùng cho phúc lợi xã hội thì trao cho UBND xã quản lý để sử dụng phục vụ chung cho cộng đồng; tài sản dùng cho sản xuất thì trao cho HTX mới quản lý sử dụng cho sản xuất - kinh doanh nhằm tạo điều kiện cho HTX mới thực hiện hạch toán kinh doanh, xoá bao cấp cho cả cộng đồng. Thứ hai, công nợ của HTX cũ có nguồn gốc phức tạp từ thời bao cấp. Vì vậy, cần *chia 3 loại* để giải quyết: một là, công nợ cần xoá bỏ vì phát sinh do thiên tai, do chế độ quản lý, phân phối không thay đổi kịp thời, do con nợ không có

⁽¹¹⁾ Luật Hợp tác xã, Điều 1, Công báo số 4 ngày 4/1/2004, tr 3

khả năng thanh toán, do những lý do đặc biệt khác; hai là, những công nợ có thể thanh toán; ba là, những công nợ phải thanh toán, nhưng không giải quyết ngay được, cần xác nhận nợ và tiếp tục giải quyết sau. Thứ ba, vốn quỹ còn lại sau khi giải quyết công nợ của HTX cũ thì giải quyết theo 2 cách: hoặc là, chuyển thành cổ phần của các hợp tác xã viên (nếu trước là xã viên HTX cũ nay tự nguyện là xã viên HTX mới); hoặc là, chuyển thành vốn quỹ của HTX mới.

Về mô hình HTX kiểu mới: có ba loại cơ bản. Một là, **HTX sản xuất**: thường trong khu vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng ... Hai là, HTX dịch vụ hỗ trợ. Loại này thường có ba hình thức: a- HTX dịch vụ ngành nghề: thường được thành lập ở những nơi các hộ gia đình sản xuất tự chủ, HTX dịch vụ đầu vào, đầu ra hoặc dịch vụ một số khâu, một số ngành nghề nhất định cho các hộ sản xuất - kinh doanh; b- HTX dịch vụ nông nghiệp: HTX dịch vụ cho sản xuất của các hộ về thủy nông, điện, giống, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm ... c- HTX dịch vụ tổng hợp: vừa dịch vụ sản xuất của các hộ vừa dịch vụ cho sinh hoạt của đời sống dân cư địa phương. Ba là, HTX vừa sản xuất vừa dịch vụ hỗ trợ.

Sau khi lựa chọn mô hình HTX, ban trụ bị thành lập hay chuyển đổi HTX chuẩn bị dự thảo điều lệ HTX. **Điều lệ HTX** do đại hội xã viên quyết định. Về tính chất xã viên: Trong HTX sản xuất: xã viên có thể đồng thời là *người lao động*, nhưng cũng có thể *chỉ góp vốn cổ phần* mà không trực tiếp tham gia lao động. Ngoài ra, còn có một số người lao động không phải là xã viên, mà chỉ là người làm thuê cho HTX. Trong HTX dịch vụ cho các hộ thì mỗi hộ cử một đại diện là thành viên của HTX, thành viên ấy góp vốn cổ phần. Một số thành viên tham gia lao động làm dịch vụ cho các hộ. Kết quả sản xuất - kinh doanh được phân phối theo lao động và theo cổ phần.

Mỗi HTX có thể kinh doanh nhiều ngành nghề và lĩnh vực. Mỗi hộ gia đình, mỗi người lao động có thể tham gia đồng thời vào nhiều HTX.

Về góp vốn cổ phần: mỗi thành viên tham gia HTX cần phải góp vốn cổ phần, có như vậy mới xác lập trách nhiệm và vị thế của họ trong HTX ... Mỗi cổ phần có quyền định đoạt ngang nhau đối với công việc chung của HTX ... HTX có thể huy động vốn từ bên ngoài. Do đóng góp cổ phần nên mỗi xã viên là những người chủ đích thực về sở hữu, về quản lý và phân chia lợi ích.

Điều kiện để HTX phát triển: thứ nhất, việc phát triển HTX phải căn cứ vào sự phát triển của lực lượng sản xuất; vào trình độ, đặc điểm công nghệ, kỹ

thuật; đào trình độ quản lý của cán bộ; thứ hai, có sự *hướng dẫn, giúp đỡ của Nhà nước*, kinh tế nhà nước, đồng thời cần kiểm, phát huy cao độ nội lực (vốn, kỹ thuật, tay nghề, tài năng quản lý, thông thạo và uy tín trong thị trường ...); thứ ba, cần cải cách hành chính và chế độ, chính sách, pháp luật nhằm tạo môi trường thông thoáng, phát huy sức mạnh tổng hợp giúp kinh tế hợp tác và HTX phát triển; thứ tư, cần có những chính sách cụ thể về cho vay vốn, lãi suất, thuế, đào tạo cán bộ ... phù hợp với kinh tế hợp tác và HTX hiện nay v.v...

Tác dụng khi chuyển sang HTX cổ phần: phát triển kinh tế hợp tác, HTX trong kinh tế thị trường, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động, HTX hoạt động hiệu quả hơn; tài sản, vốn quỹ được xác định, sử dụng có hiệu quả ngày càng cao; kỹ thuật, công nghệ được cải tiến; sản xuất - kinh doanh của HTX gắn với thị trường; bộ máy quản lý gọn nhẹ, nhưng hoạt động có hiệu quả; tinh thần trách nhiệm của xã viên của cán bộ quản lý của người lao động được nâng cao; phân phối đảm bảo lợi ích người góp vốn - người lao động; HTX cổ phần không còn phát sinh một số hiện tượng tiêu cực như ở các HTX kiểu cũ. Tuy nhiên HTX cổ phần cũng còn những hạn chế: năng lực nội tại của HTX còn yếu kém, quy mô còn nhỏ, cơ sở vật chất - kỹ thuật còn nghèo nàn, lạc hậu, nhưng lại không vay được vốn ngân hàng để đầu tư đổi mới công nghệ vì không đủ tài sản thế chấp; đội ngũ cán bộ vừa thiếu vừa bất cập so với yêu cầu; một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kinh tế hợp tác, HTX chậm được thực hiện; công tác quản lý của Nhà nước đối với HTX chưa được quan tâm đúng mức; vấn đề liên hiệp, liên minh HTX chưa thực hiện tốt, chưa thực sự là cơ quan quản lý nhà nước đối với các loại HTX.

Trong thời gian tới cần đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác, HTX theo các phương hướng sau:

- Xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác đa dạng với nhiều hình thức từ thấp đến cao, nòng cốt là các HTX kiểu mới.

- Nhà nước tạo điều kiện về mọi mặt và quản lý HTX bằng pháp lý, cơ chế, chính sách, tài chính ... nhằm giúp cho kinh tế hợp tác, HTX phát triển, thúc đẩy kinh tế hộ đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, trên cơ sở có nhu cầu hợp tác mà hình thành HTX từ giản đơn đến phức tạp.

- Những năm tới cần chú trọng xây dựng các HTX đã đăng ký hoạt động theo luật làm sao thực sự trở thành các HTX kiểu mới có sức hấp dẫn và thu hút đối với đông đảo người lao động, củng cố uy tín HTX trong toàn xã hội.

- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, đến một mức nào đó các tổ kinh tế hợp tác và HTX quy mô nhỏ, hoạt động phân tán sẽ tự bộc lộ những hạn chế của mình và tự họ sẽ phải liên kết lại với nhau dưới các hình thức liên hiệp của HTX với quy mô lớn hơn hoặc liên kết giữa HTX với các cơ sở sản xuất công nghiệp, với DNNN hoặc với các doanh nghiệp khác trên cơ sở tự nguyện và cùng có lợi, qua liên kết các doanh nghiệp, nhất là DNNN hỗ trợ, giúp đỡ các HTX phát triển như mô hình Công ty mía đường Lam Sơn, Nông trường Sông Hậu ...

- Xây dựng các chế độ cụ thể khuyến khích phát triển các tổ hợp tác, HTX đa dạng từ thấp đến cao, và theo đặc điểm của từng vùng, từng ngành phù hợp với nhu cầu của người lao động, của các hộ sản xuất kinh doanh.

- Song song với quá trình chuyển đổi các HTX cũ cần thúc đẩy, khuyến khích xây dựng các HTX kiểu mới trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Lựa chọn một số lĩnh vực đủ điều kiện xây dựng thử mô hình liên hiệp các HTX trên cơ sở các nguyên tắc HTX, các quy định của pháp luật như lĩnh vực thuỷ sản, tín dụng. Phần đầu đến năm 2005 trong các lĩnh vực kinh tế xã hội đều đã hình thành được các mô hình HTX kiểu mới thực thụ (cả HTX cũ trở thành HTX kiểu mới là HTX kiểu mới mới xây dựng) để nhân rộng và phát triển vào các năm tiếp theo.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật sâu rộng trong nhân dân và cán bộ về vai trò, vị trí của HTX kiểu mới, về nội dung của pháp luật về HTX, làm cho mọi người dân hiểu biết kỹ lưỡng các quy định của pháp luật để tự nguyện lựa chọn khi lập HTX. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về luật pháp và quản lý HTX kiểu mới cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX.

- Kịp thời tổng kết tình hình thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển KTHT và HTX, Luật và các văn bản pháp quy về HTX thông qua tập hợp đầy đủ những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn để bổ sung hoàn thiện các văn bản pháp luật và cơ chế chính sách tạo môi trường thuận lợi nhất cho KTHT và HTX phát triển.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước việc phát triển đa dạng các tổ chức kinh tế hợp tác và HTX sẽ là con đường và cây cầu đưa nền kinh tế nước ta đi lên CNXH.

2. NHU CẦU HỢP TÁC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HIỆN NAY Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM

Tâm lý và quan niệm của người nông dân là muốn làm ăn riêng lẻ, tự nhân. Đó là cơ sở cho kinh tế hộ nông dân phát triển hiện nay ở địa bàn nông thôn. Nhưng kinh tế hộ gặp những trở ngại nhất định khi phải đối phó với những diễn biến phức tạp của thiên nhiên, thời tiết; trong việc ứng dụng những thành tựu mới của khoa học, kỹ thuật và công nghệ; trong việc giải quyết một số khâu sản xuất và kinh doanh mà kinh tế hộ nông dân không làm được hoặc làm không có hiệu quả bằng kinh tế hợp tác v.v... Do đó, những người lao động kinh tế hộ nông dân hiện nay ở nước ta đang có nhu cầu hợp tác để làm ăn tập thể. Nhu cầu ấy như là một tất yếu kinh tế khách quan.

Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp là một nhu cầu khách quan. Đó là con đường phát triển tất yếu của kinh tế hộ nông dân. Bởi lẽ, do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi đều là những cơ thể sống, chịu ảnh hưởng trực tiếp của ngoại cảnh như thời tiết, khí hậu và các sinh vật khác. Cùng với các điều kiện thuận lợi, sản xuất nông nghiệp gặp không ít khó khăn, trở ngại do tác động của thời tiết, khí hậu và các yếu tố sâu bệnh, thú dữ phá hoại v.v.

Từ thời xa xưa, các hộ nông dân đã có nhu cầu hợp tác với nhau để hỗ trợ, giúp nhau vượt qua khó khăn nâng cao hiệu quả sản xuất.

Khi nền sản xuất còn mang nặng tính tự cung tự cấp thì quá trình hợp tác mang tính chất hợp tác lao động theo mùa vụ, đổi công, cùng làm giúp nhau v.v... nhằm đáp ứng yêu cầu thời vụ, hoặc tăng thêm sức mạnh để giải quyết những công việc mà từng hộ gia đình không có khả năng thực hiện, hoặc làm riêng rẽ không có hiệu quả như phòng chống thiên tai, thú dữ, sâu bệnh, đào kênh dẫn nước v.v..

Quá trình hợp tác này còn mang đặc điểm tình cảm, tâm lý truyền thống cộng đồng đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau vượt qua khó khăn trong sản xuất và đời sống.

Đặc điểm cơ bản của hợp tác kiểu này là hợp tác theo vụ, việc, hợp tác ngẫu nhiên, không thường xuyên, chưa tính đến giá trị ngày công. Đây là các hình thức hợp tác xuất hiện từ trước chủ nghĩa tư bản.

Khi nền nông nghiệp hàng hoá phát triển, nhu cầu dịch vụ cho quá trình tái sản xuất ngày càng tăng cả về quy mô và chất lượng dịch vụ, như dịch vụ về giống, phòng trừ sâu bệnh, chế biến và tiêu thụ nông sản, thủy lợi v.v... Trong

điều kiện này, từng hộ nông dân tự đảm nhiệm tất cả các khâu cho quá trình sản xuất sẽ gặp khó khăn, hoặc không đủ khả năng đáp ứng, hoặc hiệu quả kinh tế thấp kém hơn so với hợp tác. Từ đó nảy sinh nhu cầu hợp tác ở trình độ cao hơn, đó là hợp tác thường xuyên, ổn định, có tính đến giá trị ngày công – giá trị dịch vụ, dẫn đến hình thành hợp tác xã. Như vậy, sự ra đời của hợp tác xã trong nông nghiệp là nhu cầu khách quan, gắn với quá trình phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá ngày càng phát triển cùng với quá trình phân công chuyên môn làm nảy sinh các chuyên ngành, như sản xuất lương thực, hoa, rau, quả, cây công nghiệp như chè, cà phê, v.v... Đồng thời, cũng xuất hiện nhiều loại dịch vụ chuyên ngành phục vụ cho nông nghiệp, như cung ứng vật tư, vận chuyển, chế biến tiêu thụ nông sản v.v...

Như vậy, trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp không phân biệt chế độ chính trị, xã hội, xuất phát từ mục tiêu kinh tế nông dân đều có nhu cầu hợp tác từ hình thức giản đơn đến phức tạp, từ đơn ngành đến đa ngành. Lực lượng sản xuất càng phát triển thì nhu cầu hợp tác càng tăng, mối quan hệ hợp tác ngày càng sâu rộng, do đó tất yếu hình thành và ngày càng phát triển các hình thức kinh tế hợp tác ở trình độ cao hơn.

Mặc dù các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác – Lênin không có nhiều điều kiện nghiên cứu về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; song, khi nói đến nhiệm vụ đưa nông nghiệp, nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội, các ông đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của hình thức kinh tế hợp tác và coi đó là con đường để đưa nông dân đi tới chủ nghĩa xã hội. Sau khi giành chính quyền, các ông cho rằng, nhiệm vụ của chúng ta đối với tiểu nông trước hết phải hướng quyền sở hữu cá thể và nền kinh doanh cá thể của họ vào con đường hợp tác, không phải bằng bạo lực mà bằng tấm gương và bằng sự giúp đỡ của xã hội. Rằng, cần tổ chức cho nông dân vào các hợp tác xã của chủ nghĩa xã hội, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện. Rằng, chúng ta kiên quyết đứng về phía người tiểu nông, chúng ta phải tìm đủ mọi cách để làm cho số phận của họ được dễ chịu hơn, nếu họ quyết chuyển như thế và thậm chí để cho họ có thời gian suy nghĩ với tư cách là người sở hữu mảnh đất của họ. Con đường chủ yếu để thu hút nông dân vào lối làm ăn xã hội chủ nghĩa là hợp tác hoá. Chỉ có thống nhất qua hợp tác hoá mới lôi cuốn được những người sản xuất cá thể vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Mác, Ăngghen về nông nghiệp, nông dân và hợp tác hoá vào hoàn cảnh cụ thể của nước Nga, Lênin đã dành sự quan tâm đặc biệt đến quá trình nghiên cứu về con đường hợp tác hoá để đưa nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong tác phẩm “*Bàn về chế độ hợp tác xã*”, Lênin đã nêu lên những vấn đề lý luận cơ bản về chế độ hợp tác dưới chủ nghĩa xã hội. Người chỉ rõ vai trò quan trọng của hợp tác xã và cho rằng đó là “bước quá độ sang một chế độ mới bằng con đường giản đơn nhất, dễ dàng nhất, dễ tiếp thu nhất đối với nông dân”⁽¹²⁾.

Cũng trong tác phẩm này, Người đã nêu lên phương châm, nguyên tắc xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, về vai trò, trách nhiệm của Chính quyền Xô viết đối với hợp tác xã. Đó là những chỉ dẫn quý báu cho việc đề ra đường lối, chiến lược, chính sách đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn của các Đảng Cộng sản sau khi giành chính quyền.

Vận dụng tư tưởng của Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định tầm quan trọng đặc biệt của vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Người khẳng định, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải bắt đầu từ nông dân. Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp, nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, nông nghiệp một phần lớn. Muốn cho nông nghiệp và nông dân giàu lên cần phải xây dựng hợp tác xã.

Nói về sự cần thiết khách quan, ý nghĩa của hợp tác xã trong nông nghiệp, Chủ tịch Hồ Chí Minh giải thích: “Tuy cách làm thì có khác nhau ít nhiều, nhưng mục đích thì nước nào cũng như nhau ... trong lời tuyên ngôn của hợp tác xã Anh đã nói: “Cốt làm cho những người vô sản giai cấp hoá ra anh em làm giùm nhau, nhờ lẫn nhau. Bỏ hết thói tranh cạnh. Làm sao cho ai trồng cây thì được ăn trái, ai muốn ăn trái thì giùm vào trồng cây... Tục ngữ An Nam có những câu: “Nhóm lại thành giàu, chia nhau thành khó” và “Một cây làm chẳng lên non, nhiều cây nhóm lại thành hòn núi cao”. Lý luận hợp tác xã đều ở trong những điều ấy”⁽¹³⁾. Từ ý nghĩa đó, người kêu gọi nông dân: “Muốn làm hòn núi cao, phải vào tổ đổi công và hợp tác xã”⁽¹⁴⁾, vì nhiều người hợp lại thì làm được nhiều, được tốt, “nông

⁽¹²⁾ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb, Tiến bộ, Matxcova, 1978. t.45, tr.422

⁽¹³⁾ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.2, tr.313-314

⁽¹⁴⁾ Sđd, t.9, tr.133

dân ta mới có thêm sức để cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất. Do đó mà đưa nông thôn ... đến chỗ ấm no, sung sướng”⁽¹⁵⁾.

Hợp tác tạo nên sức mạnh của tập thể, giúp các hộ nông dân thực hiện những công việc mà từng hộ gia đình không có khả năng thực hiện, hoặc thực hiện kém hiệu quả hơn hợp tác, như phòng chống thiên tai, xây dựng công trình thủy nông, phòng trừ sâu bệnh v.v.. Ngoài mục tiêu kinh tế, hợp tác còn thực hiện các mục tiêu xã hội quan trọng. Theo Hồ Chí Minh, hợp tác góp phần xây dựng tình đoàn kết xóm làng, tinh thần tương thân tương ái nhằm xây dựng cộng đồng xã hội tốt đẹp ở nông thôn. Nhờ vậy mà tạo nên sức mạnh có thể vượt qua khó khăn, trở ngại trong sản xuất đời sống, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Đối với nước ta, mục đích việc tổ chức hợp tác xã còn là, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “để cải thiện đời sống nông dân, làm cho nông dân được no ấm, mạnh khỏe, được học tập, làm cho dân giàu, nước mạnh”⁽¹⁶⁾. Vì vậy, hợp tác xã là con đường đưa nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là mục đích riêng và mục đích chung của việc xây dựng hợp tác xã.

Thực tế lịch sử thế giới hơn 100 năm qua đã chứng minh tính đúng đắn của quan điểm về sự cần thiết khách quan của kinh tế hợp tác trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Ngày nay, kinh tế hợp tác, hợp tác xã tiếp tục phát triển ở hầu hết các nước trên thế giới với lực lượng quan trọng, bao gồm hơn 760 triệu xã viên và một tổ chức quốc tế – Liên minh Hợp tác xã quốc tế (ICA) (Việt Nam chính thức tham gia ICA từ năm 1988).

Ở Việt Nam, gần nửa thế kỷ qua, phong trào hợp tác hoá trải qua những bước thăng trầm.

Thời kỳ cao điểm cả nước có hàng trăm ngàn tổ chức kinh tế hợp tác, bao gồm cả hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác giản đơn như: tập đoàn sản xuất, tổ hợp tác, tổ đổi công, v.v.. thu nạp tới hơn 90% số hộ nông dân và hơn 80% diện tích canh tác, gần 90% số hộ tiểu thương, tiểu chủ và những người lao động cá thể. Nhờ vậy mà kinh tế hợp tác, hợp tác xã đã có những đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ sản xuất, đời sống, góp phần làm nên chiến thắng vĩ đại trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

⁽¹⁵⁾ Sdd, tr.487

⁽¹⁶⁾ Sdd, tr.537

Tuy vậy, mô hình hợp tác xã “kiểu cũ” ngày càng tỏ ra không phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế trong điều kiện mới, phong trào hợp tác hoá chuyển sang giai đoạn suy thoái, tan rã.

Đồng thời, với quá trình nêu trên, trong thực tế lại diễn ra một xu hướng trái ngược. Trong khi nhiều hộ nông dân không thiết tha với hợp tác xã “kiểu cũ” thì không ít hộ lại gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất – kinh doanh cá thể do không tự lo được tất cả các khâu sản xuất, như giống, vốn, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, tiêu thụ sản phẩm, v.v... Chính từ thực tế đó, nông dân ở nhiều địa phương đã tự nguyện góp vốn và công sức hình thành các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng để giúp nhau trong sản xuất và đời sống.

Rõ ràng là trong khi mô hình hợp tác xã “kiểu cũ” tan rã thì các hình thức kinh tế hợp tác xã do nông dân tự nguyện thành lập xuất phát từ nhu cầu thực sự của họ đã phát huy tác dụng, được nông dân thừa nhận và tích cực tham gia.

Thực tế đó một lần nữa chứng minh tính đúng đắn, khoa học về sự cần thiết khách quan phải phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp. Không thể vì những thiếu sót, sai lầm của mô hình hợp tác xã “kiểu cũ” mà phủ nhận vai trò, tác dụng và sự cần thiết tất yếu của nó trong quá trình phát triển nền nông nghiệp hàng hoá. Điều quan trọng là phải tôn trọng các nguyên tắc và lựa chọn các mô hình kinh tế hợp tác phù hợp, thực sự đem lại hiệu quả cho kinh tế hộ nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb CTQG, H; 2001.
2. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá IX*. Nxb CTQG, H, 2004.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*. Tập 25, phần I. Nxb CTQG; H, 1994.
4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*. Tập 36. Nxb CTQG, H, 1999.
5. V.I.Lênin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Matxcova, t45, 1978.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t2, 2000.
7. Luật Hợp tác xã, Điều 1, Công báo số 4 ngày 4/1/2004.

CHƯƠNG II

**TÌM HIỂU NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI**

- NHU CẦU HỢP TÁC CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY
- MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC XÃ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY
- TRUYỀN THỐNG HỢP TÁC SẢN XUẤT TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI HỢP TÁC XÃ
- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VỀ NHU CẦU HỢP TÁC Ở MỘT SỐ TỈNH MIỀN BẮC VIỆT NAM
- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH VỀ NHU CẦU HỢP TÁC Ở TỈNH YÊN BÁI
- KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH VỀ NHU CẦU HỢP TÁC Ở TỈNH HẢI DƯƠNG
- KẾT QUẢ PHÒNG VẤN MỘT SỐ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ VỀ NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

NHU CẦU HỢP TÁC CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS. Lê Ngọc Tông

1. THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN VỚI KINH TẾ HỢP TÁC Ở NÔNG THÔN

“Thị trường là nơi thường xuyên tiêu thụ hàng hóa”¹, đồng thời cũng là nơi diễn ra các hoạt động mua và bán. Trước đây, “nơi tiêu thụ hàng hóa” được gắn với ý nghĩa hữu hình, tức là gắn với một địa điểm nào đó như: chợ, cửa hàng, siêu thị... Nơi đó, người bán và người mua trực tiếp gặp nhau, cùng nhau thỏa thuận giá cả, số lượng, chất lượng hàng mua bán. Nhưng ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học – công nghệ, việc tiến hành mua bán trở nên văn minh hơn, phong phú và tiện lợi hơn, người mua và người bán có thể gặp nhau qua thư từ, điện thoại, Email, Fax hoặc một trung gian môi giới nào đó. Vậy ý nghĩa về thị trường gắn với một địa điểm hữu hình phần nào đã hạn chế trong quá trình trao đổi mua bán trong xu thế toàn cầu hóa về kinh tế hiện nay.

Thông qua thị trường, người bán và người mua đều tìm thấy lợi ích kinh tế chung cho mình thông qua các hành vi mua bán. Đây chính là động lực dẫn dắt họ gặp nhau và thực hiện được quan hệ kinh tế, điều hòa lợi ích. Các quan hệ này đều bị chi phối bởi các quy luật của nền kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung – cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ... Nhà sản xuất muốn sản phẩm của mình được thực hiện giá trị thì sản phẩm đó phải là những sản phẩm mà thị trường đang cần, chứ không bán những sản phẩm mà mình có, nhưng thị trường không cần. Điều đó có nghĩa là nhà sản xuất phải luôn luôn bán sát nhu cầu của thị trường từ mặt hàng, chất lượng, mẫu mã, bao bì... để tổ chức sản xuất. Đây là một nguyên tắc bất di bất dịch của những nhà sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là cơ sở để lên kế hoạch quyết định đầu tư lớn hay nhỏ, dài hạn, trung hạn hay ngắn hạn... Sản phẩm càng có chất lượng cao càng dễ được thị trường thừa nhận với chi phí cá biệt thấp hơn chi phí bình quân chung xã hội, chi phí cho một sản phẩm càng thấp càng tốt thì nhà sản xuất càng thu được nhiều lợi nhuận.

Muốn thực hiện được ý nguyện của mình, nhà sản xuất phải chạy đua với

¹ Từ điển Tiếng Việt, Nxb KHXH, Hà Nội, 1994, tr.906.

nhau trong việc tìm kiếm những sản phẩm mới, ngành nghề mới, vật liệu mới, với công nghệ mới. Giá chi phí cho một sản phẩm và giá cả thị trường là cơ sở để tính toán lựa chọn, quyết định những sản phẩm mà nhà sản xuất đóng vai trò là người bán quyết định để người mua lựa chọn. Chính cuộc chạy đua tìm kiếm lợi nhuận này mà các nhà sản xuất vô hình trung đã thúc đẩy khoa học – công nghệ phát triển và hợp tác với nhau trong quá trình sản xuất nhằm giảm các khoản chi bất hợp lý trong kinh tế hộ.

Đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, những năm qua do chuyển sang kinh tế thị trường, các hộ nông dân trở thành hộ kinh tế tự chủ được giao sử dụng đất lâu dài đã chủ động hợp tác với nhau để tìm kiếm giống mới, con mới, cây mới với tiến bộ khoa học – kỹ thuật nông nghiệp mới. Đây chính là động lực lớn tạo ra bước nhảy vọt trong sản xuất nông nghiệp và trong quá trình hợp tác với sản xuất nông nghiệp.

Khác với thị trường sản phẩm công nghiệp, thị trường nông sản là “thị trường đầu ra của sản phẩm nông nghiệp, là nơi diễn ra những hoạt động bán và mua những sản phẩm hàng hóa do ngành nông nghiệp sản xuất ra, bao gồm sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi, dưới dạng tươi sống hoặc đã qua chế biến công nghiệp”¹.

Là một bộ phận hữu cơ của thị trường cả nước, thị trường nông sản được diễn ra các hành vi mua và bán những loại hàng hóa lương thực, thực phẩm là những yếu phẩm đối với con người. Do đó, thị trường nông sản có một số đặc điểm cơ bản sau:

- Thị trường nông sản luôn gắn chặt với sản xuất nông nghiệp và do quá trình sản xuất nông nghiệp chi phối, trong đó lĩnh vực trồng trọt chiếm địa vị chủ đạo nhưng lại mang tính thời vụ rõ rệt, nên chủng loại, số lượng, chất lượng đưa ra thị trường đều phải biến đổi theo thời vụ. Do chế độ bảo quản ngặt nghèo của sản phẩm nông nghiệp mà trên thị trường sẽ diễn ra tốc độ cung và cầu khác nhau rõ rệt. Ví dụ, sau khi thu hoạch rầm rộ xong, cung trên thị trường sẽ lớn hơn cầu, hoặc ngược lại nếu vào thời kỳ giáp hạt thì lượng nông sản bán ra trên thị trường ít hơn lượng cầu. Đây là một đặc điểm đem lại sự thiệt thòi đáng kể cho người sản xuất, nhất là kinh tế hộ gia đình trong khi điều kiện bảo quản nông sản của họ còn hạn chế. Mặt khác, sản xuất nông nghiệp (kể cả trồng trọt

¹ Đặng Phong Vũ, “Thị trường tiêu thụ nông phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đặc điểm và phương pháp phát triển” Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội. 2000.

và chăn nuôi) đều gặp nhiều rủi ro do sự biến động của tự nhiên như nắng, hạn, mưa lũ, sâu bọ, dịch bệnh gia cầm... Điều đó ảnh hưởng đến kết quả thu hoạch của kinh tế hộ và sự phát triển của thị trường nông sản.

- Quan hệ cung - cầu trên thị trường nông sản ít co giãn. Việc tiêu thụ nông sản đối với mỗi con người chỉ có một chừng mực nhất định, nhưng thị trường có thể cung cấp nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng nông sản mà con người cần. Nếu trên thị trường nông sản cung lớn hơn cầu thì người tiêu dùng cũng không thể mua nhiều về để ăn và dự trữ lâu dài. Và ngược lại, khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả thị trường sẽ tăng, nhưng không thể tăng một cách vô hạn. Điều đó cho thấy, biến động lớn hay nhỏ giữa cung và cầu thì giá cả có chênh lệch nhưng không lớn. Cung – cầu, giá cả hàng hóa nông sản trên thị trường cũng biến động theo mùa vụ, thời tiết và cũng biến động theo nhu cầu của con người. Trước đây, nhu cầu về lương thực (gạo, mỳ, khoai, sắn...) được con người sử dụng nhiều hơn là thủy sản và hoa quả, nhưng ngày nay lại ngược lại, do vậy, thị trường nông sản cũng phải biến động theo.

Nông phẩm phải được thu hoạch đúng theo độ chín của nó, do đó nhà sản xuất phải chuẩn bị mọi điều kiện như phương tiện vận chuyển, nhân lực, kho bãi, sơ chế, bảo quản... dù cho thời tiết tốt hay xấu. Do đó, các hộ nông dân cần phải hợp tác với nhau, cùng với sự hỗ trợ của nhà nước, nhà doanh nghiệp và các nhà khoa học.

- Thị trường nông sản gắn với việc sử dụng các yếu tố sinh học và có quan hệ mật thiết với sức khỏe con người. Vấn đề bảo vệ đất đai, thủy quyển và khí quyển được thế giới ngày càng đặt ra vấn đề gay gắt, không những trong ngành sản xuất nói chung và trong sản xuất nông nghiệp nói riêng. Trong quá trình sản xuất nông sản, rừng và đồi núi bị khai thác quá mức nên ảnh hưởng lớn chức năng tự nhiên của nguồn nước cho đồng ruộng.

Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào thiên nhiên, quá trình tăng năng suất lao động trong nông nghiệp, một mặt phải áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa giống mới vào sản xuất; mặt khác phải dùng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật quá nhiều, xử lý nước thải và rác thải không khoa học đã ô nhiễm đến tài nguyên đất, nước rất lớn. Việc làm đó phần nào làm ảnh hưởng tới môi trường sinh thái, làm giảm thiểu khả năng sinh sống của nhiều loại động, thực vật, trong đó có sức khỏe con người, khó có khả năng thực hiện được khẩu hiệu “sản xuất nông sản bền vững”. Mặt khác, muốn bảo quản được nông sản tươi

sống hoặc tiêu dùng thường xuyên thì cần phải thông qua chế biến. Ngày nay do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhu cầu của con người cần sử dụng nông sản chế biến như thực phẩm đông lạnh, thực phẩm ăn liền càng nhiều, điều đó chứng tỏ sản phẩm nông sản được đa dạng hóa và phong phú. Giải quyết vấn đề này, hộ nông dân cần phải chú ý và điều chỉnh kết cấu sản xuất và kết cấu tiêu thụ trên thị trường mà còn chú ý đến chất lượng, vệ sinh, an toàn nông sản. Ngoài mặt tích cực của những loại sản phẩm này, còn xuất hiện một số mặt tiêu cực ảnh hưởng tới sức khỏe con người như nông sản chế biến cần phải có một số phụ gia để bảo quản, hoặc chế biến...

- Quy mô và trình độ phát triển của thị trường nông sản không đều giữa các vùng, miền. Quy luật phát triển không đều được diễn trong thị trường nông sản, điều đó là tất yếu và khi phát triển sản xuất nông nghiệp ở các vùng có khác nhau do điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển kinh tế, xã hội, xã hội của từng vùng quy định, do đó cung và cầu hàng nông sản của từng vùng cũng khác nhau. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp khác với sản xuất công nghiệp là ở chỗ, sản xuất nông nghiệp phần lớn phụ thuộc vào thiên nhiên, nhưng thiên nhiên không thể ưu tiên cho các vùng sản xuất nông nghiệp những ưu đãi như nhau. Có những vùng sản xuất nông nghiệp phát triển, nhưng cũng có những vùng sản xuất nông nghiệp phát triển chậm, hoặc sản phẩm nông nghiệp mọi vùng năng suất và chất lượng không như nhau. Các vùng sản xuất nông nghiệp có những yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa khác nhau như ở những vùng dân trí cao, hộ nông dân tiếp thu khoa học – kỹ thuật nhanh, kịp thời sẽ phát triển sản xuất nông nghiệp tốt hơn những vùng sâu, vùng xa. Những nơi gần đô thị thì có nhiều điều kiện thuận lợi cho thị trường nông sản phát triển, có nhiều đối tác trong việc tiêu thụ nông sản.

Ngày nay, nông sản lưu thông trên thị trường, nhất là thị trường quốc tế đại bộ phận là nông sản đã qua chế biến tinh và sâu. Nông sản nếu không được chế biến tốt, không những sẽ bị tổn thất về số lượng và chất lượng mà còn bị mất giá và khó cạnh tranh trên thương trường, thua thiệt cho người sản xuất kinh doanh.

Khác với những cơ sở sản xuất công nghiệp thường tập trung trên một không gian hẹp ở các thành phố, thì thị trường nông sản là thị trường có không gian rộng lớn trải ra tất cả các vùng trong cả nước. Phần lớn nông sản được hàng triệu hộ nông dân sản xuất ra, được phân bố trên một diện rộng khắp, do

đó độ phân tán của nông sản càng lớn thì chi phí bình quân càng cao, khi thu mua nông sản ở khu vực nào đó, thì người kinh doanh phải so sánh chi phí thu mua với giá bán trên thị trường, lợi nhuận càng cao thì khả năng thu mua càng nhanh và khối lượng tiêu thụ càng nhiều.

Cơ chế thị trường giữ một vị trí quan trọng trong quá trình trao đổi của thị trường được biểu hiện qua các quy luật như: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật tiền tệ.. Vì vậy, tác động của cơ chế thị trường vào lĩnh vực kinh tế nói chung và vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nói riêng sẽ mang lại hiệu quả cao cho người sản xuất.

Nếu như nền kinh tế mang nặng tính tự cung tự cấp thì nhu cầu hợp tác kinh tế giữa các hộ nông dân thấp, khi nền kinh tế thị trường phát triển mạnh thì yêu cầu của sự hợp tác này càng càng cao hơn với phạm vi không gian rộng hơn. Nhờ có chính sách như chính sách ruộng đất, chính sách cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn (cơ cấu ngành trong nông nghiệp, cơ cấu thành phần nông nghiệp, cơ cấu vùng trong nông nghiệp, cơ cấu kinh tế nông thôn), chính sách đầu tư vốn, chính sách khuyến nông, chính sách phát triển công nghiệp nông thôn, chính sách việc làm, chính sách thị trường... mà yêu cầu hộ nông dân cần phải ra sức hợp tác chặt chẽ với nhau, thông qua “4 nhà” đó là Nhà nước, nhà sản xuất, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học. Bởi vì, chính đi theo con đường hợp tác là đòi hỏi tất yếu của phát triển nông nghiệp, là con đường chủ yếu để tăng thu nhập cho hộ nông dân.

Từ thập kỷ 90 trở lại đây, khi mà nền kinh tế toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh chóng, thì cung, cầu trên thị trường trong nước và quốc tế có sự biến đổi về chất. Điều đó đòi hỏi các hộ nông dân vừa phải căn cứ vào biến chuyển mới của quan hệ cung cầu, giải quyết tốt những mâu thuẫn mang tính cơ cấu trong phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; đồng thời vừa phải thích ứng yêu cầu mới của thị trường hóa, và giải quyết vấn đề sản xuất nông nghiệp phân tán và thiếu tổ chức.

Hiện nay, nước ta có khoảng 12 triệu hộ nông dân, được phân tán trên khắp cả nước, do đó tổ chức lại hệ thống sản xuất nông nghiệp là một trong những mục tiêu của hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Cải cách thể chế kinh tế nông thôn lấy chế độ khoán sản phẩm tới hộ nông dân làm hạt nhân đã thực sự xác định được vị thế chủ thể của hộ gia đình trong sản xuất kinh doanh cũng như thị trường hóa trong kinh tế nông thôn, làm biến đổi lớn bộ mặt kinh tế, văn

hóa, xã hội nông thôn. Tuy nhiên, cùng với đà nâng cao trình độ xã hội hóa sản phẩm nông nghiệp và những thay đổi lớn trong quan hệ cung cầu nông sản, kinh doanh khoán tới hộ gia đình cũng còn nhiều bất cập. Biểu hiện rõ ở khía cạnh, khoán tới hộ gia đình tuy đã xác định địa vị chủ thể kinh doanh của nông hộ, tạo điều kiện cho người nông dân tự chủ về quá trình sản xuất và những sản phẩm của mình, nhưng quy mô kinh tế còn nhỏ, thông tin thị trường hẹp và thiếu, trình độ tổ chức quản lý thấp, do đó sự rủi ro do thị trường đưa lại cao, khó thu được hiệu quả như mong muốn. Mặt khác, do những nguyên nhân khác nhau, kinh tế hộ trong cạnh tranh luôn luôn ở vị thế yếu. Giải quyết đầu ra của nông sản, tăng thu nhập cho nông hộ chính là phản ánh mâu thuẫn giữa quy mô sản xuất nhỏ trên một thị trường rộng lớn có tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Đây là điều tất yếu mà nhà nước cần phải hoàn thiện thêm một bước về cơ chế kinh doanh “kép” gắn sự hợp tác thống nhất với sản xuất nông sản phân tán.

Ở Việt Nam hiện nay, hợp tác xã nông nghiệp (có thể gọi đó là bộ phận thống nhất kinh doanh của tập thể nông thôn) tương đối yếu, khó có thể trở thành một lực lượng hỗ trợ hữu hiệu đối với việc ổn định kinh tế khoán tới hộ nông dân, đó là chưa nói đến việc định hướng và bao tiêu sản phẩm đầu ra cho nông sản, ứng dụng khoa học kỹ thuật... Do đó, để thích ứng với yêu cầu phát triển của thị trường nông sản, phải tích cực cải cách mô hình hợp tác xã nông nghiệp nông thôn. Điều này có lợi cho tiến hành cải cách tổ chức kinh tế tập thể theo hướng thị trường, vừa tạo không gian phát triển rộng rãi cho các loại dịch vụ xã hội hóa nông thôn.

Trong những năm gần đây, kinh tế nông thôn xuất hiện nhằm mô hình hợp tác xã do các hộ nông dân liên kết tự nguyện với nhau để tiếp cận với thị trường. Kiểu tổ chức này là nông dân tự làm dịch vụ theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng và cùng có lợi, lấy thị trường làm phương hướng sản xuất. Do yêu cầu sản phẩm phải được ngày càng chuyên môn hóa, với quy mô hóa để giải quyết những khâu sản xuất mà hộ nông dân không làm được, hoặc làm không tốt thì chính tổ chức kinh tế hợp tác ở nông thôn phải đảm nhiệm những vấn đề này. Muốn khắc phục những yếu điểm của sản xuất kinh doanh phân tán tại các hộ nông dân thì việc thực hiện hợp tác giữa “4 nhà” là điều tất yếu nhằm tổ chức kinh tế hợp tác chuyên nghiệp thực hiện tự chủ sản xuất kinh doanh, lẫn ăn lỗ chịu, nâng cao vị thế chủ động của sản xuất kinh doanh của nông hộ, mở rộng không gian thu nhập cho nông dân, hình thành cộng đồng lợi ích mới, thúc đẩy tổ chức vì mô trong khu vực nông thôn phát triển.

Hiện nay, kinh tế hợp tác chuyên nghiệp ở nông thôn đang ở giai đoạn khởi đầu của nền kinh tế thị trường, do đó các hợp tác xã cần được tiếp tục hoàn thiện nâng cao về quy mô, số lượng, phạm vi... Qua khảo sát ở một số địa phương, các hình thức liên kết hợp tác rất đa dạng như theo nhóm, tổ hợp tác, hợp tác xã, nông trường, các công ty hoặc các hiệp hội sản xuất... Tùy từng điều kiện cụ thể mà hộ nông dân chọn hình thức hợp tác. Có thể phân chia các hình thức hợp tác ở từng vùng, miền như sau: Ở miền núi, các hộ nông dân liên kết các tổ, nhóm; nhưng đối với những vùng có trình độ sản xuất khá hơn như vùng đồng bằng, ven đô thị thì hình thức hợp tác chủ yếu là hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới. Trong tình hình hợp tác mới này, từng hộ nông dân vẫn tự chủ sản xuất nông nghiệp trên mảnh đất của mình, nhưng hợp tác xã sẽ giúp các hộ giải quyết những bất cập do nền kinh tế thị trường đưa lại. Có thể chỉ ra một số mô hình hợp tác xã kiểu mới đang hình thành như:

- Mô hình hợp tác xã đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: đó là các hợp tác xã Đông Xuân (Sóc Sơn, Hà Nội), hợp tác xã Hưng Đạo (Hải Dương)... đã mở rộng liên kết sản xuất với nhau, cùng nhau nhận hợp đồng với các đối tác, đầu tư ứng trước vốn cho nông dân sản xuất khép kín và chế biến tiêu thụ sản phẩm.

- Mô hình hợp tác xã làm dịch vụ cho nông dân sản xuất nguyên liệu cung cấp cho nhà máy. Loại hình này chủ yếu phục vụ cho các nhà máy đường, hợp tác xã giữ vị trí là trung gian giữa nhà máy đường và nông dân, hướng dẫn nông dân sản xuất theo hợp đồng cung cấp mía cho nhà máy đường như các hợp tác xã với nhà máy đường Lam Sơn.

- Mô hình hợp tác xã ở vùng sản xuất lúa hàng hóa như đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh miền Trung. Mô hình này là hợp tác xã đầu tư ứng trước vốn cho hộ nông dân và thu gom sản phẩm, dự trữ và trực tiếp xay sát, tiêu thụ lương thực tại địa phương và làm đại lý cho cơ quan thu mua lương thực trung ương.

- Mô hình liên hợp tác xã, hiệp hội tiêu thụ sản phẩm trong phạm vi huyện, vùng khu vực. Đây là mô hình đạt tới mức cao hơn với quy mô lớn hơn, để đạt tới hiệu quả cao hơn. Vì, hiện nay có nhiều khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp như định hướng sản xuất, giống con cây, vốn, khoa học kỹ thuật, đến khâu chế biến, dự trữ tiêu thụ sản phẩm ở phạm vi trong nước và ngoài nước mà mô hình hợp tác xã đơn lẻ không làm được. Hình thức này đã được các nước trên thế giới và các nước trong khu vực áp dụng có hiệu quả.

Trong gần 20 năm đổi mới vừa qua, các mô hình kinh tế hợp tác trong nông nghiệp nêu trên là kết quả sáng tạo của nông dân trong thực tiễn sản xuất, là hình thức hữu hiệu để hoàn thiện phát triển thể chế kinh doanh “kép” gắn sản xuất phân tán theo từng hộ với thị trường tiêu thụ sản phẩm trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

Các hợp tác xã mới ra đời với hai mục tiêu chính là khuyến khích sản xuất nông sản hàng hóa và giúp cho người sản xuất tiêu thụ những sản phẩm được sản xuất ra. Muốn nông sản được thị trường chấp nhận, hộ nông dân phải mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với công nghiệp hoá và hiện đại hóa, gắn sản xuất với chế biến và thị trường. Mở rộng tổ chức hợp tác xã có mục tiêu là hỗ trợ xã viên thực hiện các hoạt động như chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa phù hợp với nhu cầu của thị trường; dựa theo thế mạnh của từng vùng; nắm sát chính sách của nhà nước, đây chính là môi trường pháp lý cho thị trường nông sản phát triển. Hợp tác xã lúc này đóng vai trò trung gian giúp nông dân hiểu biết nhanh các chính sách (như chính sách thuế, chính sách đất đai, chính sách tài chính, tín dụng...) để nắm thời cơ cho sản xuất, định hướng cho kinh doanh có lợi nhất, giúp hộ nông dân phát triển từ hộ tự túc đến hộ hàng hóa, tiến tới các nông trại sản xuất hàng hóa và liên kết các hộ thành vùng sản xuất hàng hóa rộng lớn.

Hợp tác xã tổ chức liên kết hợp tác sản xuất tiêu thụ nông sản. Điều đó có nghĩa là, hợp tác xã đứng ra tiếp cận thị trường, tổ chức tiêu thụ nông sản sẽ tiết kiệm chi phí cho các hộ rất nhiều về thời gian đi lại, vận chuyển và sự chênh lệch về giá cả giống cây trồng vật nuôi, đặc biệt là những giống mới có chất lượng cao, vật tư do họ nắm thông tin về thị trường không đầy đủ. Do đó, tổ chức hợp tác xã là tổ chức kinh tế hợp tác của nông dân, là đơn vị cơ sở của kinh tế nông nghiệp ngành nghề hóa đã đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng thị trường nông sản, phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2. VAI TRÒ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KINH TẾ HỢP TÁC TRONG NÔNG THÔN

Lúc bắt đầu tiến hành sự nghiệp đổi mới, Đảng ta chỉ đề cập tới “củng cố, tăng cường hệ thống thương nghiệp XHCN dưới nhiều hình thức thích hợp, chuyển các hoạt động thương nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh doanh XHCN”¹. Nhưng chỉ sau 5 năm (1993), tình hình sản xuất nông nghiệp đã thay

¹ Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (1998).

đổi, nảy sinh nhiều ách tắc trong tiêu thụ nông sản, trước tình hình đó, Đảng ta nêu: “thị trường nông sản đang là vấn đề gay gắt thị trường trong nước chưa được quan tâm khai thác, sức mua thấp. Thị trường ngoài nước thiếu bạn hàng lớn ổn định...” và đề ra nhiệm vụ: “hình thành tổ chức dự báo thị trường, điều chỉnh sản xuất cho phù hợp với nhu cầu thị trường, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản...”¹.

Sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển, không theo quy hoạch và không theo tín hiệu thị trường thì cung vượt cầu càng rõ rệt. Việc tiêu thụ càng trở thành vấn đề lớn hơn, cần có sự can thiệp có hiệu quả của bàn tay Nhà nước. Vì vậy, Đảng ta xác định: phát triển thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản trong nước trên cơ sở tạo điều kiện tăng thu nhập của nhân dân và thực hiện cơ chế lưu thông hàng hóa thông thoáng. Thực hiện các biện pháp mở rộng thị trường xuất khẩu, có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị sản xuất thuộc các thành phần kinh tế đẩy mạnh xuất khẩu nông sản.

Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo việc giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu thụ. Năm 2000, Chính phủ có nghị quyết về một số chủ trương về chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đến năm 2002, trên cơ sở tổng kết những vướng mắc về tiêu thụ nông sản, Chính phủ ban hành quyết định về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng. Trong đó xác định giải pháp cụ thể về giải quyết tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân và thông qua hợp đồng giữa người sản xuất với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế dưới nhiều hình thức khác nhau. Riêng về chính sách thị trường và xúc tiến thương mại quyết định ghi rõ: “Các thành phần kinh tế có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với nông dân ngay từ đầu vụ được ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng thương mại của Chính phủ và các chương trình xúc tiến thương mại do Bộ Thương mại, Bộ, ngành có liên quan hiệp hội ngành hàng và địa phương tổ chức”².

Mặc dù Chính phủ đã có nhiều nỗ lực lớn để giúp các hộ nông dân tiêu thụ nông sản nhưng trong điều kiện giá cả thị trường biến động xấu trong những năm vừa qua: giá xuất khẩu gạo, cà phê, cao su... đều hạ thấp, sản xuất lại chưa chú ý đến nâng cao chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của thị trường, vệ sinh an

¹ Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương lần thứ 5 của Đảng cộng sản Việt Nam, K.VII (1995)

² Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Chính phủ (ngày 24/6/2002) về “Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng”.

toàn thực phẩm chưa tốt nên nhìn chung nông dân khó tiêu thụ sản phẩm làm ra, phải chịu nhiều thua thiệt, khối lượng tiêu thụ vẫn tăng nhưng giá trị thu lại thấp, nhiều sản phẩm vào đúng vụ thu hoạch giá vừa thấp, vừa khó tiêu thụ.

Trong những năm tới, thị trường nông sản công nghiệp đứng trước những thách thức sau:

- Việt Nam bắt đầu tham gia vào những quy định của AFTA về lịch trình giảm thuế đánh vào hàng nhập khẩu và chuẩn bị gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới. Nhiều mặt hàng nông sản của các nước trong khu vực bắt đầu tràn vào Việt Nam theo lợi thế của nó về chất lượng, mẫu mã và hàng nông sản Việt Nam đang phải đối mặt với cạnh tranh không chỉ trên thị trường quốc tế, mà ngay cả trên sân nhà.

- Sản phẩm nông nghiệp đưa vào chế biến còn ít (chiếm 40%), tiêu thụ tươi sống còn chiếm tỷ trọng cao, giá trị thu nhập thấp do giá trị đưa vào chế biến mới chiếm 40%, chất lượng, mẫu mã và giá cả chưa hấp dẫn người tiêu dùng ngay tại thị trường trong nước. Yếu kém này làm cho khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản thấp, khó chiếm lĩnh và mở rộng thị trường.

Trước tình hình đó, nhu cầu hợp tác của hộ nông dân ngày càng phát triển, nhằm tạo động lực cho thị trường nông sản Việt Nam mở rộng cả thị trường trong nước và thương trường quốc tế. Các hợp tác xã là cầu nối giữa nông dân với thị trường và Nhà nước chúng ta phải khuyến khích bắc hàng ngàn, hàng vạn chiếc cầu đó.

Đối với Nhà nước, thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xây dựng chiến lược xuất khẩu và định hướng kế hoạch xuất khẩu các mặt hàng trên một cơ sở có căn cứ khoa học. Mặc dù, trong cơ chế thị trường, mục tiêu chiến lược xuất khẩu và các kế hoạch xuất khẩu vĩ mô chỉ mang tính dự báo định hướng, nhưng với định hướng đúng, Nhà nước tập trung đầu tư hỗ trợ cho việc hình thành các hợp tác xã trong nông nghiệp để giúp nông dân thực hiện tốt đầu vào và đầu ra cho quá trình sản xuất. Mặt khác đó cũng là nhu cầu đòi hỏi của người sản xuất nông sản cần có sự hợp tác của nhà doanh nghiệp với nhà khoa học và Nhà nước trên thương trường. Sự hợp tác đó giúp cho nông dân:

Thứ nhất, mở rộng hoạt động thông tin thị trường cho các vùng nông nghiệp, trước mắt cần tập trung vào các vùng sản xuất hàng hóa.

Thứ hai, khuyến khích doanh nghiệp tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình ở các vùng nông thôn, tạo sản phẩm vừa túi tiền của dân cư nông thôn.

Thứ ba, phát triển có hiệu quả mối quan hệ của “4 nhà”, nhất là mối quan hệ của hộ nông dân - nhà tiêu thụ thông qua hợp đồng kinh tế nhiều năm, khuyến khích các thành phần cùng tham gia kinh doanh hàng nông sản, hình thành các loại hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã tiêu thụ nông sản đa dạng và có hiệu quả.

Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích việc hình thành mạng lưới tiêu thụ nông sản theo nguyên tắc hợp tác tự nguyện. Đây là một nhu cầu trong quá trình tiêu thụ nông sản của các nông hộ. Nhu cầu tổ chức lại mạng lưới thu mua nông sản. Hạn chế việc hình thành nhiều cấp đại lý, thường xuyên kiểm tra và phổ biến các tiêu chuẩn chất lượng để nông hộ nắm chắc. Khuyến khích các hợp tác xã trực tiếp đến tận vùng sâu, vùng xa thực hiện mua bán trực tiếp với từng hộ. Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, giá cả nông sản từng ngày tới người sản xuất, đưa ra những dự báo ngắn hạn giúp các nông hộ chủ động tiêu thụ sản phẩm của mình.

Củng cố và tăng cường vai trò của các hiệp hội, tổ chức của các nhà sản xuất và thu mua để thống nhất nhận thức và hành động, phối hợp chặt chẽ trong sản xuất và kinh doanh, tránh tình trạng “nông phẩm chờ người tiêu thụ” ảnh hưởng đến tiến trình thu hoạch và thua thiệt cho hộ nông dân, đáp ứng nhu cầu của người sản xuất trong quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của thương nghiệp hợp tác xã ở nông thôn Việt Nam thành chỗ dựa, người trợ thủ đắc lực của hộ nông dân trong quá trình tiêu thụ nông sản. Thương nghiệp hợp tác xã là một hình thức tổ chức kinh tế tập thể thuộc lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong khu vực nông thôn, là loại hình liên kết tự nguyện mua bán của hộ nông dân với hợp tác xã. Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cho thấy, thương nghiệp hợp tác xã có vai trò rất lớn trong việc lưu thông nông sản trên thị trường nông thôn. Ở Mỹ hiện có hơn 3.600 hợp tác xã tiêu thụ đã chiếm 90% thị trường quả có múi, 70% sữa, 40% ngũ cốc; ở Hà Lan chiếm 87% thị trường sữa, 94% thị trường bơ và 94% thị trường hoa;

Ở thị trường nông sản Việt Nam, hợp tác xã cũng đã phát huy được tác dụng và ngày càng tự khẳng định mình trong thị trường tiêu thụ nông sản. Nhưng trong quá trình hoạt động đã bộc lộ nhiều bất cập như có lúc chưa đóng

vai trò là người cung cấp thông tin cho thị trường nông sản, do đó việc định hướng giúp hộ nông sản có kế hoạch sản và kịp thời cho quá trình sản xuất còn chưa sát với nhu cầu của thị trường; nhiều hợp tác xã còn chưa đủ tiêu chuẩn nhưng vẫn được cấp giấy phép kinh doanh... Việc đổi mới phương thức hoạt động của thương nghiệp hợp tác xã là cần thiết trong khi sản xuất nông sản phân tán mà thị trường tiêu thụ nông sản còn đang ở thời kỳ sơ khai của nền kinh tế thị trường. Hoạt động của hợp tác xã phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường nông sản, khách hàng để chủ động khai thác các nguồn hàng, đáp ứng ngày càng tốt cho sản xuất và đời sống nông dân nói riêng và đời sống nhân dân nói chung. Thực hiện phương thức mua bán linh hoạt, mua tận nơi cần bán và bán đến nơi cần mua, mua bán theo hợp đồng, đại lý, ký gửi... Hợp tác xã cần kết hợp kinh doanh nội địa và tham gia xuất khẩu nông phẩm, tạo điều kiện cho xã viên từng bước tiếp xúc với thị trường ngoài nước. Những người hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ ở nông thôn có trách nhiệm đóng góp vật chất để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển các hoạt động này, chẳng hạn cùng nhau đóng góp xây dựng mặt bằng chung, hệ thống xử lý chất thải, cung ứng nước, điện ... theo điều kiện cụ thể từng vùng.

Một trong những đổi mới của phương thức hoạt động của thương nghiệp hợp tác xã là đổi mới nguồn nhân lực của tổ chức này. Công tác cán bộ thương nghiệp hợp tác xã từ trước đến nay phần lớn còn bỏ ngõ, chưa chú trọng bồi dưỡng năng lực, tri thức cho đội ngũ cán bộ này, phần nào hạn chế đến hoạt động của tổ chức hợp tác. Nhu cầu thông tin, hỗ trợ kiến thức, khoa học công nghệ cho sản xuất nông sản hàng hóa của các hộ nông dân là rất lớn, nhưng đội ngũ này còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thị trường nông sản. Do đó, trước mắt các hiệp hội tổ chức sản xuất hợp tác xã cần có những lớp tập huấn ngắn ngày, dài ngày về khoa học kỹ thuật cây trồng, về quy hoạch phân vùng sản xuất nông sản, về thông tin thị trường trong nước và thế giới một cách chính xác, nhanh nhạy giúp hộ nông dân chuyển kịp nhu cầu thị trường. Về lâu dài, trong các trường đào tạo đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp (theo từng cấp độ học khác nhau) nên có khoa (hoặc bộ môn) chuyên ngành về kinh tế hợp tác nông nghiệp, giúp các sinh viên sau khi ra trường có điều kiện về phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhằm tạo điều kiện cho thị trường nông sản phát triển theo nhu cầu của toàn cầu hóa thế giới về kinh tế.

Các hợp tác xã thúc đẩy việc đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp theo lợi thế sinh thái gắn với tín hiệu của thị trường. Dân số Việt Nam hiện sinh sống ở

vùng nông thôn chiếm hơn 80%, việc phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp theo lợi thế sinh thái là một trong những giải pháp có tính chất đa năng, vừa giải quyết được sản xuất nông sản theo thế mạnh, vừa giải quyết được vấn đề việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống kinh tế và xã hội trong nông thôn, đồng thời tạo điều kiện cho giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo. Các hợp tác xã giúp nông dân:

Thứ nhất, đẩy mạnh đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, hướng vào các cây trồng con nuôi, thu dụng nhiều lao động. Tùy điều kiện từng nơi cần nghiên cứu các lợi thế tự nhiên để đa dạng hóa sản xuất tạo địa phương phù hợp với thị trường, vừa có giá trị cao, tạo việc làm ổn định.

Đối với các vùng trung du miền núi: đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp gắn với phát triển lâm nghiệp đa tác dụng, kết hợp chăn nuôi gia súc ăn cỏ và nuôi thả thủy sản nhỏ ở những nơi có điều kiện.

Vùng đồng bằng trồng lúa truyền thống cần thúc đẩy đa dạng hoa cây, con từ cây lúa, con lợn sang rau, củ, quả nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi.

Vùng ven biển, kết hợp trồng lúa với nuôi thả thủy sản, trồng rừng, nuôi lợn, gia cầm sử dụng phế liệu của thủy sản. Phát triển rộng rãi nuôi trồng thủy sản theo phương thức lồng và bè ven bờ.

Thứ hai, Đẩy mạnh các hoạt động ngành nghề chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp và hoạt động dịch vụ ở nông thôn. Đây là nhu cầu cần thiết trong hợp tác thị trường nông sản, giúp người nông dân tiêu thụ nông sản được dễ dàng và đảm bảo chất lượng. Đồng thời là yêu cầu khách quan của sự phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa toàn diện đáp ứng với nhu cầu của thị trường, vì nông nghiệp càng đi vào lưu thông hàng hóa thì hộ nông dân lại càng đòi hỏi những sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, nó không những cần thiết cho tiêu dùng cá nhân mà càng có giá trị cao trong tiêu thụ.

Kinh nghiệm của Chính phủ Thái Lan cho thấy: họ luôn nhấn mạnh khía cạnh chủ chốt của nông nghiệp là tăng cường tiềm năng của hàng chế biến nông sản. Do đó trong hàng thập kỷ qua nông nghiệp Thái Lan đã chứng tỏ được vai trò quan trọng của nó trong tăng trưởng kinh tế quốc dân (xuất khẩu gạo của Thái Lan nhiều năm luôn giữ vị trí số 1 trên thế giới).

Việt Nam trong những năm qua, Đảng và Nhà nước cũng xác định được thế cạnh tranh chủ yếu của hàng nông sản Việt Nam là công nghiệp chế biến

nông sản. Kết quả là công nghiệp chế biến nông sản đã phát triển tương đối mạnh, số lượng và công suất của các nhà máy chế biến như nhà máy xay xát lúa gạo, nhà máy chế biến đường, chế biến ngô ngọt, trái cây đã ngày càng gắn bó với vùng nguyên liệu. Đã xuất hiện nhiều mô hình liên kết tiên tiến giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông phẩm như: mô hình nông trường sông Hậu, nông trường Cờ Đỏ (Cần Thơ), nông trường dừa (Tiền Giang), nhà máy chế biến nông phẩm lớn để xuất khẩu ở thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng công nghiệp chế biến nông sản ở nước ta chưa phát triển, chưa đáp ứng được số lượng, chất lượng, thị hiếu người tiêu dùng do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân về khoa học - công nghệ cho chế biến còn lạc hậu. Từ trước đến nay, phần lớn nông phẩm chế biến thịt gia súc, gia cầm trong nước do một số nhà máy chế biến xuất khẩu ở Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội ...

Trước tình hình trên, công nghiệp chế biến phải lựa chọn dự án đầu tư thiết bị công nghệ thích hợp cho công nghiệp chế biến nông sản, đảm bảo chế biến phần lớn nông, lâm thủy sản trong nước, hạn chế xuất khẩu nông sản thô. Đầu tư chiều sâu, mở rộng công suất và đổi mới công nghệ các cơ sở hiện có, đồng thời xây dựng mới một số cơ sở gắn với công nghệ hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Từ điển Tiếng Việt. Nxb KHXH, Hà Nội, 1994, tr.906.
2. Đặng Phong Vũ, "Thị trường tiêu thụ nông phẩm của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đặc điểm và phương pháp phát triển" Luận án tiến sĩ kinh tế, Hà Nội. 2000.
3. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (1998).
4. Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương lần thứ 5 của Đảng cộng sản Việt Nam, K.VII (1995)
5. Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Chính phủ (ngày 24/6/2002) về "Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng".

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC XÃ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

*Đặng Ánh Tuyết **

Hiện nay, mặc dù về mặt lý luận cũng như thực tiễn phát triển kinh tế hợp tác xã ở nước ta đã có nhiều biến chuyển tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cách hiểu và quan niệm khác nhau về vai trò của hợp tác xã đối với quá trình phát triển kinh tế-xã hội và định hướng chính trị của đất nước. Tuy nhiên, xu hướng chung là thừa nhận sự ra đời, phát triển và tác động ảnh hưởng của nó là rất quan trọng và không thể không tính đến đối với đời sống kinh tế-xã hội. Đồng thời, nó là hệ quả tất yếu của quá trình phát triển lâu dài của lịch sử. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội ngày một phát triển, từ đó dẫn đến nhu cầu hợp tác giữa những người sản xuất với nhau. Xã hội càng phát triển, sản xuất càng mở rộng và tập trung thì nhu cầu hợp tác trong sản xuất càng lớn. Đó là quy luật tất yếu, khách quan không thể phủ nhận được. Nhưng thực tế, trong suốt một thời gian dài, hoạt động kinh tế hợp tác xã ở nước ta lại kém hiệu quả, không phát huy được hết tác dụng vai trò đối với sự phát triển của đất nước. Cùng với quá trình đổi mới đất nước một cách toàn diện, tổ chức kinh tế hợp tác xã đã có chuyển biến mới và tích cực. Nhất là từ khi có Luật hợp tác xã có hiệu lực (1/1/1997) và cuộc vận động đổi mới, sắp xếp lại các hợp tác xã đã thực sự tạo ra bước chuyển mới cho kinh tế hợp tác xã. Bài viết này muốn góp phần làm sáng tỏ và khẳng định nhu cầu tất yếu khách quan, cơ sở lý luận và thực tiễn của phát triển kinh tế hợp tác xã ở nước ta hiện.

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC XÃ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

1.1. Lý luận Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển của tổ chức kinh tế hợp tác xã.

Kinh tế hợp tác xã là một trong những vấn đề được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác- Lê nin quan tâm nghiên cứu. Vị trí, vai trò của kinh tế hợp tác xã là một bộ phận hợp thành trong quan niệm chung về CNXH. HTX chính là con đường giải phóng triệt để giai cấp nông dân là phương thức tổ chức phát triển nền nông nghiệp hiện đại. Qua một số tác phẩm, Mác và Ăngghen đã hình

* Trung tâm Xã hội học

thành những quan điểm có tính chất phác thảo con đường hợp tác hoá của phát triển nông nghiệp ở các nước TBCN lên CNXH. Đặc biệt, trong chính sách kinh tế mới (NEP) và tác phẩm “Bàn về chế độ hợp tác xã”, cho thấy Lê nin đã nghiên cứu và kế thừa kinh nghiệm tổ chức hợp tác xã ở các nước tư bản. Lênin khẳng định vai trò tất yếu của quá trình hợp tác hoá và từ đó tìm ra các hình thức tổ chức thích hợp và đa dạng trong mối quan hệ gắn bó với kinh tế hộ nông dân trong mỗi giai đoạn phát triển. Theo Lênin, tổ chức kinh tế HTX có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: (Về phương diện nguyên tắc nhà nước nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất, cũng như HTX là bước quá độ từ CNTB lên CNXH bằng một con đường đơn giản nhất, dễ dàng nhất, phù hợp nhất đối với người nông dân). Bởi vì, thông qua xây dựng các HTX “chúng ta đã tìm ra được mức độ kết hợp lợi ích tư nhân, lợi ích thương nghiệp tư nhân với việc nhà nước kiểm soát và kiểm tra lợi ích đó, mức độ làm cho lợi ích tư nhân phục tùng lợi ích chung”¹. Lê nin còn cho rằng, “Khi nhân dân đã vào hợp tác xã tới một mức đồng nhất, thì CNXH... tự nó sẽ thực hiện”²

- Hồ Chí Minh là người đã hiện thực hoá và hoàn thiện lý luận hợp tác hoá trong sản xuất nông nghiệp ở một nước nông nghiệp lạc hậu tiến lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN. Bác đặc biệt quan tâm và đánh giá đúng vai trò, ý nghĩa của việc phát triển nền nông nghiệp Việt Nam. Hồ Chí Minh khẳng định, “Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh. Nông dân muốn giàu, nông nghiệp muốn thịnh thì cần có HTX”³. Theo Bác, HTX trở thành nhu cầu kinh tế - xã hội và kỹ thuật khách quan trong quá trình vận động phát triển của xã hội Việt Nam. Ở nông thôn nước ta, xây dựng và phát triển CNXH về thực chất là phát triển HTX từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Mỗi một hình thức HTX là một nấc thang phát triển nền kinh tế nông nghiệp về trình độ sản xuất, năng lực quản lý và mức sống của nông dân.

1.2. Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước ta về phát triển tổ chức kinh tế HTX hiện nay ở nước ta

Cách đây hơn 40 năm Hồ Chí Minh đã từng nhận định, “đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa”⁴. Và cho đến nay Đảng ta vẫn khẳng định, “về cơ bản nước ta vẫn là nước nông nghiệp”, và do đó “phấn đấu đến năm 2020 về cơ bản nước ta là một nước công nghiệp”. Muốn vậy, phải bắt đầu trước hết là CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn một vấn đề hết sức quan trọng là phải phát triển kinh tế HTX nông nghiệp. Bởi vì, HTX nông

ng nghiệp có vị trí vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của nước ta nói chung và ở nông thôn nói riêng.

- Kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của kinh tế HTX, trong công cuộc đổi mới đất nước Đảng ta đã nhận thức một cách đúng đắn về vai trò của kinh tế tập thể (mà nòng cốt là kinh tế HTX) là vấn đề hết sức quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hàng loạt các văn kiện, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước đã ra đời đáp ứng cho việc phát triển kinh tế hợp tác xã trong tình hình mới. Ngày 24/5/1996 Ban Bí thư TƯ Đảng khoá VII đã ra chỉ thị 68 CT/TU về phát triển kinh tế HTX. Luật Hợp tác xã ra đời và có hiệu lực 1/1/1997. Văn kiện Đại hội IX của Đảng khẳng định “kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển HTX, giải quyết nợ tồn đọng. Khuyến khích việc tích lũy, phát triển có hiệu quả vốn tập thể trong HTX”, “kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”. Nghị quyết TƯ 5 khoá IX nhấn mạnh, “Trong năm năm qua, kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã dưới nhiều hình thức, trình độ khác nhau trong các ngành, lĩnh vực, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn đã đáp ứng một phần nhu cầu của người lao động, hộ sản xuất kinh doanh, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước... Mục tiêu từ nay đến năm 2010 là: đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế”⁵. Phát triển kinh tế tập thể mà nòng cốt là phát triển kinh tế hợp tác xã nông nghiệp là con đường để giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất nông nghiệp nhỏ, manh mún với sản xuất hàng hoá lớn, đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn ở nước ta hiện nay.

II. THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỢP TÁC XÃ Ở CÁC NƯỚC TBCN VÀ Ở NƯỚC TA

2.1. Phát triển kinh tế HTX ở các nước TBCN phát triển (Mỹ)

- Hình thức tổ chức kinh tế hợp tác xã đã ra đời và phát triển rất sớm ở các nước tư bản phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Bỉ... Trải qua hàng mấy thế kỷ phát triển, kinh tế hợp tác xã ở các nước tư bản phát triển đã đạt đến trình độ cao với sự đa dạng hoá các hình thức tổ chức. Chẳng hạn, ở Mỹ hiện nay đã có hàng chục các hình thức hợp tác xã (HTX tiêu thụ nông sản; HTX cung ứng tư

liệu sản xuất và vật tư kỹ thuật cho nông nghiệp; HTX thuỷ nông; HTX dịch vụ điện; HTX chăn nuôi, HTX chế biến nông sản; HTX giao dịch; HTX cây con giống; HTX viễn thông...). Những hình thức hợp tác xã này rất phát triển và đã thể hiện vai trò tích cực trên nhiều mặt. Chẳng hạn, vào những năm 1980 ở nước Mỹ có 4.609 HTX tiêu thụ nông sản và đảm nhận tiêu thụ 30% sản lượng nông sản; 1000 HTX cung ứng vật tư kỹ thuật nông nghiệp đảm đương 35% nhu cầu phân bón, 26% nhu cầu nhiên liệu dầu mỡ; 7.500 HTX thuỷ nông tưới tiêu 25% tổng diện tích... Từ thực tế phát triển HTX ở Mỹ cho thấy vai trò, tính thiết yếu của nó trong hoạt động kinh tế. HTX đóng vai trò quan trọng cho việc hỗ trợ thúc đẩy giải quyết hai quá trình lưu thông “đầu vào” và “đầu ra” của sản xuất nông nghiệp. HTX ở Mỹ phát triển nhưng hoàn toàn không phá vỡ kinh tế hộ gia đình, mà ngược lại có vai trò bổ sung, hỗ trợ cho kinh tế hộ gia đình được tự chủ và phát triển.

2.2. Phát triển kinh tế HTX ở nước ta trong gần nửa thế kỷ qua

Lịch sử kinh tế HTX ở Việt Nam đã có một quá trình xây dựng và phát triển gần 50 năm với những sự thăng trầm khác nhau. Song, nó đã chứng tỏ là một hình thức tổ chức kinh tế ngày càng có vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế-xã hội của đất nước. Chúng ta bắt đầu xây dựng và phát triển kinh tế HTX ngay khi miền Bắc giải phóng và đi lên xây dựng CNXH. Lúc đó, nó đã có hiệu quả và phát huy tác dụng to lớn trên cả ba phương diện: kinh tế-chính trị-xã hội. Góp phần quyết định trong việc tăng nhanh năng suất và sản lượng nông nghiệp, tạo tiền đề cho xây dựng và phát triển công nghiệp. Cũng như, góp phần khắc phục hậu quả chiến tranh, cải thiện đời sống của nhân dân miền Bắc. Đặc biệt là phát huy tác dụng vai trò hậu phương lớn, huy động sức người, sức của cho tiền tuyến, góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ thống nhất nước nhà.

Nhưng, cũng chính quá trình đó, chúng ta đã mắc những sai lầm về tư duy nhận thức và thực tiễn tổ chức quản lý HTX. Chúng ta cho rằng, cần phải nhanh chóng xây dựng thật nhiều các HTX với quy mô càng lớn thì càng nhanh chóng đi lên CNXH. Từ đó, dùng mọi biện pháp mà chủ yếu là mệnh lệnh hành chính để đưa nông dân vào HTX. HTX phát triển đến đâu, thì chức năng kinh tế nông hộ của gia đình nông dân bị triệt tiêu đến đó. Nhanh chóng tập thể hoá tư liệu sản xuất một cách cao độ trong khi trình độ tổ chức, quản lý còn hạn chế, nguyên tắc tự nguyện và lợi ích của người nông dân không được đảm bảo tốt...

Điều đó, không những làm cho HTX không phát huy được tính ưu việt mà còn bị mất hiệu lực và tan rã từng mảng lớn.

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, khi nền kinh tế thị trường đang bắt đầu manh nha, hình thành dưới tác động của cơ chế (khoán 100, khoán 10), kinh tế hộ gia đình được tái xác lập và trở thành một đơn vị kinh tế độc lập, nông dân được quyền sử dụng đất lâu dài, đã xuất hiện quan niệm không đúng đắn, phủ nhận vai trò vị trí của kinh tế hợp tác xã. Vì cho rằng một khi hộ nông dân đã trở thành đơn vị tự chủ thì HTX trở nên thừa và không cần đặt vấn đề là tổ chức lại để xây dựng và phát triển. Do đó, lại càng làm cho kinh tế hợp tác xã nông nghiệp lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng.

Có thể nói là một khu vực kinh tế có trình độ xuất phát thấp, dù đã tồn tại trong một thời gian khá dài nhưng kinh tế HTX ở nước ta cho đến nay còn như một đứa trẻ mới ra đời. Suốt trong cơ chế kinh tế cũ, Nhà nước bao mọi thứ, khi chuyển sang cơ chế kinh tế mới vai trò “bà đỡ” của Nhà nước cho kinh tế HTX nhìn chung lại chưa làm tốt. Vậy, đâu là hướng đi cho kinh tế hợp tác xã xứ nước ta hiện nay? Để có được câu trả lời nay chúng ta phải bắt đầu từ sự phân tích kinh tế hộ gia đình và những khó khăn của người nông dân trong quá trình sản xuất ở nước ta trong nền kinh tế thị trường.

Khác với kinh tế HTX, kinh tế hộ gia đình trong thời gian qua ở nước ta rất phát triển, có đóng góp to lớn trong việc nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho người nông dân, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, nông nghiệp ở nước ta.

Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển của nó là sự mâu thuẫn và cản trở quá trình sản xuất lớn, sản xuất hàng hoá tập trung. Kinh tế hộ gia đình đang gặp khó khăn trong “đầu vào” và “đầu ra”. Hơn nữa, kinh tế hộ gia đình có phát triển nhưng đó không phải là con đường có thể giúp cho mọi người nông dân làm giàu. Mặt trái của kinh tế hộ gia đình phát triển cùng với mặt trái của nền kinh tế thị trường là những nguyên nhân quan trọng làm tăng khoảng cách phân hoá giàu nghèo ở nước ta. Chẳng hạn, ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay có 15% hộ nông dân đói nghèo, hơn 50% số hộ vẫn sống nhà tạm bợ “lều vạt”, 20%-30% nông dân thiếu việc trong năm, phân hoá giàu nghèo từ 4 đến 5 lần giữa các hộ gia đình nông dân. Những hộ nông dân nghèo phải vay nợ những gia đình khá giả, giàu có với mức lãi suất từ 4-5%/ tháng. Đặc biệt có địa phương như xã Tham Đôn, Mỹ Xuyên, Sóc Trăng số hộ nghèo lên tới 1.114 hộ/2856 hộ, có 67% người dân chưa dùng điện, 548 hộ không có đất để sản

xuất phải đi làm thuê theo kiểu “bán công non” với giá thấp hơn 30% so với mức trung bình. Còn huyện Tiểu Cần, Trà Vinh có 4.982 hộ dân nghèo chiếm 22,6%. Trong đó nghèo không có đất canh tác là 2356 hộ, nghèo do thiếu vốn sản xuất là 1400 hộ, nghèo do tai biến gia đình là 341 hộ (Báo Nhân dân số 10-11/1/2002 tr2).

Do kinh tế HTX chưa đóng vai trò xứng đáng ở nông thôn cho nên cho nên yếu tố “đầu vào và đầu ra” (chúng có vai trò quyết định sự thành bại của quá trình sản xuất và tái sản xuất) trong sản xuất nông nghiệp đang bị thả nổi. Thực tế cho thấy, đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất và tái sản xuất của phần lớn nông dân phụ thuộc vào tư thương. Hệ thống thương nghiệp của Nhà nước và tập thể chưa thực sự có vai trò quan trọng trong lưu thông của sản xuất nông nghiệp. Nông dân đã nghèo nhưng lại phải bán với giá thấp, mua với giá cao, chi phí quá nhiều cho khâu trung gian. Mọi thua thiệt do biến động của thị trường giá cả nông dân đều phải gánh chịu, bị động nối tiếp bị động, nay nuôi trồng mai phá bỏ, nay mua bán với đối tượng này mai mua bán với đối tượng khác. Cái vòng luẩn quẩn đó xảy ra hàng chục năm qua, nay vẫn đang tiếp diễn làm nghèo người nông dân. doãng thêm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp, tạo nên cho sự mất công bằng xã hội.

Kinh tế hộ gia đình đang gặp mâu thuẫn với việc đầu tư mở rộng sản xuất theo quy mô lớn. Những ví dụ sau sẽ phần nào minh chứng cho điều đó.

Một doanh nghiệp mía đường của Thái Lan cho biết: Trong điều kiện tự nhiên giống nhau, một ha mía của Thái Lan cho 5-6 tấn đường, ở một số nước phát triển khác là 7 tấn, còn ở Việt Nam chỉ có 3 tấn.

Một chủ vườn ở Tây Nam bộ cho biết: Nếu có máy cơ khí cỡ lớn dùng để phun thuốc trừ sâu cho cây, thì mỗi ha xoài tiết kiệm 460.000 đ/ lượt phun (một năm/16 lượt phun thuốc)

Do thiếu vốn, công nghệ sinh học không được ứng dụng tốt cho nên năng suất lúa ở tỉnh Sóc Trăng chỉ đạt 6-8 tấn/ ha, giá thành lên tới 1000-1100 đồng/kg. Vụ lúa 1999-2000 lúa xuống thấp, nông dân điều đứng.

Hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long đã cơ giới hoá 80-90% các khâu tưới, gieo, làm đất, trừ sâu... Tuy nhiên chỉ do các hộ nông dân, tư nhân khá giả đảm nhận. Do người nông dân phải chi phí cho khâu trung gian trong sản xuất nông nghiệp quá lớn cho nên giá thành sản phẩm cao...

Một điều dễ nhận thấy qua các ví dụ trên cho thấy những người sản xuất nhỏ không thể một mình tự đứng vững trong kinh tế thị trường. Muốn đứng vững và không ngừng phát triển người nông dân cần phải có một tổ chức kinh tế của chính mình. Đó chính là tổ chức kinh tế HTX. Thông qua HTX, người nông dân sẽ dễ dàng giải quyết nguồn vốn lớn, dễ dàng tiếp cận với công nghệ, máy nông nghiệp hiện đại, giảm chi phí đầu tư, không bị tư thương ép giá, “đầu vào và đầu ra” của sản xuất nông nghiệp sẽ được ổn định...

Một thực tế cho thấy là ở những địa phương kinh tế HTX làm ăn có hiệu quả thì người nông dân không còn sợ thiếu vốn, thiếu khoa học công nghệ, thị trường tiêu thụ sản phẩm... Bởi vì, họ được trao đổi thông tin kinh tế, kiến thức kinh nghiệm, hỗ trợ nhau về vốn, vật tư, tiêu thụ sản phẩm... Nông thôn sẽ ngày một khởi sắc, vì HTX đã làm thay một phần chức năng của Nhà nước về xây dựng kết cấu hạ tầng. Nhiều HTX đã đầu tư vốn tự có xây dựng mới và cải tạo các công trình hạ tầng cơ sở phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh như: đường giao thông, thủy lợi, điện nước, nhà trường, trạm y tế, chợ lưu thông hàng hoá... Có HTX người nông dân không còn sợ mất ruộng, không còn phải “bán công non” và đói nghèo, vì HTX là tổ chức kinh tế nhưng có thể giúp các gia đình xã viên tương thân tương ái, giúp nhau xoá đói giảm nghèo, xây dựng gia đình văn hoá, giáo dục ý thức cộng đồng...

Và như vậy, phát triển kinh tế hợp HTX không chỉ do yêu cầu của sức sản xuất mà còn là yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Kinh tế HTX giúp người nông dân đứng vững và phát triển trong cơ chế thị trường. Kinh tế HTX là nền tảng để gắn công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, công nhân với nông dân, khoa học-công nghệ với nông thôn. Chỉ có HTX mới có là con đường đưa tất cả giai cấp nông dân nước ta thoát khỏi đói nghèo và đi tới giàu có trong nền sản xuất nông nghiệp hiện đại.

Từ thực tiễn đó, đòi hỏi cấp bách là phải đổi mới, tổ chức và sắp xếp lại HTX nông nghiệp kiểu mới. Đây là nhu cầu tất yếu của phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn. Khi kinh tế nông nghiệp nông thôn càng phát triển và trở thành nền sản xuất hàng hoá lớn thì nhu cầu hợp tác lại càng cao, càng đa dạng và phong phú. Trải qua một thời gian chưa dài, kinh tế hợp tác xã nông nghiệp đã bước đầu khẳng định lại được vị trí vai trò của nó và trên một tầm tầm cao mới về các phương diện: kinh tế-chính trị-xã hội.

Từ khi triển khai thực hiện chỉ thị 68 CT/TU ngày 24/5/1996 của Ban Bí thư TƯ Đảng khoá VII và Luật Hợp tác xã 1/1/1997 kinh tế HTX được các địa phương, các ngành quan tâm nhiều hơn. Điều đó khẳng định trong nhận thức và hành động của các HTX phải nhanh chóng đổi mới về cả hình thức và phương thức hoạt động để phù hợp với thực tiễn đổi mới cơ chế kinh tế, đáp ứng nhu cầu bức xúc của người lao động, hộ sản xuất kinh doanh khi chuyển sang cơ chế thị trường. Thực chất đó là sự đổi mới cơ chế kinh tế và hoạt động của HTX trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

III. MỘT SỐ KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Một số kết luận

- Sau 6 năm thực hiện phát triển kinh tế HTX theo cơ chế mới có thể khẳng định. Dù chưa đạt tới những điều mong muốn nhưng kinh tế HTX đã đáp ứng phần nào nhu cầu của người lao động nông dân, đóng góp quan trọng vào phát triển KT-XH của đất nước.

- Phát triển kinh tế HTX là xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế hộ cần liên kết hợp tác trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Mục đích của kinh tế HTX là vì lợi ích và quyền lợi của các thành viên. Mục tiêu lợi nhuận cần có của HTX được coi là phương tiện để thực hiện mục đích cao cả đó của HTX đối với xã viên.

- Trong nông nghiệp, cơ sở tồn tại và phát triển của HTX là hộ nông dân, trang trại gia đình- chủ trại có nhu cầu hợp tác và tự nguyện cung cấp các nguồn lực tham gia xây dựng HTX.

- Kinh tế HTX là tổ chức kinh tế kết hợp hài hoà giữa lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội của các thành viên và lợi ích của tập thể. Coi trọng lợi ích kinh tế sẽ tạo được động lực để thu hút các thành viên tham gia, ngược lại coi trọng lợi ích xã hội và phát triển cộng đồng thì mới thực sự là tổ chức kinh tế làm chỗ dựa cho người lao động, hộ sản xuất kinh doanh. Phải có quan điểm đánh giá toàn diện về kinh tế HTX, ở phương diện hiệu quả của tập thể và thành viên, hiệu quả về kinh tế và xã hội.

- HTX phát triển rất đa dạng về ngành nghề và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, trong đó HTX dịch vụ là phổ biến.

- Phát triển kinh tế HTX trong nông nghiệp nông thôn phải là hướng ưu tiên ở nước ta. Bên cạnh đó, cần tập trung chỉ đạo để có thể hỗ trợ, nâng cao kinh

tế hộ phát triển. Kinh tế HTX hoàn toàn không thay thế vai trò, chức năng hay triệt tiêu mà ngược lại tạo điều kiện hỗ trợ bổ sung cho kinh tế hộ gia đình phát triển. Những năm tới kinh tế hộ tự chủ tiếp tục tồn tại lâu dài, nhưng phải có sự hỗ trợ tích cực và mạnh mẽ hơn của kinh tế HTX để nâng cao khả năng cạnh tranh và giúp kinh tế hộ đứng vững trong kinh tế thị trường.

- Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng các chính sách kinh tế còn thiếu đồng bộ và chưa đủ mức để giúp kinh tế HTX phát triển. Trong cơ chế kinh tế cũ Nhà nước bao cấp toàn bộ cho kinh tế HTX, khi chuyển sang cơ chế kinh tế mới kinh tế HTX phải tự vận động. Tuy nhiên, kinh tế HTX muốn phát triển không thể tách rời vai trò hỗ trợ “bà đỡ” của Nhà nước. Nhà nước phải giữ vai trò tạo môi trường chính trị - xã hội, cơ sở thể chế chính sách cần thiết nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho HTX phát triển.

3.2. Một số khuyến nghị

- Cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về HTX. Từ luật đến các văn bản thi hành. Theo hướng, phải làm rõ hơn vị trí, vai trò, ý nghĩa của HTX nông nghiệp, trong giữ vững định hướng XHCN, phát triển kinh tế nông thôn ở nước ta hiện nay. Đồng thời, ngày một sát thực, phù hợp hơn với đặc điểm điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hoá của nông thôn nông dân. Cũng như, thực sự là cơ sở cho việc xây dựng Điều lệ của của từng HTX cụ thể. Và hoàn thiện cơ chế quan hệ giữa cơ quan Nhà nước ở địa phương và HTX.

- Bên cạnh sự gắn kết cho được với kinh tế hộ, trang trại HTX phải xây dựng các liên kết kinh tế với các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân trong nông nghiệp, với các tổ chức dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ, để xâu tạc nguồn lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường.

- Cần đẩy mạnh vai trò tuyên truyền, vận động và tư vấn của Liên minh các HTX cấp tỉnh, thành và TƯ, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân cho phát triển HTX nông nghiệp. Để từ đó các HTX nông nghiệp nâng cao tính chủ động của mình, tìm ra các hình thức liên kết với các doanh nghiệp, với các hộ nông dân làm kinh tế cá thể để HTX có thể đảm nhận tốt các vai trò “đầu vào” và “đầu ra” cho sản xuất.

- Chấn chỉnh công tác tài chính kế toán của các HTX, thực hiện pháp lệnh kế toán thống kê ở các HTX, giám sát công tác tài chính chặt chẽ tránh tình trạng các HTX nông nghiệp làm ăn tùy tiện trong công tác quản lý tài chính.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng đối với HTX nông nghiệp: Xây dựng kiện toàn chi bộ, đảng bộ trong HTX để đủ khả năng lãnh đạo hoạt động của HTX nông nghiệp đúng chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- Tăng cường tuyên truyền giáo dục cho nông dân thấy rõ vai trò vị trí ý nghĩa của HTX trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nước ta. Xoá bỏ tâm lý e ngại, định kiến của người dân về kinh tế HTX.

- Về mặt quan điểm nhận thức cần phải làm sáng tỏ chính sách khuyến khích hỗ trợ của Nhà nước (CSKKHT). CSKKHT hoàn toàn khác với cơ chế kế hoạch hoá, tập trung bao cấp ở chỗ. CSKKHT không phải là sự gò ép để “đê” và “nuôi” như các hình thức kinh tế hợp tác trước đây. Vì sự hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp là nhu cầu tất yếu, còn chính sách khuyến khích hỗ trợ chỉ có vai trò là “bà đỡ” để thúc đẩy sự hình thành và phát triển nhu cầu đó. CSKKHT tuyệt đối không phải là sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Nó chỉ có ý nghĩa là điều kiện thuận lợi cho những đối tượng bị hạn chế cơ hội tham gia vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội. CSKKHT phải phù hợp với các hình thức kinh tế hợp tác, khuyến khích đầu tư phát triển từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp. Vừa phải gắn với mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vừa đảm bảo đến yêu cầu tính chất của từng vùng, từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương.

- Cần phải xây dựng và thực hiện một hệ thống chính sách khuyến khích hỗ trợ đồng bộ của Nhà nước đối với HTX bao gồm: Chính sách về đất đai; chính sách tín dụng và đầu tư; chính sách về thuế; chính sách về đào tạo nguồn nhân lực (đặc biệt là cán bộ quản lý); chính sách khoa học-công nghệ, chính sách về hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường; chính sách về xây dựng kết cấu hạ tầng; chính sách về bảo hiểm xã hội...

- Cần phải quan tâm nghiên cứu làm sáng tỏ về lý luận cũng như thực tiễn phát triển kinh tế HTX. Tích cực tìm tòi học hỏi bổ sung những kinh nghiệm phát triển kinh tế HTX ở các nước khác. Thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm từ thực tiễn phát triển kinh tế HTX ở các địa phương, ngành trong cả nước để tránh được những thiếu sót sai lầm của mô hình hợp tác xã kiểu cũ và góp phần phát huy vai trò và sự cần thiết tất yếu của nó trong bối cảnh đổi mới kinh tế thị trường định hướng XHCN. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9 khoá IX của Đảng đã khẳng định: "Hỗ trợ, tạo điều kiện để phát triển có hiệu quả hơn kinh tế tập thể;

tổng kết nhân tố mới, các mô hình kinh tế tập thể làm ăn có hiệu quả để phổ biến nhân rộng phù hợp với điều kiện của từng ngành nghề, từng địa phương; hỗ trợ tốt hơn việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ tài chính, kế toán hợp tác xã; giải quyết dứt điểm việc xoá nợ cũ; tạo điều kiện để các hợp tác xã tiếp cận các nguồn cho vay của các tổ chức tín dụng” .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) (2) Lenin Toàn tập, t 45 Nxb Tiến bộ 1978 t 422, 421.
- (3) Hồ Chí Minh Toàn tập, t 4 Nxb Sự thật 1984 t 124
- (4) Hồ Chí Minh Toàn tập t 10 Nxb Chính trị Quốc gia 1996 t 545.
- (5) Văn kiện Đại hội Đảng.
- (6) Báo Nhân dân tháng 2/2002

TRUYỀN THỐNG HỢP TÁC SẢN XUẤT TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI HỢP TÁC XÃ

Th.S. Võ Thị Hồng Loan

Con người không thể sống đơn lẻ, cô độc. Hợp tác là nhu cầu sống còn của con người để tồn tại và phát triển. Ngay từ xã hội nguyên thủy, con người phải sống thành bầy đàn để cùng nhau săn bắn, hái lượm và chống lại kẻ thù. Do đó, hoạt động hợp tác là một trong các phương thức sống của bất kỳ quốc gia, dân tộc nào. Việt Nam là một quốc gia có lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, là một đất nước có nền nông nghiệp lúa nước nên đoàn kết, hợp tác là truyền thống vô cùng quý báu của nhân dân ta. Truyền thống hợp tác được thể hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, bài viết này xin phép được giới thiệu vài nét về truyền thống hợp tác sản xuất của người nông dân trong lịch sử và vấn đề đổi mới hợp tác xã.

1. Hợp tác là hoạt động liên kết, phối hợp của các cá nhân hoặc các nhóm để tạo nên sức mạnh lớn hơn, nhằm thực hiện mục tiêu chung. Đó là những công việc mà mỗi cá nhân, mỗi nhóm hoạt động riêng rẽ sẽ gặp khó khăn, thậm chí không thể thực hiện được, hoặc thực hiện kém hiệu quả so với hợp tác nên nảy sinh nhu cầu hợp tác. Hợp tác là hình thức phổ biến trong lao động sản xuất và hoạt động kinh tế của con người. Hợp tác bắt nguồn từ tính chất xã hội của hoạt động, của lao động sản xuất và hoạt động kinh tế. Trong lao động sản xuất, hợp tác có tác dụng làm tăng năng suất lao động. Lao động sản xuất để sinh tồn và phát triển là một loại hoạt động cơ bản, là một nhu cầu tất yếu của con người nói chung và của người nông dân Việt Nam nói riêng. Nông nghiệp là cơ sở kinh tế chính của làng xã và người nông dân Việt Nam. Do đó, các loại hình hợp tác sản xuất trong nông thôn nước ta khá đa dạng. Xuất phát từ một nước có vị trí địa lý, có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều, thiên tai luôn đe dọa nhân dân ta phải cùng nhau đoàn kết, hiệp lực chống thiên tai, hiệp lực sản xuất, bảo vệ thành quả lao động với bao mồ hôi, công sức mới có được. Tục ngữ Việt Nam đã đúc kết và đánh giá cao vai trò của hợp tác: “Nhóm lại thành giàu, chia nhau thành khó”. Tinh thần hợp tác chống thiên tai, hợp tác đắp đê, đào sông được phản ánh khá rõ nét và sinh động qua truyền thuyết “Sơn tinh Thủy tinh” bởi vì mỗi người nông dân đều thấm thía nỗi đau: “lụt thì lụt cả làng”. Ý thức đoàn kết, hợp tác cộng đồng cũng được phản ánh nhiều trong ca dao, dân ca :

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Dưới chế độ phong kiến, nước ta là một nước tiểu nông lạc hậu với hộ gia đình nông dân cá thể là đơn vị sản xuất truyền thống, mang tính phổ biến có quy mô sản xuất nhỏ, sử dụng nguồn nhân lực ít ỏi trong gia đình, công cụ sản xuất thô sơ theo kiểu “con trâu đi trước, cái cày theo sau” nên năng suất lao động rất thấp, mang tính chất tự cung, tự cấp. Tuy nhiên, hoạt động hợp tác luôn diễn ra thường xuyên trong từng hộ gia đình và có sự phân công lao động mang tính chất giản đơn:

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,

Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.

Sự phân công lao động trong gia đình thường linh hoạt. Khi nông nhàn, rảnh rỗi người chồng có thể đi làm thợ mộc, thợ nề còn người vợ có thể nuôi tằm dệt lụa hoặc đan lát, làm đậu phụ, làm hàng xáo ... góp thêm thu nhập cho gia đình.

Không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình, họ tộc vào lúc mùa vụ (cấy, gặt) mà khi cần thiết họ phải *làm đổi công* với những người chòm xóm, láng giềng. Hôm nay dồn nhân lực tập trung cấy, gặt cho nhà này, ngày mai lại cấy, gặt cho nhà khác. Nếu thiếu trâu bò, các gia đình thường phải chung nhau luân phiên cày bừa. Gia đình nào ruộng hơn, khá giả hơn và ít lao động thì họ có thể thuê mướn lao động tùy theo nhu cầu, có thể theo năm, theo tháng, theo ngày. Công thuê mướn có thể trả bằng tiền hoặc bằng hiện vật như thóc, gạo hoặc nuôi ăn ở.

Ngoài chăn nuôi, trồng trọt chiếm tỷ trọng khá lớn trong nông nghiệp, ở đồng bằng sông Hồng còn phát triển các nghề thủ công, buôn bán nhỏ. Các nghề này phát triển tập trung thành *làng nghề*, có ông tổ chung để thờ cúng như nghề dệt (vải, chiếu), làm giấy, nung gạch, gốm sứ, đúc đồng, nghề kim hoàn v.v... Trong các làng nghề có thể có nhiều phường chuyên về nghề thủ công, về buôn bán, xây dựng, làm mộc và đều có những quy ước chặt chẽ về tổ chức, về quy mô sản xuất, nguyên liệu, bán sản phẩm, giữ bí mật nghề nghiệp ... Đây cũng là một loại hình *hợp tác cộng đồng* khá phát triển của nông thôn ta trước đây và được nuôi dưỡng, phát triển đến ngày nay: “Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng, vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông”.

Qua đó cho thấy *đã có sự chuyên môn hoá trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp*. Làng nghề không chỉ mang tính chất kinh tế đơn thuần mà còn mang cả tính chất xã hội vì thế người ta hay gọi kèm các phường là phường hội. Bởi vì ngoài sự phân công lao động, cùng hợp lực phát triển kinh tế họ còn giúp đỡ nhau về mặt tinh thần, chia sẻ lúc hiểu, hỷ; cùng nhau đóng góp công của khi hội hè, đình đám. Điều này được phản ánh phần nào trong các hương ước – văn bản hệ thống luật lệ của làng xã nước ta. Các *phe, phường, hội, họ* là hình thức tổ chức tập hợp người theo nghề nghiệp (phường của những người làm nghề thủ công) hay theo tinh thần tự nguyện (các phường hay các họ: họ gạo, họ tiền...) lập ra để giúp đỡ nhau. Nhìn chung, hương ước, khuyến khích tinh thần đoàn kết, đùm bọc làng xóm; đề cao việc mọi người hợp tác giúp đỡ nhau trong cuộc sống hàng ngày. Điều 74 hương ước làng Quỳnh Đôi quy định mọi người phải đến giúp người khác lợp nhà, đưa ma mà không cần lời mời... Mỗi người nông dân tìm thấy ở làng không chỉ chỗ dựa về vật chất mà chủ yếu là chỗ dựa tinh thần, tiếp thêm cho họ nguồn sức mạnh để vượt qua khó khăn, thiếu thốn. Tinh thần đoàn kết, hợp tác đã gắn bó những người nông dân lại với nhau, gắn họ với làng xã và được coi là nhu cầu, là lẽ sống, tình cảm sâu sắc, nghĩa vụ thiêng liêng...

Phường hội với ưu thế của sự liên hiệp, hợp tác giúp cho người nông dân trao đổi nghề nghiệp, tiêu thụ sản phẩm. Nhược điểm của phường hội là thường mang nặng tính chất địa phương, cục bộ, duy trì tình trạng bình quân chủ nghĩa giữa những người sản xuất nhỏ, ít phát huy được tính năng động tập thể nhằm tích lũy vốn mở rộng tái sản xuất.

Như vậy, các hình thức hợp tác lao động sản xuất của nông thôn ta ngày xưa đã có sự phát triển, mở rộng từ gia đình, họ tộc đến tổ đổi công, đến làng nghề, phường hội. Xét về mặt hình thức, đã có sự đa dạng hoá các loại hình hợp tác. Xét về quy mô và tính chất của hợp tác, đã có sự mở rộng về quy mô hợp tác trong cộng đồng nhưng chưa vượt khỏi phạm vi lãnh thổ làng xã. Những hình thức tương trợ, hợp tác trên đây trong nông thôn thể hiện những mối quan hệ lao động trực tiếp. Đó là những kiểu hợp tác lao động giản đơn dựa trên sự phân công lao động giữa các thành viên của cộng đồng, những kiểu hợp tác truyền thống trong nền kinh tế tự cung, tự cấp.

2. Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1986, ngoài các hình thức tương trợ hợp tác sản xuất nói trên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền sản xuất nông nghiệp nước ta đã có sự đổi thay, đời sống của người nông dân không

ngừng được được cải thiện và xuất hiện thêm một số loại hình hợp tác mới, đặc biệt là *hợp tác xã nông nghiệp*. Do vậy, sự phát triển của hợp tác gắn liền và bị quy định bởi tiến trình nâng cao trình độ xã hội hoá sản xuất và hoạt động kinh tế. Nếu sự phát triển của các hình thức và tính chất của hợp tác phù hợp lại có tác dụng thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Trong tác phẩm “ Đường Cách mệnh “ viết năm 1927, Chủ tịch Hồ Chí Minh sau khi phân tích lợi ích của hợp tác xã Người đã làm rõ tính chất của hợp tác xã: về tính chất, hợp tác xã là tổ chức kinh tế-xã hội, nó khác hội buôn vì không thuần tuý kinh tế; nhưng lại khác hội từ thiện vì không thuần tuý xã hội.

Hợp tác xã là hiệp hội của các hộ nông dân, được thử nghiệm đầu tiên ở miền Bắc nước ta bắt đầu từ năm 1955, song song với việc khuyến khích phát triển phong trào đổi công, hợp công, tập đoàn sản xuất.

Đến năm 1965, toàn miền Bắc có 90,3% hộ nông dân tham gia hợp tác xã, trong đó 80% tham gia hợp tác xã bậc cao. Miền núi có gần 80% hộ nông dân trở thành xã viên. Sau khi thống nhất đất nước, cả nước quá độ đi lên CNXH. Tính đến tháng 7 năm 1980, toàn miền Nam đã xây dựng được 1518 hợp tác xã, 9350 tập đoàn sản xuất, thu hút được 35,6% số hộ nông dân vào con đường sản xuất tập thể.¹

Có thể khẳng định: trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cùng với kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển chung của đất nước và phát triển kinh tế nông thôn góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, bảo vệ miền Bắc XHCN, chi viện sức người, sức của cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Tuy nhiên, trong thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH thì mô hình HTX kiểu cũ không còn phù hợp. Mặc dù được sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, đầu tư của Đảng, Chính phủ và sự ủng hộ của toàn dân nhưng phong trào hợp tác hoá nông nghiệp trong thời bình đã bộc lộ nhiều khuyết tật, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, năng suất lao động thấp kém, đời sống của người nông dân nói riêng và nhân dân ta vào thập kỷ 80 rất khó khăn. Sau ba thập kỷ tập thể hoá nông nghiệp, mô hình hợp tác xã kiểu cũ đã phá sản .

Nguyên nhân yếu kém của phong trào hợp tác hoá đã được vạch ra ngay từ Hội nghị BCHTW 5 (khoá III), tháng 7 năm 1962 :

¹ Hợp tác trong nông thôn xưa và nay./ Trần Đức. H; NXB Nông nghiệp, 1994, tr. 85, 98.

Một là, quan hệ sản xuất mới chưa vững chắc, chưa có phương hướng sản xuất, không lập được kế hoạch dẫn đến cày sâu, cày mưộn, năng suất thấp. Quản lý tài chính không minh bạch, tham ô lãng phí có tính phổ biến. Vốn đã ít, có nơi còn đem vốn chia cho ngày công. Thiếu dân chủ đối với dân như gò ép nông dân vào hợp tác xã ...Đội ngũ cán bộ yếu, không biết quản lý, không biết điều hành.

Hai là, kỹ thuật canh tác của hợp tác xã không hơn cá thể : nào là giống xấu, phân ít, sức kéo thiếu, cày cấy không kịp vụ.

Ba là, chấp hành đường lối chính sách chưa nghiêm chỉnh, các nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi bị vi phạm, tập thể hóa tràn lan; giá công hũu hoá quá thấp, có nơi không chịu bồi hoàn; đất 5 % giành cho xã viên không đủ; quản lý thị trường cứng nhắc, gò ép, mệnh lệnh làm ảnh hưởng xấu đến tinh thần xã viên, làm cho sản xuất kém sút.

Trong ba khâu yếu kém trên đây thì khâu yếu nhất của hợp tác xã là khâu quản lý.

Thực tế đòi hỏi phải rút ra các bài học kinh nghiệm và đổi mới các hình thức hợp tác, xây dựng hợp tác xã kiểu mới cho phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội của nước ta hiện nay.

Trong mô hình hợp tác xã kiểu cũ, chúng ta đã đồng nhất hợp tác hoá với tập thể hoá dẫn đến công hũu hoá, tập thể hoá tư liệu sản xuất của người nông dân. Chúng ta tiến hành hợp tác hoá trong điều kiện chưa phát triển kinh tế hàng hoá bởi vì chế độ hợp tác chân chính như V.I. Lênin nhắc nhở : chỉ hình thành trên cơ sở hàng hoá phát triển. Mô hình hợp tác xã kiểu cũ của ta dựa trên cơ sở ngày công lao động với những đặc trưng chủ yếu là tập thể hoá triệt để tư liệu sản xuất trong nền kinh tế hiện vật, kế hoạch hoá tập trung không phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội hiện thời.

3. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986) và các Đại hội tiếp theo (VII, VIII, IX) với các Văn kiện đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế đã mở ra một trang sử mới cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp đã dần được thay thế bằng cơ chế phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Trong đó, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể (hợp tác xã là nòng cốt) là nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Do đó, kinh tế nông nghiệp có sự chuyển đổi vượt bậc bắt đầu từ

Khoán 100 và Khoán 10. Từ một đất nước thiếu lương thực trăm trọng, nhân dân thiếu ăn nước ta đã trở thành một nước nông nghiệp phát triển, xuất khẩu lương thực đứng hàng thứ hai thế giới (sau Thái Lan). “Hơn 10 năm qua, nông nghiệp nước ta về cơ bản đã chuyển sang sản xuất hàng hoá, phát triển tương đối toàn diện, tăng trưởng khá (bình quân 4,2 %/năm)”¹. Thành tựu này là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố trong đó có sự đổi mới các mô hình hợp tác và đổi mới hoạt động của hợp tác xã.

Các mô hình hợp tác rất đa dạng và không ngừng phát triển về lượng và chất. Căn cứ vào tính chất, trình độ hợp tác và thực tiễn ở nước ta hiện nay có thể phân thành ba loại hình kinh tế hợp tác chủ yếu sau:

Một là, các hình thức kinh tế hợp tác (KTHT) giản đơn bao gồm:

+ Tổ nhóm hợp tác, tổ đổi công giữa các hộ nông dân để giúp nhau giải quyết một số khâu công việc như: tổ vận công, tổ đổi công trao đổi lao động, giúp nhau trong sản xuất và đời sống thường nhật. Chẳng hạn: các tổ liên kết trồng lúa, tổ liên kết trồng màu. Loại hình này thường không có tổ chức ổn định, chỉ dựa vào sự thoả thuận trực tiếp giữa các hộ để giúp nhau giải quyết những công việc cụ thể như cày bừa, gieo cấy, gặt hái, làm nhà ... Hình thức này tuy giản đơn nhưng phổ biến và có tác dụng thiết thực trong sản xuất và sinh hoạt nhất là đối với các hộ nghèo, các hộ tự cung, tự cấp.

+ Tổ hội nghề nghiệp như: tổ hội làm vườn, nuôi ong, nuôi trồng thuỷ sản v.v... Các mô hình này mang tính chất khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư giúp nhau trong việc tiếp thu kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm sản xuất.

+ Tổ kinh tế hợp tác: được hình thành từ nhu cầu phát triển kinh tế hộ, có quy mô, nội dung hoạt động và hình thức quản lý rất đa dạng. Quy mô trung bình của tổ KTHT trên dưới 10 hộ. Mô hình này được tổ chức gọn nhẹ, hoạt động giản đơn nhưng thiết thực, phù hợp với trình độ của nông dân. Nó hình thành và hoạt động tự phát, không có điều lệ, quan hệ hợp tác lỏng lẻo, quy mô nhỏ nên khả năng đáp ứng các yêu cầu về dịch vụ cho kinh tế hộ còn hạn chế. Đó là các tổ hợp tác đường nước, tổ hợp tác liên kết vay vốn, tổ hợp tác cung ứng vật tư, tổ hợp tác trồng và bảo vệ rừng v.v...

Đó là các mô hình tổ chức của dân, do dân tự nguyện lập ra với mục đích

¹ Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm BCHTW Đảng khoá IX - Báo Nhân dân, ngày 30-3-2002, tr.1.

giúp nhau sản xuất, giải quyết khó khăn trong đời sống, góp phần xoá đói, giảm nghèo. Các tổ hợp tác phát triển khá mạnh ở một số vùng: có hơn 100 nghìn tổ hợp tác tự nguyện của nông dân, ở đồng bằng sông Cửu Long chiếm khoảng 50%. Phạm vi hoạt động của các tổ hợp tác khá linh hoạt và phụ thuộc vào mức độ tác động của điều kiện kinh tế-xã hội, thường hình thành theo địa bàn sản xuất và có trình độ tổ chức sản xuất, kinh doanh cao thấp khác nhau. Trình độ tổ chức sản xuất, kinh doanh của các tổ kinh tế hợp tác đi dần từ thấp đến cao, thấp nhất là hình thức hợp tác giản đơn theo vụ việc, không thường xuyên; mức khá hơn đã có người chủ trì, trực tiếp điều hành công việc giữ các hộ thành viên trong tổ. Một số tổ kinh tế hợp tác có trình độ tổ chức sản xuất, kinh doanh gần giống với HTX kiểu mới. Mô hình này diễn ra phần lớn ở đồng bằng sông Cửu Long. Chẳng hạn, một số tổ viên tự nguyện góp vốn mua sắm tư liệu sản xuất sử dụng chung, có người điều hành tổ; lợi nhuận thu được chia đều cho vốn góp và lao động tham gia. Nó thực sự có vai trò to lớn và phù hợp với trình độ phát triển của kinh tế hộ. Hiện nay, các tổ kinh tế hợp tác này có xu hướng phát triển thành HTX kiểu mới.

Hai là, hợp tác xã: là một hình thức KTHT cao hơn, phù hợp với điều kiện nền nông nghiệp hàng hoá.

Từ khi chuyển đổi nền kinh tế từ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hoá, từ hai thành phần kinh tế (chủ yếu là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể) sang đa dạng hoá các thành phần kinh tế thì vai trò của kinh tế hộ nông dân khác căn bản về chất so với hộ nông dân cá thể trước đây. Muốn tồn tại và phát huy có hiệu quả vị trí, vai trò và bảo vệ lợi ích của mình trong xã hội đòi hỏi các hộ nông dân phải liên kết, hình thành tổ chức kinh tế tập thể kiểu mới. Đó là các tổ kinh tế hợp tác, hợp tác xã. Như vậy, kinh tế tập thể ra đời là vì kinh tế hộ phát triển chứ không thay thế vị trí, vai trò, chức năng của kinh tế hộ. Kinh tế hộ, kinh tế trang trại là những chủ thể kinh tế chủ yếu trong nông nghiệp, là những hình thức kinh tế cơ sở. Kinh tế hộ nông dân giữ vai trò nòng cốt trong kinh tế tập thể và hợp tác xã kiểu mới. Hợp tác xã kiểu mới là điểm tựa cho kinh tế hộ phát triển. Hợp tác xã kiểu mới có một số đặc điểm chính sau:

+ Hợp tác xã do các thành viên bao gồm cả thể nhân và pháp nhân (người lao động, hộ gia đình trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ ...), cả người thiếu vốn và ít vốn có thể góp sức và góp cổ phần xây dựng trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

+ Nòng cốt của hợp tác xã chính là kinh tế hộ nông dân. Các hộ nông dân tham gia hợp tác theo tinh thần tự nguyện, vẫn giữ được tính độc lập của mình, không hoà tan vào kinh tế tập thể như trước đây. Mỗi hộ xã viên là một đơn vị tự chủ. Người nông dân vẫn là người chủ và người lao động liên kết các quá trình và các ngành khác nhau, cùng nhau mua sắm tư liệu sản xuất, cải tạo đất đai, sử dụng máy móc, tiêu thụ sản phẩm. Khác với trước, vật phẩm tiêu dùng và tư liệu sản xuất của người nông dân vẫn thuộc quyền sở hữu của họ.

+ Không tập thể hoá mọi tư liệu sản xuất của các thành viên mà dựa trên sở hữu tập thể và sở hữu của các thành viên.

+ Tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã không bị giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn. Hợp tác xã hoàn toàn tự do trong sản xuất, kinh doanh và tự chịu trách nhiệm trong cơ chế thị trường, liên kết, liên doanh với các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Phân phối theo lao động, vừa theo vốn cổ phần, theo mức độ tham gia dịch vụ.

+ Mục đích: là một tổ chức kinh tế hoạt động lấy lợi ích kinh tế làm mục đích chính (bao gồm lợi ích của từng thành viên, lợi ích tập thể và coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên).

+ Hợp tác xã nông nghiệp không còn giữ vai trò tổ chức và điều hành sản xuất tập trung mà chuyển sang chức năng làm dịch vụ. Hợp tác xã kiểu mới làm dịch vụ cho các hộ nông dân trước và sau sản xuất. Nghĩa là hợp tác lo đầu vào và đầu ra cho nông dân. Hợp tác làm dịch vụ cho các hộ nông dân ở các khâu giống, làm đất, phân bón, bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc, thuỷ lợi, nguyên liệu, thiết bị máy móc, công nghệ kỹ thuật, tín dụng, chế biến nông sản, thị trường tiêu thụ v.v... Hợp tác xã có vai trò liên kết, hỗ trợ cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại, tạo nền tảng cho nông nghiệp phát triển.

+ Mô hình hợp tác xã linh hoạt, đa dạng về hình thức, phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng ngành với nhiều trình độ phát triển từ thấp đến cao, từ tổ hợp, đến hợp tác xã, đến liên hiệp hợp tác xã.

Theo kết quả khảo sát, điều tra của Ban chỉ đạo Trung ương tổng kết Kinh tế hợp tác-hợp tác xã cho thấy: có khoảng 10 triệu hộ sản xuất nông nghiệp, trong đó có hơn 7,5 triệu hộ là thành viên của các đơn vị kinh tế tập thể. Đến năm 2000, cả nước có 10.853 hợp tác xã, trong đó có 5959 hợp tác xã đã chuyển đổi, chiếm 54,9%; thành lập mới là 1765 hợp tác xã, chiếm 16,3% và 3129 hợp tác xã chưa chuyển đổi, chiếm 28,8% so với tổng số hợp tác xã hiện

có.¹ Điều này khẳng định, kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã nếu được đổi mới, phát triển thật sự vững chắc sẽ thu hút được nhiều hơn nữa các hộ nông dân bởi lợi ích to lớn của hợp tác tập thể đem lại. Nó cũng nói lên rằng: hợp tác xã kiểu mới đang là xu thế tất yếu của kinh tế tập thể.

Phần lớn các hợp tác xã theo mô hình mới hoạt động có hiệu quả, cung cấp kịp thời các dịch vụ mà hộ nông dân yêu cầu, góp phần hỗ trợ các hộ nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh. Mặc dù vậy, các mô hình hợp tác xã kiểu mới vẫn còn nhiều khiếm khuyết, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, chưa là nền tảng, chỗ dựa vững chắc của kinh tế tập thể và kinh tế hộ. Vẫn còn nhiều hợp tác xã có quy mô sản xuất và vị thế kinh tế nhỏ bé hoặc mang tính hình thức, kinh doanh chưa hiệu quả; thiếu vốn, nợ nần, lạc hậu về công nghệ. Năm 2000, số hợp tác xã trong nông nghiệp kinh doanh có lãi chỉ chiếm 39,1%; kinh doanh hoà vốn và thua lỗ là 60,9%; số HTX thành lập mới và chuyển đổi kinh doanh hoà vốn và thua lỗ chiếm tới 45% so với tổng số HTX thành lập mới và chuyển đổi (7689 HTX).

Đội ngũ cán bộ hợp tác xã hiện nay vừa thiếu về số lượng, lại yếu về trình độ và năng lực quản lý. Điều tra của Ban chỉ đạo Trung ương tổng kết kinh tế hợp tác và hợp tác xã cho thấy: Hiện nay, số cán bộ quản lý HTX có trình độ trung cấp là 20 %, có trình độ đại học là 8 %. Riêng chủ nhiệm HTX chưa qua đào tạo hoặc bồi dưỡng kiến thức chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý kinh tế là 51 % v.v.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng hoạt động kém hiệu quả của HTX kiểu mới, đó là:

Về mặt nhận thức: Nhiều lúc, nhiều nơi các cấp, các ngành, các địa phương chưa quán triệt, thấm nhuần về vai trò, vị trí, tính tất yếu của phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình thức, trình độ đa dạng, có bước đi phù hợp với cơ chế kinh tế mới. Còn rơi rớt tâm lý ám ảnh, hoài nghi, chưa tin tưởng vào kinh tế tập thể của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân do mô hình HTX kiểu cũ để lại. Chưa phát huy được vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên v.v. cũng như các phương tiện truyền thông đại chúng vào việc tuyên truyền, quảng bá các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế hợp tác và HTX.

Về chính sách, pháp luật: Luật Hợp tác xã ra đời thể hiện sự tiến bộ và quan tâm đến việc phát triển kinh tế hợp tác và HTX nhưng vẫn còn phức tạp, rườm rà. Hệ thống chính sách khuyến khích phát triển HTX chậm được ban

¹ Báo Nhân dân, ngày 22, 23 -11-2001.

hành và thiếu sự hướng dẫn triển khai thực hiện, lại không đồng bộ. Kịp thời nên hiệu lực còn hạn chế.

Về lãnh đạo, quản lý: hệ thống bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế tập thể từ trung ương đến địa phương vừa yếu, vừa thiếu; công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa sâu sát, chặt chẽ. Vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức thi hành luật và chính sách phát triển kinh tế hợp tác-hợp tác xã chưa phát huy tốt nên còn nhiều khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ.

Về phía HTX: Còn nhiều HTX chưa thật sự năng động, chưa đổi mới nội dung và phương thức hoạt động cho phù hợp với cơ chế thị trường. Đội ngũ cán bộ quản lý HTX chưa thật thích ứng với cơ chế mới và đào tạo, bồi dưỡng thiếu kịp thời, chính sách đãi ngộ thấp. Thu nhập của các thành viên HTX nhìn chung còn thấp và thiếu ổn định nên họ chưa hết lòng gắn bó với HTX.

Ba là, hợp tác đa ngành, đa thành phần kinh tế: Đó là các mô hình: Hiệp hội Mía đường Lam Sơn (nay là Công ty cổ phần), các Liên hiệp xí nghiệp chè (nay là các Công ty chè), các liên doanh chế biến tiêu thụ nông sản, xây dựng và dịch vụ tưới tiêu, hiệp hội thủy nông v.v.... Đây là hình thức KTHT phát triển ở trình độ cao. Quan hệ hợp tác diễn ra giữa các chủ thể kinh tế độc lập thuộc nhiều thành phần kinh tế bao gồm doanh nghiệp nhà nước, HTX, hộ, trang trại gia đình. Đó là quan hệ hợp tác giữa các khâu, các ngành, có mối quan hệ đến quá trình sản xuất ra nông sản hàng hoá như : sản xuất nguyên liệu, công nghiệp chế biến, hoạt động thương mại, tín dụng, nghiên cứu và ứng dụng KH công nghệ vào sản xuất, hoạt động đào tạo nâng cao trình độ người lao động v.v. . Nếu mô hình KTHT loại này hoạt động tốt sẽ góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống người lao động, củng cố liên minh công - nông- trí thức thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Từ thực tiễn của các hình thức KTHT và HTX, để xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả của KTHT và HTX kiểu mới cần phải có các giải pháp sau:

Một là: Tạo môi trường pháp lý, tài chính bình đẳng cho các loại hình KTHT cùng phát triển. Cần có nhận thức đúng đắn về bản chất, vai trò, tác dụng của kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã. Kinh tế hợp tác xã dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn; phân phối theo lao động, theo góp vốn và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Thành viên của kinh tế HTX bao gồm cả thể nhân và pháp nhân, cả người ít vốn và người có nhiều vốn, cùng góp vốn và góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

Kinh tế HTX lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên, góp phần xoá đói, giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các thành viên, phát triển cộng đồng. đánh giá hiệu quả của kinh tế HTX phải trên quan điểm toàn diện, cả kinh tế- chính trị- xã hội, cả hiệu quả của tập thể và các thành viên.

Khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi giữa các hộ, các trang trại bằng nhiều hình thức, quy mô, cấp độ. Hợp tác xã tập trung làm dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp.

Hai là: Nhà nước sớm ban hành các chính sách trợ giúp kinh tế tập thể trong quá trình xây dựng và phát triển, thông qua việc giúp đỡ và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường và có sự trợ giá cho hợp tác xã kiểu mới. Sửa đổi, bổ sung Luật Hợp tác xã và một số quy định của các luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tập thể, bảo đảm tính nhất quán giữa các luật, tạo điều kiện để Luật Hợp tác xã đi nhanh vào cuộc sống.

Nhà nước cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng (trong đó có cả khâu chế biến nông sản, thủy sản), vào hệ thống tín dụng nông thôn để làm đòn bẩy cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trên cơ sở quan tâm phát triển hình thức hợp tác đa ngành, đa thành phần kinh tế.

Ba là: Không ngừng đổi mới và hoàn thiện nội dung, phương thức quản lý sản xuất, kinh doanh trong các hợp tác xã mà khâu then chốt là xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực lập kế hoạch và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiếp thị. Bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch và dân chủ trong quản lý tài chính, tiến tới hạch toán sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Trên cơ sở nhu cầu của thị trường, tổ chức lại sản xuất mang tính hiệu quả, đa dạng hoá ngành nghề, tăng cường hình thức liên doanh, liên kết tiến tới phát triển các liên hiệp HTX. Bảo đảm nâng cao phúc lợi vật chất và tinh thần cho các thành viên, thu hút sự tham gia ngày càng đông của các thành viên vào HTX. Làm cho HTX ngày càng lớn mạnh, đóng góp xứng đáng vào thu nhập quốc dân.

Bốn là: Phát huy vai trò của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ... trong việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của các hộ gia đình và xã hội về lợi ích của kinh tế tập thể trên cơ sở thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ cơ sở.

Năm là: Không ngừng đổi mới kinh tế HTX về tổ chức, quản lý và hiệu quả hoạt động. Giải thể các HTX yếu kém, không phù hợp và tổ chức mới các

HTX dịch vụ nông nghiệp.

Có thể khẳng định: hợp tác sản xuất là nhu cầu tất yếu và bức xúc để tồn tại và phát triển, đặc biệt khi nước ta đang trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất thì quy mô và trình độ của hợp tác cũng tăng lên, đi liền với nó là hình thức tổ chức sản xuất cũng trở nên phong phú, đa dạng. Đồng thời, cũng chính quy mô, trình độ và hình thức hợp tác không ngừng tăng lên lại thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Kinh tế hợp tác và HTX là sản phẩm tất yếu của nền sản xuất hàng hoá. Phát triển kinh tế hợp tác và HTX là con đường giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất nhỏ, manh mún với sản xuất hàng hoá. Là một quốc gia có nền nông nghiệp lâu đời, gần 80 % dân số sống ở nông thôn nên công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, nông dân là một nhiệm vụ vừa có ý nghĩa chiến lược lâu dài, vừa là nhiệm vụ trước mắt. Để đạt được mục tiêu này, điều quan trọng là chúng ta phải phát triển đa dạng và có chất lượng các hình thức kinh tế hợp tác, đặc biệt chú trọng xây dựng kinh tế hợp tác xã lớn mạnh làm điểm tựa cho kinh tế hộ phát triển tiến tới xây dựng một nông thôn mới hiện đại, giàu có và văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bác nhân dân, ngày 22-23 tháng 11 năm 2001.*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 của BCHTW (khoá VII).*
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ Năm của BCHTW (khoá IX).*
4. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục.* Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1990.
5. Trần Đức. *Hợp tác trong nông thôn xưa và nay.* Nxb Nông nghiệp, 1994.
6. *Tư tưởng Hồ chí Minh về hợp tác xã.* Nxb Chính trị Quốc gia, 2001.

THỰC TRẠNG NHU CẦU HỢP TÁC QUA PHÂN TÍCH SỐ LIỆU ĐIỀU TRA Ở YÊN BÁI, BẮC GIANG VÀ THÁI BÌNH

TS. Lê Ngọc Hùng - ThS. Phạm Minh Anh

Đặc điểm chung về cuộc điều tra

Một cuộc điều tra chọn mẫu đã được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 2003 đến tháng 4 năm 2004. Phương pháp chọn mẫu và phương pháp thu thập thông tin được trình bày kỹ trong phần phân tích định tính về nhu cầu hợp tác. Nhìn chung, cuộc điều tra đã được tổ chức một cách nghiêm túc, khoa học đảm bảo thu được những thông tin chính xác và cần thiết để làm rõ thực trạng nhu cầu hợp tác ở một số vùng nông thôn miền Bắc.

Công cụ điều tra gồm một “Phiếu trưng cầu ý kiến”, trong đó nêu 17 câu hỏi xoay quanh nhu cầu hợp tác của người lao động và một số câu hỏi về bản thân người trả lời. Hơn 500 phiếu đã được phát ra trong đó số phiếu hợp lệ được đưa vào xử lý trên máy vi tính là 497 phiếu.

Để thực hiện mục tiêu phân tích thực trạng nhu cầu hợp tác, mẫu điều tra gồm 497 người được chia thành hai nhóm: một nhóm gồm 296 người “Có hợp tác” với người khác hoặc với tổ chức nào đó trong sản xuất kinh doanh, và một nhóm gồm 201 người “Không hợp tác” với ai hay với tổ chức nào. Trong phân tích về nhu cầu hợp tác, mỗi bảng dưới đây đều trình bày các số liệu chung của cả mẫu điều tra (497 người) và nhóm người “Có hợp tác” và nhóm người “Không hợp tác”.

Giới tính. Trong tổng số 497 người trả lời phiếu điều tra về nhu cầu hợp tác có 305 nam (61.4%) và 192 nữ (38.6%). Trong số những người trả lời “có hợp tác” thì tỉ lệ nam là 66.9% và tỉ lệ nữ là 33.1%.

Bảng 1: Cơ cấu giới tính của mẫu điều tra và tỉ lệ nam-nữ tham gia hợp tác

CÂU HỎI Về giới tính	TS	%/TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Nam	305	61.4	198	66.9	107	53.2
Nữ	192	38.6	98	33.1	94	46.8

Cơ cấu tuổi. Phần đông (71%) những người trả lời phiếu điều tra đang trong độ tuổi sung sức nhất của tuổi lao động, tức là trong khoảng tuổi từ 30 đến 50 tuổi. Điều này ngụ ý rằng nhu cầu hợp tác có thể tăng lên do lao động

bởi vì càng tham gia sản xuất nhiều bao nhiêu thì sự hợp tác, hỗ trợ trong lao động càng trở thành một đòi hỏi mang tính tất yếu bấy nhiêu. Tỷ lệ gần 44% số người trả lời “có hợp tác” đang ở độ tuổi 30-40 và 30.4% số người ở tuổi 41-50 cho thấy rõ nhu cầu hợp tác phụ thuộc vào lứa tuổi. Mà lứa tuổi trực tiếp ảnh hưởng tới mức độ tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh: tuổi càng cao thì mức độ lao động càng giảm và do đó chỉ có gần 10% số người trên 50 tham gia hợp tác.

Bảng 2: Cơ cấu tuổi của mẫu điều tra

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Dưới 30	94	18.9	48	16.2	46	22.9
Từ 30 – 40	206	41.4	130	43.9	76	37.8
Từ 41 – 50	147	29.6	90	30.4	57	28.4
Trên 50	50	10.1	28	9.5	22	10.9

Tình trạng hôn nhân. Đại đa số những người trả lời đều đang có vợ hoặc đang có chồng (90.5%) và chỉ có 9.5% là chưa có gia đình riêng. Điều này phản ánh đúng một thực tế là hơn 80% số người trả lời có tuổi từ 30 trở lên và chỉ có gần 19% là dưới 30 tuổi. Tuổi kết hôn trung bình ở nông thôn thường thấp cũng là một lý do để giải thích tại sao tỷ lệ người đang có vợ hoặc chồng rất cao như vậy.

Bảng 3: Tình trạng hôn nhân

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Đang có vợ/chồng	450	90.5	265	89.5	185	92
Chưa có vợ/chồng	47	9.5	31	10.5	16	8
Tổng số	497	100	296	100	201	100

Số con trong một gia đình. Đối với các gia đình ở nông thôn thì việc có con là một chỉ báo quan trọng về hạnh phúc và an sinh xã hội của gia đình. Hầu như các cặp vợ chồng đều nhanh chóng sinh con ngay sau khi kết hôn khoảng một hoặc hai năm. Do đó, tỷ lệ các gia đình chưa có con chỉ chiếm khoảng 13%

trong tổng số 497 người trả lời. Hơn ba phần tư số người có 1 hoặc 2 con và chỉ khoảng một phần tư số người trả lời là họ có 3 con hoặc hơn 3 con. Tỷ lệ lớn các gia đình có ít con là kết quả của công tác kế hoạch hoá gia đình được tiến hành rất thành công ở các địa bàn khảo sát. Rõ ràng là chuẩn mực gia đình ít con đã trở nên phổ biến ở nông thôn miền Bắc. Điều này ngụ ý rằng do ít con tức là ít sức lao động các gia đình có xu hướng phải hợp tác với người ngoài gia đình để thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thông tin về quy mô hộ gia đình sẽ giúp làm rõ xu hướng hợp tác này.

Bảng 4: Cơ cấu các gia đình phân theo số con

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Số con						
Chưa có con	64	12.9	36	12.2	28	13.9
1-2 con	313	63.0	223	75.3	175	87.1
3 hoặc hơn 3 con	120	24.1	76	25.7	44	21.9

Quy mô hộ gia đình. Các cuộc tổng điều tra dân số và các cuộc điều tra kinh tế-xã hội ở nông thôn đều cho thấy loại gia đình có 3-4 người ở Việt Nam là khá lớn. Cuộc điều tra này cũng tìm thấy kết quả tương tự: trên 58% số người trả lời cho biết quy mô hộ gia đình của họ là 3-4 người, tức là loại hộ gia đình hạt nhân rất phổ biến ở các địa phương thuộc địa bàn khảo sát. Xu hướng gia đình nhỏ đi về quy mô, số người và hạt nhân hoá gia đình – gia đình có hai thế hệ cha mẹ và con cái là kết quả của sự biến đổi kinh tế-xã hội ở Việt Nam. Trong khi quy mô gia đình thì nhỏ đi thì quy mô của các quá trình sản xuất kinh doanh lại mở rộng theo tiến trình chung của sự biến đổi kinh tế từ tự cung-tự cấp sang kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Do đó, khi quy mô hộ gia đình nhỏ đi thì nhu cầu hợp tác của các người lao động không còn bó hẹp trong phạm vi của nội bộ gia đình nữa mà vươn ra bên ngoài. Trong số các hộ gia đình tham gia hợp tác thì có tới hai phần ba (67.6%) gia đình hạt nhân với quy mô hộ 3-4 người.

Các cá nhân và các hộ gia đình tất yếu có nhu cầu hợp tác với nhau một cách tự phát và tự giác, trực tiếp hoặc gián tiếp trên nhiều lĩnh vực rất đa dạng, phong phú. Về mặt pháp lý, Luật Hợp tác xã (2003) quy định hộ gia đình là một trong ba loại xã viên (hai loại xã viên kia là các cá nhân và các pháp nhân). Hộ gia đình tham gia hợp tác thông qua đại diện của hộ gia đình. Đây là một điểm mới của Luật Hợp tác xã so với trước đây.

Bảng 5: Cơ cấu mẫu điều tra phân theo quy mô hộ gia đình

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Quy mô hộ gia đình						
1 - 2 người	53	10.7	27	9.1	26	12.9
3 - 4 người	289	58.1	200	67.6	172	85.6
5 người hoặc hơn	155	31.2	105	35.5	50	24.9

Học vấn. Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 1999 cho biết tỉ lệ biết chữ của người lớn là gần 90% và chỉ có khoảng gần 10% chưa biết chữ. Trong cuộc điều tra nhu cầu hợp tác, chỉ có 3 người (0.6%) cho biết họ chưa bao giờ tới trường. Tỉ lệ này rất ít so với cả nước. Lý do là những người trả lời trong độ tuổi lao động và địa bàn nghiên cứu chưa có vùng sâu, vùng xa hay vùng hải đảo. Tỉ lệ người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học khá cao (10%) so với cả nước (khoảng 3%) rất có thể là do mẫu được chọn bao gồm cả một số cán bộ lãnh đạo, quản lý và những người sống ở thị xã, thị trấn. Nhìn chung cơ cấu học vấn của nhóm người có hợp tác cho thấy học vấn có ảnh hưởng tới nhu cầu hợp tác. Khi trình độ học vấn được nâng lên, người lao động chủ động, tích cực tìm việc làm và tìm cách nâng cao chất lượng hiệu quả lao động. Công việc của họ cũng như tri thức giúp người lao động nhận thấy sự cần thiết phải hợp sức, hợp lực, phải hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động. Với trình độ nhất định người lao động dễ dàng ý thức được nhu cầu khách quan của sự hợp tác và phân công lao động và biến nhu cầu khách quan bên ngoài thành nhu cầu chủ quan bên trong của mình. Trong số những người có nhu cầu hợp tác, gần 70% có trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông. Điều quan trọng nữa là học vấn cũng giúp biến nhu cầu lúc đầu còn mờ nhạt, chưa rõ ràng, chưa khả thi, chưa hữu hiệu thành nhu cầu hữu hiệu – theo cách nói của Mác. Người lao động sẽ nhanh chóng nhận thấy họ phải hợp tác với ai, như thế nào và hợp tác về cái gì và để làm gì cho có hiệu quả đối với công việc sản xuất, kinh doanh của họ. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng trình độ hợp tác không những phụ thuộc vào học vấn của người lao động mà còn phụ thuộc vào tính chất của sự phân công lao động. Lao động ở nông thôn nước ta vẫn đang trong thời kỳ quá độ từ lao động giản đơn, thủ công sang lao động phức tạp bằng máy. Quá trình này diễn ra chậm chạp cho nên mức độ tác động tích cực của học vấn tới việc hình thành và phát triển nhu cầu hợp tác và sự hợp tác trong sản xuất kinh doanh ở nông thôn vẫn còn nhiều hạn chế.

Bảng 6: Cơ cấu học vấn của người trả lời

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Học vấn						
Chưa bao giờ đến trường	3	0.6	3	1	0	0
Chưa học xong tiểu học	25	5	15	5.1	10	5
Đã tốt nghiệp tiểu học	48	9.7	20	6.8	28	13.9
Đã tốt nghiệp THCS	157	31.6	87	29.4	70	34.8
Đã tốt nghiệp THPT	166	33.4	114	38.5	52	25.9
CNKT/THCN	48	9.7	24	8.1	24	11.9
CD, ĐH, trên ĐH	50	10.1	33	11.1	17	8.5

Mức sống. Việt Nam đã giành được những thành tựu to lớn trong công tác xóa đói, giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân. Tỷ lệ nghèo đói ở Việt Nam năm 2003 là trên 20% theo thước đo của cơ quan quốc tế (UNDP và WB), theo thước đo của cơ quan Việt Nam, tỷ lệ nghèo chỉ vào khoảng 17%. Vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về tỷ lệ nghèo đói ở nước ta do cách hiểu và các chuẩn nghèo khác nhau.

Trong cuộc điều tra nhu cầu hợp tác, mức sống được đo bằng ba chỉ báo: một là mức chi tiêu bình quân hàng tháng, hai là mức thu nhập bình quân hàng tháng và ba là sự đánh giá của bản thân người trả lời về mức sống của gia đình họ.

Mức chi tiêu. Cuộc điều tra về nhu cầu hợp tác phát hiện thấy có 18.5% hộ gia đình có mức chi tiêu bình quân dưới 500.000đ/tháng. Nếu coi mức chi tiêu của gia đình dưới 500.000đ/tháng là nghèo đói thì tỷ lệ nghèo đói trong mẫu điều tra là 18.%. Tỷ lệ này tương đối trùng hợp với tỷ lệ nghèo đói chung của cả nước.

Nhóm hợp tác có tỷ lệ hộ gia đình chi tiêu ở mức dưới 500.000đồng ít hơn (16.9%) so với nhóm không hợp tác (20.9%). Trong nhóm hợp tác, tỷ lệ người có mức chi tiêu trên 1.5 triệu đồng/tháng/gia đình nhiều hơn hẳn so với nhóm không hợp tác: ví dụ, gần 15% số người hợp tác có mức chi tiêu trên 1.5 triệu/tháng trong khi đó tỷ lệ này ở nhóm không hợp tác chỉ gần 8%. Qua đó có thể rút ra kết luận là sự hợp tác trong sản xuất kinh doanh có khả năng nâng cao mức sống của các gia đình ở nông thôn.

Bảng 7: Cơ cấu mẫu phân theo các mức chi tiêu

CÂU HỎI Thu nhập	TS	%/TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Dưới 500.000	92	18.5	50	16.9	42	20.9
Từ 500.000 - 1.000.000	282	56.7	156	52.7	126	62.7
Trên 1.000.000 - 1.500.000	65	13.1	47	15.9	18	9
Trên 1.500.000 - 2.000.000	46	9.3	32	10.8	14	7
Trên 2.000.000	12	2.4	11	3.7	1	0.5

Thu nhập. Một chỉ báo quan trọng của mức sống người dân là mức thu nhập. Cơ cấu thu nhập của người trả lời cho thấy những ai “Có hợp tác” thì có khả năng thu nhập nhiều hơn những người “Không hợp tác”. Ví dụ trong số những người “Có hợp tác”, 11.5% số người có mức thu nhập bình quân trên 2 triệu đồng/tháng, tỉ lệ này nhiều gấp đôi so với nhóm người “không hợp tác”.

Bảng 8: Cơ cấu thu nhập của nhóm hợp tác và nhóm không hợp tác

CÂU HỎI	TS	%/TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Dưới 500.000	92	18.5	56	18.9	36	17.9
Từ 500.000 - 1.000.000	229	46.1	124	41.9	105	52.2
Trên 1.000.000 - 1.500.000	85	17.1	48	16.2	37	18.4
Trên 1.500.000 - 2.000.000	46	9.3	34	11.5	12	6
Trên 2.000.000	45	9.1	34	11.5	11	5.5

Tự đánh giá về mức sống. Cuộc điều tra đề nghị người trả lời tự đánh giá mức sống của họ. Đây là thước đo mang tính chủ quan nhưng cũng cung cấp thông tin bổ sung rất quan trọng cho bức tranh về đời sống của người dân ở nông thôn Việt Nam. Mặc dù có gần 10% số người trả lời có mức thu nhập bình quân trên 2 triệu đồng/tháng nhưng khi được đề nghị tự xếp loại về mức sống thì chỉ có rất ít người tự đánh giá mức sống của gia đình họ thuộc loại “giàu”. Điều này có thể giải thích từ quan điểm văn hoá: người Việt Nam vốn khiêm tốn, ít khoa khoang nên thường tự đánh giá thấp hơn so với thực tế. Cách giải

thích thứ hai liên quan tới kỳ vọng của người trả lời. Việc xếp loại mức sống thường được căn cứ vào kết quả so sánh mức sống của mình với người khác. Thường là người trả lời có xu hướng “nhìn lên” tức là so sánh với người có mức sống cao hơn mình để kỳ vọng vươn lên. Do đó, khi được đề nghị tự xếp loại mức sống, người trả lời có xu hướng đánh giá thấp mức sống của gia đình mình.

So với nhóm người “Không hợp tác”, nhóm người “Có hợp tác” có tỉ lệ tự đánh giá mức sống “khá” ít hơn hẳn: so sánh 15% với 22%.

Bảng 9: Tự đánh giá mức sống của gia đình phân theo nhóm hợp tác và không hợp tác

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Mức sống của hộ gia đình						
Giàu	4	0.8	3	1	1	0.5
Khá	95	19.1	65	22	30	14.9
Trung bình	358	72	206	69.6	152	75.6
Nghèo	37	7.4	20	6.8	17	8.5
Đói	3	0.6	2	0.7	1	0.5

Nghề nghiệp của người trả lời và nhu cầu hợp tác

Dựa vào bảng phân loại nghề nghiệp của UNDP và Tổng cục Thống kê (xem Mức sống trong thời kỳ kinh tế bùng nổ), cuộc điều tra nhu cầu hợp tác hỏi người trả lời tự xếp loại công việc chính của họ vào một trong sáu loại nghề nghiệp. Kết quả điều tra cho thấy, trong tổng số 497 người trả lời, tỉ lệ làm nông nghiệp trên diện tích nhận khoán là đông nhất – trên 54%. Tỉ lệ này thấp hơn tỉ lệ chung của cả nước nhưng khá phù hợp với những tỉnh thuộc đồng vùng trung du và đồng bằng nơi cơ cấu nghề nghiệp có nhiều biến đổi theo xu hướng đa dạng hoá nghề nghiệp. Tỉ lệ làm thuê và sản xuất công nghiệp ở nông thôn Việt Nam còn rất thấp. Trong mẫu điều tra tỉ lệ này dao động từ 2.5% đến 3.5%. Cơ cấu nghề nghiệp của mẫu điều tra rõ ràng là nặng về nghề nông và xu hướng “thương mại hoá”, “dịch vụ hoá” ở nông thôn.

Trong nhóm “Có hợp tác” tỉ lệ người làm nông nghiệp nhiều hơn so với nhóm “Không hợp tác”: 58.8% so với 47.3%; tỉ lệ tự đầu tư sản xuất công nghiệp và xây dựng ở nhóm “Có hợp tác” cũng cao hơn: 4.7% so với 1.5%. Điều này chứng tỏ rằng nhu cầu hợp tác trên thực tế được thể hiện rõ nhất ở

nhóm nghề nông và sản xuất công nghiệp hoặc xây dựng. Những người đi làm thuê, kinh doanh nhà hàng khách sạn hoặc cán bộ công chức thường không có nhu cầu hợp tác và trên thực tế nhiều người trong số họ cũng “Không hợp tác”. Rõ ràng là nghề nghiệp có tác động nhất định tới nhu cầu hợp tác hữu hiệu của người lao động.

Bảng 10: Nghề nghiệp của người trả lời phân theo nhóm hợp tác và không hợp tác

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Tổng số	497	100	296	100	201	100
Làm NN trên ruộng khoán	269	54.1	174	58.8	95	47.3
Làm thuê	13	2.6	3	1	10	5
Tự đầu tư SXCN và XD	17	3.4	14	4.7	3	1.5
Làm thuê trong CN và XD	13	2.6	9	3	4	2
Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, DV	78	15.7	39	13.2	39	19.4
Công viên chức	90	18.1	48	16.2	42	20.9
Ngành khác	17	3.4	9	3	8	4

Tính chất của sự hợp tác

Cuộc điều tra hỏi những người “Có hợp tác” cho biết vì sao họ hợp tác với người khác hay với một tổ chức nào đó trong sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy, hơn 81% trong tổng số 296 người “Có hợp tác” là vì “Bản thân họ có nhu cầu hợp tác” tự thân chứ không phải bị bắt buộc. Chỉ có rất ít (2.7%) người cho biết họ “Có hợp tác” vì bị bắt buộc phải tham gia và 13.5% trả lời là họ “Vừa tự nguyện vừa bị bắt buộc”, số còn lại (2.7%) nêu các lý do khác. Rõ ràng là sự hợp tác trên thực tế hiện nay ở nông thôn miền Bắc chủ yếu xuất phát từ “Nhu cầu của bản thân”, do đó sự hợp tác mang tính tự nguyện là chủ yếu. Đó chính là một đặc trưng cơ bản của sự hợp tác trong sản xuất kinh doanh của thời kỳ đổi mới kinh tế từ cơ chế tập trung-quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường đang diễn ra ở nông thôn hiện nay. Trong số những người “Không hợp tác” thì gần 60% nêu lý do là họ “Không có nhu cầu hợp tác” và một tỉ lệ nhỏ (khoảng 10%) những người khác cho biết họ “Không tìm được đối tác”, rất ít người (khoảng 3%) nêu lý do “thủ tục rườm rà” khi tham gia hợp tác trong sản xuất kinh doanh.

Quy mô hợp tác

Những người có hợp tác được đề nghị cho biết số người mà họ hợp tác, tức là quy mô hợp tác của họ. Kết quả điều tra cho biết tình trạng hợp tác theo quy mô nhỏ, dưới 10 người với nhau là phổ biến: có tới trên 84% số người hợp tác với 9 người hoặc ít hơn 9 người, 5.4% hợp tác với từ 10 người đến 20 người, và 10.5% hợp tác với 21 người khác trở lên. Quy mô hợp tác nhỏ (dưới 10 người) cho thấy tính chất sản xuất còn manh mún, “tiểu nông” ở các vùng được khảo sát.

Bảng 11: Quy mô của sự hợp tác

CÂU HỎI	Có HT	
	SL	%/SL
Số người hợp tác		
Dưới 10 người	249	84.1
Từ 10 - 20 người	16	5.4
Trên 20 người	31	10.5

Sự hài lòng đối với việc tham gia hợp tác

Đại đa số số (83.4%) số người “Có hợp tác” cho biết họ “rất hài lòng” hoặc “hài lòng với việc tham gia hợp tác trong sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ này nhất quán với tỷ lệ hợp tác tự nguyện vì có nhu cầu hợp tác. Tỷ lệ “không hài lòng” rất ít, trên 3% kể cả những người “khó trả lời”. Rõ ràng là sự hợp tác xuất phát từ bản thân nhu cầu hợp tác và mang tính chất tự nguyện, do vậy phần đông những người hợp tác đều cảm thấy hài lòng.

Bảng 12: Mức độ hài lòng đối với việc tham gia hợp tác

CÂU HỎI	Có HT	
	SL	%/SL
Rất hài lòng	140	47.3
Hài lòng	107	36.1
Bình thường	38	12.8
Không hài lòng	7	2.4
Khó trả lời	2	0.7

Đánh giá về mức độ cần thiết phải hợp tác trong sản xuất nông nghiệp

Gần 75% số người được hỏi cho biết trong sản xuất nông nghiệp “Rất cần thiết” hoặc “Cần thiết” phải hợp tác. Những người đang hợp tác trong sản xuất kinh doanh có xu hướng nhấn mạnh mức độ “rất cần thiết” phải hợp tác trong nông nghiệp: tỉ lệ này là gần 55% nhiều gấp đôi so với nhóm “Không hợp tác”.

Bảng 13: Mức độ cần thiết phải hợp tác trong nông nghiệp

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Rất cần thiết	216	43.5	161	54.4	55	27.4
Cần thiết	155	31.2	80	27	75	37.3
Không cần thiết	23	4.6	3	1	20	10
Khó trả lời	103	20.7	52	17.6	51	25.4

Mức độ cần thiết phải hợp tác trong sản xuất công nghiệp và xây dựng

Khoảng 55% số người được hỏi cho biết “Rất cần thiết” hoặc “Cần thiết” phải hợp tác trong công nghiệp và dịch vụ. Rất ít người (gần 2%) khẳng định là “Không cần thiết”. Nhưng gần 44% cảm thấy “Khó trả lời”. Đây là một tỉ lệ rất lớn, có thể cho thấy nhiều người trả lời không nắm rõ tính chất lao động trong sản xuất công nghiệp và xây dựng. Trên thực tế, trong lĩnh vực này thường chỉ thấy có các doanh nghiệp, các công ty, các hãng, các đội sản xuất chứ rất ít các “Hợp tác xã” như trong lĩnh vực nông nghiệp. Nhìn chung, những người đang hợp tác có xu hướng nhấn mạnh sự “Rất cần thiết” hoặc “Cần thiết” phải hợp tác trong sản xuất công nghiệp và xây dựng. Về câu trả lời “Rất cần thiết”, tỉ lệ của nhóm “Có hợp tác” cao gần gấp đôi so với nhóm “Không hợp tác”.

Bảng 14: Mức độ cần thiết phải hợp tác trong sản xuất công nghiệp và xây dựng

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Rất cần thiết	151	30.4	114	38.5	37	18.4
Cần thiết	121	24.3	77	26	44	21.9
Không cần thiết	9	1.8	4	1.4	5	2.5
Khó trả lời	216	43.5	101	34.1	115	57.2

Mức độ cần thiết phải hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ

Tình hình cũng tương tự như các lĩnh vực sản xuất khác, phần đông những người trả lời (gần 59%) cho biết “Rất cần thiết” hoặc “Cần thiết” phải hợp tác trong khi làm dịch vụ.

Bảng 15: *Mức độ cần thiết phải hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ*

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Có cần HT trong lĩnh vực DV?						
Rất cần thiết	161	32.4	128	43.2	33	16.4
Cần thiết	129	26	78	26.4	51	25.4
Không cần thiết	12	2.4	6	2	6	3
Khó trả lời	195	39.2	84	28.4	111	55.2

Mức độ cần thiết phải hợp tác trong lĩnh vực thương mại

Hơn một nửa những người được hỏi cho biết trong lĩnh vực thương mại “Rất cần thiết” hoặc “Cần thiết” phải hợp tác. So với các lĩnh vực khác thì tỉ lệ trả lời như vậy là ít nhất. Điều này có thể giải thích dựa trên đặc trưng của hoạt động thương mại: bản thân sự trao đổi và sự mua bán đã hàm chứa sự tương tác, sự cộng tác với nhau. Thêm nữa, trên thị trường hiện nay ở nông thôn chủ yếu gồm những người buôn bán nhỏ mang tính cá thể và gia đình, rất ít hợp tác xã mua bán như trong thời kỳ bao cấp trước đây. Chỉ ở thành phố mới có các hợp tác xã thương mại kiểu hợp tác xã siêu thị “Co-Mart” như ở thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, nhiều người cảm thấy “khó trả lời” đối với câu hỏi về sự cần thiết phải hợp tác tổng lĩnh vực thương mại.

Bảng 16: *Mức độ cần thiết phải hợp tác trong lĩnh vực thương mại*

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
Rất cần thiết	141	28.4	107	36.1	34	16.9
Cần thiết	125	25.2	79	26.7	46	22.9
Không cần thiết	27	5.4	14	4.7	13	6.5
Khó trả lời	204	41	96	32.4	108	53.7

Hình thức hợp tác phù hợp

Một phần ba số người trả lời cho rằng “Hợp tác xã kiểu mới” là hình thức hợp tác phù hợp nhất đối với họ. Hình thức “Hợp tác theo kiểu liên doanh” được 16.3% số người cho là “phù hợp nhất”. “Hình thức hợp tác theo kiểu hội nghề nghiệp” được 14.9% cho là phù hợp nhất. Chưa đến 4% số người được hỏi cho rằng “Hợp tác xã kiểu cũ” trước đây là còn phù hợp trong tình hình hiện nay.

Bảng 17: Các hình thức hợp tác phù hợp phân theo nhóm có hợp tác và không hợp tác

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
HTX kiểu cũ	19	3.8	17	5.7	2	1
HTX kiểu mới	162	32.6	104	35.1	58	28.9
HT theo kiểu hội nghề nghiệp	74	14.9	52	17.6	22	10.9
HT theo kiểu liên doanh	81	16.3	54	18.2	27	13.4
HT theo kiểu tổ đổi công	13	2.6	4	1.4	9	4.5
HT kiểu góp vốn quay vòng	75	15.1	33	11.1	42	20.9
Khác	73	14.7	32	10.8	41	20.4

Nhu cầu hợp tác trong một số công việc ở địa phương

Cuộc điều tra tìm hiểu mức độ nhu cầu hợp tác đối với một số công việc cụ thể ở địa phương khảo sát. Mức độ nhu cầu hợp tác được đo bằng chỉ báo “mức độ cần thiết của việc hợp tác” trong từng loại công việc. Kết quả được trình bày trong các bảng dưới đây. Trong các loại công việc thì việc “áp dụng khoa học kỹ thuật” cần có sự hợp tác nhiều nhất: 65.4% số người được hỏi cho rằng “Rất cần thiết” phải hợp tác khi đưa khoa học và kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh. Chỉ có chưa đến 10% số người được hỏi cho rằng “rất cần thiết phải hợp tác trong lĩnh vực hải thủy sản”.

Bảng 18: Mức độ cần thiết của việc hợp tác trong từng loại công việc

CÂU HỎI	TS	%TS	Có HT		Không HT	
			SL	%/SL	SL	%/SL
* Cung ứng vật tư, thiết bị						

Rất cần thiết	232	46.7	167	56.4	65	32.3
Cần thiết	137	27.6	67	22.6	70	34.8
Bình thường	18	3.6	6	2	12	6
Không cần thiết	8	1.6	2	0.7	6	3
Khó đánh giá	102	20.5	54	18.2	48	23.9
<i>* áp dụng KHKT</i>						
Rất cần thiết	325	65.4	215	72.6	110	54.7
Cần thiết	89	17.9	35	11.8	54	26.9
Bình thường	8	1.6	4	1.4	4	2
Không cần thiết	1	0.2	0	0	1	0.5
Khó đánh giá	74	14.9	42	14.2	32	15.9
<i>* Vay vốn tín dụng</i>						
Rất cần thiết	245	49.3	164	55.4	81	40.3
Cần thiết	159	32	81	27.4	78	38.8
Bình thường	13	2.6	9	3	4	2
Không cần thiết	2	0.4	0	0	2	1
Khó đánh giá	78	15.7	42	14.2	36	17.9
<i>* Tươi tiêu, thủy lợi</i>						
Rất cần thiết	211	42.5	151	51	60	29.9
Cần thiết	148	29.8	77	26	71	35.3
Bình thường	32	6.4	10	3.4	22	10.9
Không cần thiết	8	1.6	3	1	5	2.5
Khó đánh giá	98	19.7	55	18.6	43	21.4
<i>* Bảo vệ rừng, ruộng</i>						
Rất cần thiết	162	32.6	116	39.2	46	22.9
Cần thiết	171	34.4	101	34.1	70	34.8
Bình thường	37	7.4	15	5.1	22	10.9
Không cần thiết	8	1.6	3	1	5	2.5

Khó đánh giá	119	23.9	61	20.6	58	28.9
<i>* Nuôi thủy, hải sản</i>						
Rất cần thiết	87	17.5	65	22	22	10.9
Cần thiết	139	28	84	28.4	55	27.4
Bình thường	69	13.9	34	11.5	35	17.4
Không cần thiết	22	4.4	5	1.7	17	8.5
Khó đánh giá	180	36.2	108	36.5	72	35.8
<i>* Khai thác thủy, hải sản</i>						
Rất cần thiết	46	9.3	36	12.2	10	5
Cần thiết	119	23.9	75	25.3	44	21.9
Bình thường	86	17.3	41	13.9	45	22.4
Không cần thiết	26	5.2	7	2.4	19	9.5
Khó đánh giá	220	44.3	137	46.3	83	41.3
<i>* Nuôi con giống, cây giống</i>						
Rất cần thiết	144	29	106	35.8	38	18.9
Cần thiết	146	29.4	84	28.4	62	30.8
Bình thường	53	10.7	24	8.1	29	14.4
Không cần thiết	11	2.2	3	1	8	4
Khó đánh giá	143	28.8	79	26.7	64	31.8
<i>* Bảo vệ thực vật, thú y</i>						
Rất cần thiết	184	37	141	47.6	43	21.4
Cần thiết	146	29.4	80	27	66	32.8
Bình thường	38	7.6	12	4.1	26	12.9
Không cần thiết	11	2.2	3	1	8	4
Khó đánh giá	118	23.7	60	20.3	58	28.9
<i>* Buôn bán hàng hoá</i>						
Rất cần thiết	96	19.3	72	24.3	24	11.9
Cần thiết	140	28.2	86	29.1	54	26.9

Bình thường	69	13.9	32	10.8	37	18.4
Không cần thiết	22	4.4	9	3	13	6.5
Khó đánh giá	170	34.2	97	32.8	73	36.3
<i>* Xây dựng</i>						
Rất cần thiết	95	19.1	66	22.3	29	14.4
Cần thiết	148	29.8	91	30.7	57	28.4
Bình thường	57	11.5	30	10.1	27	13.4
Không cần thiết	19	3.8	5	1.7	14	7
Khó đánh giá	178	35.8	104	35.1	74	36.8
<i>* Khuyến học</i>						
Rất cần thiết	149	30	116	39.2	33	16.4
Cần thiết	135	27.2	75	25.3	60	29.9
Bình thường	51	10.3	16	5.4	35	17.4
Không cần thiết	18	3.6	7	2.4	11	5.5
Khó đánh giá	144	29	82	27.7	62	30.8

Mục đích của nhu cầu hợp tác

Căn cứ vào các câu trả lời của 497 người được hỏi có thể thấy rõ là sự hợp tác nhằm “Trao đổi kinh nghiệm và thông tin” (64.4%), nhằm “Tương trợ nhau trong cuộc sống” (63.2%), để “tập trung sức lao động” (59%), để “tập trung nguồn vốn”, và “để cùng nhau thực hiện những công việc cần thiết” mà một mình họ không làm được (52.9%). Điều này nhất quán với bản chất của sự hợp tác. Trên thực tế, sự hợp tác có nghĩa là chia sẻ kinh nghiệm, cùng góp sức, góp vốn để cùng nhau thực hiện lợi ích chung.

Bảng 19: *Mục đích của sự hợp tác ở nông thôn hiện nay*

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Để tập trung sức lao động	293	59	192	64.9	101	50.2
Để tập trung nguồn vốn	286	57.5	185	62.5	101	50.2

Để đảm bảo thị trường ổn định	211	42.5	160	54.1	51	25.4
Để đảm bảo giá cả ổn định	191	38.4	151	51	40	19.9
Để tăng tính cạnh tranh	126	25.4	88	29.7	38	18.9
Hạn chế rủi ro	216	43.5	155	52.4	61	30.3
Để cùng nhau thực hiện...	263	52.9	185	62.5	78	38.8
Đáp ứng nhu cầu tâm lý xã hội	123	24.7	100	33.8	23	11.4
Trao đổi kinh nghiệm, thông tin	320	64.4	202	68.2	118	58.7
Tiết kiệm chi phí	213	42.9	164	55.4	49	24.4
Tương trợ nhau trong cuộc sống	314	63.2	196	66.2	118	58.7
Mở rộng quan hệ xã hội	206	41.4	136	45.9	70	34.8
Khác	9	1.8	6	2	3	1.5

Xu hướng phát triển hợp tác

Đa số (hơn 68%) số người được hỏi cho rằng các hình thức hợp tác có xu hướng “Phát triển mạnh”, hơn một phần năm (21.5%) trả lời “Phát triển bình thường”.

Bảng 20: Xu hướng phát triển các hình thức hợp tác

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Phát triển mạnh	339	68.2	229	77.4	110	54.7
Phát triển bình thường	107	21.5	56	18.9	51	25.4
Không phát triển	8	1.6	3	1	5	2.5
Sẽ giảm đi	3	0.6	1	0.3	2	1
Không biết	40	8	7	2.4	33	16.4

Các nguyên tắc hợp tác

Đại đa số cho rằng cần tuân theo nguyên tắc “tự nguyện” khi hợp tác trong sản xuất kinh doanh.

Bảng 21: Một số nguyên tắc hợp tác cần tuân thủ

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Tự nguyện	415	83.5	259	87.5	156	77.6
Bình đẳng	339	68.2	209	70.6	130	64.7
Cùng có lợi	374	75.3	226	76.4	148	73.6
Công khai	231	46.5	154	52	77	38.3
Trách nhiệm cá nhân	221	44.5	150	50.7	71	35.3
Tôn trọng nhau	267	53.7	182	61.5	85	42.3
Khác	4	0.8	3	1	1	0.5

Một số khuyến nghị nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác

Gần 40% số người được hỏi mong muốn Nhà nước và các cơ quan chính quyền địa phương hỗ trợ cho “Vay vốn và hỗ trợ kỹ thuật” để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của người lao động ở địa phương. Khuyến nghị thứ hai được nhiều người nêu ra là hỗ trợ “Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (25.8%).

Bảng 22: Một số ý kiến khuyến nghị đối với cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác sản xuất kinh doanh

CÂU HỎI	TS	% / TS	Có HT		Không HT	
			SL	% / SL	SL	% / SL
Về khuyến nghị đối với cơ quan nhà nước, chính quyền						
Q.tâm xây dựng HTX phù hợp	27	5.4	24	8.1	3	1.5
Cho vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật	197	39.6	111	37.5	86	42.8
Hỗ trợ các doanh nghiệp	15	3	11	3.7	4	2
Mở rộng thị trường tiêu thụ SP	128	25.8	102	34.5	26	12.9
Khác	26	5.2	18	6.1	8	4

Tóm lại, Hợp tác trong phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn miền Bắc nước ta là một nhu cầu tất yếu trong giai đoạn thực hiện chủ trương, đường lối kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Nhu cầu hợp tác trên thực tế được thể hiện rõ nhất ở nhóm nghề nông và sản xuất công nghiệp hoặc xây dựng. Sự hợp tác trên thực tế hiện nay ở nông thôn miền Bắc chủ yếu xuất phát từ “Nhu cầu của bản thân”, do đó sự hợp tác mang tính tự nguyện là chủ yếu. Về quy mô hợp tác, phần lớn là hợp tác với quy mô nhỏ (dưới 10 người). Mục đích của hợp tác là nhằm hỗ trợ lẫn nhau về kinh nghiệm, thông tin, tập trung sức lao động... là chủ yếu. Sự hợp tác có nghĩa là chia sẻ kinh nghiệm, cùng góp sức, góp vốn để cùng nhau thực hiện lợi ích chung.

THỰC TRẠNG NHU CẦU HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN NÚI TỈNH YÊN BÁI

(xã Minh Bảo và xã Thịnh Hưng huyện Yên Bình)

ThS. Phạm Văn Học

I. VÀI NÉT VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Hợp tác và nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi các nhà khoa học có những nghiên cứu nhằm luận giải. Đề tài này tập trung vào: (1) Tìm hiểu nhu cầu hợp tác và mối quan hệ của nó với hình thức hợp tác xã trong phát triển kinh tế- xã hội ở xã Minh Bảo (tp. Yên Bái) và xã Thịnh Hưng(huyện Yên Bình) tỉnh Yên Bái. (2) Đề xuất những hình thức hợp tác có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội ở nông thôn miền núi tỉnh Yên Bái trong giai đoạn hiện nay.

Thực hiện những mục tiêu trên, đề tài đã chọn tỉnh Yên Bái, gồm Thành phố Yên Bái, huyện Yên Bình làm địa bàn nghiên cứu. Thông tin phục vụ cho nghiên cứu này được thu thập từ các nguồn sau: Hội Nông dân; Ủy ban nhân dân; tập trung tìm hiểu thông tin thông qua các đoàn thể xã hội như: Hội Nông dân tỉnh, Ủy ban nhân dân từ Tỉnh đến xã; và dân cư tại hai địa bàn trên.

Quá trình thu thập thông tin, đề tài đã sử dụng một số phương pháp sau: Phân tích tài liệu thứ cấp; Điều tra bằng bảng hỏi; Quan sát; Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung.

II. THỰC TRẠNG NHU CẦU HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ

1.1. Hình thức, đặc điểm và tính chất nhu cầu hợp tác

a/ Các loại hình hợp tác: Xác định nhu cầu hợp tác của dân là một thực tế tất yếu khách quan.

+ Nhu cầu hợp tác phát triển kinh tế trang trại (chăn nuôi, rừng tổng hợp...); nhiều gia đình có khả năng làm các ngành nghề khác nhau, rủ nhau rồi nhóm lại với nhau, cùng hợp tác, cùng chung nhau sản xuất, kinh doanh (theo Luật HTX).

+ Nếu nông dân chưa thể tự làm kinh doanh riêng thì góp vốn, góp sức

lao động theo định mức hợp tác xã quy định. Ví dụ, người dân tộc ở Yên Bái thì phát triển làng nghề dệt thổ cẩm, làm đất, trâu cày bừa thì hợp tác xã không cấp dịch vụ cho họ được nên bà con lại rủ nhau, cùng hợp tác với nhau, cả trong khâu cấy... họ tự giác thành lập tổ hợp tác.

+ Hợp tác xã: Hiện nay người dân góp vốn cổ phần. Chuyển sang hình thức hợp tác xã kiểu mới chỉ còn trao cho nông dân một ít vốn, họ cần cái gì thì cung cấp cho họ, ví dụ như lo phân cung cấp phân urê...Tuy nhiên chỉ cung cấp dịch vụ như thế cũng không bền vững lắm. Loại hình hợp tác kiểu HTX hiện nay có một số nơi lựa chọn căn cứ theo cự ly, theo địa bàn mà sử dụng hình thức HTX này. Khoảng 50% nông dân tự chọn loại hình dịch vụ còn lại khoảng độ 50% chọn hình thức mua bán trực tiếp ngay trên thị trường,

+ Có nhu cầu về cung cấp tài chính, tín dụng. Thực tiễn hoạt động của hình thức hợp tác về tài chính tín dụng cho thấy có chỗ cung cấp vốn tốt, có chỗ thì “vay được mẻ nào xào luôn mẻ đó”; khi vốn bị khô đọng, ngân hàng không cho vay nữa nên phải “khoanh lại” chỗ vốn khô đọng đó.

+ Hợp tác trong nông nghiệp: Xét về hình thức là khá đa dạng và phải xen ghép với nhiều loại hình làm ăn khác nhau. Ví dụ người nông dân có hợp tác về mặt dịch vụ của HTX, ngoài ra ông ta còn được giao đất và có khi lại hợp tác với nhau theo kiểu làm đất nếu ông ta được chia đất. Theo ý kiến lãnh đạo Hội nông dân tỉnh Yên Bái (Ông Hải, bà Nga...) thì việc hợp tác trong nông nghiệp đang còn đang được thịnh hành hiện nay là loại dịch vụ cung cấp phân bón, vật tư thuốc trừ sâu và cung cấp cây, con giống là còn có hiệu quả, còn lại các khâu như làm đất, làm thủy lợi, tưới tiêu là không thực hiện được. Quan trọng hơn là còn dịch vụ đầu ra nhằm tiêu thụ sản phẩm cho nông dân thì không thực hiện được

- Hợp tác trong lĩnh vực nghề tiểu thủ công nghiệp: có hộ nông dân tự làm lấy hoàn toàn, tuy còn nhỏ nhỏ, cò con...

- Loại hình hợp tác cung cấp dịch vụ tiếp theo là dịch vụ cung cấp điện. Bây giờ nông thôn Yên Bái đã được điện khí hoá, đã có điện lưới dẫn về cho dân nhưng Công ty điện lực của tỉnh chưa với tới tất cả các khâu dịch vụ. Trong tỉnh, 90% số xã đã có điện lưới. Tuy nhiên số hộ nông dân có đủ khả năng dùng điện lưới chỉ đạt khoảng 80%. Còn 20% chưa có. Tuy điện lưới đã tới được xã

nhưng nông dân chưa đủ điều kiện để dùng. Mặc dù đã có đường dây 35 KV, có trạm biến áp rồi nhưng dân không thể dùng được nếu họ không có tiền đầu tư mua dây, sắm thiết bị, nhất là đối với các xã vùng cao, còn ở vùng thấp thì mỗi hộ đóng góp một ít thì có thể đáp ứng được. Thực tế nhiều nơi điện lưới của quốc gia đã tới xã nhưng người dân vẫn còn mơ ước được dùng điện. Tuy điện lưới đã tới được các xã vùng cao trong tỉnh nhưng nông dân chưa thể sử dụng nguồn điện này vào mục đích sản xuất, mới chỉ có điện thắp sáng, nhà nào có thì xem TV, mùa hè chạy quạt....

- Loại hình hợp tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật như khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tổ chức dạy nghề giúp cho bà con biết cách làm ăn.. bằng cách đưa các dự án nhỏ cỡ vài chục triệu đồng cho bà con nuôi lợn hướng nạc, nuôi theo quy mô công nghiệp, cung cấp cho nông dân kiến thức về cách cho gia súc ăn... đã thực hiện có kết quả. Ngoài ra, cũng đã có hướng cho nông dân làm dự án to hơn, cho nông dân vay khoảng 50 triệu đồng để nuôi cá, nuôi tôm càng xanh, nuôi cá rô phi, cá chim trắng... Hy vọng bằng cách đó dự án tạo điều kiện cho bà con học hỏi nhau, về nhà tự bảo ban nhau cùng làm ăn.

- Được sự chỉ đạo của tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân tỉnh, Hội nông dân tỉnh Yên Bái đã tổ chức được một số lớp tập huấn chuyển giao, nâng cao kiến thức cho nông dân ở nhiều lĩnh vực như tư vấn cho nông dân về Luật pháp nhà nước, SKSS/DS-KHHGD, phòng chống ma túy, các vấn đề phát triển kinh tế- xã hội.

- Trả lời câu hỏi :” việc tìm tòi, khảo nghiệm các hình thức hợp tác mới có trở thành nhu cầu của người lao động không?” Ông Cần- Chủ tịch Hội nông dân huyện Yên Bình cho biết:” Chủ yếu bây giờ người ta hợp tác để giải quyết nhiệm vụ nào đó một cách cụ thể, theo công việc, khó có thể nói là có bền hay tạm thời. Chẳng hạn người ta đã hợp tác trong lĩnh vực chế biến đá và đã thành lập ra Ban chấp hành hãn hoi, như trường hợp của hợp tác xã chế biến đá Mông Sơn (huyện Yên Bình), rồi hợp tác trong chăn nuôi bò sữa ở huyện Yên Bình...

Khi nghiên cứu sâu trường hợp xã Minh Bảo ở tp. Yên Bái bằng trao đổi cá nhân và thảo luận tập trung trong lãnh đạo xã chúng tôi có dịp tìm hiểu thêm về hợp tác và HTX. Trong mấy năm trở lại đây tại xã Minh Bảo đã tiến hành

Đại hội của 2 HTX mới. Đây là loại hình hoạt động hợp tác đa dạng chứ không phải chỉ là hợp tác trong nông nghiệp. Sau 3 năm hoạt động (năm nay là thứ 4) hoạt động theo cơ chế được Luật HTX quy định thì việc tổ chức loại hình HTX chuyển đổi kiểu này không ổn thoả, người dân xem ra cũng không gắn bó, không tha thiết với loại hình này lắm.

Nói như thế nhưng cũng cần phải thấy một thực tế là trong suốt thời kỳ đổi mới vừa qua, khi mà HTX kiểu cũ vẫn chưa được giải thể, thì nay các hình thức hợp tác làm ăn khác nhau cũng đang hình thành và tiếp tục có sự phát triển. Thực ra đây là sự *nảy sinh tự phát* còn tổ chức ra sao thì lại chưa có điều kiện và cứ nói đến tổ chức HTX thì nông dân e ngại và sợ vì họ nghĩ là tổ chức theo lối của HTX cũ cho nên có thể cho rằng lĩnh vực hợp tác ở đây là đang có tính chất tự phát, có nghĩa là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đã hình thành các nhóm như là trao đổi ngày công, trao đổi sản phẩm, ký kết các hợp đồng mua chịu phân bón, hình thành nhóm cung ứng theo cách tự phát, tùy theo sở trường của họ.

Xét về cơ cấu ngành nghề, xã Minh Bảo hình thành 2 khu vực sản xuất chính: trồng lúa nước, trồng và thâm canh cây chè. Rõ nét nhất là trong lĩnh vực sản xuất cây chè. Một nhóm người dân có điều kiện đi ký hợp đồng mua vật tư, kể cả thuốc trừ sâu, phân bón, một số các nông cụ khác theo nhu cầu của người dân, theo sổ sách người ta ghi lại với nhau đến khi có được chè búp thì người ta thu hoạch rồi thì nhóm lại, mang bán cho các nhà máy. Như vậy, *đã hình thành mạng lưới hợp tác, mang tính hợp tác trong phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình*. Trong sản xuất nông nghiệp cũng có nhưng do tính chất sản xuất của cây lúa có khác so với cây chè: cây chè chiếm tỷ trọng về dịch vụ vật tư lớn, mùa vụ thì kể từ tháng 4 cho đến tháng 10 cho nên số người làm dịch vụ cũng tăng, tạo ra điều kiện thuận lợi: ví dụ nếu hộ nông dân cần phân bón, cần lao động để phun thuốc trừ sâu là có ngay lao động. Cứ thế nảy sinh hình thức hợp tác một cách tự phát.

Loại hình hợp tác thứ hai ở xã Minh Bảo là hợp tác về dịch vụ lao động. Địa bàn xã Minh Bảo liền kề với thành phố Yên Bái. Hơn nữa quy mô

sản xuất nông nghiệp trong xã lại nhỏ. Toàn xã có 52 ha lúa nước, và khoảng 165 ha chè thâm canh. Có lực lượng lao động dồi dào khá đông. Nhu cầu tổ chức việc làm ở xã hội rất lớn: nhu cầu về bốc xếp hàng hoá, đào khoáng sản, san gạt taluy... tự nhiên cứ hình thành các nhóm, đầu tiên là tự phát, nhỏ, sau đó cứ thành nhóm lớn hơn, có tổ trưởng, có biên chế hẳn hoi, kiểu “đồng đảng”, rõ nhất là đối với thợ xây dựng, thợ bốc xếp hàng hoá, thợ thổ (đào đất). Theo kết quả tổng hợp vào cuối năm 2003 xã Minh Bảo có tới 50 tổ lao động do người dân tự lập ra. Các tổ lao động này làm việc có uy tín, còn người ta đứng ra tổ chức lao động là người họ hàng, bà con hay anh em, bạn bè đều là những người thân thiết có cùng sở trường; Họ cùng đứng ra tổ chức, có thông điệp hẳn hoi, kết hợp với sản xuất nông- lâm nghiệp ở nhà do vợ con đảm nhiệm hoặc là do thuê khoán người khác làm, cốt sao đảm bảo diện tích được giao khoán thâm canh là được. Như thế lực lượng lao động nhàn rỗi trong xã vẫn có việc làm. Mô hình tổ chức này, khi kiểm điểm lại, chỉ dựa trên cơ chế động viên, hợp tác theo cơ chế tổ nhóm. Đây chỉ là sự động viên xuất phát từ nhu cầu đời sống và cũng chính do cuộc sống mách bảo.

Như vậy, xét về mặt hình thức, người dân tự lập *một tổ, nhóm người để động viên giúp đỡ lẫn nhau thì đấy cũng đã là hợp tác lao động*. Nên có nghiên cứu sâu hơn và có sự tác động thích hợp về mặt cơ chế quản lý của Nhà nước đối với hình thức hợp tác theo tổ, nhóm. Hiện nay Ban lãnh đạo địa phương đang còn lúng túng, chưa biết cách quản lý, tác động đối với kiểu hợp tác này .

• Cũng là nông thôn của tỉnh Yên Bái nhưng vấn đề hợp tác và nhu cầu hợp tác ở xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình có đặc điểm khác.

Tổng diện tích đất tự nhiên xã Thịnh Hưng là 2583 héc ta. Diện tích đất dùng để sản xuất nông nghiệp của xã có 50,51 héc ta. Diện tích đất trồng chè 181 héc ta (trên 160 ha chè kinh doanh). Xã Thịnh Hưng xác định cây chè là cây công nghiệp chủ yếu, có ý nghĩa chiến lược. Lâm nghiệp chiếm 60%, nông nghiệp đứng hàng thứ hai, đang phát triển nghề nuôi trồng thủy sản dựa vào nuôi cá lồng hồ Thác bà. Còn lại làm nghề buôn bán nhỏ. Chủ trương của xã là vẫn giao đất, giao rừng cho hộ nông dân. Thu nhập bình quân của người dân xã Thịnh Hưng năm 2003 là 3,1 triệu đồng /người/năm.

1/ *Nhu cầu hợp tác cần nhất ở Thịnh Hưng hiện nay là hợp tác chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nông dân.* Nhu cầu thâm canh cây lúa và cây chè trở thành cấp bách. Làm quảng canh không giải quyết được vấn đề đói nghèo. Hơn nữa, người nông dân không được học, không có tiền để mà đào tạo. Chẳng hạn một mẫu ruộng hàng năm chỉ thu được một tấn thóc. Chưa có ai nghĩ được bằng cách nào tăng lên được 3 tấn, chuyển vụ thế nào, ngày xưa nuôi lợn gà thả rông vẫn tránh được dịch, còn nay thì có tránh được không... cũng chưa có đủ điều kiện để lựa chọn.

2/ *Một nhu cầu nữa tối quan trọng là nhu cầu tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.* Ngày nay nông dân xã Thịnh Hưng có thể làm ra nhiều sản phẩm nhưng ăn không hết, khi bán ra thị trường thì vì sức mua kém, nông dân chán nản. Thực tế nhiều năm trở lại đây, năm nào cũng chặt phá cây trồng, cây công nghiệp cũng bỏ đi cho nên của cải không thể tăng thêm. Vì vậy việc tổ chức thành HTX, nông dân hợp tác với nhau cùng lợi dụng thế mạnh trong khâu chế biến, khâu thu gom sản phẩm là nhu cầu lớn. Cả hai khâu: chuyển giao khoa học kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm, theo ý kiến của lãnh đạo xã Thịnh Hưng, đều là những nhu cầu cấp bách của xã.

3/ Xã Thịnh Hưng nằm cách thị trấn huyện Yên Bình 4 km, ngoài nhu cầu hợp tác về sản xuất và tiêu thụ nông sản, cây công nghiệp thực phẩm như chè, lâm sản như gỗ (Gỗ quý thuộc rừng nguyên sinh ở xã hiện nay không còn nữa) thì sắp tới đây sẽ có nhu cầu hợp tác về dịch vụ cung ứng điện. Nếu không có tổ chức hợp tác đứng ra làm đầu mối dịch vụ tiêu thụ điện (HTX dịch vụ điện) và sau này mở ra làm HTX dịch vụ tổng hợp thì khó tạo điều kiện cho nông dân trực tiếp làm chế biến gỗ, tiêu thụ gỗ và các loại lâm sản.

Hiện nay chưa có tổ hợp nào đứng ra hỗ trợ nhau tiêu thụ, cung ứng vật tư nông nghiệp, vật tư lâm nghiệp như con giống, cây giống, phân bón, hoá chất & thuốc trừ sâu... Chẳng hạn đối với người trồng chè thì cây chè là cây xoá đói giảm nghèo nhưng lại chưa có tổ chức nào đứng ra hỗ trợ lúc khó khăn. Tình cảnh giá bán chè hiện nay bị rớt là một ví dụ (Ký hợp đồng rồi lại không thực hiện hợp đồng như kỳ vừa qua làm giá cả xuống thấp hơn cả giá bình thường!).

+ *Vấn đề đặt ra là:* Đối với xã Minh Bảo thì nên làm như thế nào để kích lệ nhu cầu hợp tác, và làm sao để cho các loại hình hợp tác này hoàn toàn tự nguyện gắn bó với nhau, loại trừ đi tình trạng ỷ lại nhau, nợ nần nhau phải được thanh toán sòng phẳng, động viên người nông dân và người dân làm trong mọi ngành nghề khác nhau hợp tác trên cơ sở tự nguyện, cùng có lợi là điều quan trọng. Thời gian gần đây lãnh đạo xã Minh Bảo đang thử đề xuất biện pháp nắm bắt lại mấy ông “cai đầu dài” trong một số hình thức hợp tác, nếu họ thuộc về Hội nào đó thì giao cho Hội đó động viên, hợp hành, bàn bạc và xây dựng cơ chế nào đó để giúp cho họ tồn tại một cách bền vững và hoạt động có hiệu quả.

Hướng phát triển kinh tế hợp tác của xã Thịnh Hưng trong thời gian tới đây trong xã có thể là: đối với những thôn xa nhất xã có khoảng cách xa quốc lộ khoảng 4 km thì trạm điện, hệ thống đường giao thông liên thôn cần được củng cố, hỗ trợ xây dựng, cải tạo hạ tầng cơ sở trường học, trạm y tế nhằm mở mang dân trí. Tiến hành tổ chức sản xuất có giá thành thấp nhằm mở mang sản xuất và tăng lượng hàng hoá tiêu thụ. Tiến hành cơ cấu lại cây trồng trong nông nghiệp, triển khai một số dự án phát triển cây keo lai, bạch đàn ngô, trồng thêm diện tích cây bồ đề và cây keo thường. Đặc biệt là giống cây keo lai và bạch đàn ngô cho sản lượng khá tốt. Ví dụ trồng giống bạch đàn thường thì 7 năm mới được thu hoạch trong khi đó giống bạch đàn ngô chỉ cần 3 năm. Giống cây bạch đàn ngô cung cấp nguyên liệu gỗ bán cho nhà máy giấy. Những chuyển đổi này cần có sự chỉ đạo tập trung và có liên quan chặt chẽ đến hợp tác sản xuất, đến HTX sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b/ Tóm tắt: Để giải quyết vấn đề sản xuất và kinh doanh

- Phải xây dựng được đầu mối tiêu thụ sản phẩm một cách có tổ chức cho nông dân, ổn định giá tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo thu nhập phải tương xứng với ngày công của người lao động.
- Có hệ thống giao thông thuận tiện: xây dựng trục đường xương cá, phương tiện vào được tận nơi mua bán sản phẩm(yếu tố làm hạ giá thành).

1.2. Các yếu tố tác động đến nhu cầu hợp tác

a/ Yếu tố đảm bảo lợi ích của các thành viên tham gia vào quá trình hợp tác

Nhu cầu hợp tác bị tác động bởi nhiều yếu tố thực tế, đời thường nhưng lại có tính chất trừu tượng.

Thực ra người dân cũng đang tìm tòi cách hợp tác như thế nào cho có hiệu quả. Hợp tác xã cũ chưa làm được đã đành nhưng HTX mới chuyển đổi từ năm 2000 đến nay ở Minh Bảo, tuy đã dựa vào Luật HTX nhưng còn thiếu cơ chế quy định lợi ích của mọi thành viên và nhất là một đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ dám chịu trách nhiệm đứng ra lo lắng công việc, cùng giải quyết lợi ích của người lao động để tạo ra động lực cho sự phát triển.

b/ Yếu tố nhận thức một cách tự nguyện của người dân

Bên cạnh đó thực tế lại mách bảo rằng ngay chính người dân cũng không muốn bị gò ép trong sản xuất, trong phát triển kinh tế- xã hội. Điều tâm huyết của nhiều cán bộ Xã Minh Bảo khi nghiên cứu quá trình hợp tác hoá ở địa phương mấy chục năm qua (anh em lúc ấy là những xã viên hợp tác xã nông nghiệp, người thì làm chủ nhiệm, người thì làm kế toán, thống kê...) là để đáp ứng nhu cầu và đảm bảo lợi ích kinh tế- xã hội của người dân cần phải có hình thức tổ chức phù hợp mới thu hút được họ.

Với chủ trương lãnh đạo tập trung đối với việc hợp tác và HTX như hiện nay cũng không nên né tránh một thực tế đang tồn tại

+ Thứ nhất, người nông dân đang còn bị ảnh hưởng khá nặng nề tư tưởng bao cấp từ thời quá khứ quá dài. Sự tồn tại của HTX nông nghiệp trước đây đặt dấu ấn quá sâu sắc lên nề thói, tư duy trong con người lao động mà không thể cứ một sớm, một chiều thoát ra khỏi được tư tưởng bao cấp đó. Cho nên cứ đụng đến bất cứ một tổ chức nào của Đảng, của Nhà nước là người ta đòi hỏi bao cấp, đòi hỏi vừa công khai, vừa được bao cấp kéo dài để được hưởng quyền lợi, thậm chí có người còn dấy dựa không chịu trả nợ. Tình hình này làm cho những người được giao nhiệm vụ tổ chức, quản lý như chủ nhiệm, kế toán... bó tay, chán nản, mất ý chí đấu tranh mà nếu còn tiếp tục làm nữa thì mất hết thời giờ vào những việc như vậy mà còn phải gánh chịu trách nhiệm trả nợ và nếu không trả được thì kể cả nhà cửa của họ cũng bị liên lụy.

+ Thứ hai, thời kỳ bao cấp cũng đã đòi hỏi chúng ta có một bộ máy tổ chức cán bộ có thể lựa chọn, bố trí cán bộ tinh thông, giỏi giang vào các vị trí công tác. Chuyển sang kinh tế thị trường cán bộ lãnh đạo, quản lý hiện nay đòi hỏi phải hoàn hảo hơn: vừa có kiến thức về thị trường, về ngoại giao, thông thạo ngoại ngữ, điều hành, tổ chức, điều phối được nguồn vốn đa phương. Nếu anh tổ chức ra một kiểu hợp tác nào đó thì anh phải kêu gọi được người ta đóng góp cổ phần. Xã Minh Bảo đã lập ra 2 hợp tác xã nhưng khi kêu gọi đóng góp cổ phần thì không có một người dân nào góp cổ phần. Không góp cổ phần thì lấy vốn đâu để kinh doanh? Điều kiện này đã coi là bất khả kháng.

Cán bộ quản lý hợp tác xã thì từ chỗ có tâm niệm, lo lắng cho tương lai dần dần ý chí bị nhụt dần, nhiệt huyết bị thui chột vì nợ nần ngày càng chồng chất. Xã Minh Bảo vào cuối những năm 80 (khoảng những năm 1988-1990) năng suất lúa chịu ảnh hưởng rất nặng nề của thời kỳ bao cấp do không được đầu tư nên đã rơi xuống đến mức báo động, không được thâm canh, giống bị thoái hoá, mỗi người một thứ giống. Lãnh đạo HTX tập trung mua giống của Nhà nước về cấy tập trung dịch vụ, tiếp đó mua vôi về cho nông dân tự khử chua, cải tạo đất, quyết định thay đổi giống. Giá cả vào thời kỳ đó đã là mấy chục triệu cho nên đến nay xã cũng vẫn đang trích dần ngân sách của mình để trả nợ dần cho dân. Khi vay vốn ngân hàng phải đứng tên một số người có tư cách pháp nhân sau đó xã đã cử ra một Ban dịch vụ rồi vay lại cho xã, thậm chí một số cán bộ xã cũng phải đứng chân vào Ban lãnh đạo dịch vụ này. Cho nên tư tưởng bao cấp nặng nề gây tác hại ghê gớm và chưa thể khắc phục triệt để được.

c/ Yếu tố biến đổi nhu cầu từ hợp tác xã thành nhu cầu thành lập công ty

Nhìn lại chặng đường đã đi qua trên con đường hợp tác, lãnh đạo xã Minh Bảo thấy rằng *những hợp tác xã trước đây đã làm ăn mạnh dạn, nhiều lợi nhuận thì ngày nay họ đã chuyển đổi thành Công ty (nhu cầu hợp tác biến đổi thành nhu cầu thành lập Công ty)*. Riêng trên lĩnh vực xây dựng thì Minh Bảo không có HTX xây dựng vì thị xã (nay là thành phố Yên Bái) đã có nhiều HTX xây dựng. Chẳng hạn HTX thuỷ tinh trước đây chuyển dần sang làm cao lanh trở thành công ty, có nhiều thuận lợi, cũng có khó khăn nhất định; song HTX

này đang làm ăn được, còn nếu cứ nằm “dưới trướng” xã thì bản thân nó sẽ bị kìm hãm, khó phát triển.

Nguyên nhân nào dẫn nó đến thành công? Khi đã thành Công ty thì nó trở lên năng động hơn và sự sáng tạo của Ban giám đốc công ty sẽ được phát huy. Nếu cứ để hợp tác xã thì anh chủ nhiệm HTX không phát huy được thế mạnh của mình. Nói cách khác khi chuyển anh chủ nhiệm lên thành Giám đốc thì tâm (vị thế) của anh ta khác hẳn so với anh chủ nhiệm. Mà chính cái từ” giám đốc “ này mà nó “cởi trói” cho quyền hạn. Theo Luật quy định, thái độ với Giám đốc HTX khác so với anh chủ nhiệm HTX. Đây là vấn đề phát triển và hợp tác xã trong điều kiện như ở Minh Bảo muốn tồn tại lâu dài phải dần chuyển thành hình thức hợp tác của Công ty sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...

b/ Tóm tắt

- Tâm lý người dân ngại tham gia vào HTX vì trước đây họ cũng đã tham gia vào HTX kiểu cũ bây giờ không muốn tham gia vào hợp tác nào cả vì còn ngại quay lại chế độ quản lý kiểu cũ, họ sợ bị thiệt thòi và xã hội cũng thiệt thòi theo...

- Để giải quyết về mặt tâm lý và để cho họ tự nguyện thì phải đảm bảo cho họ cả hai yếu tố lợi ích và pháp lý (ý kiến Anh Quang- Chủ tịch xã Minh Bảo)

- Nếu có người biết đường biết lối đứng lên tổ chức hợp tác xã mà tiêu thụ được sản phẩm thì có lẽ tốt hơn.

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA NHU CẦU HỢP TÁC VỚI HỢP TÁC XÃ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN TỈNH YÊN BÁI HIỆN NAY

2.1 Hợp tác xã

a/ Thực trạng hoạt động của hợp tác xã

- Thực tế là không ai phủ nhận vai trò to lớn của Hợp tác xã trong suốt thời kỳ tập thể hoá nông nghiệp ở nước ta. Tuy nhiên sự cần thiết của HTX với tư cách là một đầu mối xâu chuỗi những phương cách giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn miền núi Yên Bái thì có nhiều ý kiến khác nhau. Về vấn đề lập HTX nông nghiệp ở nông thôn miền núi hiện nay, lãnh

đạo tỉnh, huyện, thành phố và các địa phương được khảo sát nêu một số kiến giải sau đây:

Thứ nhất, với kinh tế tập thể từ trước tới nay HTX được Nhà nước đứng ra bao cấp, bảo lãnh cho nông dân sản xuất, tiêu thụ (phân phối) sản phẩm mình làm ra.

Thứ hai, trong cơ chế thị trường hiện nay nếu lập ra HTX thì người sản xuất lo lắng nhất là làm ra sản phẩm nhưng không tiêu thụ nổi sản phẩm do mình làm ra. Điều này có thể do một số nguyên nhân: *Một là*, do sản phẩm của họ làm ra kém chất lượng. *Hai là*, do cơ chế thị trường hiện nay hay thay đổi. Ví dụ như trường hợp cây chè ở huyện Yên Bình; Trước đây đã có lập ra các HTX trồng chè nhưng bây giờ thị trường đòi hỏi chất lượng chè phải cao mà cứ đầu tư làm chè cũ, thâm canh tăng năng suất. Giá trị của sản phẩm chè tiêu dùng lại thấp mà đầu tư lại lớn cho nên người nông dân rất lo lắng vì không biết có bán được sản phẩm không, có bù được chi phí và có lãi để trả vốn vay và tiếp tục đầu tư không? Việc tổ chức hợp tác và nhất là lập HTX trồng chè có phải là phương thuốc vạn năng để giải bài toán nan giải này không? *Ba là*, nếu chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất cao thì đòi hỏi người nông dân phải đầu tư vốn, góp vốn cho HTX, mà theo quy định vay vốn của Nhà nước thì hộ gia đình nông dân phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu (Bìa đỏ) thì mới thế chấp, mới vay được vốn.

HTX tư nhân trong nông nghiệp nếu thành lập ra thì khó có cơ chế nào làm căn cứ để ngân hàng xét cho vay vốn đầu tư sản xuất. Đây là một khó khăn. Nông dân muốn chuyển đổi cơ cấu cây, con giống có năng suất cao phải đi vay vốn, phải có hợp tác với nguồn chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật. Tại địa phương miền núi này người nông dân và kể cả con cháu họ hiện nay trình độ học vấn còn thấp, nếu phải đứng ra làm chủ nhiệm, làm kế toán, làm quản lý... thì vẫn phải theo quy định chuẩn của Nhà nước và phải tuân thủ những quy định đó. Từ đây cho thấy nhu cầu hợp tác phải gắn liền với nhu cầu nâng cao năng lực cho người nông dân, đặc biệt nâng cao năng lực của HTX. *Bốn là*, xây dựng HTX (nhất là trong nông nghiệp theo Chỉ thị 69 TW) là xây dựng HTX kiểu mới. Cái mắc nhất hiện nay là phần nợ còn tồn đọng của HTX kiểu cũ

ngày xưa mà cho đến nay hầu như vẫn chưa giải quyết được. Tồn đọng lớn nhất là HTX cũ đã vay, mượn, đặc biệt là về tài chính, cổ phần của người dân thời xưa chưa giải quyết được mà cứ như thế dựng lên một HTX kiểu mới sẽ không được; vướng mắc lớn nhất và chủ yếu nhất là ở khâu này.

Vì vậy tại địa phương, việc chuyển đổi hình thức HTX theo nghị quyết 69 của Trung ương đang gặp nhiều khó khăn. Bất cứ một HTX nào muốn tổ chức lại dù có theo kiểu mới đi chăng nữa đều phải rà soát lại, xem lại từ trước tới nay có vướng mắc gì không, nếu còn có chút vướng mắc nào thì phải gác lại. Hình dung là phải thành lập một HTX mới, mà phải làm sao huy động được tất cả xã viên của mình có từ đầu, mỗi nợ cũ gác lại rồi sau đó tháo gỡ dần. Thực tế bảo là chuyển đổi ngay từ HTX cũ sang hình thức HTX kiểu mới thì thật sự khó khăn (Ông Cần-uỷ viên thường vụ Hội Nông dân tỉnh Yên Bái, Chủ tịch Hội nông dân huyện Yên Bình).

Trao đổi với lãnh đạo và Hội Nông dân xã Minh Bảo chúng tôi được biết trong suốt một một thời gian dài xã Minh Bảo đã tập trung phát triển mô hình hợp tác xã. Trong tư duy của người nông dân còn đọng lại nhiều kỷ niệm sâu sắc về hợp tác xã, về một thời vẻ vang của HTX ở nước ta.

b/ Xu hướng phát triển của hợp tác xã

Trong những năm đổi mới cung cách làm ăn ở nông thôn miền núi thời mở cửa và càng về sau này hình thức HTX nông nghiệp kiểu cũ càng bộc lộ nhiều khuyết tật và không còn phù hợp với cơ chế thị trường nữa.

Tuy nhiên, theo Luật HTX đã được Nhà nước ta ban hành từ 1997, cấp uỷ Đảng và chính quyền xã Minh Bảo cũng đã tập trung vào lãnh đạo để làm chuyển đổi hợp tác xã theo cơ chế hoạt động theo Luật Hợp tác xã, theo cơ chế mới. Bước chuyển đổi căn bản theo Luật cũng đã được thực hiện:

+ Giải thể HTX kiểu cũ, hình thành HTX mới trên cơ sở tự nguyện, thành lập Ban sáng lập HTX, tổ chức đại hội bầu ra Chủ nhiệm, Ban quản lý, Ban Kiểm soát, thông qua phương hướng hoạt động của HTX. Kết quả HTX không hoạt động (sau đó lại trở lại số không).

+ Chính thức từ năm 2000 HTX ở xã Minh Bảo được chuyển đổi. Đến nay đã sang năm thứ 4 rồi mà hình thức HTX kiểu mới không phù hợp, không

có cách nào vực nó dậy được. Lãnh đạo và xã viên HTX rất lúng túng nhưng chưa tìm được lối ra cho HTX mới này.

c/Tóm tắt

Vấn đề: HTX có còn cần thiết nữa không?

Nghị quyết TW5 đã nhận định sự bất cập, thiếu sót và những khó khăn trong quá trình xây dựng HTX những năm qua. Từ khi có Luật HTX ra đời (1996) một trong những yêu cầu của thời kỳ mới là chuyển đổi mô hình HTX kiểu cũ sang các hình thức hợp tác dựa trên các lĩnh vực hoạt động sản xuất, dịch vụ có lợi và hiệu quả cho người lao động nhưng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản được quy định trong Điều lệ HTX là tự nguyện, cùng có lợi, hiệu quả, cùng có chung mục đích bảo đảm cho sự phát triển ổn định của một thành phần kinh tế của nền kinh tế quốc dân theo định hướng XHCN. Nhận thức đúng đắn vấn đề hợp tác và HTX có nghĩa là áp dụng những nguyên lý cơ bản trong đường lối phát triển kinh tế- xã hội của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh CNH và HĐH. Trong bối cảnh hiện nay ở các địa phương xã Minh Bảo và xã Thịnh Hưng, hiệu quả của việc hợp tác đã được ghi nhận và không phải nghi ngờ, song hình thức hợp tác và nhất là xây dựng HTX trong một lĩnh vực cụ thể nào đó đang còn được thử nghiệm và đang còn được người nông dân tìm tòi trên thực tiễn hoạt động của họ.

2.2 Những thuận lợi, khó khăn đối với HTX và mối quan hệ của nó với nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn miền núi Yên Bái

a/ Những thuận lợi cơ bản

Yên Bái có diện tích sản xuất, nguồn nhân lực dồi dào. Cho đến nay tỷ lệ hộ nghèo ở Yên Bái còn khoảng 11, 26% (phỏng vấn ô Hải, bà Nga Hội ND tỉnh). Tỷ lệ này cũng chỉ là ở mức chung của toàn quốc. Tuy nhiên tỷ lệ hộ giàu của Yên Bái thì lại quá ít so với tỷ lệ khá cao của số hộ *cận nghèo*. Còn đang thấy rõ có sự khác nhau rất lớn giữa vùng thấp và vùng miền núi cao, khác nhau trong nhiều lĩnh vực. Thuận lợi ở chỗ là hiện nay nếu huy động được vốn thì có thể tiếp cận nhanh. Ví dụ, như Yên Bái có vùng đồi chè cây to như cây cổ thụ

cả người ôm gốc mới xuể nhưng phải đi bộ 8 tiếng đồng hồ mới lấy được, nhưng lại không thể có phương tiện nào với tới được ngoài việc đi bộ.

b/ Khó khăn, bất cập

Hợp tác là xu hướng tất yếu và rất cần thiết, quan trọng vì cần phải giải quyết nhiều nhiệm vụ kinh tế xã hội trong nội bộ một tỉnh chưa nói là giữa các tỉnh, các ngành với nhau.

+ Xét về quy định pháp luật và các văn bản quản lý tài chính của Nhà nước theo luật định chưa đồng bộ.

+ Không có người làm, không có cán bộ đủ trình độ tham gia vào việc tổ chức HTX mà cũng còn thiếu chỗ dựa.

+ Thiếu hướng dẫn, chế tài, văn bản pháp quy dưới Luật HTX về chế độ tài chính- tín dụng .

Như đã nói, “nhu cầu thì có nhưng cái mắc nhất hiện nay là vốn và cái thứ hai là khâu cán bộ” (Chị Nga- Hội ND tỉnh). Ví dụ, từ trên Trung ương có thông điệp cho vay vốn (ví dụ đ/c Trương Tấn Sang về tỉnh kiểm tra và nhận định là tỉnh phải được vay vốn thì mới làm được, nhưng lại lưu ý rằng nếu lượng vốn vay tới 100 triệu đồng thì phải đưa ra bàn ở Bộ chính trị).

Trao đổi về những điều kiện thiết lập HTX trên cơ sở hợp tác như đã nói ở trên thì phần lớn các ý kiến đều cho rằng điều kiện để thiết lập HTX trước tiên phải dựa vào, bám vào các văn bản hướng dẫn của Nhà nước mà đặc biệt phải trên cơ sở tự nguyện đóng góp cổ phần của người lao động, xã viên HTX. Ban quản lý HTX đó phải điều hành thông qua vốn cổ phần của các xã viên đã đóng góp. Số vốn đó cũng không đủ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh mà vẫn cứ phải đi vay thêm của Nhà nước anh mới tổ chức được công tác dịch vụ của hợp tác xã. Hiện nay HTX đang đứng ra tín chấp để cho nông dân vay vốn. Ở huyện Yên Bình hiện nay đang ký kết hợp đồng với nhà máy Superphốtphát Lâm Thao chương trình phân bón trả tiền chậm, tức là cứ ký từ đầu vụ đến cuối vụ mới thanh toán cho người vay vốn tại nhà. Với những hộ nhận nuôi đại gia súc (trâu, bò) thì cho vay vốn 3 năm, còn chăn nuôi gia cầm (nuôi gà, nuôi lợn) thì chỉ cho vay 1 năm .

Trong câu hỏi: Đối với các ngành nghề khác ngoài nông, lâm nghiệp có

xuất hiện nhu cầu hợp tác theo ngành không? Trong tương lai có cần xây dựng HTX hay không. lãnh đạo Hội ND tỉnh, huyện Yên Bình, xã Minh Bảo và xã Thịnh Hưng cho rằng thực tế là ở cơ sở có nhu cầu hợp tác nhưng nhu cầu có HTX thì lại gắn với việc đảm bảo lợi ích thiết thực của nông dân và nếu có đảm bảo được lợi ích cho người nông dân thì người ta mới cần. Ngược lại, kinh nghiệm như mấy năm vừa làm, xây dựng HTX mà trình độ quản lý của Ban chủ nhiệm, Ban quản lý yếu kém, không đủ khả năng thì nông dân không cần những loại hình đó. *Đây là một thế bí chưa gỡ được và cũng là một trong những vấn đề cấp bách hiện nay trong xây dựng HTX theo Luật mới ban hành. Ở nông thôn miền núi này nếu anh vay vốn của người nông dân mà anh lại làm thất thoát vốn vay đó thì nông dân không ủng hộ.*

Tóm lại, nông dân ở cơ sở có nhu cầu, rất cần có hợp tác và HTX nhưng hướng xây dựng thế nào để nó hoạt động có hiệu quả thì đang còn bí, chưa có câu trả lời rõ ràng. Bí nhất là cách tổ chức, phương pháp quản lý và chọn cán bộ quản lý. Chính chỗ này đang cần một giải pháp mạnh, ví dụ tiêu thụ nông sản làm ra cũng cần có sự hợp tác tốt chứ làm đơn độc, nhỏ lẻ thì hiệu quả và kết quả không đạt. Đơn cử ví dụ: Mấy năm trước đây nông dân huyện Yên Bình đổ xô đi trồng cây luồng Thanh hoá. Huyện thân chinh đi lấy giống tận Thanh hoá về cho họ trồng. Nông dân tự nguyện nhận trồng dọc theo đường số 7. Tiếc thay khi đã trồng rồi, đến kỳ thu hoạch thì lại không bán được sản phẩm. Thế rồi trồng cây cà phê, cây chè. Cây chè Yên Bái có sức sống rất mãnh liệt, không cần chăm sóc vài năm mà nó vẫn sống. Bây giờ chỉ cần đầu tư và tìm được đầu ra là có tiền. Bế tắc về thị trường tiêu thụ nông dân chán nản, không muốn đầu tư nữa nhưng mà không đầu tư thì lại không có sản phẩm. Nông dân vẫn tiếp tục đói kém. Nguyên nhân quan trọng ở đây là thiếu tính tổ chức trong sản xuất chè trên địa bàn các huyện và trên toàn tỉnh. Có rất nhiều nhà máy chè mini chế biến chè xuất khẩu. Họ đang bí về thị trường tiêu thụ, sang I rắc và cả Nga tìm thị trường tiêu thụ mà cũng không bán được.

Riêng nhu cầu hợp tác trong việc trồng và khai thác rừng nguyên liệu đã phải có hợp tác rất lớn. Huyện Yên Bình nói riêng và toàn tỉnh Yên Bái nói

chung trồng rừng nguyên liệu đã được vay vốn thời hạn 7-10 năm nhưng lại không bán được sản phẩm rừng, hay có bán được nhưng “giá rẻ như bèo” thì nông dân không có tiền trả nợ vốn vay của nhà nước và các tổ chức cho vay. Đã có thực tế là đến kỳ khai thác có lúc gỗ cây Bô đề chỉ bán được giá 80-90.000đ/m³. Hiện nay gỗ này bán giá trung bình khoảng 200.000đ/m³, cũng chỉ vừa đủ thanh toán vốn vay với một chút công chăm sóc. Do vậy, Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ giải quyết sản phẩm đầu ra giúp cho nông dân tiêu thụ sản phẩm.

+ Một khó khăn khác cũng tồn tại trong việc hợp tác làm tiểu thủ công nghiệp. Việc hợp tác này cũng có thể mở rộng được nhưng thực tế do khả năng tiêu thụ sản phẩm rất thấp nên tâm lý người nông dân cũng lo ngại, chán nản và cũng cần được giải tỏa.

Người nông dân ở xã Thịnh Hưng rất cần khâu dịch vụ. Bà con rất cần có hợp tác để sản xuất. Tuy nhiên bà con *nông dân có tư tưởng được bao cấp*. Đan xen tư tưởng đó là muốn phát triển cá thể, tự ai người ấy lo. Đã là cá thể tự lo thì cái gì hợp với họ thì họ sẽ làm. Ví dụ, chuyển đổi HTX theo hướng dịch vụ cung cấp vốn cũng là cần thiết. Khó khăn trong hình thức hợp tác này là khâu quản lý, nếu không đào tạo căn bản cho cán bộ chủ chốt, cập nhật thông tin nội tình không kịp thời, tâm giao lưu hẹp và nhất là Nhà nước không hỗ trợ thì khó thành công.

Trên nền những hình thức hợp tác chung của tỉnh, huyện Yên Bình và thành phố Yên Bái thì việc hợp tác tại một xã cụ thể là xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình càng biểu hiện rõ nét.

Thứ nhất là việc hợp tác trong xã Thịnh Hưng, ngoài yêu cầu chung như đã trình bày, cũng là *để tạo công ăn việc làm cho thanh niên mới lớn trong xã*. Đây là một *nhiệm vụ cấp bách vì thanh niên thường nghỉ học sớm, xin đi làm thuê*. Việc học hành, đào tạo nghề nghiệp cho con em nông dân ở xã này chưa được chú ý do đó thanh niên của xã bị bỏ xa so với trình độ của người cùng trang lứa ở thị xã, thành phố Yên Bái. Con em nông dân trong xã trung bình học đến lớp 9. Số qua lớp 10 và qua cao đẳng không đáng kể. Chưa có em nào học

được đến bậc đại học. Số thanh niên thôi học ở nhà lang thang vì không xin được việc khá nhiều. Nguyên vọng nóng bỏng của nông dân xã Thịnh Hưng là làm sao có ngành nghề, có công ăn việc làm, có cơ sở sản xuất, có xí nghiệp sản xuất, có thu nhập ổn định cho con em mình. Mấy năm qua xã đã cho làm thí điểm mô hình trang trại, điển hình là trang trại chăn nuôi của ông Thực (nông dân nghèo tại xã) với số vốn vay ban đầu được huy động khoảng trên dưới 17 triệu đồng. Trang trại bắt đầu khởi nghiệp từ năm 2000, lúc đầu cốt làm thí điểm, năm 2003 bắt đầu mở rộng. Dự kiến hết mùa đông năm 2004 sẽ cải tạo lại toàn bộ trang trại. Chính quyền xã Thịnh Hưng đã có kế hoạch để cho các hộ nông dân khác trong xã học tập mô hình trang trại chăn nuôi của ông Thực và nhân rộng mô hình này ra. Xảy ra vụ dịch cúm gà, huyện Yên Bình và xã Thịnh Hưng được lệnh phải tiêu huỷ gia cầm trong 2 ngày (7/2-9/2) và gia đình ông Thực thiệt hại trên dưới 20 triệu đồng.

Vấn đề nóng bỏng thứ hai ở xã Thịnh Hưng là vấn đề tiêu thụ hàng nông sản. Do giá hàng công nghiệp tăng giá không ngừng nên Hội nông dân xã Thịnh Hưng phải can thiệp, phải cung ứng trả chậm cho nông dân năm 2003 là 100 tấn phân NPK vì không có phân hữu cơ mà bón. Công ty chè Văn Hưng nằm trên địa bàn xã Thịnh Hưng hiện nay chịu trách nhiệm hướng dẫn về mặt kỹ thuật trồng, chăm sóc cây chè, đốc thúc công nhân hợp tác với nông dân nhưng công nhân công ty này có thu nhập không đủ để nuôi sống bản thân và gia đình mình.

Khi đặt câu hỏi cho các cán bộ chủ chốt của xã Thịnh Hưng:” Sắp tới người dân xã Thịnh Hưng sẽ hợp tác với nhau và với công nhân Công ty chè Văn Hưng thế nào và có cần đến HTX nữa không?”, ông Hưng- Đại diện lãnh đạo xã cho biết:” Hiện giờ chưa ai dám công bố giải tán HTX. Ngược lại người dân vẫn muốn tổ chức HTX hỗ trợ nhau phát triển kinh tế, phát triển ngành nghề phù hợp với tình hình cụ thể của xã. Ví dụ, có thể tổ chức tổ hợp HTX dịch vụ hỗ trợ nhau tiêu thụ, cung ứng vật tư, giống, phân bón..”. Ngoài lâm nghiệp là chủ lực thì nông nghiệp và nuôi cá lồng ở hồ Thác Bà cũng đang được tính toán áp dụng các hình thức hợp tác.

c/Tóm lược

Giải quyết nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ địa phương nào đều cần có sự phối hợp và hợp tác rộng rãi trên cơ sở một chủ trương thống nhất. Những khó khăn, bất cập về quy định pháp luật, về cán bộ và tài chính... đòi hỏi tìm tòi nhằm nâng cao khả năng tự quản lý, nhận thức đúng đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực củng cố thành phần kinh tế tập thể, cụ thể là xây dựng HTX kiểu mới, thử nghiệm nhiều hình thức hợp tác có hiệu quả đối với từng địa phương.

Căn cứ vào thực trạng tình hình hợp tác ở xã Minh Bảo và xã Thịnh Hưng hiện nay khả năng hợp tác trong nông nghiệp chỉ nên tập trung vào khâu dịch vụ cung ứng là những khâu chính, còn đối với các lĩnh vực sản xuất khác như lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.. nên tổ chức thành HTX- tổ hợp dịch vụ tiêu thụ sản phẩm; ngoài ra nên thành lập HTX dịch vụ cung ứng về điện vì ở các cơ sở thôn/bản vấn đề này đang gặp rất nhiều khó khăn, rất bỡ ngỡ trong khi Công ty điện lực tỉnh Yên Bái chưa với tới được. Khi đã thiết lập và chuyển đổi các HTX cũ chuyển đổi hình thức dịch vụ thì cơ sở phải tự thân vận động, lãnh đạo tỉnh, huyện, xã chỉ nên quản lý, điều chỉnh bằng chính sách và đòn bẩy lợi ích kinh tế- xã hội.

+ Để hiện thực hoá các hình thức hợp tác và tạo điều kiện xây dựng các HTX thì nên cải tiến hình thức cho vay vốn để nông dân có điều kiện đứng ra làm các dịch vụ có thể làm được, vừa với sức và khả năng của mình, chẳng hạn như thời gian vừa qua và hiện nay trên địa bàn huyện Yên Bình đã có hợp tác xã khai thác đá ở Mông Sơn (cung ứng đá cho các công trình xây dựng, nghiền bột đá thành CanxiCarbonát) hoặc Công ty sản xuất và cung cấp cao lanh tại địa bàn xã Minh Bảo...

2.3. Dự báo xu hướng biến đổi của nhu cầu hợp tác ở nông thôn miền núi tỉnh Yên Bái

a/ Tóm tắt

+ Sẽ không có nhiều khả năng hợp tác theo kiểu như HTX trước đây vì người dân cho là không cần thiết (xã Thịnh Hưng). Trong sản xuất Nông nghiệp quan điểm của cấp uỷ Đảng, HĐND và UBND là không cần thiết tổ chức ra

hình thức đó chứ không xóa bỏ HTX. Có lẽ nên chuyển đổi HTX nông nghiệp thuần túy kiểu trước đây thành HTX dịch vụ hoặc là HTX tiêu thụ, HTX chế biến nông sản và không nhất thiết chỉ có một mà có thể có nhiều HTX chuyên làm dịch vụ: dịch vụ cung cấp thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực, HTX làm chuyển giao khoa học kỹ thuật, HTX chế biến nông, lâm sản, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp...

+ Thành lập HTX cổ phần, góp vốn, góp cổ phần là điều kiện nhất thiết để làm cơ sở hoạt động cho HTX, có vốn điều lệ, có khả năng làm quay vòng đồng vốn để sinh lợi nhuận.

Trên địa bàn 2 xã khảo sát có một số loại hình HTX : có 2 HTX khai thác đá ở huyện Yên Bình, 1 HTX khai thác cao lanh ở Minh Bảo (tp. Yên Bái) đã tự nuôi được công nhân, chưa có HTX dịch vụ tổng hợp chuyên môn quản lý và kinh doanh điện chiếu sáng nhằm hạ giá thành tiêu thụ điện năng ở mức thấp nhất, dịch vụ cho trồng trọt và khai thác cây chè- cây công nghiệp chủ lực của Yên Bái cũng chưa đặt ra mà thời gian vừa qua chủ yếu mới chỉ nhằm mục đích tiêu thụ sản phẩm cho nên riêng huyện Yên Bình có khoảng 1800 ha chè, làm thế nào để tiêu thụ khối lượng chè ấy một cách có kết quả nhất chính là chức năng chủ yếu của HTX dịch vụ tiêu thụ. Hộ nông dân có thể ký kết với HTX một hợp đồng, theo đó mỗi năm nộp cho nó bao nhiêu kg chè thì HTX có trách nhiệm bảo vệ chè khỏi sâu bệnh, cây giống... rồi bao nhiêu kg để nó bao tiêu, phân loại, chế biến...

- Lãnh đạo Đảng và Chính quyền xã Minh Bảo, xã Thịnh Hưng mong muốn xây dựng HTX trên cơ sở người dân có nhận thức một cách thấu đáo về vai trò và vị trí của mình trong HTX, tự nguyện góp cổ phần, góp vốn và tham gia quản lý, xây dựng nó mà không thụ động như trong hình thức HTX cũ thời bao cấp.

- Định hướng cho nông dân phát triển một cách có ý thức trên cơ sở luật pháp của Nhà nước, gắn bó lợi ích của từng hộ với lợi ích của cả HTX. Tìm biện pháp tổ chức HTX phù hợp với loại hình dịch vụ, tuân thủ các nguyên tắc và điều lệ do chính bản thân xã viên- cổ đông tham gia xây dựng và thực hiện sẽ tạo cho người dân sự gắn bó với chính lợi ích của mình, tham gia tổ chức hợp tác một cách xây dựng và có hiệu quả.

h/ Xu hướng biến đổi

Thứ nhất, hợp tác ở nông thôn Yên Bái dựa trên cơ sở Luật HTX sẽ tăng lên trong thời gian tới ở các ngành nghề phi nông nghiệp.

Thứ hai, Hợp tác ít biến đổi trong sản xuất nông nghiệp vì loại hình này khó cải tiến và khó chuyển đổi thành dạng Công ty, tổ hợp dịch vụ

Thứ ba, sự thiếu hụt một đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý, kinh doanh, dám chịu trách nhiệm, đứng ra lo lắng công việc, cùng giải quyết lợi ích của người lao động sẽ dần được khắc phục vì lực lượng thanh niên trẻ khỏe, có kiến thức, có sức khỏe và trình độ đang được chiêu tập về các địa phương. Tuy chưa nhiều nhưng đã có những tấm gương đang tập làm giàu trên chính quê hương mình. Vấn đề là các nhà lãnh đạo địa phương ủng hộ và khuyến khích họ như thế nào!

Thứ tư, bản thân người nông dân phải được thường xuyên khích lệ đối với nhu cầu hợp tác, và làm sao để cho các loại hình hợp tác này hoàn toàn tự nguyện gắn bó với nhau, loại trừ đi tình trạng ỷ lại nhau, nợ nần nhau phải được thanh toán sòng phẳng, động viên họ hợp tác đa ngành nghề khác nhau, hợp tác trên cơ sở tự nguyện, cùng có lợi để có thu nhập ngày càng tăng, đáp ứng được nhu cầu của mình

Cuối cùng, vai trò của các cấp lãnh đạo Đảng và Chính quyền địa phương ở các xã trong vận dụng sáng tạo, năng động đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước vào việc kích thích nhu cầu hợp tác trong nhân dân, không chỉ dừng lại ở bất cứ một loại hình HTX nào mà nên hình thành tổ, tổ hợp, tập đoàn có ý thức sẽ giúp giải quyết những trì trệ về tư tưởng thời gian qua, tìm tòi thêm hình thức hợp tác sản xuất ra của cái vật chất và làm giàu một cách sáng tạo.

Kết luận

- *Về thực trạng:* Tuy về mặt tâm lý và thói quen còn ảnh hưởng bởi cơ chế bao cấp nhưng nhu cầu hợp tác trong nông dân ở xã Minh Bảo và xã Thịnh Hưng tồn tại khá rõ nét. Đã hình thành được mạng lưới hợp tác không mang tính chất bao cấp, tự nguyện và năng động trong phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình. Ví dụ, nhu cầu này xuất hiện trong dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ điện,

dịch vụ làm đất, dịch vụ lao động và dịch vụ cung ứng, cung cấp mọi vật tư, thiết bị thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp, trồng rừng và trồng chè (cây công nghiệp) nếu hộ nông dân cần phân bón, cần lao động để phun thuốc trừ sâu là có ngay lao động...

+ Nảy sinh hình thức hợp tác một cách tự phát: nhất là trong dịch vụ cung cấp lao động đủ mọi ngành nghề

+ Nhu cầu chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nông dân tăng cao ở những xã có tỷ trọng lớn về sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp (chè).

+ Nhu cầu nữa tối quan trọng là nhu cầu tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra

+ Nhu cầu hợp tác về dịch vụ cung ứng điện.

Thực trạng HTX trong nông thôn miền núi ở hai xã được khảo sát ở thành phố Yên Bái và huyện Yên Bình (tỉnh Yên Bái) cho thấy sau khi chuyển đổi không hoạt động được. Một số lý do chính là

+ Hệ thống chế tài, các văn bản pháp quy hướng dẫn cụ thể thực hiện Luật nhằm hỗ trợ cho việc tổ chức HTX chưa được ban hành kịp thời.

+ Khó khăn về khâu cán bộ quản lý, điều hành vì trình độ chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi quản lý hợp tác xã trong giai đoạn mới hiện nay.

+ Cơ chế hoạt động của HTX chưa theo kịp sự biến đổi của yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, chưa thuyết phục được người dân tham gia vào HTX như một cổ đông tích cực, chưa gắn họ với lợi ích HTX và chưa làm cho họ thoải mái, yên tâm xây dựng HTX kiểu mới, vẫn còn để họ e ngại với cung cách làm ăn kiểu hợp tác xã trước đây trong thời kỳ bao cấp.

- Về những vấn đề cấp bách

+ Làm chuyển đổi nhận thức của người dân địa phương là không muốn bị gò ép trong sản xuất, trong phát triển kinh tế- xã hội

+ Tìm giải pháp tiếp cận nguồn vốn sản xuất và tìm được nguồn tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra

+ Vấn đề cấp bách nhất trong hợp tác ở Yên Bái hiện nay là tìm cách thức tổ chức, lựa chọn phương pháp quản lý hiệu quả và lựa chọn cán bộ quản lý, điều hành- Chủ nhiệm HTX, kế toán trưởng và đội ngũ cán bộ của HTX.

THỰC TRẠNG NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

Th.S. Phạm Văn Học

I- VÀI NÉT VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Đề tài tập trung và tìm hiểu những nội dung cơ bản sau (1) nhu cầu hợp tác và mối quan hệ của nó với hợp tác xã trong phát triển kinh tế- xã hội ở xã Nguyên Giáp (huyện Tứ Kỳ) và một số xã nông nghiệp khác thuộc tỉnh Hải Dương. và (2) đề xuất những hình thức hợp tác có hiệu quả trong phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội ở nông thôn Hải Dương hiện nay.

Thực hiện nghiên cứu, đề tài sử dụng các phương pháp của xã hội học như: Phân tích tài liệu thứ cấp; Điều tra bằng bảng hỏi; Quan sát; Phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung để thu thập thông tin từ các đối tượng gồm: Người lao động; Lãnh đạo Ủy ban nhân dân, HTX và một số đoàn thể xã Nguyên Giáp, huyện Tứ kỳ; Lãnh đạo UBND 6 xã (có khảo sát phiếu).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1- Nhu cầu hợp tác ở nông thôn Hải Dương

* Vai trò, loại hình và đặc điểm hợp tác

- Ý kiến của lãnh đạo và của người dân nơi tiến hành khảo sát đều thống nhất rằng hợp tác là rất cần thiết, là cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn Hải Dương hiện nay. Nông dân ở Hải Dương nhận thức được vai trò hợp tác trong các lĩnh vực phát triển kinh tế- xã hội, đặc biệt là trong khu vực sản xuất nông nghiệp. Người dân truyền nhau câu nói “dân dã”: “không ai có thể một mình diệt hết chuột nhà mình, không ai có thể một mình tự gánh nước đổ đầy vào ruộng nhà mình được”.

- Có một số loại hình hợp tác đã và đang được thực hiện ở nông thôn Hải Dương dưới các hình thức và quy mô còn nhỏ lẻ, có tính chất giản đơn và dựa trên nguyên tắc tự nguyện:

- Ví dụ1: Việc hợp tác để diệt chuột nhằm cứu vãn mùa màng trong thời gian vừa qua ở xã Tân Trào, huyện Thanh Miện đã hình thành ra 13 tổ diệt chuột, mỗi tổ có từ 5-7 người; các tổ này đã cùng nhau diệt chuột rất có hiệu quả. Thù lao cho người tham gia diệt chuột tính bằng thóc. Cứ 3- 4 kg thóc cho một sào ruộng. Mỗi năm nhờ có diệt chuột mà đã thu lợi được tới 50 tạ thóc. Tương tự như vậy có các kiểu hợp tác trong ngành tiểu thủ công nghiệp, trong

ngành xây dựng, hàn xì, chế tạo đồ gỗ... Toàn bộ các kiểu hợp tác như thế đều do người dân tự đứng ra tổ chức, tuy còn nhỏ lẻ nhưng lại có lãi nhiều.

- Ví dụ 2: Trong hợp tác nuôi trồng thủy sản, người dân tự lập ra hợp tác xã nuôi cá (có hồ, ao đã cho vụ thu hoạch tới 14-17 tấn cá/ năm). Như thế có nhóm chuyên nuôi cá, có nhóm chuyên bán cá. Hợp tác trong dịch vụ thương nghiệp, cung ứng sản phẩm cho người dân cũng rất có lãi.

* Trao đổi về *nhu cầu hợp tác và những khó khăn trong hợp tác* ở nông thôn huyện Chí Linh, Hải Dương, Anh Nguyễn Tiến Hưng chủ tịch xã Tân Dân (Chí Linh) cho biết:” Hợp tác là cần thiết để phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn, để mang lại cuộc sống ấm no hạnh phúc cho mọi nhà, nhưng quan niệm của người dân về vai trò của việc hợp tác còn đơn giản, còn hạn chế. Họ chưa nhận thức đầy đủ vai trò của việc hợp tác và về vai trò của HTX. Họ cho rằng vai trò của hợp tác xã chỉ là thứ yếu chứ không phải là chủ yếu. Chỉ có một số dịch vụ cơ bản như diệt chuột, bơm nước...mới cần đến hợp tác xã còn lại những dịch vụ khác thì họ đã tự làm được”. “Chẳng hạn như dịch vụ thú y (cấp thuốc và chữa bệnh cho vật nuôi và gia cầm), cung cấp phân bón, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi thì phía các hộ gia đình tư nhân làm lại tốt hơn”. Họ còn cho rằng “vào hợp tác xã là bị ràng buộc, càng tách khỏi HTX được thì sẽ càng không bị phụ thuộc, là được tự do”.

Nổi bật ở nông thôn tỉnh Hải Dương vẫn là hợp tác trong các khâu dịch vụ nông nghiệp. Để có được một dịch vụ “tươm tất” cho sản xuất nông nghiệp đạt yêu cầu thì cần nhiều khâu. Trong số những khó khăn khi hợp tác làm dịch vụ nông nghiệp, có lẽ là khó khăn lớn nhất hiện nay, là khâu giải quyết vấn đề giao thông nội đồng, giải quyết giá vật tư nông nghiệp, giá phân bón, thuốc trừ sâu, trừ cỏ... Thực tế hoạt động của một số HTX dịch vụ nông nghiệp ở đây cho thấy HTX dịch vụ nông nghiệp chỉ tồn tại như một *mô hình theo tên gọi* chứ hoạt động dịch vụ thực sự thì lại không có lãi; Nếu có lãi cũng chỉ là lãi trên danh nghĩa mà thôi, hay người ta nói “lãi ở tầm vĩ mô”, lãi nằm rải rác ở một số đối tượng chứ không trải đều ra trong toàn dân. Từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ trước đến nay Nhà nước đã tập trung khá nhiều ngân sách cho nông nghiệp ở nông thôn cả nước nói chung nhưng cụ thể ở những vùng này thì đầu tư cho khu vực nông nghiệp nông thôn chưa được bao nhiêu. Trong khi thảo luận vấn đề này một lý do gắn với giao thông, thủy lợi nội đồng như đã nói ở trên là khi Nhà nước đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông thôn thì bà con nông dân trong xã chỉ biết sử dụng những công trình hoàn thành rồi chứ không được phép tham gia vào công tác giám sát để bảo đảm chất lượng cho các công trình nhất là các công trình giao thông nội đồng, thủy lợi tưới tiêu để có chất lượng tốt hơn... Từ

phân tích trên cho thấy vấn đề hợp tác gắn chặt với việc thiết lập HTX. Thường thì mỗi thôn, hoặc làng có quy mô lớn (khoảng 200 hộ gia đình xã viên) trước đây lập ra một HTX. Trong giai đoạn vừa qua việc lập HTX dựa vào việc lấy biểu quyết toàn dân thì mọi việc xem ra khó thực hiện. Điều này gắn với mối lo ngại nữa là hiện nay không ai đứng ra tự nguyện xin làm Chủ nhiệm hoặc Phó chủ nhiệm HTX nông nghiệp. Chỉ có tổ chức Đảng phân công thì mới phải làm một cách bắt buộc. Do đó, nếu hiện nay Chủ nhiệm HTX là Ủy viên ban thường vụ của cấp ủy Đảng thì được tính trong định biên của cấp xã, được đóng bảo hiểm.

Có lẽ đây là mối lo ngại phổ biến về năng lực và khả năng nội tại của các HTX không chỉ ở nông thôn Hải Dương mà còn ở các tỉnh miền núi, trung du, kể cả ở một số thành phố.

Kinh nghiệm xây dựng HTX ngoài nông nghiệp ở Hà Nội cũng cho thấy bức tranh hợp tác trong một số ngành hết sức khó khăn vất vả, còn biết bao nhiêu điều phải bàn, phải vượt qua. Chẳng hạn, hiện nay trong tổng số 256 HTX công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp mới có 60 HTX (chiếm 30,3% được xếp vào loại khá), có đơn vị có doanh thu lên tới 200 tỷ đồng... nhưng một số Ban chủ nhiệm HTX thiếu năng lực quản lý, điều hành, không xây dựng được phương án sản xuất kinh doanh phù hợp mà mới chỉ “bóc ngắn, cắn dài”.

Như vậy, vướng mắc chung đối với khu vực HTX ở chỗ khó tiếp cận nguồn vốn, khả năng tiếp cận thị trường yếu, trình độ quản lý kém... mà nguyên nhân chủ yếu là “do cách đánh giá, cách nhìn nhận của các ngành chức năng đối với kinh tế tập thể chưa thông suốt, thậm chí phân biệt đối xử đối với các HTX so với các loại hình kinh tế khác” (Nhận xét của GS.TS Tô Xuân Dân - Viện trưởng viện nghiên cứu kinh tế-xã hội Hà Nội).

Ví dụ, số HTX (ngoài nông nghiệp) làm ăn kém hiệu quả tại Hà Nội còn khá phổ biến chủ yếu là do khoảng 73% số chủ nhiệm HTX và 65% kế toán trưởng của HTX công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp mới có trình độ chuyên môn sơ cấp hoặc chỉ qua đào tạo ngắn ngày. Trong điều kiện kinh tế mở như hiện nay thì trình độ quản lý của chủ nhiệm HTX (nhất là đối với HTX nông nghiệp) đang gây cản trở lớn đến xu thế phát triển của HTX.

2.2- Hợp tác xã hiện nay ở Hải Dương

2.2.1. Tình hình xây dựng hợp tác xã sau chuyển đổi theo Luật HTX năm 1996

- **Quan niệm:** Do nông dân nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của việc hợp tác và về vai trò của HTX nên nông dân có nơi (Hợp tác xã ở xã Tân Dân huyện Chí Linh) còn cho rằng vai trò của hợp tác xã chỉ là thứ yếu chứ không phải là chủ yếu. Chỉ có một số dịch vụ cơ bản như diệt chuột, bơm nước... mới cần đến

hợp tác xã còn lại những dịch vụ khác thì họ đã tự làm được. Ví dụ như dịch vụ thú y, cung cấp phân bón, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi thì phía các nhà tư nhân làm tốt hơn. Họ còn cho rằng vào hợp tác xã là bị ràng buộc, càng tách ra được thì sẽ càng không bị phụ thuộc, là được tự do (Anh Nguyễn Tiến Hưng- chủ tịch xã Tân Dân, huyện Chí Linh).

•Thực tiễn xây dựng HTX ở xã Tân Trào huyện Thanh Miện, Hải Dương

Hiện nay xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, Hải Dương đang là một trong những xã thực hiện thí điểm Luật HTX trong tỉnh Hải Dương. Xã Tân Trào hiện đang có 2 HTX là HTX dịch vụ nông nghiệp và HTX dịch vụ điện.

+ HTX dịch vụ nông nghiệp cần rất nhiều vốn nhưng thực tế thì lại rất thiếu vốn để hoạt động. Thường thì mỗi thành viên (xã viên) của HTX đóng góp cổ phần từ 30.000 đến 40.000 đồng, còn các thành viên Ban quản trị HTX thì đóng góp từ 3 đến 4 triệu đồng. Phương châm hoạt động của HTX: Phục vụ nông dân là chính. Nhìn chung HTX hoạt động có kết quả, làm ăn có lãi nhưng lãi không đáng kể. Các hoạt động được duy trì trên cơ sở nguồn thu từ thóc. Cứ một sào Bắc bộ (360m²) thì thu 9,2 kg thóc. Số này nộp cho Nhà nước 4,6 kg, còn lại trừ đi các khoản hao phí (khấu hao), mức thu này xem ra còn lại chẳng đáng là bao nhiêu.

Từ đây nảy sinh sự bất cập cần nhanh chóng điều chỉnh, sửa chữa: Khoản phụ cấp dành cho người chủ nhiệm HTX còn quá thấp (dao động từ 250.000- 300.000 đồng/ tháng). Mặc dù theo Luật HTX thì mức lương của người Chủ nhiệm HTX có thể lên tới 7 triệu đồng nhưng căn cứ vào kết quả hoạt động thực tế của HTX thì chỉ đạt được mức thấp như đã nêu. Hơn nữa ông chủ nhiệm HTX lại không thuộc đối tượng cán bộ cơ sở theo Nghị định 09 của Chính phủ.

+ HTX dịch vụ điện thì lại cần rất ít vốn nhưng hoạt động lại đạt hiệu quả cao. Hiện nay ở xã Tân Trào đã có tới 70 người đăng ký tham gia vào HTX dịch vụ điện nhưng vốn đóng góp cho hoạt động của HTX này chỉ cần thu của Ban quản trị HTX đã là đủ rồi.

Có khó khăn, bất cập cần nhanh chóng giải quyết: Nhà nước cấp khoán cho xã một khối lượng công suất điện cố định dùng để bơm nước với giá là 1200 đồng/KW. Nếu vượt quá khối lượng công suất điện được khoán đó thì hợp tác xã sẽ được lãi, còn nếu thấp hơn khối lượng điện khoán thì HTX phải bù lỗ và sẽ dẫn đến doanh thu giảm, lương của ông chủ nhiệm HTX và cả nhân viên HTX cũng bị giảm. Trên thực tế thì nông dân không có khả năng thanh toán ngay mà nợ lại. Đợi khi nào xã viên trả tiền bơm nước thì mới có lương, kể cả khất sang vụ khác, cũng có khi không trả được. Chẳng hạn, xã Tân Trào có 500 ha ruộng canh tác lúa, nhà nước khoán cho dùng 10 KW điện để bơm nước; Nếu tiêu thụ 12 KW thì nhà nước sẽ bị thiệt còn nếu xã chỉ tiêu thụ có 8KW thì

xã sẽ phải bù thêm 2KW với giá điện 700đồng/KW(mức giá điện sinh hoạt) nên thành ra 1200đồng/KW.

- Thực tiễn xây dựng HTX ở xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ, Hải Dương

Lãnh đạo UBND xã nguyên Giáp và hai HTX lớn nhất tại xã này cho biết rằng HTX ở đây hiện nay vẫn đang có vai trò rất quan trọng. Nếu tách nó ra thì sẽ đi đến sự manh mún, nếu muốn phát triển thì phải duy trì nó. Hiện nay xã Nguyên Giáp đang có 2 loại hình HTX là: HTX dịch vụ nông nghiệp và HTX dịch vụ về điện.

Đối với loại hình HTX dịch vụ thì theo quy chế dân chủ ở xã vấn đề cơ chế đang khá lúng túng. Vấn đề quyền lợi, quyền tự chủ của xã viên HTX “tôi thích thì tôi làm, còn không thích thì thôi”... đang là một vấn đề phải bàn. Tuy nhiên họ khẳng định rằng vai trò HTX là rất quan trọng. Giải thích “tại sao lại gọi là HTX dịch vụ?” lãnh đạo xã và chủ nhiệm cả hai HTX đều cho rằng đã gọi là dịch vụ thì có buôn bán kinh doanh, dịch vụ là phải nhằm mục đích có lãi. Hiện nay thì nếu lấy phần lãi đó để nuôi người thực hiện thì chưa nuôi được vì thu lại vốn còn chưa thu được thì lấy lãi đâu mà nuôi, lấy đâu mà chia cho xã viên vì trong nông nghiệp mà nói đến cái lãi cụ thể này còn hơi khó.

2.2.2. Về đặc điểm và tính chất HTX hiện nay, ông Bản chủ nhiệm HTX Giáp Cống, xã Nguyên Giáp, huyện Tứ kỳ, Hải Dương cho biết dù chưa đủ 100 thành viên trong HTX nhưng thâm tâm của trên 200 hộ nông dân trong thôn đều khẳng định làm nông nghiệp ở đây phải có HTX dịch vụ. Dù có tham gia HTX hay không nhưng đều phải được HTX dịch vụ này cung ứng các khoản vật tư thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp. Người nông dân lúc đầu mới nghe thì thấy còn phân vân, không muốn vào HTX này nhưng bây giờ người ta thấy nó rõ nét hơn; vào HTX thì nhận được dịch vụ gì mà quyền chủ động thì lại không mất, không bị vi phạm. Do đó khẳng định rằng theo nghị quyết TW 5 chuyển đổi HTX như thế là phù hợp với yêu cầu của thời kỳ mới; phương hướng chuyển đổi từ HTX bao cấp trước đây sang hợp tác xã dịch vụ theo đường lối của Nghị quyết TW 5 là hoàn toàn đúng.

Dịch vụ nông nghiệp tại xã Nguyên Giáp hiện nay cũng có thêm một số chức năng mới: thứ nhất làm dịch vụ thủy nông cho Xí nghiệp thủy nông của huyện, thứ hai là quy hoạch đời sống người dân và thứ ba là bảo vệ thực vật.

Đây là một số chức năng dịch vụ mới, nhưng từ năm 1997 thực hiện Luật HTX đến nay hoạt động của loại hình HTX này ngày càng rõ nét hơn. Người nông dân cần có dịch vụ này, kể cả anh ta không tham gia HTX. Đã là làm nghề trồng lúa buộc anh phải mua nước. Muốn có năng suất thì phải đầu tư giống mà giống thì do HTX đầu tư (Nhà nước đầu tư) như cấp vốn và giống cây trồng nói chung. Vì thế, nói như ông chủ nhiệm, “nếu không có hợp tác xã thì còn ai lãnh đạo người nông dân”. Đây là nhu cầu nhưng muốn phát huy được thì lại phải có bộ máy của HTX phù hợp với cơ chế thị trường và HTX phải đáp ứng được yêu

cầu của xã viên. Ngoài cây lúa là chủ yếu xã còn thâm canh xen kẽ nhiều loại cây màu có năng suất mà ở đây đã làm được 5-6 năm nay .

Theo ông Mắm - Bí thư Đảng Ủy xã Nguyên Giáp thì *khâu cán bộ* của HTX dịch vụ đang còn khó khăn. Khâu này cần được Đảng và Nhà nước quan tâm bồi dưỡng nhiều hơn nữa. Vừa qua Liên minh các HTX của tỉnh Hải Dương tổ chức lớp tập huấn kiến thức quản lý, điều hành cho cán bộ của bộ máy HTX. Khi tham gia rồi thì thấy mở mang kiến thức về quản lý, điều hành, kiểm soát, chuyên môn và cơ chế chịu trách nhiệm của chủ nhiệm HTX. Thời gian qua còn hạn hẹp kinh phí nên bồi dưỡng chưa được thường xuyên. Đối với cán bộ trẻ cần được đào tạo cơ bản, ít nhất cũng phải có trình độ kỹ sư nông nghiệp trở lên và phải được bồi dưỡng về năng lực quản lý, điều hành, xây dựng được phương án sản xuất kinh doanh phù hợp . Khó khăn chung của các HTX là khả năng tiếp cận nguồn vốn, khả năng tiếp cận thị trường mà nguyên do là sự nhìn nhận của các ngành chức năng đối với kinh tế tập thể HTX chưa thông suốt. Trong điều kiện CNH và HĐH nông nghiệp nông thôn như hiện nay thì trình độ quản lý của chủ nhiệm HTX, kế toán trưởng mới có trình độ chuyên môn sơ cấp hoặc chỉ qua đào tạo ngắn ngày đang gây cản trở lớn đến xu thế phát triển của HTX. Điều này ông Bình- Chủ tịch xã Nguyên Giáp, khẳng định là nếu không có sự tồn tại của HTX thì không có sự phát triển của nông nghiệp nông thôn tại địa phương. Nhưng khi đã cho phát triển HTX thì khâu cán bộ là khâu then chốt nhất.

Thảo luận về *mức hưởng thụ so với trách nhiệm* được giao phó, cán bộ lãnh đạo xã Nguyên Giáp cũng cho biết mức hưởng thụ của một ông chủ nhiệm HTX phụ trách khoảng 3000 dân, mà chỉ có được hưởng 100.000 đ/tháng. Mức này không thể đáp ứng cho việc đi học hỏi, đi tìm tòi mở mang kiến thức khoa học kỹ thuật về cho HTX.

Hạn chế nữa là trong hoạt động của HTX hiện nay, các *khoản thu chi chưa định hướng ra* được. Ví dụ, khoản nộp về nhà nước cấp trên bao nhiêu %? ông chủ nhiệm được hưởng bao nhiêu %? ông phó chủ nhiệm HTX được hưởng bao nhiêu %, ông cán bộ làm chuyên môn, ông kế toán bao nhiêu %?... phải được cụ thể; rồi trách nhiệm phải quy định rõ là làm được thì anh được hưởng thụ thế nào, ngược lại không làm được thì anh phải chịu trách nhiệm thế nào trước HTX... hiện nay chưa rõ ràng.

Điểm thứ hai là lâu nay HTX toàn phải đi *thuê kỹ sư về làm công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật* cho bà con nhân dân như khâu bảo vệ thực vật trừ sâu bệnh, chăm bón, khuyến nông... mỗi vụ thuê 3-4 lần, chi phí cũng khá tốn kém.

2.2.3. Thuận lợi và khó khăn trong việc chuyển đổi HTX ở nông thôn tỉnh Hải Dương

* **Thuận lợi:** Chuyển đổi sang hình thức hợp tác mà tổ chức như các HTX dịch vụ như hiện nay nhìn chung là tốt, có thuận lợi là:

+ Dễ dàng triển khai việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trồng trọt và vật nuôi, cung ứng con giống. Nếu theo hình thức HTX kiểu cũ thì khó khâu tổ chức và xác định cơ chế điều hành nhưng hiện nay nếu Nhà nước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật tới với người nông dân theo mô hình HTX sản xuất nông nghiệp có cây màu xuất khẩu thì chỉ có 1 HTX chỉ có 1-2 mẫu ruộng trồng màu thì không dám đăng ký nhưng với hàng chục mẫu ruộng thì đăng ký được. Đây là một thuận lợi.

+ Thuận lợi thứ hai là tạo điều kiện cho cung ứng thuận tiện và giá rẻ (có thể đăng ký với Ủy ban nhân dân xã, chở nhiều thì lấy cả một chuyến ô tô của Công ty về, mua nhiều thì giá lại rẻ hơn).

+ Thuận lợi thứ ba là hệ thống thông tin nội bộ của xã đã có thể bao trùm toàn xã qua hệ thống loa đài.

+ Thuận lợi thứ tư là thu gọn lại được bộ máy lãnh đạo từ Ban quản trị HTX cho đến cán bộ xóm, cho nên chi phí giảm (ví dụ có 10 đ/c mỗi tháng 100.000đ/ người, nếu rút xuống chỉ còn 5 đ/c thì tháng người ta sẽ làm nhiều hơn, công cao hơn gấp hai lần. Đồng thời lại tập trung được những cán bộ trẻ khỏe có năng lực thì Ban lãnh đạo mới có năng lực. Để cho cán bộ xóm chỉ huy như ngày nay thì bộ máy quản lý công kênh, kém hiệu quả và lại rất tốn kém.

+ Thứ năm là có khả năng hỗ trợ nhau được về vốn tín dụng và thu được thủy lợi phí.

Kinh nghiệm thu thủy lợi phí ở HTX Giáp Cống, xã Nguyên Giáp cho thấy ba năm qua do được người dân đóng góp nên Ban quản trị HTX thu vượt được khâu thủy lợi phí mang hiệu quả kinh tế cho chính bản thân người nông dân. Lãi chưa nhiều nhưng thấy hiệu quả kinh tế cao, giúp cho công tác hộ đề, củng cố hệ thống thủy lợi và phục vụ cho mục đích tưới tiêu, người dân sẵn sàng đóng góp, một năm góp 11-12 kg thóc/ sào ruộng. Khi người nông dân đã thấy rõ hiệu quả rồi thì theo Quyết định 469 mới đây họ có thể sẵn sàng đóng góp tăng lên tới gần 30 kg vì họ biết rõ đây là mục tiêu và chính sách kinh tế nông nghiệp của Nhà nước (Ông Bình Chủ nhiệm HTX Giáp Công, xã NG, TK).

+ Thứ sáu là mở ra khả năng tiêu thụ sản phẩm – tìm đầu ra cho sản phẩm dễ dàng hơn (Ý kiến ông Khoản- Chủ tịch HĐND xã Nguyên Giáp)

* **Khó khăn:**

+ Khó khăn lớn nhất hiện nay là khâu cán bộ vì không ai muốn làm chủ nhiệm HTX, mà phần lớn là do cấp uỷ Đảng phân công nên phải làm một cách

miễn cưỡng, bắt buộc. Ví dụ như ông Bản chủ nhiệm HTX (xã Nguyên Giáp) từ bộ đội về tham gia công việc từ thôn, xóm, HTX rồi dần dần phải tham gia vào các chức vụ khác do Đảng uỷ xã cử. Thực tế có được đi bồi dưỡng kiến thức quản lý ở cấp huyện, không có chuyên môn gì về quản lý nông nghiệp, chỉ được tín nhiệm và lòng nhiệt tình, chưa qua trường lớp và chưa được các đ/c chủ nhiệm trước truyền bá kinh nghiệm quản lý. Chưa có trình độ kỹ sư nông nghiệp mà chỉ đạo nông nghiệp thì hạn chế khả năng quản lý nông nghiệp và nếu có quản lý, điều hành thì không có hiệu quả. Trong bối cảnh xã hiện nay chỉ ít cũng phải có được trình độ trung cấp trở lên. Cho nên nói khâu cán bộ còn nhiều hạn chế là vậy. Theo ông Bản – chủ nhiệm HTX thì hiện nay chưa khai thác được hai yếu tố quan trọng là đầu tư về tiến bộ KHKT của Nhà nước và tạo nguồn cán bộ quản lý điều hành công việc của HTX. Về chính sách và chế độ đãi ngộ chưa ổn, chẳng hạn chủ nhiệm HTX là thành viên Uỷ ban xã mà không được đóng bảo hiểm như cán bộ khác của Uỷ ban nhân dân xã... nên việc lãnh đạo hợp tác xã chưa được khai thông ở nông thôn.

+ Lợi nhuận của HTX thấp. Trung bình một sào đất trồng màu có thể thu được khoảng từ 1,5 – 2 triệu đồng. Kém đầu tư chỉ được khoảng 500.000đ (tại xã Nguyên Giáp). Nông dân thích giống có năng suất cao. Khác với trước kia giống nào cho năng suất cao , dễ thuần chủng thì họ lao vào làm ngay. Giống cây màu cũng thế. Ví dụ như cây ngô. Lúc đầu thì bình thường nhưng sau khi người ta thấy giống ngô có hiệu quả năm nay thì sang năm chẳng bảo người ta cũng đăng ký mua giống rất nhiều. Cái gì có hiệu quả thì không cần phải tuyên truyền nhiều người ta làm ngay;

+ Tiếp theo là khâu cung cấp vật tư: Trên thị trường hiện nay giữa cái thật và cái giả thật khó phân biệt. Có các đại lý bán buôn, nhất là khâu bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu. Nếu Nhà nước kết hợp với HTX cung ứng về xã mà có chất lượng tốt, giá có thể hơi cao một chút nhưng xã viên người ta mua ngay(đã có nhiều trường hợp phun phải thuốc trừ sâu giả, gây hư hại lớn). Vì thế, khâu vật tư được nhà nước và HTX cùng cung cấp đến tận cơ sở thì nông dân đánh giá chất lượng rất cao.

+ Khó khăn nữa nằm trong khâu dịch vụ thuỷ nông. Nếu các hợp đồng bơm nước bị khất nợ thì ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của ông chủ nhiệm và các thành viên của Ban quản trị HTX. Hiện nay đang cần một chế tài dùng để thu khoản đóng góp về thuỷ nông của nông dân. Mức thu hiện nay là 23.500 đồng/sào/năm. Mỗi nơi thu một khác, có nơi cao, có nơi thấp. Địa bàn nào có máy bơm hay nước tự chảy lên thì phải thu cao lên. Thế nhưng hiện nay đang chịu, không có cách nào thu được phí của họ. Mặc dù có được sự vận động hỗ trợ của các đoàn thể xã việc thu phí này vẫn cứ bị tồn đọng, đáng lẽ thu được khoản phí đó thì có thể dùng cái đó làm vào việc khác có lợi, sinh lợi hơn. Nếu mức đọng phí trên 40% thì lại đọng luôn cả lương của anh em trong Ban chủ nhiệm HTX.

Đánh giá chung về sự chuyển đổi: Thực tiễn hoạt động chuyển đổi HTX từ năm 1997 đến nay ở một số xã nông nghiệp và nhất là xã Nguyên Giáp (huyện Tứ Kỳ) chỉ ra là người nông dân còn đang theo nếp của hợp tác xã thời bao cấp trước đây. Chưa thoát ra theo được phong trào HTX mới. Năm 1997 đã thành lập HTX theo từng cụm dân cư, theo từng thôn, mà không theo quy mô toàn xã. Theo mô hình HTX dịch vụ thì phải hạch toán kinh doanh. Xã Nguyên Giáp có 7 thôn, mỗi thôn có một HTX (tức là có 7 HTX) mà chưa có HTX nào kinh doanh được. Không kinh doanh được thì không có lãi, không có cái chia phúc lợi cho xã viên HTX. Mô hình HTX dịch vụ này cần phải được mở rộng ra nữa. Thiết kế mô hình đó chỉ nên theo khu vực dân cư thì nó phù hợp hơn (ý kiến ông Phùng Duy Khoản - Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Nguyên Giáp).

2.2.4. Một số yếu tố tác động đến hoạt động của các HTX dịch vụ ở nông thôn Hải Dương

+ Tuy đã có luật tổ chức HTX theo kiểu mới nhưng còn thiếu chế tài và những chính sách cụ thể để đưa luật này vào cuộc sống. Trong tư duy về hợp tác xã, người dân có nếp nghĩ là do họ có đóng tiền (30.000-50.000 đồng coi như “cổ phần” vào quỹ xây dựng Hợp tác xã, còn lại ông Chủ nhiệm phải đóng) thì HTX phải có trách nhiệm phục vụ cho họ như hồi còn bao cấp. HTX tiếp thu tài sản của dân thì phải phục vụ nhân dân...; Nông dân hiểu biết còn hạn chế, chưa rõ ràng nên còn e ngại, chưa muốn tham gia vào HTX.

+ Xét về tính chất thì HTX vẫn hoạt động trên tinh thần phục vụ nông dân là chủ yếu. Hơn nữa HTX thiếu vốn để sửa chữa tư vào sang sửa hạ tầng, xây dựng và kiên cố hoá kênh mương, nâng cấp trang thiết bị thiết yếu... vì với số vốn góp “cổ phần” do nông dân và cả ông chủ nhiệm đóng góp vào quỹ xây dựng Hợp tác xã thì cũng chưa có được số vốn là bao nhiêu. Nếu như hoạt động của HTX không có lãi, hay HTX bị giải tán thì người chịu thiệt thòi nhất sẽ là ông chủ nhiệm. Người dân đóng góp vốn đầu tư rất ít nên chịu thiệt thòi ít. Mặt khác, nhiệm vụ của HTX dịch vụ nông nghiệp hiện nay bị thu hẹp chỉ còn mỗi khâu thu tiền thuê lợi phí mà bộ máy của nó lại công kênh, phụ cấp vẫn còn tính bằng thóc

+ Chế độ đãi ngộ, chính sách cán bộ đối với chủ nhiệm HTX hiện nay chưa khuyến khích phát huy được năng lực của họ. Thực tế cho thấy, một số ông chủ nhiệm làm tốt thì xã viên muốn giữ ông ta làm chủ nhiệm nhưng tự bản thân ông ta không yên tâm công tác vì thu nhập thấp, họ muốn xin đi chỗ khác thì không cho đi vì họ có năng lực hoạt động tốt. Do đó nên trả lương cho chủ nhiệm HTX theo chế độ mà nghị quyết 09- CP quy định tương tự như cho cán bộ của Ủy ban nhân dân xã để chủ nhiệm HTX yên tâm công tác. (ý kiến của anh Kiệm). Chủ nhiệm HTX là 4,5kg thóc một vụ; Phó chủ nhiệm và các thành viên khác trong HTX được hưởng mức thấp hơn, thậm chí nếu không thu đủ thóc thì lương bị nợ cho đến mùa sau. Do đó không khuyến khích ông chủ nhiệm hăng hái hoạt động.

+ Ông chủ nhiệm HTX là do tổ chức Đảng phân công, sắp đặt chứ thực ra bản thân người ta không ai thích làm.

2.2.5. *Tiếp tục nghiên cứu chuyển đổi HTX về quy mô, cơ cấu và cách thức điều hành công việc HTX*

- *Chuyển đổi về quy mô HTX* : Theo chỉ đạo của huyện uỷ và UBND huyện Tứ Kỳ, vào khoảng cuối năm 2004 hay chậm nhất là vào đầu năm 2005 ở những xã lớn như xã Nguyên Giáp có khả năng sẽ thành lập hợp tác xã có quy mô toàn xã. Thực chất tài vẫn là HTX dịch vụ nhưng mở rộng nó ra. Có thể HTX dịch vụ này sẽ đảm nhiệm thêm một số công đoạn dịch vụ khác như: khuyến nông, trồng hàng xuất khẩu, nuôi thuỷ sản,... Huyện Tứ kỳ sẽ lấy xã Nguyên Giáp làm thí điểm, xây dựng một HTX có quy mô toàn xã. Tuy nâng quy mô lên thành cả xã nhưng tại các thôn lúc đó sẽ thành các tổ dịch vụ. Để làm được việc này vai trò của người quản lý có chuyên môn vững, có trình độ kinh doanh giỏi, biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và kinh doanh dịch vụ càng quan trọng.

Theo ý kiến anh Bảng - chủ tịch xã Nguyên Giáp, thì thành lập một HTX toàn xã có cái lợi vì là phá bỏ hàng rào giữa các thôn. Do đó việc điều hành hoạt động của HTX phải khác đi. HTX hiện nay chủ yếu chỉ mang tính chất phục vụ mà chưa kinh doanh cho nên HTX ở thôn phải làm dịch vụ kinh doanh và nó nên được giữ nguyên, chuyển nó sang hình thức Tổ hợp tác làm các dịch vụ, hoàn thiện nó và dựa vào nó để khai thác đầu vào đầu ra đối với sản phẩm nông nghiệp trong xã ở các xã. Trong tổ dịch vụ này việc định ra một cơ chế hoạt động thống nhất không có gì khó khăn.

2.3. *Nhận định về hợp tác và HTX ở Hải Dương*

Đến thời điểm này ở nông thôn tỉnh Hải Dương đã hình thành một loại hình HTX hỗn hợp, nghĩa là có sự kết hợp giữa hợp tác xã kiểu cũ với hợp tác xã kiểu mới theo Luật HTX năm 1997. Điều này đã khuyến khích các thành viên của HTX theo hộ gia đình. Trung bình mỗi hộ có 1 người đại diện. Vốn góp cổ phần đang ở mức 30.000 đến 50.000 đồng đối với cổ đông là xã viên còn lại ông chủ nhiệm đóng góp là chủ yếu.

Điều hạn chế của mức góp vốn này là: Hình thành một thói quen, một kiểu tư duy của xã viên là quen với HTX kiểu cũ là họ phải được phục vụ, tức là lập ra HTX dịch vụ nhưng lại vẫn còn mang nặng tính chất phục vụ.

Trong ý kiến của nhiều xã viên HTX biểu lộ ra ý rằng” nếu tôi đã góp vốn thì HTX phải phục vụ tôi”; “đã là dịch vụ của HTX thì người dân không phải đóng góp vốn”...). Cách điều chỉnh loại tư tưởng này là tăng mức đóng góp vốn từ các thành viên trong HTX để có vốn hoạt động, làm tăng lợi nhuận của việc kinh doanh, dịch vụ.

Tình trạng HTX dịch vụ kém hiệu quả hiện nay trong khu vực kinh tế tập thể nói chung và trong nông nghiệp nói riêng, theo ý kiến của các chuyên gia nghiên cứu về HTX, thì khiếm khuyết chủ yếu nằm trong 3 khâu: khâu tiếp cận nguồn vốn, đầu tư cơ bản và cán bộ phụ trách- Chủ nhiệm HTX. Tiêu chuẩn đặt ra cho đối với ông chủ nhiệm HTX đầu tiên phải là người có tâm huyết với công việc, có trình độ quản lý, có tầm nhìn xa, trông rộng, có kiến thức kinh nghiệm kinh doanh; năng động, nhạy bén với cái mới, biết tổ chức thu thập và xử lý thông tin, có lòng tự tin, kiên nhẫn, dám chấp nhận rủi ro, mở rộng liên kết, liên doanh; là trung tâm của sự đoàn kết nội bộ, kết hợp hài hoà lợi ích của HTX với lợi ích của xã viên. coi chữ tín là báu vật của đơn vị... Nói cách khác ông chủ nhiệm phải là người có tâm, có tầm, dám nghĩ, dám làm và dám chịu trách nhiệm.

2.4- Biến đổi nhu cầu hợp tác và HTX ở nông thôn tỉnh Hải Dương

2.4.1. Về quy mô, loại hình và nội dung hợp tác

- Quy mô hợp tác đang được thử nghiệm, đang đưa vào thực hiện ở nông thôn Hải Dương có quy mô trên toàn xã, giảm đơn về tính chất, dựa trên nguyên tắc tự nguyện: xây dựng tổ hợp dịch vụ trên cơ sở những HTX dịch vụ ở các thôn trong thời gian vừa qua.

- Loại hình hợp tác thì đa dạng trong việc cung cấp các dịch vụ

- Về nội dung hợp tác:

+ Mở rộng hợp tác trong các khâu dịch vụ nông nghiệp. Khắc phục khó khăn trong việc đảm bảo giao thông nội đồng bằng việc cải tạo kiên cố hoá bờ vùng, bờ thửa, thuỷ lợi tưới tiêu, giống; giải quyết ổn thoả đối với giá vật tư nông nghiệp, giá phân bón, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, diệt chuột...

+ Củng cố và phát triển mạnh khâu dịch vụ điện. Cải tiến những công đoạn đã làm trước nay như bơm nước tưới lúa, trồng màu và phục vụ cho nghề nuôi thuỷ sản, dịch vụ điện sinh hoạt cho nông dân trong nông thôn đều có thể mở rộng và nâng cao chất lượng dựa vào cung cấp dịch vụ của tổ hợp.

2.4.2. Hợp tác xã

- Chuyển mô hình HTX theo thôn nhỏ lên HTX theo thôn lớn hay với quy mô toàn xã để khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, manh mún.

- Phát triển nguồn nhân lực, tăng đơn vị thành viên (hiện nay có xã 3000 dân mới có khoảng 150 hộ thành viên) để tạo ra lực mạnh bằng cách gom lại thì có điều kiện sử dụng hệ thống cán bộ đồng bộ, có chuyên môn nghiệp vụ, có chủ nhiệm, kế toán đủ trình độ chuyên môn

- Khắc phục tình trạng thiếu cán bộ làm chủ nhiệm HTX, cán bộ kế toán bằng biện pháp: tổ chức Đảng và Chính quyền cử đi đào tạo chuyên môn quản lý điều hành, trang bị kiến thức quản lý kinh doanh một cách khoa học và có bài bản; Nghiên cứu, đề xuất với Nhà nước cho phép áp dụng Nghị định 09- CP

cho chức danh chủ nhiệm HTX, được đóng bảo hiểm, có chế độ đãi ngộ phù hợp và tạo môi trường tâm lý cho họ yên tâm công tác. Thời gian qua cán bộ chủ chốt của HTX làm việc bằng tinh thần tích cực còn trình độ quản lý, trình độ hạch toán kinh tế, nói đúng ra, là chưa có kiến thức gì. Do đó, Đảng và Nhà nước cần quan tâm đầu tư đào tạo một hệ thống cán bộ quản lý nông nghiệp nông thôn. Trực tiếp là cán bộ quản lý và chuyên môn điều hành về công việc của xã, của HTX và công việc hợp tác nông thôn, nông dân đang “đói về kiến thức khoa học kỹ thuật”. Mới chỉ tập trung làm về mảng tưới tiêu còn các mảng khác như giống, vốn, chăm bón, phòng bệnh cho cây trồng và vật nuôi đều phải qua HTX.

- Thực hiện dịch vụ chuyển giao kiến thức khoa học kỹ thuật: xây dựng mô hình tổ chức để làm công tác chuyển giao tiến bộ KHKT đến người nông dân. HTX toàn xã có diện tích lớn sẽ ký hợp đồng thuê kỹ sư ở trạm bảo vệ thực vật về kiểm tra hay chuyển giao khoa học kỹ thuật, làm công tác khuyến nông. Phòng Nông nghiệp có trách nhiệm theo dõi và giúp HTX toàn bộ về khâu kỹ thuật.

- Xây dựng một chế tài thực hiện Luật HTX. Mặc dù hiện nay việc thu thủy lợi phí theo Pháp lệnh của Nhà nước nhưng thiếu chế tài nên người dân không nộp đủ, chưa có chế tài buộc phải theo. Điều này có nghĩa là vừa kết hợp pháp lệnh của cấp trên nhưng vừa kết hợp vận động, thuyết phục. Tuy mang tính chất thị trường nhưng thị trường phải có định hướng, phải có sự quản lý chung.

III. TÓM TẮT VÀ KHUYẾN NGHỊ

3.1. Tóm tắt

- Hợp tác đối với nông dân xã Nguyên Giáp và 6 xã khác của Hải Dương (trong diện khảo sát) là nhu cầu cần thiết cho sự phát triển nông nghiệp nông thôn. Muốn phát triển được thì phải kích thích, tác động vào những khâu cần thiết mà những khâu đó thì cấp trên phải có định hướng, phải sát hơn. Chẳng hạn vừa qua đã đưa vào một số dịch vụ cần thiết: diệt chuột, an ninh, bảo vệ, an ninh trong nhà... cũng có tính chất hợp tác dịch vụ nhưng thể hiện dưới hình thức tự phát chứ không mang tính tự giác, hệ thống, còn khó khăn trong việc quản lý do chuyên môn hạn chế.

- Xây dựng mô hình HTX toàn xã ở Nguyên Giáp và một số xã là một chủ trương đúng. Nguyên lý chung là phải đảm bảo sự lãnh đạo tập trung của Đảng và quản lý thống nhất của Nhà nước; và có đảm bảo được sự điều hành thông suốt của Nhà nước thì mới đạt được sự chấp hành của người dân. Việc xây dựng HTX với quy mô toàn xã phải phù hợp với trình độ sản xuất và quản lý của nông dân. Nâng quy mô HTX lên toàn xã là nhằm huy động được năng lực sản xuất của địa phương cũng như tranh thủ hợp tác thu hút nguồn đầu tư, hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý HTX của cấp huyện, tỉnh và Trung ương. Sự thiếu hiểu

biết và không biết vận dụng Luật HTX (1997) và Luật HTX sửa đổi năm 2004 của nông dân cũng như của một số cán bộ xã đang còn là một trở ngại đối với việc xây dựng các loại hình HTX thích hợp với địa phương

- Tổ chức HTX: phải trao cho HTX quyền xây dựng mối quan hệ với hệ thống tín dụng để tiếp cận nguồn vốn sản xuất và kinh doanh và phải đặc biệt chú ý vai trò của ông chủ nhiệm, khâu kế toán và khâu kiểm soát. Có ý kiến cho rằng chức chủ nhiệm HTX đồng thời làm Bí thư chi bộ là tốt nhất. Chủ nhiệm HTX phải là kỹ sư nông nghiệp, có trình độ quản lý kinh tế. Người làm kế toán HTX phải có chuyên môn thực sự và được đào tạo cơ bản giúp cho HTX thực hiện được hạch toán kinh tế độc lập. Hình thức HTX kinh doanh dịch vụ đòi hỏi phải được định hướng vì ở vùng nông thôn vùng này cây lúa là cây nông nghiệp chủ lực và còn cây màu, nghề phụ thì rất ít.

3.2. Khuyến nghị

Thứ nhất: Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng các hợp tác xã đã chuyển đổi theo Luật và các tổ hợp tác;

Thứ hai: Hướng dẫn giải quyết nợ tồn đọng, tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã của nghị định 15-NĐ/CP và các chính sách khác đối với hợp tác xã; Hướng dẫn tổ hợp tác hoạt động theo Luật dân sự và nâng dần trình độ quản lý, trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh của nó lên, khi đã có đủ điều kiện thì phát triển thành hợp tác xã.

Thứ ba: Giúp đỡ chuyển đổi những hợp tác xã có đủ điều kiện và tiến hành giải thể các hợp tác xã không chuyển đổi được.

Thứ tư: Phát triển phổ biến các hình thức hợp tác theo tổ (tổ hợp tác) dưới nhiều loại hình khác nhau và trình độ rộng khắp trong tất cả các khu vực kinh tế của xã, của huyện, tỉnh Hải Dương.

Thứ năm: Thành lập hợp tác xã mới ở những nơi có đủ điều kiện.

NHU CẦU HỢP TÁC TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN BẮC NƯỚC TA HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Cảnh Yên

Đặt vấn đề

Đẩy mạnh sản xuất nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế hiện nay ở nông thôn nước ta nói chung và nông thôn miền Bắc nói riêng, nhu cầu hợp tác trong quá trình sản xuất kinh doanh ngày càng cấp bách và cần thiết.

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đã chuyển sang kinh tế thị trường được một thời gian khi sản xuất nông nghiệp đã chuyển hoàn toàn từ kinh tế tập thể mà hình thức chủ yếu là hợp tác xã trước đây sang kinh tế cá thể hộ gia đình, mỗi gia đình là một đơn vị độc lập tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

Trong một thời gian dài mô hình kinh tế hộ gia đình tự chủ sản xuất, kinh doanh đã thúc đẩy kinh tế phát triển, sản lượng lương thực, thực phẩm tăng đều hàng năm. Từ một nước thiếu lương thực triển miên, nhờ khoán hộ nước ta không chỉ tự lo được lương thực đủ cho hơn 80 triệu người dân, hàng năm còn xuất khẩu được 3 - 4 triệu tấn lương thực.

Khoán hộ trong sản xuất nông nghiệp được đánh giá là một trong những hình thức sản xuất tiến bộ góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển vì đã đáp ứng được yêu cầu của thực tế trong sản xuất nông nghiệp, thoả mãn được mong muốn của bà con nông dân muốn tự mình quyết định trồng cây gì nuôi con gì, trồng như thế nào, nuôi như thế nào trên mảnh đất được giao khoán của mình.

Tuy vậy trong những năm gần đây kinh tế hộ gia đình cũng đã xuất hiện những hạn chế mà thời gian đầu còn bị che khuất bởi tính ưu việt, tính thực tế của nó. Khả năng tăng sản lượng trên 1 đơn vị diện tích dần dần chững lại, mặt khác kinh tế thị trường đòi hỏi khắt khe về sự đồng đều của chất lượng sản phẩm, điều mà rất khó thực hiện được tốt nếu sản xuất đơn lẻ rời rạc.

Cũng do kinh tế thị trường đòi hỏi nhiều mặt hàng nông sản bán trong nước hoặc xuất khẩu phải đồng bộ về chủng loại và có chất lượng cao, muốn giải quyết những khó khăn và trở ngại nêu trên cần phải có sự hợp tác trong sản xuất nông nghiệp mới đáp ứng được nhu cầu đó của thực tế hiện nay.

Sự hợp tác có thể ở mức giản đơn, hợp tác ở 1 số khâu nhất định nào đó trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nhưng cũng đã đến lúc sự hợp tác cũng phải dựa trên cơ sở 1 tổ chức nào đấy.

Có thể có nhiều hình thức hợp tác, nhưng hình thức hợp tác xã mà phải là loại hình hợp tác xã chuyển đổi có thể là hình thức hợp tác tương đối phù hợp với bà con nông dân trong điều kiện hiện nay nhưng phải là hợp tác xã kiểu mới, hoàn toàn không giống với hình thức hợp tác xã dựa trên nền tảng tập thể hoá nông nghiệp trước đây dưới thời bao cấp.

Qua khảo sát sơ bộ ở 1 xã nông nghiệp miền núi phía Bắc đã rút ra được bài học về sự cần thiết phải hợp tác trong sản xuất, kinh doanh ở nông thôn nước ta hiện nay.

I. SƠ LƯỢC TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ MINH BẢO

Minh Bảo là 1 xã nông thôn miền núi thuộc thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái kinh tế tế thuần nông và có cơ cấu như sau:

Thu nhập từ rừng và đất rừng chiếm 30%, trồng trọt bao gồm cây lúa, cây màu, cây chè chiếm 40% còn dịch vụ và các nguồn thu nhập khác chiếm 30%.

Ngành trồng trọt của Minh Bảo chủ yếu là trồng chè, trong đó trồng chè để xuất khẩu là phần lớn. Hiện nay cơ cấu trồng trọt của Minh Bảo có tỷ lệ như sau: trồng chè 70%, trồng lúa và màu 30%.

Hàng năm chính quyền xã trên cơ sở cơ cấu kinh tế nêu trên đều có quy hoạch cụ thể phát triển sản xuất, kinh doanh và dịch vụ nhằm tạo điều kiện để khai thác triệt để các thế mạnh hiện có của địa phương.

Thực tế hiện nay nhu cầu hợp tác trong sản xuất, kinh doanh của nhân dân trong xã là cần thiết, nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Sự liên kết giữa các hộ sản xuất kinh doanh, giữa các nhóm người lao động với nhau là không thể thiếu.

II. VẤN ĐỀ HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở XÃ MINH BẢO

Hiện nay hầu hết bà con nông dân ở xã Minh Bảo bao gồm những người trồng chè, trồng lúa hoặc làm dịch vụ có liên quan đến nông nghiệp như cung ứng vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu, dịch vụ sản xuất tiêu dùng... đều có nhu cầu hợp tác với nhau để cùng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Qua khảo sát thực tế ở địa phương chúng tôi thấy đó là nhu cầu có thực của bà con nông dân vì ở đây kinh tế hộ gia đình đang gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và lưu thông.

Các hộ gia đình trông chè ngày càng nhận thấy sự hợp tác trong sản xuất là không thể thiếu được giữa các hộ với nhau, đúng như bác Sinh, phó chủ tịch Hội nông dân xã Minh Bảo đã khẳng định:

" Tôi thấy bà con xã chúng tôi hầu hết đều có nguyện vọng được hợp tác làm ăn trong mọi ngành nghề, trong mọi lĩnh vực đời sống, nhất là trong sản xuất trông chè thì nhu cầu hợp tác lao động lại cần thiết hơn nhiều. Thực tế tôi thấy hiện nay nhu cầu hợp tác của bà con rất là cấp thiết.

Hiện nay đối với bà con nông dân trông chè không chỉ có nhu cầu hợp tác trong sản xuất nhằm hỗ trợ cho nhau về kĩ thuật, về cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu mà còn rất cần sự hợp tác trong lưu thông chè giải quyết đầu ra cho mọi người nếu bây giờ ai lo được cho bà con phân bón, thuốc trừ sâu và đầu ra của cây chè thì họ sẽ tham gia tổ hợp sản xuất đó ngay với bất kì điều kiện nào".

Trước đây trong cơ chế sản xuất cũ, người sản xuất nhất là sản xuất chè chỉ biết sản xuất, còn ăn chia và tiêu thụ sản phẩm thế nào đã có hợp tác xã lo.

Người nông dân hoàn toàn thụ động không được tự chủ trong lưu thông tiêu thụ sản phẩm của mình làm ra. Lúc đó mọi người chỉ biết có hợp tác xã chứ chưa bao giờ nghĩ đến chuyện hộ gia đình độc lập tự chủ sản xuất, kinh doanh, càng lại không bao giờ nghĩ đến nhu cầu hợp tác cùng nhau giữa một số hộ gia đình có những điểm tương đồng để làm ăn mà không có sự can thiệp của 1 tổ chức hay 1 đơn vị nào.

Trong quá trình sản xuất, trong điều kiện kinh tế thị trường đã xâm nhập vào mọi lĩnh vực đời sống của nhân dân ở nông thôn, nhiều tiêu chí cũ không còn phù hợp nữa, đã xuất hiện những tiêu chí mới đối với từng hộ sản xuất, kinh doanh.

Một trong những tiêu chí mới đó có liên quan đến vấn đề chất lượng, mẫu mã, chủng loại của các hàng nông sản do người nông dân làm ra khi mức sống của toàn xã hội được nâng lên, khi nhu cầu ăn mặc của người dân không chỉ dừng ở mức ăn no mặc ấm mà đang dần từng bước chuyển sang nhu cầu ăn ngon mặc đẹp không chỉ ở thành thị mà ngay cả ở nông thôn, xu thế ngày càng lộ rõ. Đây là nhu cầu khách quan.

Người nông dân sản xuất các vật phẩm tiêu dùng cho xã hội đòi hỏi cũng phải thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu xã hội đó. Muốn thích ứng thì buộc

người nông dân phải hợp tác với nhau trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Hầu như đến thời điểm hiện nay người nông dân ai cũng đã hiểu ra điều đó. Nhưng từ việc hiểu chuyển sang thành hiện thực vấn đề hợp tác với nhau cũng không phải dễ.

Đó chính là một trong những kết quả đã được rút ra qua đợt khảo sát lần này.

Thực tế hiện nay muốn sản xuất được tốt hơn, nhất là sản xuất trồng chè rất cần có sự hợp tác với nhau. Quy mô hợp tác lại phải căn cứ vào thực tế của từng địa phương, từng vùng đất cụ thể để tổ chức hợp tác thì mới có hiệu quả.

Khi được hỏi về vấn đề này, anh Quang chủ tịch UBND xã Minh Bảo cũng đã cho biết rằng:

" Nhu cầu hợp tác trong làm ăn của nhân dân chúng tôi thực tế là rất cần. Bà con muốn có nhiều hình thức hợp tác trong lao động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Bản thân chúng tôi cũng khuyến khích bà con tham gia hợp tác trong sản xuất".

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp cùng với nhu cầu hợp tác của bà con nông dân đã đề cập cụ thể ở trên, bà con làm kinh doanh, dịch vụ ở xã Minh Bảo cũng có tâm tư nguyện vọng như bà con nông dân sản xuất nông nghiệp. Họ cũng muốn được hợp tác làm ăn để có hiệu quả tốt hơn, nhất là trong điều kiện hiện nay các hộ kinh doanh, dịch vụ đều gắn với nông nghiệp, với bà con nông dân trên nhiều khâu sản xuất khác nhau.

Chị Hoa là 1 hộ làm dịch vụ ở Minh Bảo đã có ý kiến rằng:

"Tôi thấy dù sản xuất nông nghiệp hay làm ngành nghề khác ở địa phương bà con đều có nhu cầu hợp tác để làm ăn. Còn hợp tác thế nào thì cần phải căn cứ vào từng công việc cụ thể để hợp tác. Nếu trồng chè thì phải có sự hợp tác với quy mô lớn gồm nhiều hộ trồng chè với nhau thì mới được.

Còn riêng những hộ làm những ngành nghề khác thì cũng có nhu cầu hợp tác nhưng không cấp thiết lắm. Quy mô hợp tác của những hộ gia đình này chỉ cần vài hộ gia đình hợp tác với nhau là được nhằm mục đích để hùn vốn làm ăn là chính. Tôi nhận thấy trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay nhu cầu hợp tác trong sản xuất kinh doanh là cần thiết"

Như vậy nhu cầu hợp tác mang tính khách quan và cấp thiết đối với bà con nông dân. Chúng ta đã thấy rõ điều đó, vấn đề hiện nay là ở chỗ làm sao tạo

điều kiện để bà con nông dân có thể hợp tác với nhau. Chúng ta phải sớm tìm ra được những loại hình hợp tác phù hợp với từng đối tượng cụ thể ở từng địa bàn cụ thể.

Đối tượng cụ thể để hợp tác trong sản xuất, kinh doanh thì đa dạng nhưng chúng ta phải ưu tiên và chú ý hàng đầu đối với bà con nông dân ở xã Minh Bảo là những người trồng chè, vì đất canh tác chiếm phần lớn ở đây là trồng chè xuất khẩu.

Một vấn đề mà bà con nông dân trồng chè ở đây mong muốn và trăn trở đó là vốn đầu tư ban đầu và đầu ra cho sản phẩm chè. Đây là 2 nội dung quan tâm nhất của bà con, nhưng trước hết chúng ta phải căn cứ vào những yêu cầu đó để tìm ra các loại hình, các mô hình hợp tác phù hợp.

Đã có nhiều ý kiến của bà con cho biết rằng để cho hợp tác trong sản xuất trồng chè có hiệu quả thì nên tổ chức quy mô hợp tác vừa không nhiều quá khó quản lí, khó điều hành, chỉ nên giới hạn từ 10 - 15 hộ gia đình là vừa.

Thực tế khảo sát ở xã cũng cho thấy ý kiến của bà con nông dân ở đây là đúng, là xác đáng trong điều kiện đất đai hiện nay ở xã Minh Bảo chủ yếu là đất đồi rừng và diện tích đất nhận khoán của mỗi gia đình cũng không lớn lắm.

III. VẤN ĐỀ HỢP TÁC XÃ HIỆN NAY ĐỐI VỚI BÀ CON NÔNG DÂN

Phong trào tập thể hoá với hình thức hợp tác xã từ năm 1958 - 1960 ở thế kỷ trước đã lôi kéo hầu như toàn bộ nông dân miền Bắc nước ta tham gia. Một thời gian dài hợp tác xã đã có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất ở nông thôn, nhất là trong thời gian kháng chiến chống Mỹ cứu nước, sau đó mô hình sản xuất hợp tác xã ở nông thôn không còn phù hợp và đã chuyển sang hình thức sản xuất kinh tế hộ gia đình.

Đến nay trong quá trình sản xuất, trong sự thay đổi do sự tác động của kinh tế thị trường, hình thức sản xuất kinh tế hộ gia đình cũng có nhu cầu đổi mới. Một trong những nhu cầu đổi mới là tăng cường sự hợp tác trong quá trình sản xuất, trong thời gian này nhu cầu cần hợp tác sản xuất lại nổi lên như một nhu cầu tất yếu của bà con nông dân. Trong đó đáng lưu ý nhất là nhu cầu về hợp tác xã dịch vụ nhằm cung ứng vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu cho bà con nông dân.

Đối với bà con nông dân xã Minh Bảo hiện nay có nhiều người muốn có hợp tác xã để làm chỗ dựa khi bản thân gia đình họ không có đủ phân bón,

thuốc trừ sâu, họ không biết bán sản phẩm chè cho ai khi nhà máy chè hạn chế tối đa sức mua của họ.

Tuy vậy qua thực tế khảo sát ở địa phương chúng tôi nhận thấy rằng mặc dù bà con nông dân rất cần hợp tác xã để làm chỗ dựa nhưng lại vẫn sợ loại hình hợp tác xã kiểu cũ. Họ muốn có kiểu hợp tác xã có lợi cho họ, nghĩa là họ muốn có 1 hợp tác xã đứng ra lo cho họ, nhưng ngược lại họ lại không muốn có trách nhiệm gì với hợp tác xã cả. Đó là một nghịch lí nhưng lại là một sự thật khách quan qua khảo sát tại địa phương.

Anh Trường, 1 nông dân của xã Minh Bảo cho biết:

" Thực tế hiện nay nhu cầu có hợp tác xã là cần thiết, nhưng tôi biết rằng bà con nông dân chỉ muốn dựa vào hợp tác xã để làm ăn. Mọi người muốn có hợp tác xã, nhưng lại không muốn tự tay mình xây dựng lấy, họ muốn có 1 hợp tác xã do trên đứng ra thành lập và lại muốn cấp trên cung ứng vật tư và trả lương cho ban quản lý hợp tác xã".

Xã Minh Bảo từ năm 2000 đã tiến hành thành lập hợp tác xã chuyển đổi trong sản xuất nông nghiệp nhưng không thành, chỉ có 35 hộ nông dân nộp đơn xin tham gia nhưng khi huy động mỗi hộ nộp 50.000đ làm quỹ thì không ai nộp cả, hợp tác xã không thể hoạt động được vì không huy động được vốn của bà con nông dân.

Mặc dù hiện nay bà con nông dân xã Minh Bảo cần hợp tác xã nhưng bà con vẫn sợ hợp tác xã đến một lúc nào đó lại tập thể hoá, lại thu hồi ruộng đất và ăn chia theo công điểm như trước đây làm cho hộ gia đình hoàn toàn không còn quyền độc lập tự chủ trong sản xuất, kinh doanh.

Mặt khác thực sự đa số bà con nông dân nói chung và bà con nông dân ở xã Minh Bảo là nghèo, thu nhập hàng năm rất thấp nên khi huy động đóng cổ phần vốn thành lập hợp tác xã chuyển đổi theo yêu cầu của trên đề ra thì rất khó thực hiện. Còn nếu bà con không góp vốn thì cũng không thể thành lập hợp tác xã và duy trì nó hoạt động được. Do đó chúng ta cần phải tìm ra giải pháp để giúp bà con nông dân.

Thực sự hiện nay nhu cầu hợp tác sản xuất là rất cấp thiết, còn nhu cầu hợp tác xã thì cũng cần nhưng chưa cấp thiết lắm, và còn có 1 số hộ gia đình vẫn chưa muốn có hợp tác xã ngay ví dụ như những gia đình trồng rừng, gia đình làm dịch vụ....

Bác Trọng, 1 nông dân ở xã Minh Bảo có ý kiến cho rằng: " Tình hình thực tế hiện nay ở xã chúng tôi là người dân rất muốn có hợp tác xã để lo cho họ nhưng nếu mà kiểu hợp tác xã được xây dựng nên lại phải do nông dân góp vốn thì không thể được và sẽ chẳng bao giờ có hợp tác xã cả vì người nông dân lấy đâu ra tiền để góp vốn.

Muốn có hợp tác xã giúp dân thì nhà nước phải đầu tư vốn ban đầu cho dân, có thể là vốn hỗ trợ, có thể là vốn vay lãi suất thấp nhưng phải là của nhà nước chứ không thể là do dân đóng góp được."

Như vậy thực tế hiện nay vấn đề thành lập hợp tác xã chuyển đổi đối với bà con nông dân ở xã Minh Bảo cần phải có thời gian và phải hoàn toàn dựa trên sự tự nguyện tham gia của bà con nông dân. Bởi vì hiện nay nhu cầu hợp tác trong sản xuất kinh doanh của bà con nông dân là có thật và cấp bách, nhu cầu có 1 hợp tác xã đứng ra lo cho bà con cũng là có thật nhưng sự hợp tác về cơ bản tại địa phương đã hình thành các mô hình khác nhau và được đại đa số bà con nông dân ủng hộ và tham gia, còn hợp tác xã thì thực tế nhiều người nông dân muốn có nhưng mang tính dè dặt và ỉ lại.

Bác Sinh cũng là một nông dân của xã cho rằng: " Cũng đã đến lúc 1 số bà con thấy cần phải có 1 tổ chức hợp tác xã đứng ra lo liệu cho họ , nhưng trong suy nghĩ của họ vẫn chưa quyết định được mặc dù nhiều khi họ rất lúng túng trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tạm thời trước mắt bà con thích các hình thức hợp tác giản đơn trong sản xuất không bị ràng buộc nhiều với nhau.

Theo tôi cần phải có thời gian chín muồi thì mới có thể nói chuyện thành lập hợp tác xã để bà con cùng làm ăn chung được, không phải ép buộc mà được đầu. Cấp trên cần phải đầu tư nhiều tiền của vật chất, chứ nếu huy động bà con đóng góp thì không bao giờ có thể thành lập được hợp tác xã mặc dù hợp tác xã có đổi mới gì đi chăng nữa".

Như vậy nhu cầu hợp tác xã đứng ra lo cho nông dân là cần thiết, những người nông dân hiện tại vẫn còn có tâm lý sợ kiểu hợp tác xã kiểu cũ trước đây. Trong tình hình hiện nay khi ruộng đất đã giao quyền sử dụng lâu dài cho hộ gia đình thì không thể tập thể hoá ruộng đất để thành lập hợp tác xã được mà phải xây dựng kiểu hợp tác xã trên tinh thần tự nguyện.

Để lôi cuốn được bà con nông dân thực sự tham gia hợp tác xã trước hết: đòi hỏi hợp tác xã phải bảo đảm được quyền lợi cho xã viên trên mọi mặt như vấn đề kĩ thuật chăm bón, vấn đề khuyến nông, vấn đề tiêu thụ sản phẩm....

Trên cơ sở thực tế và nguyện vọng của bà con nông dân chúng ta có thể dần dần từng bước tìm ra được 1 hình thức hợp tác xã chuyển đổi mới, được đại đa số bà con nông dân ủng hộ và tham gia để giúp bà con nông dân tháo gỡ những khó khăn hiện nay mà sản xuất kinh tế hộ gia đình còn lúng túng chưa có hướng giải quyết trên 1 số khâu, 1 số vấn đề cụ thể trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

- Đề nghị chính quyền cơ sở tạo mọi điều kiện để bà con nông dân có thể hợp tác trong sản xuất, kinh doanh. Trong chừng mực nào đó dựa trên chức năng, nhiệm vụ của mình UBND xã có thể đứng ra tổ chức, bảo lãnh 1 số tổ hợp tác giúp bà con nông dân có công ăn việc làm, cùng bà con giải quyết những khó khăn trong sản xuất kinh doanh.
- Đề nghị Nhà nước sớm có chính sách cụ thể về việc thành lập hợp tác xã và hoạt động của các hợp tác xã đó dựa trên tình hình thực tế và nguyện vọng của bà con nông dân để hợp tác xã thực sự là 1 đơn vị sản xuất có tổ chức, thực sự giúp bà con nông dân tháo gỡ khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh hiện nay của họ.

CHƯƠNG III

DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHU CẦU HỢP TÁC VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỢP TÁC

- DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHU CẦU HỢP TÁC Ở NÔNG THÔN NƯỚC TA
- MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỢP TÁC NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHU CẦU HỢP TÁC Ở NÔNG THÔN NƯỚC TA

TS. Lê Ngọc Hùng - Th.S. Võ Thị Hồng Loan

Dự báo xu hướng phát triển nhu cầu hợp tác ở nông thôn nước ta cần *dựa trên những căn cứ nhất định, mang tính khoa học.*

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã chỉ ra rằng: Kinh tế hợp tác là loại hình kinh tế có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với các nước có nền kinh tế thấp và mang nặng tính tự cấp tự túc, hoặc kinh tế nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Hợp tác trong phát triển kinh tế đó là nhu cầu cần thiết đối với nông dân, đặc biệt là nông dân trong các nước có nền kinh tế lạc hậu, một đất nước mà nền kinh tế đang trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Kinh tế hợp tác là không thể thiếu, là cách thức phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Muốn đi lên CNXH cần phải phát triển kinh tế hợp tác.

Không chỉ có các bậc tiền bối, Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu cũng rất quan tâm đến kinh tế hợp tác. Người luôn nhắc nhở: con đường xây dựng CNXH ở Việt Nam phải bắt đầu từ nông dân, phát triển nông nghiệp, nông thôn. Muốn vậy, phải thực hiện tốt những hình thức hợp tác trong sản xuất kinh tế nông nghiệp.

Xuất phát từ tình hình thực tiễn nước ta hiện nay, yếu tố quyết định xu hướng phát triển nhu cầu hợp tác là đường lối đổi mới của Đảng. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, đặc biệt là sự chuyển đổi từ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp sang *cơ chế thị trường, phát triển kinh tế nhiều thành phần* dưới sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Cơ chế kinh tế mới đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Lực lượng sản xuất phát triển tác động đến quan hệ sản xuất, mở ra một quan hệ sản xuất mới đa dạng trên cơ sở hợp tác cùng phát triển, nhu cầu hợp tác càng tăng, đặc biệt là hợp tác phát triển kinh tế hộ. Tác động mạnh mẽ của thị trường đã làm cho kinh tế hộ phát triển theo hướng phân hoá và tất yếu đã đưa

đến sự hợp tác tự nguyện giữa các hộ nông dân dưới nhiều hình thức đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu thiết thực của từng hộ dẫn tới sự xuất hiện những hình thức hợp tác mới với những quan hệ hợp tác mới được xây dựng trên cơ sở gắn lợi ích kinh tế của mỗi bên với trách nhiệm giữa các thành viên tham gia.

Yếu tố tiếp theo rất quan trọng tác động đến nhu cầu hợp tác là hệ thống pháp lý bảo hộ, thúc đẩy cho quan hệ hợp tác phát triển. Hàng loạt các bộ luật và văn bản dưới luật được sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh hoặc ra những luật mới. Những bộ luật như Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Hợp tác xã v.v... Người công dân có thể yên tâm cùng nhau hợp tác sản xuất, kinh doanh dưới nhiều hình thức mà không ngại bị lường gạt, đổ bể nếu như họ am hiểu, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Một căn cứ không thể thiếu để khẳng định xu hướng phát triển hợp tác là truyền thống đoàn kết, gắn bó tương thân, tương ái, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, hỗ trợ giúp đỡ nhau của người Việt Nam nói chung và người nông dân nước ta nói riêng. Truyền thống tốt đẹp này được kế thừa và tiếp tục phát huy trong thời kỳ mới: công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trước hết là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

Muốn đánh giá đúng nhu cầu hợp tác, nhất là hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn cần phải dựa trên các kết quả nghiên cứu định lượng và định tính của đề tài. Hầu hết các nhà nghiên cứu nhu cầu hợp tác đều khẳng định nhu cầu hợp tác là một tất yếu trong cuộc sống, càng thiết yếu trong hoạt động sản xuất.

Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn những người tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đều có nhu cầu hợp tác: Hơn 81% trong tổng số 296 người “Có hợp tác” là vì “Bản thân họ có nhu cầu hợp tác” tự thân chứ không phải bị bắt buộc. Chỉ có rất ít (2.7%) người cho biết họ “Có hợp tác” vì bị bắt buộc phải tham gia và 13.5% trả lời là họ “Vừa tự nguyện vừa bị bắt buộc”, số còn lại (2.7%) nêu các lý do khác. Rõ ràng là sự hợp tác trên thực tế hiện nay ở nông thôn miền Bắc chủ yếu xuất phát từ “Nhu cầu của bản thân”, do đó sự hợp tác mang tính tự nguyện là chủ yếu. Đó chính là một đặc trưng cơ bản của sự hợp tác trong sản xuất kinh doanh của thời kỳ đổi mới kinh tế từ cơ chế tập trung-quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường đang diễn ra ở nông thôn hiện nay. Họ tự nguyện tham gia các tổ chức làm ăn tập thể tức là họ tự cảm thấy có nhu cầu hợp tác, thấy lợi ích của cá nhân và gia đình mình trong quá trình hợp tác.

Gần 75% số người được hỏi cho biết trong sản xuất nông nghiệp “Rất cần thiết” hoặc “Cần thiết” phải hợp tác.

Đại đa số số (83.4%) số người “Có hợp tác” cho biết họ “rất hài lòng” hoặc “hài lòng với việc tham gia hợp tác trong sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ này nhất quán với tỷ lệ hợp tác tự nguyện vì có nhu cầu hợp tác. Nhờ hợp tác làm ăn, họ mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tăng thu nhập, nâng cao mức sống. So với nhóm không hợp tác, nhóm hợp tác có thu nhập cao hơn (11,5% số người hợp tác có mức thu nhập bình quân trên 2 triệu đồng /tháng, nhiều gấp đôi so với số người không hợp tác; gần 15% số người tham gia hợp tác có mức chi tiêu trên 1,5 triệu đồng /tháng/gia đình so với gần 8% của nhóm không tham gia hợp tác).

Nhu cầu hợp tác là đòi hỏi tất yếu của quá trình tham gia sản xuất hàng hoá. Hợp tác là sự liên kết tự nguyện trên cơ sở cộng đồng trách nhiệm giữa các thành viên tham gia nhằm những lợi ích nhất định. Hình thức hợp tác ngày nay đang hình thành và phát triển ở nông thôn đồng bằng Bắc bộ giữa các hộ nông dân là một tất yếu, do nền kinh tế nước ta đang chuyển nhanh sang sản xuất hàng hoá vì thế các hộ nông dân đã thực sự có nhu cầu liên kết hợp tác để thích ứng với thị trường khai thác mặt tích cực và hạn chế tối đa những rủi ro của thị trường. Đây là một xu hướng tất yếu hợp quy luật đòi hỏi Đảng, và các cơ quan quản lý Nhà nước cần nắm bắt kịp thời khuyến khích, tạo điều kiện, dẫn dắt và quản lý nhằm cho nó phát triển thuận lợi và đúng hướng.

Từ các cơ sở lý luận và thực tiễn nói trên, có thể nhận biết *xu hướng phát triển nhu cầu hợp tác* trong thời gian tới là *rất nhiều nhu cầu và phong phú về hình thức, nội dung, với quy mô lớn hơn*. Nghĩa là hợp tác về vốn, về đất đai, cơ sở hạ tầng, công nghệ, kỹ thuật, nhân lực... trên các lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, thương mại. Các cá nhân, các hộ gia đình, các tổ chức doanh nghiệp tất yếu có nhu cầu hợp tác với nhau một cách tự phát hoặc tự giác, trực tiếp hoặc gián tiếp trên nhiều lĩnh vực, địa bàn rất đa dạng và phong phú.

Một phần ba số người trả lời cho rằng “Hợp tác xã kiểu mới” là hình thức hợp tác phù hợp nhất đối với họ. Hình thức “Hợp tác theo kiểu liên doanh” được 16.3% số người cho là “phù hợp nhất”. “Hình thức hợp tác theo kiểu hội nghề nghiệp” được 14.9% cho là phù hợp nhất. Chưa đến 4% số người được hỏi cho rằng “Hợp tác xã kiểu cũ” trước đây là còn phù hợp trong tình hình hiện nay. Qua đó cho thấy: nhu cầu đổi mới hợp tác xã, xoá bỏ hợp tác xã kiểu cũ, xây dựng hợp tác xã kiểu mới là vấn đề bức xúc và cần kíp.

Đa số (hơn 68%) số người được hỏi cho rằng các hình thức hợp tác có xu hướng “Phát triển mạnh”, hơn một phần năm (21.5%) trả lời “Phát triển bình thường”. Chỉ có rất ít người trả lời xu hướng phát triển các hình thức hợp tác “sẽ giảm đi” (0,6%) hoặc “không phát triển” (1,6%).

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỢP TÁC NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

TS. Lê Ngọc Hùng- Th.S. Võ Thị Hồng Loan

Như đã phân tích ở phần xu hướng hợp tác, rõ ràng là người nông dân có nhu cầu và mong muốn được hợp tác có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong các công đoạn sản xuất, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm. Các hình thức phát triển kinh tế hợp tác đều bắt nguồn từ nhu cầu hợp tác của người nông dân. Họ tham gia hợp tác trên cơ sở tự nguyện, cùng có lợi. Nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác, phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn cần thực hiện một hệ thống giải pháp đồng bộ, thiết thực và phù hợp. Có thể quy thành các nhóm giải pháp sau:

** Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách, lãnh đạo, chỉ đạo.*

Muốn nâng cao hiệu quả hợp tác cần có một đường lối và phương hướng đúng. Nhờ có đường lối đổi mới của Đảng, các hình thức và phương thức hợp tác ngày càng được củng cố, đổi thay, phát triển. Chế độ kinh tế hợp tác xã chỉ có thể phát triển vững chắc khi có sự giúp đỡ của nhà nước về cơ chế, chính sách, đặc biệt là sự giúp đỡ về tài chính. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9 khoá IX của Đảng đã khẳng định: “Hỗ trợ, tạo điều kiện để phát triển có hiệu quả hơn kinh tế tập thể; tổng kết nhân tố mới, các mô hình kinh tế tập thể làm ăn có hiệu quả để phổ biến nhân rộng phù hợp với điều kiện của từng ngành nghề, từng địa phương; hỗ trợ tốt hơn việc đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ tài chính, kế toán hợp tác xã; giải quyết dứt điểm việc xoá nợ cũ; tạo điều kiện để các hợp tác xã tiếp cận các nguồn cho vay của các tổ chức tín dụng”^(9a)

- Kịp thời tổng kết tình hình thực hiện các chủ trương của Đảng về phát triển KTHT và HTX, Luật và các văn bản pháp quy về HTX thông qua tập hợp đầy đủ những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn để bổ sung hoàn thiện các văn bản pháp luật và cơ chế chính sách tạo môi trường thuận lợi nhất cho KTHT và HTX phát triển.

^(9a) Văn kiện Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá IX, Nxb CTQG, 2004, H; tr 83

Xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác đa dạng với nhiều hình thức từ thấp đến cao, nòng cốt là các HTX kiểu mới.

Nhà nước tạo điều kiện về mọi mặt và quản lý HTX bằng pháp lý, cơ chế, chính sách, tài chính ... nhằm giúp cho kinh tế hợp tác, HTX phát triển, thúc đẩy kinh tế hộ đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, trên cơ sở có nhu cầu hợp tác mà hình thành HTX từ giản đơn đến phức tạp.

Xây dựng các chế độ cụ thể khuyến khích phát triển các tổ hợp tác, HTX đa dạng từ thấp đến cao, và theo đặc điểm của từng vùng, từng ngành phù hợp với nhu cầu của người lao động, của các hộ sản xuất kinh doanh.

Quản lý các tổ chức hợp tác phải dân chủ, công khai. Đây chính là yếu tố để mở rộng và phát triển nhu cầu hợp tác. Theo Hồ Chí Minh, muốn cho nông dân tham gia vào các hình thức hợp tác thì cần phải công khai, dân chủ. Hình thức hợp tác càng cao thì vấn đề công khai, dân chủ càng phải được mở rộng. Người nông dân sẽ không thoả mãn các nhu cầu, bị cảm thấy mất lợi ích và cuối cùng không tin tưởng vào tổ chức tập thể, nếu như các hoạt động của tổ chức tập thể không được công khai minh bạch. Đặc biệt, Bác nhấn mạnh yếu tố dân chủ của Ban quản trị. Nó có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của mỗi tổ chức hợp tác. Bác yêu cầu: “Ban quản trị phải dân chủ. Trước hết Ban quản trị phải bao gồm những người do xã viên lựa chọn bầu cử ra. Sau khi được cử nếu không làm tròn nhiệm vụ thì xã viên có quyền cách chức. Mọi việc của hợp tác xã trước khi làm, Ban quản trị phải đem bàn bạc với xã viên, hỏi ý kiến xã viên”³². Các tổ chức kinh tế: hợp tác xã, tổ đổi công ở nông thôn phải đảm bảo thật sự là của nông dân, do nông dân và vì nông dân, hoạt động dưới sự kiểm tra giám sát của nông dân, phải tránh được tệ quan liêu tham nhũng. Người còn cần dặn phải: “Tích cực thực hiện dân chủ với nông dân hơn nữa. Trong hợp tác xã nông nghiệp mọi việc sản xuất, phân phối, quản lý kinh tế, bầu cử các cơ quan phụ trách đều phải để cho nông dân bàn bạc kỹ và tự mình quyết định một cách thật sự dân chủ”³³.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng đối với HTX nông nghiệp: Xây dựng kiện toàn chi bộ, đảng bộ trong HTX để đủ khả năng lãnh đạo hoạt động của HTX nông nghiệp đúng chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước.

³² Sđd, T10 tr 410

³³ Sđd, T12 tr 481

Nhà nước sớm ban hành các chính sách trợ giúp kinh tế tập thể trong quá trình xây dựng và phát triển, thông qua việc giúp đỡ và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường và có sự trợ giá cho hợp tác xã kiểu mới. Sửa đổi, bổ sung Luật Hợp tác xã và một số quy định của các luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tập thể, bảo đảm tính nhất quán giữa các luật, tạo điều kiện để Luật Hợp tác xã đi nhanh vào cuộc sống.

Nhà nước cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng (trong đó có cả khâu chế biến nông sản, thủy sản), vào hệ thống tín dụng nông thôn để làm đòn bẩy cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trên cơ sở quan tâm phát triển hình thức hợp tác đa ngành, đa thành phần kinh tế.

Chính quyền cơ sở cần tạo mọi điều kiện để bà con nông dân có thể hợp tác trong sản xuất, kinh doanh. Trong chừng mực nào đó dựa trên chức năng, nhiệm vụ của mình UBND xã có thể đứng ra tổ chức, bảo lãnh 1 số tổ hợp tác giúp bà con nông dân có công ăn việc làm, cùng bà con giải quyết những khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

Nhà nước sớm có chính sách cụ thể về việc thành lập hợp tác xã và hoạt động của các hợp tác xã đó dựa trên tình hình thực tế và nguyện vọng của bà con nông dân để hợp tác xã thực sự là 1 đơn vị sản xuất có tổ chức, thực sự giúp bà con nông dân tháo gỡ khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh hiện nay của họ.

Gần 40% số người được hỏi mong muốn Nhà nước và các cơ quan chính quyền địa phương hỗ trợ cho “Vay vốn và hỗ trợ kỹ thuật” để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của người lao động ở địa phương. Khuyến nghị thứ hai được nhiều người nêu ra là hỗ trợ “Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (25.8%).

** Nhóm giải pháp về tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách, pháp luật.*

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật sâu rộng trong nhân dân và cán bộ về vai trò, vị trí của HTX kiểu mới, về nội dung của pháp luật về HTX, làm cho mọi người dân hiểu biết kỹ lưỡng các quy định của pháp luật để tự nguyện lựa chọn khi lập HTX. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về luật pháp và quản lý HTX kiểu mới cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX.

- Những năm tới cần chú trọng xây dựng các HTX đã đăng ký hoạt động theo luật làm sao thực sự trở thành các HTX kiểu mới có sức hấp dẫn và thu hút đối với đông đảo người lao động, củng cố uy tín HTX trong toàn xã hội.

- Cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về HTX. Từ luật đến các văn bản thi hành, theo hướng: phải làm rõ hơn vị trí, vai trò, ý nghĩa của HTX nông nghiệp giữ vững định hướng XHCN, phát triển kinh tế nông thôn, nông nghiệp, nông dân ngày một sát thực, phù hợp hơn với đặc điểm điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hoá của nông thôn nông dân. Làm cho nó thực sự là cơ sở cho việc xây dựng Điều lệ của từng HTX cụ thể. Và hoàn thiện cơ chế quan hệ giữa cơ quan Nhà nước ở địa phương và HTX.

- Tăng cường tuyên truyền giáo dục cho nông dân thấy rõ vai trò vị trí ý nghĩa của HTX trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nước ta. Xoá bỏ tâm lý e ngại, định kiến của người dân về kinh tế HTX.

- Về mặt quan điểm nhận thức cần phải làm sáng tỏ chính sách khuyến khích hỗ trợ của Nhà nước(CSKKHT). CSKKHT hoàn toàn khác với cơ chế kế hoạch hoá, tập trung bao cấp ở chỗ. CSKKHT không phải là sự gò ép để “đẻ” và “nuôi” như các hình thức kinh tế hợp tác trước đây. Vì sự hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp là nhu cầu tất yếu, còn chính sách khuyến khích hỗ trợ chỉ có vai trò là “bà đỡ” để thúc đẩy sự hình thành và phát triển nhu cầu đó. CSKKHT tuyệt đối không phải là sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Nó chỉ có ý nghĩa là điều kiện thuận lợi cho những đối tượng bị hạn chế cơ hội tham gia vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội. CSKKHT phải phù hợp với các hình thức kinh tế hợp tác, khuyến khích đầu tư phát triển từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp. Vừa phải gắn với mục tiêu, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vừa đảm bảo đến yêu cầu tính chất của từng vùng, từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương.

- Cần phải xây dựng và thực hiện một hệ thống chính sách khuyến khích hỗ trợ đồng bộ của Nhà nước đối với HTX bao gồm: Chính sách về đất đai; chính sách tín dụng và đầu tư; chính sách về thuế; chính sách về đào tạo nguồn nhân lực(đặc biệt là cán bộ quản lý); chính sách khoa học-công nghệ, chính sách về hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường; chính sách về xây dựng kết cấu hạ tầng; chính sách về bảo hiểm xã hội...

** Nhóm giải pháp về đa dạng hoá, mở rộng cơ cấu ngành nghề, mở rộng liên doanh, liên kết phát triển sản xuất.*

- Cần đẩy mạnh vai trò tuyên truyền, vận động và tư vấn của Liên minh các HTX cấp tỉnh, thành và TƯ, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể nhân dân cho phát triển HTX nông nghiệp. Để từ đó các HTX nông nghiệp nâng cao tính chủ động của mình, tìm ra các hình thức liên kết với các doanh nghiệp, với các hộ nông dân làm kinh tế cá thể để HTX có thể đảm nhận tốt các vai trò “đầu vào” và “đầu ra” cho sản xuất.

- Bên cạnh sự gắn kết cho được với kinh tế hộ, trang trại HTX phải xây dựng các liên kết kinh tế với các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân trong nông nghiệp, với các tổ chức dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ. Cần phải quan tâm nghiên cứu làm sáng tỏ về lý luận cũng như thực tiễn phát triển kinh tế HTX. Tích cực tìm tòi học hỏi bổ sung những kinh nghiệm phát triển kinh tế HTX ở các nước khác. Thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm từ thực tiễn phát triển kinh tế HTX ở các địa phương, ngành trong cả nước để tránh được những thiếu sót sai lầm của mô hình hợp tác xã kiểu cũ và góp phần phát huy vai trò và sự cần thiết tất yếu của nó trong bối cảnh đổi mới kinh tế thị trường định hướng XHCN.

** Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả và lợi ích của hợp tác.*

Nhu cầu của sự hợp tác phải được củng cố thông qua hiệu quả, thành tích trong sản xuất nông nghiệp và lợi ích thiết thực cho các chủ thể tham gia. Kinh tế hợp tác phải thoả mãn được những nhu cầu, đảm bảo lợi ích về kinh tế và văn hoá xã hội cho mọi người nông dân khi tham gia.

Phát triển kinh tế hợp tác không chỉ nhằm mục đích kinh tế, mà còn có mục tiêu xã hội: việc làm, thu nhập, xóa đói giảm nghèo, tương trợ giúp đỡ nhau trong đời sống...

Phát triển kinh tế hợp tác phải tuân thủ 5 nguyên tắc: 1) tự nguyện; 2) Quản lý dân chủ và bình đẳng; 3) tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi; 4) chia lãi đảm bảo kết hợp lợi ích của xã viên và sự phát triển của HTX; 5) hợp tác và phát triển cộng đồng. Trước đây HTX là HTX *tập thể*, nay chuyển sang HTX kiểu mới là HTX *cổ phần*.

- Chấn chỉnh công tác tài chính kế toán của các HTX, thực hiện pháp lệnh kế toán thống kê ở các HTX, giám sát công tác tài chính chặt chẽ tránh tình trạng các HTX nông nghiệp làm ăn tùy tiện trong công tác quản lý tài chính.

Tạo môi trường pháp lý, tài chính bình đẳng cho các loại hình KTHT cùng phát triển. Cần có nhận thức đúng đắn về bản chất, vai trò, tác dụng của kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã. Kinh tế hợp tác xã dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn; phân phối theo lao động, theo góp vốn và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Thành viên của kinh tế HTX bao gồm cả thể nhân và pháp nhân, cả người ít vốn và người có nhiều vốn, cùng góp vốn và góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ

Kinh tế HTX lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên, góp phần xoá đói, giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các thành viên, phát triển cộng đồng. đánh giá hiệu quả của kinh tế HTX phải trên quan điểm toàn diện, cả kinh tế- chính trị- xã hội, cả hiệu quả của tập thể và các thành viên.

Khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi giữa các hộ, các trang trại bằng nhiều hình thức, quy mô, cấp độ. Hợp tác xã tập trung làm dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp.

Không ngừng đổi mới và hoàn thiện nội dung, phương thức quản lý sản xuất, kinh doanh trong các hợp tác xã mà khâu then chốt là xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực lập kế hoạch và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiếp thị. Bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch và dân chủ trong quản lý tài chính, tiến tới hạch toán sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Trên cơ sở nhu cầu của thị trường, tổ chức lại sản xuất mang tính hiệu quả, đa dạng hoá ngành nghề, tăng cường hình thức liên doanh, liên kết tiến tới phát triển các liên hiệp HTX. Bảo đảm nâng cao phúc lợi vật chất và tinh thần cho các thành viên, thu hút sự tham gia ngày càng đông của các thành viên vào HTX. Làm cho HTX ngày càng lớn mạnh, đóng góp xứng đáng vào thu nhập quốc dân.

Phát huy vai trò của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong việc tuyên truyền nâng cao nhận

thức của các hộ gia đình và xã hội về lợi ích của kinh tế tập thể trên cơ sở thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ cơ sở.

Không ngừng đổi mới kinh tế HTX về tổ chức, quản lý và hiệu quả hoạt động. Giải thể các HTX yếu kém, không phù hợp và tổ chức mới các HTX dịch vụ nông nghiệp.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về “Nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn miền Bắc nước ta” có ý nghĩa lý luận và thực tế to lớn trong bối cảnh đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn trên phạm vi cả nước. Một mặt các hợp tác kiểu cũ đang tiếp tục chuyển đổi mạnh sang hoạt động theo Luật hợp tác (2003). Mặt khác không ít các hình thức mới của hợp tác xã với tư cách là tổ chức kinh tế tập thể đã ra đời, vận hành và biến đổi nhằm đáp ứng nhu cầu hợp tác trong sản xuất kinh doanh ở nông thôn.

Đề tài nghiên cứu này tập trung vào phân tích nhu cầu hợp tác và gợi mở suy nghĩ về bước đi và hình thức đáp ứng nhu cầu hợp tác trong quá trình phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. Đề tài đã làm rõ cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về nhu cầu hợp tác. Một số quan niệm cơ bản ở đây cần nhấn mạnh là quan niệm về “nhu cầu hợp tác thực tế”, “nhu cầu hợp tác hữu hiệu” và “hiện thực của nhu cầu hợp tác
2. Nhu cầu hợp tác là sản phẩm của quá trình phát triển sản xuất và nó có tác động trở lại kích thích, thúc đẩy và duy trì các hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp tác và phân công là hai mặt của quá trình lao động sản xuất. Trình độ phân công lao động xã hội càng phát triển mạnh bao nhiêu thì yêu cầu về sự hợp tác càng lớn bấy nhiêu. Nhu cầu hợp tác là sự phản ánh có ý thức của người sản xuất kinh doanh về yêu cầu của sự hợp tác trên thực tế. Nhu cầu hợp tác biểu hiện ở sự nhận thức và sự lựa chọn các phương thức, phương tiện đáp ứng nhu cầu hợp tác.
3. Nhu cầu hợp tác là sự phản ánh chủ quan về hiện thực khách quan của yêu cầu hợp tác trong sản xuất kinh doanh. Nhưng nhu cầu hợp tác không tự động xuất hiện và phát triển mà phải gợi mở, khuyến khích, nuôi dưỡng.

4. Nhu cầu hợp tác phát triển từ thấp đến cao tuân theo quy luật phát triển của lực lượng sản xuất. Sản xuất theo hướng công nghiệp, hiện đại thì sẽ làm xuất hiện nhu cầu hợp tác trong đầu tư khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động. Sản xuất manh mún theo kiểu tự cung tự cấp thì nhu cầu hợp tác biểu hiện ra trên thực tế là sự hợp tác tự phát, đơn giản, quy mô nhỏ, kém hiệu quả. Trong điều kiện kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp thì nhu cầu hợp tác biểu hiện ra mang tính thụ động, chờ đợi vào sự hỗ trợ của Nhà nước và chính quyền địa phương.
5. Nhu cầu hợp tác biểu hiện và phát triển theo các quy luật xã hội học: đối với nhóm người này, tầng lớp xã hội này, ở địa phương này thì nổi bật lên loại nhu cầu này. Đối với nhóm người khác, tầng lớp xã hội khác, ở địa phương khác thì nổi bật những loại nhu cầu khác.
6. Nhu cầu hợp tác biểu hiện và phát triển theo các quy luật tâm lý: nhu cầu hợp tác bậc thấp được thoả mãn thì nảy sinh nhu cầu hợp tác bậc cao hơn, cứ thế. Trong giai đoạn hiện, nhu cầu hợp tác nổi trội nhất là nhu cầu tăng gia sản xuất để xoá đói, giảm nghèo tiến tới làm giàu, tiến tới sự công bằng, bình đẳng xã hội tiến tới nhu cầu hợp tác vì sự phát triển hài hoà, toàn diện nhân cách.
7. Nhu cầu hợp tác phát triển qua các giai đoạn khác nhau. Do đó, không thể “đốt cháy giai đoạn” để từ nhu cầu hợp tác bậc thấp nhảy vọt qua nhiều bậc để lên nhu cầu hợp tác bậc cao. Có thể rút ngắn thời gian của từng giai đoạn phát triển nhu cầu hợp tác bằng những chủ trương đúng đắn và cách tổ chức phù hợp với sự thu hút tham gia tích cực từ phía người lao động.
8. Hợp tác xã với tư cách là một tổ chức kinh tế tập thể là một hình thức phổ biến của hiện thực của nhu cầu hợp tác ở nông thôn nước ta hiện nay. Nhưng hợp tác xã không phải là hình thức tổ chức kinh tế duy nhất có khả năng đáp ứng nhu cầu hợp tác. Xuất hiện các hình thức tổ chức kinh tế tập thể và hợp tác xã mới như hợp tác xã cổ phần sản xuất và kinh doanh chuyên ngành, hợp tác xã cổ phần kinh doanh tổng hợp nhiều loại dịch vụ.

9. Nghiên cứu phát hiện thấy nhu cầu hợp tác biến đổi và phát triển trong một quá trình đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa mô hình hợp tác xã kiểu mới và hợp tác xã kiểu cũ, giữa cách tư duy mới, năng động, sáng tạo với cách tư duy cũ, thụ động, bảo thủ. Qua đó thấy rõ vai trò có tính quyết định của sự lãnh đạo, tổ chức và trình độ nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp các ngành đối với hợp tác xã.

Tóm lại, đề tài đã thực hiện được mục đích nghiên cứu đề ra. Đề tài đã cung cấp một số thông tin, đưa ra một số phát hiện có tính khoa học về nhu cầu hợp tác để làm phong phú thêm sự nhận thức khoa học về quy luật phát triển các hình thức hợp tác trong đó có hợp tác xã ở nông thôn. Đề tài đã gợi mở một số suy nghĩ về những bước đi và cách thức xây dựng môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho sự phát triển các hình thức hiện thực hoá nhu cầu hợp tác sản xuất kinh doanh ở nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước ta.

Do giới hạn của phạm vi đề tài, do quy mô nghiên cứu còn nhỏ hẹp và do hạn chế về năng lực của nhóm nghiên cứu nên những kết luận và khuyến nghị của đề tài còn có những hạn chế không tránh khỏi. Trên cơ sở kinh nghiệm và bài học về cách đặt vấn đề, về phương pháp thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu và về cách lập luận, trình bày các kết quả nghiên cứu, có thể tổ chức thực hiện những đề tài khoa học đánh giá nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội trên phạm vi rộng lớn hơn, bao quát hơn nhằm đáp ứng các yêu cầu cao hơn về lý luận và thực tiễn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX* Nxb CTQG, H; 2001.
2. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá IX* Nxb CTQG, H, 2004.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 của BCHTW (khoá VII)*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ Năm của BCHTW (khoá IX)*.
5. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (1998).
6. Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương lần thứ 5 của Đảng cộng sản Việt Nam, K.VII (1995)
7. Nghị quyết hội nghị lần thứ V BCHTƯ Đảng khoá IX. “*Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới*”. **Báo Nhân Dân**. Ngày 31/3/2002.
8. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*. Tập 25, phần I. Nxb CTQG; H, 1994.
9. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*. T23. NXB Chính trị quốc gia, H, 1996.
10. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*. Tập 36. Nxb CTQG, H, 1999.
11. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập II
12. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập III
13. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập IV
14. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập V
15. Mác - Ăngghen: *Tuyển tập*, NXB Sự thật, Hà nội 1981, tập VI
16. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 36
17. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39
18. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 43
19. LêNin: *Toàn tập*, NXB Tiến bộ Mátxcova 1978, tập 45
20. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.

21. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. T 4, Nxb Sự thật 1984.
22. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
23. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
25. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
26. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995.
27. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. T 10, Nxb Chính trị Quốc gia 1996.
28. Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Chính phủ (ngày 24/6/2002) về
“Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp
đồng”.
29. Phóng viên. “*Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế
tập thể*”. *Báo Nhân Dân*. Ngày 14/4/2002.
30. UNDP – Tổng cục Thống kê: *Mức sống dân cư trong thời kỳ kinh tế bùng
nổ - Việt Nam*. NXB Thống kê. Hà Nội. 2002.
31. Nguyễn Văn Bích – Chu Tiến Quang (đồng chủ biên): *Phát triển nông
nghiệp nông thôn trong giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt
Nam*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội. 1999.
32. Nguyễn Sinh Cúc: *Nông nghiệp Việt Nam 1945-1995*. NXB Thống kê.
Hà Nội. 1995.
33. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang và Lưu Văn Sùng: *Kinh tế hợp tác-
hợp tác xã ở Việt Nam thực trạng và định hướng phát triển*. NXB Nông
Nghiệp, H, 2001.
34. Nguyễn Văn Lũy: *Nghiên cứu đặc điểm nhu cầu nhận thức của học sinh
học kém bậc tiểu học*. Luận án Tiến sĩ Tâm lý học, H, 2001.
35. Luật Hợp tác xã, Điều 1, Công báo số 4 ngày 4/1/2004.
36. Từ điển Tiếng Việt. Nxb KHXH, Hà Nội, 1994, tr.906.
37. Đặng Phong Vũ, “*Thị trường tiêu thụ nông phẩm của Đồng bằng sông
Cửu Long hiện nay đặc điểm và phương pháp phát triển*” Luận án tiến sĩ
kinh tế, Hà Nội. 2000.

38. *Báo nhân dân*, ngày 22-23 tháng 11 năm 2001.
39. Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*. Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1990.
40. Trần Đức. *Hợp tác trong nông thôn xưa và nay*. Nxb Nông nghiệp, 1994.
41. *Tư tưởng Hồ chí Minh về hợp tác xã*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2001.
42. A.G.Côvaliov: *Tâm lý học cá nhân*. Tập 1, NXB GiáoDục, H, 1971.
43. A.N. Lêonchiev: *Hoạt động - ý thức- Nhân cách*. NXB Giáo Dục, Hồ Chí Minh, 1998.

MỤC LỤC

	Trang
1. A. Phần mở đầu	3
2. B. Phần nội dung	10
Chương I. Vị trí và vai trò của nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta	10
3. Một số lý thuyết về nhu cầu, nhu cầu hợp tác và hành vi hợp tác	11
<i>TS. Nguyễn Thành Khải</i>	
4. Chủ nghĩa Mác-Lênin về nhu cầu hợp tác và kinh tế hợp tác	26
<i>CN. Nguyễn Ngọc Huy</i>	
5. Hồ Chí Minh về nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam	35
<i>CN. Đỗ Văn Quân</i>	
6. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đổi mới hợp tác xã và nhu cầu hợp tác của người lao động hiện nay ở nông thôn Việt Nam	46
<i>PGS,TS. Vũ Văn Phúc</i>	
Chương II. Tìm hiểu nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế xã hội	60
7. Nhu cầu hợp tác của các hộ nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay	61
<i>TS. Lê Ngọc Tông</i>	
8. Một số suy nghĩ về phát triển kinh tế hợp tác xã ở nước ta hiện nay	75
<i>CN. Đặng Ánh Tuyết</i>	
9. Truyền thống hợp tác sản xuất trong nông nghiệp và vấn đề đổi mới hợp tác xã	86
<i>ThS. Võ Thị Hồng Loan</i>	

10. Kết quả nghiên cứu định lượng về nhu cầu hợp tác ở một số tỉnh miền Bắc Việt Nam	98
<i>TS. Lê Ngọc Hùng-ThS. Phạm Minh Anh</i>	
11. Kết quả nghiên cứu định tính về nhu cầu hợp tác ở tỉnh Yên Bái	116
<i>ThS. Phạm Văn Học</i>	
12. Kết quả nghiên cứu định tính về nhu cầu hợp tác ở tỉnh Hải Dương	137
<i>ThS. Phạm Văn Học</i>	
13. Kết quả phỏng vấn một số cán bộ lãnh đạo quản lý về nhu cầu hợp tác trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn	150
<i>ThS. Nguyễn Cảnh Yên</i>	
14. Chương III. dự báo xu hướng phát triển nhu cầu hợp tác và đề xuất phương hướng đáp ứng nhu cầu hợp tác	158
15. Dự báo xu hướng phát triển nhu cầu hợp tác ở nông thôn nước ta.	159
<i>TS. Lê Ngọc Hùng - Th.S. Võ Thị Hồng Loan</i>	
16. Một số giải pháp đáp ứng nhu cầu hợp tác nhằm phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn.	162
<i>TS. Lê Ngọc Hùng-Th.S. Võ Thị Hồng Loan</i>	
17. Kết luận	169
18. Tài liệu tham khảo	172